

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



VÕ THỊ VÂN NA

**HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC
TÂY NAM BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



VÕ THỊ VÂN NA

**HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC
TÂY NAM BỘ**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS, TS. GIANG THỊ XUYẾN
2. TS. VŨ ĐỨC CHÍNH

HÀ NỘI - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các tài liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả

Võ Thị Vân Na

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cam đoan	i
Mục lục	ii
Danh mục chữ viết tắt	v
Danh mục các bảng	vi
Danh mục các hình	viii
Danh mục các sơ đồ	viii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	19
1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	19
1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	19
1.1.2. Mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp.....	21
1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	22
1.2.1. Phương pháp phân tích tài chính.....	22
1.2.2. Cơ sở dữ liệu phân tích tài chính.....	29
1.2.3. Quy trình phân tích tài chính.....	31
1.2.4. Nội dung phân tích tài chính.....	34
1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.....	58
1.3.1. Nhân tố khách quan.....	58
1.3.2. Nhân tố chủ quan.....	59
1.4. KINH NGHIỆM VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....	61
1.4.1. Về phương pháp, cơ sở dữ liệu và quy trình phân tích tài chính.....	61
1.4.2. Về nội dung phân tích tài chính.....	62
1.4.3. Bài học kinh nghiệm phân tích tài chính cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	63
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	64

Chương 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ	66
2.1. TỔNG QUAN CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÂY NAM BỘ.....	66
2.1.1. Quá trình hình thành các doanh nghiệp chế biến thủy sản Tây Nam Bộ.....	66
2.1.2. Đặc điểm về tổ chức quản lý.....	73
2.1.3. Đặc điểm về tình hình kết quả kinh doanh.....	75
2.2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ.....	88
2.2.1. Thực trạng về phương pháp phân tích tại các chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	88
2.2.2. Thực trạng về cơ sở dữ liệu phân tích tại các chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	89
2.2.3. Thực trạng về quy trình phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	90
2.2.4. Thực trạng nội dung phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	90
2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÂY NAM BỘ.....	104
2.3.1. Đánh giá kết quả về phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	104
2.3.2. Nguyên nhân hạn chế.....	109
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	112
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ	113
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÂY NAM BỘ VÀ NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN.....	113
3.1.1. Bối cảnh thị trường.....	113
3.1.2. Định hướng phát triển của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian tới.....	114
3.1.3. Nguyên tắc hoàn thiện.....	115

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ.....	118
3.2.1. Hoàn thiện về phương pháp phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	118
3.2.2. Hoàn thiện về cơ sở dữ liệu phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	127
3.2.3. Hoàn thiện về quy trình phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	128
3.2.4. Hoàn thiện về nội dung phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	130
3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP.....	157
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	160
KẾT LUẬN.....	161
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	163
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	164
PHỤ LỤC.....	170

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu, chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
CĐKT	Cân đối kế toán
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện, tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTCP	Công ty cổ phần
CT	Công thức
DN	Doanh nghiệp
DTT	Doanh thu thuần
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDDT	Hoạt động đầu tư
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
IUU	Kiểm soát bảo tồn nguồn lợi thủy sản
HDTC	Hoạt động tài chính
KNSL	Khả năng sinh lời
KQKD	Kết quả kinh doanh
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
NCS	Nghiên cứu sinh
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NK	Nhập khẩu
POR	Thuế bán chống phá giá
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SPSS	Phân tích thống kê
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TS	Tài sản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
USDA	Thực địa Bộ Nông nghiệp Mỹ
VASEP	Hiệp hội chế biến thủy sản Việt Nam
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VKD	Vốn kinh doanh
VLC	Vốn lưu chuyển
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 2.1: Sự thay đổi về số lượng lao động trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ 2015-2019	69
Bảng 2.2: Giá trị sản phẩm thủy sản thị trường xuất khẩu 2018-2019	70
Bảng 2.3: Công suất cấp đông của các cơ sở chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ.....	71
Bảng 2.4: Thống kê tình hình doanh thu ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ khảo sát, 2017-2019	76
Bảng 2.5: Thống kê tình hình lợi nhuận sau thuế ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ khảo sát, 2017-2019	77
Bảng 2.6: Thống kê tần suất sử dụng của nội dung phân tích tình hình huy động vốn.....	91
Bảng 2.7: Thống kê tần suất sử dụng nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn	93
Bảng 2.8: Thống kê Tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình kết quả kinh doanh.....	96
Bảng 2.9: Thống kê tần suất sử dụng của nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	99
Bảng 2.10: Thống kê tần suất sử dụng của nội dung Phân tích Dòng tiền	101
Bảng 2.11: Thống kê Tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính.....	103
Bảng 3.1: Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình	122
Bảng 3.2: Bảng kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình.....	122
Bảng 3.3: Kết quả hồi quy đa biến (mô hình ROA).....	125
Bảng 3.4: Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình	126
Bảng 3.5: Bảng kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình.....	126
Bảng 3.6: Hoàn thiện các nội dung phân tích tình hình huy động vốn tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	131
Bảng 3.7: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình hình huy động vốn của NGC năm 2019.....	132
Bảng 3.8: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	134

Bảng 3.9: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng vốn của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn năm 2019	135
Bảng 3.10: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	136
Bảng 3.11: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	138
Bảng 3.12: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại DAT năm 2019	139
Bảng 3.13: Hoàn thiện các nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ	142
Bảng 3.14: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre năm 2019	143
Bảng 3.15: Hoàn thiện nội dung phân tích dòng tiền tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	144
Bảng 3.16: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại BLF năm 2019	145
Bảng 3.17: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.....	147
Bảng 3.18: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Nam Việt năm 2019.....	148
Bảng 3.19: Dự báo doanh thu thuần của DN Thủy sản Cửu Long An Giang.....	149
Bảng 3.20: Dự báo các chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn có thay đổi cùng chiều với doanh thu.....	150
Bảng 3.21: Giá trị chỉ số Z ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2017.....	152
Bảng 3.22: Giá trị chỉ số Z ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2018.....	153
Bảng 3.23: Giá trị chỉ số Z ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2019.....	154
Bảng 3.24: Đánh giá rủi ro phá sản ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2017-2019	155

DANH MỤC CÁC HÌNH

	<i>Trang</i>
Hình 2.1: Thị phần thị trường xuất khẩu DN thủy sản Việt Nam năm 2019	71
Hình 2.2: Tỷ lệ diện tích nuôi cá tra, khu vực Tây Nam Bộ 2019	72
Hình 3.1: Đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa	123
Hình 3.2: Đồ thị P-P Plot của phần dư - đã chuẩn hóa.....	123
Hình 3.3: Biểu đồ Histogram	124

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

	<i>Trang</i>
Sơ đồ 1.1: Khung nghiên cứu luận án.....	17
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức tại doanh nghiệp khảo sát.....	74

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Hiện nay, ngành chế biến thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế. Trong thời gian qua, với sự tăng trưởng nhanh, ngành thủy sản vùng Tây Nam Bộ đã đóng góp tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, góp phần hiệu quả cho công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động, nâng cao đời sống cộng đồng dân cư khắp các vùng nông thôn, ven sông, ven biển Nam bộ.

Tây Nam bộ thuộc lưu vực sông Mekong, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế đất nước, với tổng diện tích khoảng 4 triệu ha, trong đó có gần 800.000 ha mặt nước, là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản, hàng năm cung cấp ra thị trường trong nước 75% sản lượng tiêu thụ, tạo ra hàng triệu công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân trong vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực sông Mekong. Bên cạnh đó, với sự hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ cùng sự hỗ trợ từ các hiệp định thương mại tự do (*Free Trade Agreement*) thế hệ mới, trong đó đặc biệt là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (*Comprehensive and progressive Agreement for Trans-pacific partnership*), các doanh nghiệp chế biến thủy sản trong vùng đã không ngừng mở rộng thị trường, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên trong thời gian gần đây, cùng với sự hội nhập và phát triển các DN thủy sản đã gặp rất nhiều khó khăn đến từ rất nhiều yếu tố: biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài, giá và lượng nguyên liệu đầu vào không ổn định, các rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại từ nước nhập khẩu, sự biến động của thị trường tiêu dùng nội địa, thị trường xuất khẩu, trong ngắn hạn doanh thu, lợi nhuận có dấu hiệu giảm sút, ... Trước những vô vàn khó khăn đó càng đặt ra yêu cầu cấp thiết cho doanh nghiệp là phải chủ động nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại đơn vị, trong đó hoàn thiện phân tích tài chính là một công cụ rất quan trọng giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro, hạn chế nguy cơ xấu từ khách quan của thị trường, phát huy sức mạnh tài chính, hướng đến quản trị các nguồn lực cũng như ra quyết định đúng đắn. Trên thực tế các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ này đã và đang từng bước sử dụng phân tích tài chính như một công cụ trong việc quản trị và điều hành nhưng thực sự vẫn

chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Thực trạng còn tồn tại nhiều thiếu sót trong nội dung phân tích, đồng thời phương pháp phân tích, quy trình và cơ sở dữ liệu phân tích còn chưa đầy đủ. Dẫn đến kết quả phân tích ở các DN này chưa phản ánh đúng tình hình tài chính của DN mình. Xuất phát từ những căn cứ sai lệch, thiếu sót nên hiệu quả phục vụ công tác quản trị rủi ro, dự báo khả năng phá sản, đánh giá khả năng hoạt động liên tục, và điều hành quản trị luôn bị hạn chế tại đa số các DN chế biến thủy sản trong khu vực. Trong bối cảnh đó việc hoàn thiện phân tích tài chính sẽ giúp các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ làm công cụ để nâng cao hiệu quả quản trị ở các doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu còn là tập hợp chi tiết về hoàn thiện nội dung phân tích, hoàn thiện phương pháp phân tích, hoàn thiện quy trình phân tích và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phân tích bổ sung vào lý luận phong phú cho trường hợp phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản.

Mặt khác, do tính ứng dụng thực tế cao nên phân tích tài chính DN đã được nhiều nhà nghiên cứu ở nhiều loại hình DN nhưng trong nội dung và phương pháp phân tích chưa chú trọng nhiều vào tăng trưởng - dự báo DN, và cũng không chú trọng nhiều đến quy trình phân tích và cơ sở dữ liệu phân tích, đặc biệt là các DN hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ, chưa được quan tâm nghiên cứu về phân tích tài chính.

Từ những phân tích trên cho thấy đề tài nghiên cứu của luận án “ ***Hoàn thiện phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ***” có ý nghĩa thời sự và cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn, góp phần cải tiến và hoàn thiện phân tích tài chính phục vụ mục tiêu quản trị tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Hiện nay có khá nhiều nghiên cứu về phân tích tài chính nhưng chủ yếu là các đề tài về nội dung phân tích tài chính, hoặc nội dung phân tích kết hợp với phương pháp phân tích của các doanh nghiệp, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng như các công trình nghiên cứu về hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, phân tích tài chính gắn liền với quản trị tài chính tại các công ty niêm yết chứng khoán và các tập đoàn kinh tế.

Nghiên cứu khái quát các công trình trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài hoàn thiện phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam

Bộ như giáo trình, tài liệu chuyên khảo, các đề tài nghiên cứu khoa học, các bài báo đăng tạp chí, luận án tiến sĩ,... nhằm giúp tác giả kế thừa các kết quả đạt được trong các công trình khoa học đã công bố, xác định khoảng trống nghiên cứu từ đó thiết lập đối tượng nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu cho luận án của mình. Các nghiên cứu tổng quan về phân tích tài chính bao gồm:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về phân tích tài chính tập trung ở các khía cạnh: nội dung phân tích, phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu phân tích và quy trình phân tích.

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về thủy sản và doanh nghiệp thủy sản.

Cụ thể:

2.1. Các nghiên cứu về lý luận phân tích tài chính doanh nghiệp

- ***Tổng quan các công trình nghiên cứu về khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Theo công trình nghiên cứu về phân tích tài chính doanh nghiệp của nhóm tác giả trường đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, xuất bản năm 2008 [62] *“Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp”*.

Nhóm tác giả thuộc Trường Đại học Kinh tế quốc dân, trong *“Phân tích báo cáo tài chính”*, 2011 [40] của tác giả Nguyễn Năng Phúc và cộng sự, cho rằng *“Phân tích Báo cáo tài chính là phân tích các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau”* [40, tr.17].

Theo công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trọng Cơ và tác giả Nghiêm Thị Thà: *“Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp”*, dùng cho sinh viên khối chuyên ngành Quản trị kinh doanh, 2015 [12, tr.8]. Nghiên cứu đã chỉ ra khái niệm *“Phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, dự đoán tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý hợp lý, phù hợp với mục*

tiêu mà họ quan tâm”. Có cùng quan điểm trên quyển “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*”, của tác giả Ngô Thế Chi; và tác giả Nguyễn Trọng Cơ, dùng cho sinh viên khối chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, 2015 [10]. Như vậy theo các nhà nghiên cứu của Học viện tài chính phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ hữu ích để xác định giá trị kinh tế, đo lường sức khỏe của một DN, đánh giá độ mạnh yếu của DN, là căn cứ để chủ thể quản lý, nhà đầu tư,... để ra quyết định. Cụ thể phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính đã qua, hiện tại và dự đoán tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý hữu hiệu, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Theo nghiên cứu của tác giả Josette Peyrard: “*Phân tích tài chính doanh nghiệp có thể được định nghĩa như một tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính quá khứ và hiện tại, giúp cho việc ra quyết định và quản trị DN một cách chính xác*” [83, tr.12].

Tác giả nhận thấy, các quan điểm trên mặc dù có những điểm khác biệt trong cách diễn giải khái niệm “*phân tích tài chính*” nhưng tựu chung lại đều có điểm tương đồng: *Phân tích tài chính là hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, cung cấp thông tin về tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các đối tượng có quan tâm sử dụng đưa ra quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.*

Đồng thuận với quan điểm trên, tác giả cho rằng: *phân tích tài chính doanh nghiệp là một tập hợp hệ thống chỉ tiêu phù hợp theo từng nội dung phân tích tài chính thông qua các phương pháp phân tích, được xử lý trên cơ sở dữ liệu tài chính, trải qua một quy trình cụ thể nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời gian hoạt động nhất định, và dự báo tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp các đối tượng quan tâm lựa chọn và đưa quyết định phù hợp với mục tiêu đề ra.*

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Các phương pháp phân tích tài chính là công cụ hữu ích, dựa trên các nội dung phân tích giúp đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, dự đoán tình hình tài

chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý hữu hiệu, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Theo tác giả Nguyễn Trọng Cơ và tác giả Nghiêm Thị Thà: “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, dùng cho sinh viên khối chuyên ngành Quản trị kinh doanh, 2015 [12]. Hoặc “*Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp*”, của tác giả Ngô Thế Chi; và tác giả Nguyễn Trọng Cơ, dùng cho sinh viên khối chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, 2015 [10]. Các nhà khoa học của Học viện Tài chính tiếp cận phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp theo 3 nhóm phương pháp như: Phương pháp đánh giá, phương pháp phân tích nhân tố và phương pháp dự đoán [10], [12].

Khi tiếp cận phương pháp phân tích, các nhà khoa học của trường đại học Kinh tế Quốc dân chọn phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont và phương pháp dự báo [16], [48]. Tác giả Lê Thị Xuân và Nguyễn Xuân Quang cũng đề cập đến các phương pháp trong phân tích tài chính như phương pháp so sánh, phương pháp phân tố, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, phương pháp phân tích tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont [60].

Đồng thời tác giả Ngô Kim Phượng của trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cũng sử dụng các phương pháp phân tích như phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ cân đối [45].

Tác giả nhận thấy, để đạt được mục tiêu phân tích tài chính ngoài những phương pháp sử dụng phổ biến như phương pháp so sánh, thì các nhà khoa học đều đề xuất sử dụng các phương pháp tỷ lệ, phân tích nhân tố, dự đoán. Tuy nhiên phương pháp phân tích Dupont, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ cân đối... cũng được một số nhà khoa học sử dụng nhằm mô tả đầy đủ, chi tiết hơn bức tranh tài chính của đơn vị.

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về quy trình và cơ sở dữ liệu phân tích tài chính doanh nghiệp

Đối với quy trình phân tích, các nhà khoa học kinh tế của Học viện Tài chính đều đề xuất quy trình phân tích tài chính ba giai đoạn: giai đoạn lập kế hoạch phân tích, giai đoạn thực hiện phân tích và giai đoạn kết thúc phân tích [13], [20].

Các nhà khoa học của Trường đại học Kinh tế quốc dân đều nêu ra quy trình phân tích theo ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị phân tích, giai đoạn tiến hành phân tích và giai đoạn kết thúc phân tích [16],[48].

Theo quan điểm của các nhà khoa học kinh tế trường đại học Kinh tế và đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, trong một số công trình nghiên cứu tác giả Nguyễn Thị Ngọc Trang và tác giả Nguyễn Thị Liên Hoa, về phân tích tài chính, đã trình bày Quy trình phân tích được các tác giả tiếp cận theo 3 giai đoạn: Chuẩn bị phân tích (lập kế hoạch phân tích), tiến hành phân tích và kết thúc phân tích.

Một số nhà khoa học khác tại Mỹ cho rằng quy trình phân tích cần được thực hiện theo 3 giai đoạn: chuẩn bị phân tích, tiến hành phân tích và kết thúc phân tích [85].

Riêng tác giả Lê Thị Xuân và Nguyễn Xuân Quang cũng đề cập đến các các giai đoạn của quy trình phân tích như: lập kế hoạch phân tích, thu thập và xử lý thông tin, xác định những đặc trưng, phân tích tổng hợp và dự đoán [60].

Về thông tin phục vụ cho phân tích tài chính các nhà khoa học đều nêu quan điểm thống nhất cho rằng những thông tin cần thiết cho phân tích tài chính là: các thông tin chung, các thông tin theo ngành và thông tin liên quan đến doanh nghiệp [13], [16], [20].

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Theo công trình nghiên cứu “Phân tích tài chính công ty cổ phần”, 2006 và “Giáo trình phân tích báo cáo tài chính” [38] của cùng tác giả Nguyễn Năng Phúc, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cho rằng nội dung phân tích tài chính bao gồm: Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu quy mô, tỷ trọng tài sản, nguồn vốn và các hệ số tự tài trợ; phân tích cấu trúc tài chính, cấu trúc vốn; phân tích khả năng thanh toán; phân tích hiệu quả kinh doanh; định giá doanh nghiệp, phân tích dự báo rủi ro tài chính; dự báo các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Riêng tác giả Lê Thị Xuân, và tác giả Nguyễn Xuân Quang trong Phân tích tài chính doanh nghiệp [60] cho rằng nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp nên xoay quanh những khía cạnh chính như phân tích tình hình và kết quả kinh doanh, phân tích các mối quan hệ cân bằng trên bảng Cân đối kế toán, các tỷ số tài chính, lưu chuyển tiền tệ và dự báo báo cáo tài chính.

Trong nghiên cứu “Thực hành kế toán và phân tích tài chính trong công ty cổ phần” (2008)[20] đã được tập thể tác giả Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ đề cập rất rõ nét nội dung thực hiện khi phân tích tài chính bao gồm: Phân tích chính sách tài

chính; phân tích tình hình quản lý, sử dụng tài sản, và nguồn vốn; phân tích năng lực tài chính; phân tích rủi ro và tăng trưởng. Với một số điểm tương đồng trong tiếp cận nội dung phân tích, tác giả Nguyễn Ngọc Quang (2013) [48] trong quyển Phân tích Báo cáo tài chính cho rằng nội dung phân tích tài chính nên bao gồm phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích cấu trúc và cân bằng tài chính, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, dấu hiệu khủng hoảng và rủi ro tài chính.

Từ công trình nghiên cứu rất giá trị của tác giả Nguyễn Trọng Cơ và tác giả Nghiêm Thị Thà: “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, dùng cho sinh viên khối chuyên ngành Quản trị kinh doanh, 2015[13] phân tích tài chính tại DN được thực hiện vừa phổ rộng vừa chi tiết qua các nội dung: Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu quy mô tài chính, cấu trúc tài chính, khả năng sinh lời; Phân tích tình hình nguồn vốn và tài sản thông qua các chỉ tiêu phản ánh quy mô, tỷ trọng tài sản và nguồn vốn, phản ánh tình hình tài trợ, tình hình đầu tư, chính sách tín dụng,...; Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh; Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ, Phân tích khả năng thanh toán; Phân tích khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn; Phân tích tăng trưởng và dự báo rủi ro.

Đi sâu phân tích nội dung các tác giả Nguyễn Văn Công và tác giả Nguyễn Thị Quyên trong giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, 2016 [16] cũng xác định nội dung phân tích tại DN bao gồm đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp và cân bằng tài chính, đòn bẩy và cấu trúc tài chính, phân tích tình hình và khả năng thanh toán, rủi ro tài chính và kết quả kinh doanh, phân tích khả năng sinh lời, phân tích dòng tiền, phân tích giá trị doanh nghiệp và dự báo các chỉ tiêu tài chính.

Tham khảo nghiên cứu của tác giả Ngô Kim Phượng - Trường đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh trong quyển “ Phân tích Tài chính doanh nghiệp [45] đã xác lập phân tích tài chính tập hợp theo các nội dung: Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài chính, phân tích các tỷ số tài chính, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích chi phí đòn bẩy hoạt động và phân tích lưu chuyển tiền tệ.

Lược khảo các nghiên cứu của một số nhà kinh tế học nước ngoài, như tác giả Fabozzi, Frank, trong tài liệu xuất bản lần thứ 2 “*Financial management and analysis*” [68] đã giới thiệu những điều cơ bản về tài chính và nêu toàn diện về nội dung, công cụ

phân tích tài chính phục vụ mục tiêu quản lý, nguyên tắc định giá và mối quan hệ giữa rủi ro - lợi nhuận. Phân tích báo cáo tài chính, bao gồm phân tích tỷ lệ tài chính, phân tích thu nhập và phân tích dòng tiền. Đặc biệt cần nhắc trong quản lý tài chính quốc tế, vay vốn thông qua các giao dịch tài chính có cấu trúc, tài trợ dự án, cho thuê thiết bị và chiến lược lập kế hoạch tài chính [68].

Hay tác giả Josette Peyrard (bản dịch: Đỗ Văn Thận) trong quyển “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*” [75] cho thấy nội dung phân tích chủ yếu tập trung vào phân tích hiệu quả hoạt động, phân tích khả năng sinh lợi, phân tích rủi ro và phân tích tăng trưởng ở doanh nghiệp.

Tựu chung lại, tác giả luận án cho rằng, khi phân tích tài chính tại một DN, ở khía cạnh nội dung phân tích, các nhà khoa học trên đều tập trung vào đánh giá các nội dung quan trọng của doanh nghiệp như đánh giá tình hình tài chính hiện tại, và quá khứ của doanh nghiệp, dự báo rủi ro, tăng trưởng trong tương lai. Về cơ bản thì những nội dung phân tích tài chính không có sự khác biệt lớn mà chỉ có một số điểm khác nhau ở chỗ: cách sử dụng các chỉ tiêu cho một nội dung phân tích tài chính.

Như vậy, tác giả luận án cho rằng, tất cả các nhà khoa học của các trường Đại học khối kinh tế đều làm rõ các vấn đề lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp ở các khía cạnh như nội dung phân tích, phương pháp phân tích, quy trình phân tích và cơ sở dữ liệu phân tích. Trong đó, những nội dung phân tích được các nhà khoa học đề xuất về cơ bản là giống nhau, chỉ khác biệt nhau ở một số điểm về tập hợp các chỉ tiêu sử dụng cho một nội dung phân tích cụ thể. Đồng thời các phương pháp phân tích được các tác giả sử dụng chủ yếu tập trung vào phương pháp đánh giá, phương pháp phân tích nhân tố, và phương pháp dự báo. Về quy trình phân tích có sự thống nhất cao trong các giai đoạn thực hiện là giai đoạn chuẩn bị phân tích (lập kế hoạch phân tích), giai đoạn tiến hành phân tích và giai đoạn kết thúc phân tích. Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích cũng có sự tương đồng cao trong các nhà khoa học khi đề cập đến các thông tin sử dụng cho phân tích tài chính là gồm 2 nguồn cơ bản là thông tin từ hệ thống kế toán và thông tin bên ngoài hệ thống kế toán.

2.2. Các luận án Tiến sĩ đã bảo vệ

Các luận án tiến sĩ, đề tài nghiên cứu khoa học của các tác giả có đề cập đến phân tích tài chính được các tác giả bảo vệ tại trường Học viện Tài chính như:

Luận án “ Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích trong các Tập đoàn kinh tế hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con ở Việt Nam”, năm 2012 của tác giả Nguyễn Thị Thanh. Luận án đã nghiên cứu lý luận phân tích tài chính, khảo sát thực trạng phân tích tài chính tại các Tập đoàn kinh tế Nhà nước hoạt động theo mô hình mẹ - con, trên cơ sở đó đưa ra giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính cho các đơn vị này. Luận án đã tiếp cận ở khía cạnh phương pháp phân tích, nội dung phân tích, tổ chức phân tích, nguồn tài liệu phục vụ phân tích. Tuy nhiên, luận án chưa đề cập đến quy trình phân tích tài chính trong các Tập đoàn kinh tế Nhà Nước.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính “ Phân tích tài chính tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Thực trạng và giải pháp” (2012) của tác giả Nguyễn Thị Thanh và cộng sự. Đề tài nghiên cứu về lý luận phân tích tài chính trong các Tập đoàn kinh tế, mô tả thực trạng công tác phân tích tài chính tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đề ra các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại tập đoàn. Đề tài tiếp cận trên phương diện là nhà quản trị doanh nghiệp về phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu, tổ chức phân tích và nội dung phân tích tài chính, tuy nhiên chưa đề cập đến quy trình thực hiện các nội dung phân tích.

Luận án “ Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính trong các công ty cổ phần thuộc tổng công ty công nghiệp xi măng, năm 2014 của tác giả Phạm Thị Quyên. Luận án đã nghiên cứu lý luận về nội dung phân tích tài chính làm cơ sở để nghiên cứu thực tế, đề xuất các giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích tài chính trong các công ty cổ phần thuộc tổng cty công nghiệp Xi măng. Nhưng tác giả chưa đề cập quy trình thực hiện phân tích ở các doanh nghiệp này.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp học viện “Hoàn thiện nội dung phân tích BCTC của các doanh nghiệp thuộc tập đoàn FPT”, 2014 của tác giả Phạm Thị Quyên. Đề tài nghiên cứu lý luận về nội dung phân tích báo cáo tài chính, khảo sát thực tế từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích báo cáo tài chính tại tập đoàn FPT. Đề tài chưa nghiên cứu về quy trình phân tích và phương pháp phân tích.

Luận án “ Hoàn thiện phân tích tài chính trong giám sát tài chính đối với tập đoàn kinh tế Nhà Nước ở Việt Nam”, 2017. Tác giả Nguyễn Lê Hoa. Luận án đã làm sáng tỏ thêm cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong giám sát tài chính đối với tập đoàn kinh tế theo 4 tiêu chí: cơ sở dữ liệu phân tích, quy trình phân tích, phương pháp phân tích

và nội dung phân tích tài chính trong giám sát tài chính của các chủ thể quản lý. Tuy nhiên tác giả chưa làm rõ mối quan hệ của việc sử dụng công cụ, kết quả phân tích tài chính với giám sát tài chính trong tập đoàn kinh tế.

Như vậy các luận án nói trên đều đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp về các vấn đề xoay quanh phân tích tài chính, có sự tập trung chủ yếu vào nội dung phân tích, đây cũng chính là thành tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả phân tích. Tác giả kế thừa và làm sáng tỏ nội dung này vào trong luận án của mình. Nhưng do đặc thù ngành chế biến thủy sản có những đặc điểm riêng mà các luận án trên chưa đề cập đến, đây chính là khoảng trống mà tác giả nghiên cứu trong luận án của mình.

2.3. Các đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo đã công bố

Tác giả Leopold A. Bernstein (1989) trong tài liệu “*Financial statement analysis: Theory, application and interpretation*” [77] đã nghiên cứu về phân tích tài chính doanh nghiệp, trong đó chú trọng vai trò của phân tích, nội dung phân tích, phương pháp phân tích tài chính trong doanh nghiệp. Với nguồn dữ liệu phân tích tài chính, tác giả đã phân tích theo nội dung trên báo cáo tài chính trên các chỉ tiêu phân tích bằng cân đối kế toán, các chỉ tiêu phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tuy nhiên tác giả chưa thực hiện phân tích dự báo rủi ro, dự báo tăng trưởng và xây dựng quy trình phân tích cho các đơn vị.

Tác giả Martin Fridson Ferrando Alvarer trong quyển “Phân tích báo cáo tài chính - Hướng dẫn và thực hành” (1991)[78]. Đã đưa ra kiến thức để đánh giá báo cáo tài chính, phân tích bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, nghiên cứu gia tăng độ chính xác của dự báo và phương pháp tổ chức về đánh giá cổ phần, các khoản nợ, doanh thu và nội dung kèm theo. Cụ thể phân tích tài chính bao gồm dự toán báo cáo tài chính, phân tích tín dụng và phân tích vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tác giả không đề cập đến quy trình phân tích, chỉ phân tích tín dụng diễn giải các chỉ số trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, mối quan hệ giữa các chỉ số này, và phân tích các chỉ số liên quan đến rủi ro tín dụng.

Tác giả Josette Peyrard (2008) trong tài liệu “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*” (Bản dịch) [75] đã đề cập đến những vấn đề của phân tích tài chính doanh nghiệp như

phương pháp phân tích, dữ liệu sử dụng trong phân tích tài chính, nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp. Theo tác giả thì nội dung phân tích tài chính chủ yếu đề cập đến phân tích hiệu quả hoạt động, phân tích khả năng sinh lợi, phân tích rủi ro và phân tích tăng trưởng. Qua đó giúp những người quản lý doanh nghiệp, các ngân hàng, nhà đầu tư... có những quyết định đúng đắn. Tuy nhiên tác giả không đề cập đến quy trình phân tích.

Tác giả Wahlen, Stephen P. Baginski, M Bradshaw trong nghiên cứu “Financial reporting, Financial statement analysis and valuation: A strategic perspective” [86] Cho rằng nội dung khi phân tích tài chính tập trung chủ yếu vào phân tích khả năng sinh lời và các rủi ro tài chính. Cụ thể phân tích khả năng sinh lời tập trung vào đo lường mức độ hiệu quả khi sử dụng tài sản, chỉ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) và phân tích rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, rủi ro tín dụng, rủi ro phá sản, rủi ro vốn chủ sở hữu, rủi ro vốn cổ phần, nhưng tác giả chưa đề cập đến phân tích xu hướng, dự báo, chưa nêu quy trình phân tích.

Tác giả Wendy L. Pirie, Anthony T. Cope, Micheal A Broihahn, Elaine Henry, Thomas R. Robinson trong tác phẩm “International Financial Statement Analysis, 3rd edit, 2015. [87]. Đã nêu các phương pháp kỹ thuật phân tích hiệu quả trong thời kỳ hậu khủng hoảng. Nội dung phân tích báo cáo tài chính bao gồm phân tích doanh thu và chi phí, phân tích tài sản và nguồn vốn, phân tích khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích rủi ro, tuy nhiên tác giả không nêu quy trình phân tích cụ thể.

Các đề tài nghiên cứu khoa học và bài báo nói trên đã góp phần hoàn thiện về lý luận và thực tiễn phân tích tài chính doanh nghiệp nói chung, giúp các đối tượng quan tâm có được những thông tin hữu ích phục vụ cho việc ra quyết định tài chính của DN.

Sau quá trình nghiên cứu các công trình có liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp nói chung đã được công bố, đều đề cập những vấn đề về cơ sở lý luận, khái niệm - ý nghĩa phân tích tài chính doanh nghiệp, các vấn đề hoạt động của phân tích tài chính doanh nghiệp như nội dung phân tích tài chính, phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu và quy trình phân tích,... cho các DN trong ngành xây dựng, xi măng, chứng khoán,... Tác giả nhận thấy tính đặc thù của DN ngành chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ nhưng chưa có công trình luận án nào nghiên cứu về hoàn thiện về phân tích tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản; hơn nữa tại khu

vực Tây Nam bộ, ngành thủy sản ở một khu vực kinh tế quan trọng của cả nước đang rất cần được quan tâm về vấn đề này. Bên cạnh đó các công trình nghiên cứu trước đây cũng chưa tập hợp hay thực hiện đồng bộ bốn nhân tố nội dung phân tích, phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu và quy trình phân tích tại DN khi thực hiện phân tích tài chính phục vụ mục tiêu quản trị tại DN. Đây chính là khoảng trống cần nghiên cứu, luận án đã tập trung nghiên cứu hoàn thiện phân tích tài chính phù hợp cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản trong vùng trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản về nội dung phân tích tài chính, thực trạng của các doanh nghiệp chế biến thủy sản đóng trên địa bàn hiện nay.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu cơ bản xuyên suốt của đề tài là ứng dụng quy trình nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ ở các khía cạnh phương pháp, quy trình, cơ sở dữ liệu, và đặc biệt là nội dung phân tích nhằm phục vụ công tác quản trị DN. Từ mục tiêu cơ bản đó, các mục tiêu nghiên cứu chính được xác định là:

- + Hệ thống hóa và làm sáng tỏ thêm cơ sở lý luận về phân tích tài chính từ khái niệm, mục tiêu phân tích, quy trình phân tích, cơ sở dữ liệu, phương pháp phân tích và nội dung phân tích tài chính DN.

- + Tổng hợp và khảo sát mô tả thực trạng phân tích tài chính tại các DN khu vực Tây Nam Bộ thuộc phạm vi nghiên cứu.

- + Nêu ra những kết quả đạt được và hạn chế trong phân tích tài chính ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.

- + Trên cơ sở lý luận về phân tích tài chính, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tài chính ở các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ về mặt cơ sở dữ liệu phân tích, phương pháp phân tích, quy trình phân tích và đặc biệt là nội dung phân tích trong điều kiện thực hiện giải pháp.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung giải quyết các câu hỏi tổng quát đặt ra cho quá trình nghiên cứu như sau:

- Phân tích tài chính bao gồm nội dung phân tích, phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu phân tích và quy trình phân tích là gì?

- Thực trạng về cơ sở dữ liệu phân tích, quy trình phân tích, phương pháp phân tích, nội dung phân tích tài chính ở các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ như thế nào?

- Giải pháp thích hợp để hoàn thiện phân tích tài chính nhằm phục vụ mục tiêu quản trị DN tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.

5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Nhằm hoàn thiện phân tích tài chính của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ. Cụ thể, luận án đi sâu nghiên cứu các vấn đề cơ sở lý thuyết về phân tích tài chính và khảo sát thực tiễn về cơ sở dữ liệu khi phân tích, quy trình phân tích tài chính, phương pháp phân tích, đặc biệt là nội dung phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ, cụ thể nghiên cứu được thực hiện ở 20/20 DN là công ty cổ phần với loại hình kinh doanh chế biến thủy sản thuộc khu vực Tây Nam Bộ, vì các DN này đáp ứng đủ điều kiện về tính minh bạch và công khai dữ liệu tài chính, hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện những khía cạnh này trong phân tích tài chính nhằm phục vụ mục tiêu quản trị.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu khảo sát dữ liệu và thông tin tài chính từ năm 2015 đến năm 2019, tầm nhìn 2030. Cụ thể tiến hành khảo sát thực tế về thực trạng áp dụng trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ - niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung ở cơ sở dữ liệu, quy trình, phương pháp và nội dung phân tích tài chính nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính phục vụ mục tiêu quản trị DN.

+ Về mặt không gian

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là các doanh nghiệp chế biến thủy sản thuộc khu vực Tây Nam Bộ, thuộc loại hình cổ phần, có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giới hạn tại các doanh nghiệp có chức năng sản xuất kinh doanh chính là chế biến thủy sản. Tra cứu dữ liệu thống kê, có 20 DN là công ty cổ phần với loại hình kinh doanh chế biến thủy sản thuộc khu vực Tây Nam Bộ đủ điều kiện về tính minh bạch và công khai dữ liệu tài chính, hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được đưa vào nghiên cứu.

+ *Về mặt thời gian*

Nghiên cứu dữ liệu và thông tin tài chính từ năm 2015 đến năm 2019, thu thập từ đối tượng bên trong và bên ngoài của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

6. Quy trình và phương pháp nghiên cứu

+ *Về phương thức tiếp cận:*

Để tiếp cận đề tài nghiên cứu, giải quyết được các câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu đề ra, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trên số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp thu thập được, thông qua điều tra khảo sát, lấy ý kiến tại doanh nghiệp. Tác giả sử dụng công cụ thống kê mô tả mô tả bức tranh thực trạng phân tích tài chính của các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ trong giai đoạn 2015 - 2019. Từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.

+ *Về phương pháp thu thập số liệu*

Để thực hiện đề tài nghiên cứu, tác giả tiến hành xác định nguồn dữ liệu thu thập, phương pháp cách thức tiến hành thu thập, phạm vi và công cụ thu thập số liệu như sau:

Nguồn thu thập dữ liệu: tác giả thực hiện thu thập từ hai nguồn dữ liệu chính là số liệu sơ cấp và thứ cấp về thực trạng phân tích tài chính ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ:

- Nguồn số liệu sơ cấp: Tác giả xây dựng bảng câu hỏi điều tra khảo sát, nội dung khảo sát tập trung vào cơ sở dữ liệu phân tích, quy trình phân tích, phương pháp và nội dung phân tích, trong đó nội dung phân tích theo các nội dung cụ thể với các chỉ tiêu, mức độ sử dụng của nhà phân tích, tiếp theo đó tác giả tiến hành khảo sát chính thức các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đối tượng thực hiện phỏng vấn này là kế toán trưởng, trưởng phòng tài chính kế toán thực hiện công tác phân tích tại các đơn vị DN. Đây là dữ liệu sơ cấp mô tả thực trạng phân tích tài chính trong giai đoạn hiện nay ở các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Nguồn số liệu thứ cấp:

Nguồn dữ liệu sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu hoàn thiện phân tích tài chính ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản gồm: các báo cáo thường niên, bản cáo bạch, báo cáo phân tích tài chính, hệ thống báo cáo tài chính đã kiểm toán qua các năm,... Đây là nguồn dữ liệu của các DN chế biến thủy sản có niêm yết thuộc phạm vi nghiên cứu từ năm 2015 đến năm 2019, do các DN tham gia khảo sát cung cấp, do tác giả thu thập từ các nguồn thông tin từ hiệp hội thủy sản Việt Nam Vasep, và trực tiếp từ các DN trong phạm vi nghiên cứu. Đây chính là nguồn dữ liệu thứ cấp là minh chứng quan trọng và cần thiết vì nó phản ánh trung thực thực trạng phân tích và công bố thông tin về tình hình tài chính của các DN chế biến thủy sản trong vùng. Cụ thể tác giả thu thập về cơ sở dữ liệu như sau:

- Các yếu tố bên trong là những yếu tố thuộc về đặc điểm tổ chức quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp như; loại hình, quy mô doanh nghiệp, đặc điểm bộ máy quản lý, ngành nghề, sản phẩm kinh doanh; quy trình công nghệ; năng lực của lao động, năng lực cạnh tranh...

- Các yếu tố bên ngoài: Các yếu tố bên ngoài là những yếu tố mang tính khách quan như: thị trường kinh doanh, chính sách tài chính tiền tệ; chính sách thuế...

- Các thông tin của bản thân doanh nghiệp: là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, thông tin về phân tích tài chính của các DN, cơ sở dữ liệu các DN sử dụng khi phân tích, quy trình, phương pháp và nội dung phân tích như tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán... Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên, bản cáo bạch, báo cáo phân tích, báo cáo thống kê,...

+ *Phương pháp nghiên cứu cụ thể*: Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính làm nền tảng cho nghiên cứu, trên số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp thu thập được thông qua điều tra khảo sát, lấy ý kiến tại doanh nghiệp. Phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh để mô tả thực trạng vấn đề nghiên cứu tại DN. Kết quả mô tả thực trạng kết hợp với cơ sở lý luận là căn cứ để ra các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản thuộc phạm vi nghiên cứu.

(a) Các phương pháp thu thập thông tin, tài liệu

NCS thực hiện thu thập thông tin, tài liệu bằng các phương pháp như:

- Thu thập và nghiên cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án;

- Thu thập thông tin về thực trạng phân tích tài chính của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ thực hiện bằng cách gửi bảng câu hỏi khảo sát về cơ sở dữ liệu, quy trình, phương pháp phân tích, nội dung phân tích, trong đó sử dụng thang đo Likert 5 mức độ về tần suất sử dụng tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ, và đánh giá tần suất sử dụng bằng công cụ SPSS. Cụ thể Phiếu khảo sát về thực trạng phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ, danh sách các đơn vị DN tham gia khảo sát theo phạm vi nghiên cứu của đề tài và kết quả khảo sát được trình bày chi tiết tại Phụ lục 2.1A, Phụ lục 2.1B, Phụ lục 2.2.

Phụ lục 2.1A Phiếu khảo sát về thực trạng phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ có niêm yết chứng khoán.

Phụ lục 2.1B Danh sách các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ có niêm yết chứng khoán tham gia khảo sát về thực trạng phân tích tài chính.

Phụ lục 2.2 Kết quả khảo sát của các doanh nghiệp về thực trạng phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ có niêm yết chứng khoán.

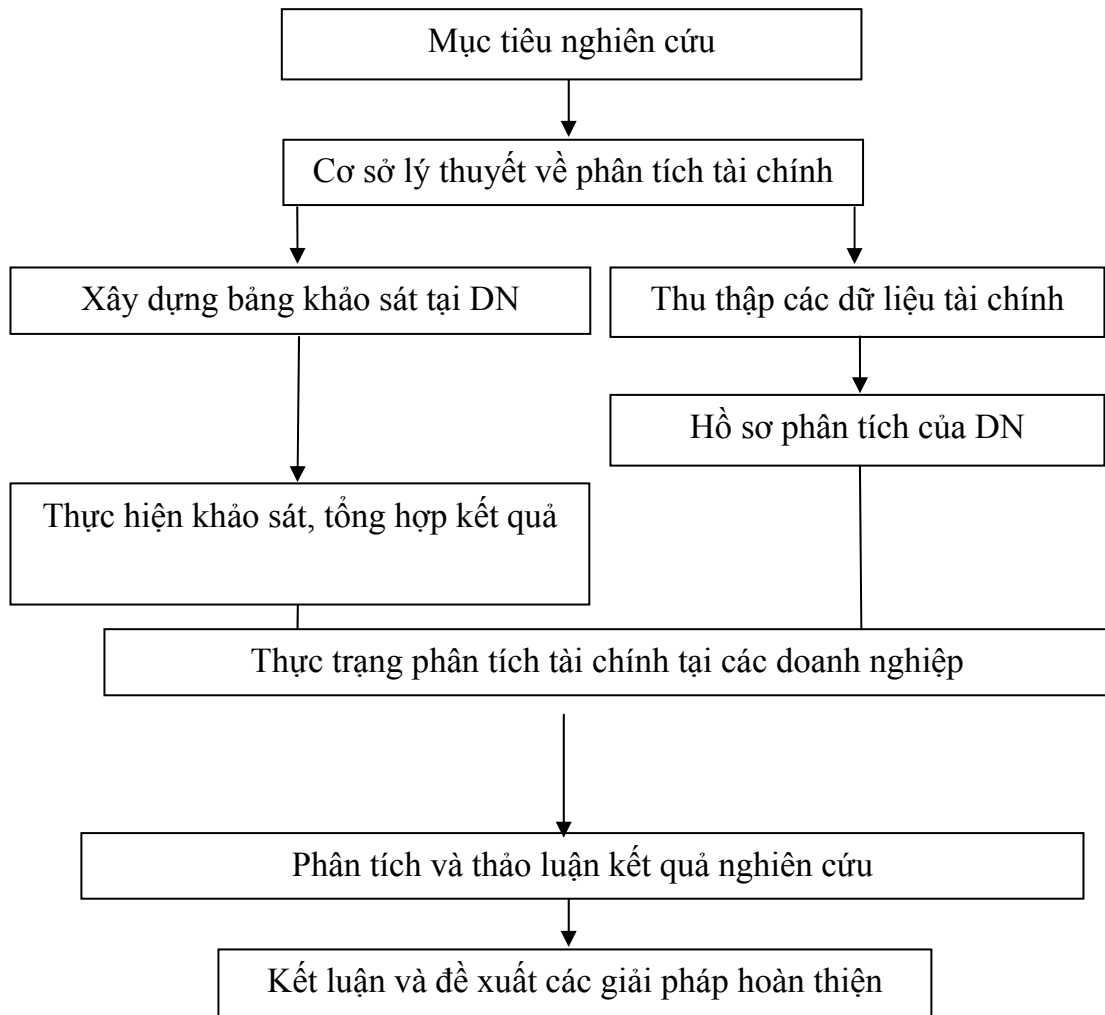
- Kết hợp với thu thập thông tin, quan sát, điều tra, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu phân tích về thực trạng phân tích tài chính của các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ thực hiện từ báo cáo thường niên, bản cáo bạch hàng năm của các DN.

(b) Phương pháp xử lý tài liệu

- Nghiên cứu sinh thực hiện tổng hợp, phân loại, thống kê kết quả khảo sát từ các Bảng câu hỏi khảo sát gửi xin ý kiến qua hiệp hội thủy sản Vasep đã nhận được, kết quả nghiên cứu tài liệu các DN, tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Dựa trên kết quả khảo sát, tác giả thực hiện so sánh, đánh giá thực trạng phân tích tài chính tại đơn vị, từ đó chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại và các nguyên nhân của hạn chế trong phân tích tài chính do các DN chế biến thủy sản thuộc phạm vi nghiên cứu thực hiện, làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện.

+ *Khung nghiên cứu*



Sơ đồ 1.1: Khung nghiên cứu luận án

Nguồn: tác giả

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu của luận án. Với đề tài: “Hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ” tác giả đã xác định khung nghiên cứu như trên.

7. Những đóng góp mới của luận án

*** Về mặt lý luận**

Luận án đã góp phần hệ thống hóa các lý luận cơ bản về phân tích tài chính ở các khía cạnh cơ sở dữ liệu phân tích, quy trình phân tích, phương pháp và nội dung phân tích ở các doanh nghiệp thực hiện. Luận án đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản trong giai đoạn tiếp theo.

*** Về mặt thực tiễn**

Luận án tổng hợp cơ sở lý thuyết về phân tích tài chính, một số kinh nghiệm phân tích tài chính ở DN các nước trên thế giới.

Luận án đánh giá được thực trạng phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Sau đó đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế của phân tích tài chính tại DN.

Luận án đề ra những giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tài chính tại các DN với mong muốn hoạt động phân tích tài chính ngày càng hiệu quả, đạt mục tiêu phục vụ yêu cầu quản trị DN tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giúp cơ quan quản lý Nhà nước, nhà đầu tư có căn cứ tin cậy để ra quyết định, góp phần tăng năng lực cạnh tranh của các DN này trên thị trường.

8. Bố cục đề tài

Gồm 03 chương, ngoài phần Mở đầu và Kết luận.

Chương 1: Lý luận cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Chương 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích được hiểu theo nghĩa chung là sự chia nhỏ các sự vật hiện tượng theo tiêu thức nghiên cứu để thấy sự hình thành và phát triển của sự vật, đặt trong mối quan hệ biện chứng với điều kiện khách quan giữa các bộ phận cấu thành sự vật và hiện tượng đó. Qua đó, nhận thức được bản chất, tính chất hướng phát triển của sự vật đang nghiên cứu. Đặc biệt trong lĩnh vực quản trị tài chính doanh nghiệp, tài chính có mối quan hệ cấu thành, liên quan chặt chẽ trong mối quan hệ kinh tế nội tại đối với các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Theo các nghiên cứu của tác giả Ngô Thế Chi; tác giả Nguyễn Trọng Cơ trong quyển “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*” dùng cho sinh viên khối chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, 2015 [10], hay trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trọng Cơ và tác giả Nghiêm Thị Thà, 2015 [12, tr.8] đã chỉ ra rằng “*Phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, dự đoán tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý hợp lý, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm*”. Như vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ hữu ích để xác định giá trị kinh tế, đo lường sức khỏe của một DN, đánh giá độ mạnh yếu của DN, là căn cứ để chủ thể quản lý, nhà đầu tư,... để ra quyết định. Cụ thể phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, dự đoán tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý hữu hiệu, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Theo nhóm tác giả thuộc Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Trong “*Phân tích báo cáo tài chính*”, [40] do tác giả Nguyễn Năng Phúc và cộng sự, đã nêu rằng “*Phân tích báo cáo tài chính là phân tích các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau*” [40, tr.17].

Tác giả Nguyễn Ngọc Quang chủ biên, tái bản lần thứ nhất: “Phân tích báo cáo tài chính” [48]. . . đã nêu rằng phân tích báo cáo tài chính là xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.

Theo nhóm tác giả của trường đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, trong quyển giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp[62] “ *Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp*”

Theo nghiên cứu của Josette Peyrard: “*Phân tích tài chính doanh nghiệp có thể được định nghĩa như một tổng thể các phương pháp cho phép đánh giá tình hình tài chính quá khứ và hiện tại, giúp cho việc ra quyết định quản trị và đánh giá DN một cách chính xác*” [83, tr.12].

Tác giả nhận thấy, các quan điểm trên mặc dù có những điểm khác biệt trong cách diễn giải khái niệm “phân tích tài chính” nhưng tựu chung lại đều có điểm tương đồng: *Phân tích tài chính doanh nghiệp là hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, cung cấp thông tin về tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các đối tượng có quan tâm sử dụng đưa ra quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.*

Đồng thuận với quan điểm trên, tác giả cho rằng: Phân tích là công cụ hữu hiệu để đánh giá, quản lý, điều chỉnh và dự báo tình hình tài chính của DN. Vì thế *phân tích tài chính doanh nghiệp là một tập hợp hệ thống chỉ tiêu phù hợp theo từng nội dung phân tích thông qua các phương pháp phân tích, được xử lý trên cơ sở dữ liệu tài chính, trải qua một quy trình cụ thể nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời gian hoạt động nhất định, và dự báo tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp các đối tượng quan tâm lựa chọn và ra quyết định phù hợp với mục tiêu.*

1.1.2. Mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp

Toàn bộ hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong tổng thể tác động liên hoàn với nhau. Phân tích tài chính sẽ giúp doanh nghiệp đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng trên hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Có nhiều đối tượng bên ngoài lẫn bên trong doanh nghiệp quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp theo nhiều góc độ khác nhau như: nhà quản trị doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay... Phân tích tình hình tài chính giúp cho mỗi chủ thể có được thông tin tài chính phù hợp với mục tiêu của mình: Cụ thể

+ Phân tích tình hình tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc phục vụ công tác điều hành quản trị doanh nghiệp, giúp nhà quản trị đánh giá được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong quá khứ từ đó làm cơ sở lựa chọn, điều chỉnh, định hướng phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong kế hoạch phát triển trung và dài hạn của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản trị DN Phân tích tài chính của các nhà quản trị tài chính là phân tích nội bộ. Do thông tin đầy đủ và hiểu rõ doanh nghiệp nên các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Việc phân tích tài chính đối với các nhà quản trị có nhiều mục tiêu:

- Đánh giá tình hình tài chính của DN trong quá khứ như: cơ cấu vốn - tài sản, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng tài sản, lưu chuyển tiền, rủi ro tài chính...

- Định hướng cho ban lãnh đạo ra các quyết định đầu tư, các quyết định tài trợ, quyết định phân chia lợi tức. Phân tích tài chính cũng là công cụ giúp nhà quản trị DN xác định được điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động tài chính và kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn, đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng đối với nhà quản trị DN

- Cung cấp thông tin để dự báo các chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng, là cơ sở cho việc lập các kế hoạch tài chính cho kỳ sau, và dự đoán được tiềm năng tài chính của DN trong tương lai.

+ Đối với các nhà đầu tư, có thể là cá nhân hay doanh nghiệp (các cổ đông). Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền chia lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này được quyết định bởi lợi nhuận của doanh nghiệp, lợi nhuận

thực sự trong hiện tại và tương lai. Do vậy, các nhà đầu tư luôn quan tâm đến việc đánh giá khả năng sinh lời, đánh giá các cổ phiếu trên thị trường cũng như triển vọng của doanh nghiệp. và phân tích tài chính là kênh tham khảo thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư...để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, làm căn cứ đánh giá giá trị doanh nghiệp, giá trị cổ phiếu,....

+ Đối với thị trường tài chính, là kênh huy động vốn để doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh. Để có quyết định cấp hay không cấp tín dụng, hoặc cấp tín dụng ngắn hạn hay dài hạn, ngân hàng và các tổ chức tín dụng đều quan tâm đến khả năng hoàn trả nợ vay, rủi ro tín dụng của khách hàng. Tuy nhiên, đứng trước các quyết định khác nhau, nội dung phương pháp phân tích tài chính có thể khác nhau. Phân tích tài chính đối với những khoản cho vay dài hạn khác với những khoản cho vay ngắn hạn. Nếu trước quyết định cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, thì trước quyết định cho vay dài hạn, người cho vay lại đặc biệt quan tâm đến khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

+ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước như Thuế, thanh tra, kiểm toán; phân tích tài chính là công cụ để kiểm soát được hoạt động kinh doanh của các DN trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức, đảm bảo thu nộp đúng các loại thuế và nghĩa vụ với nhà nước, đảm bảo việc chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật liên quan đến tài chính DN.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.2.1. Phương pháp phân tích tài chính

Một số phương pháp được sử dụng hiệu quả trong công tác phân tích như phương pháp so sánh, phương pháp phân chia, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp phân tích ảnh hưởng nhân tố (thay thế liên hoàn, số chênh lệch, cân đối), phương pháp phân tích dupont, phương pháp dự báo,...

1.2.1.1. Phương pháp đánh giá

Là phương pháp thường được sử dụng trong phân tích tài chính, trong nhiều giai đoạn của quá trình phân tích. Phương pháp đánh giá bao gồm phương pháp so sánh, phương pháp phân chia và phương pháp liên hệ đối chiếu.

* *Phương pháp so sánh*: là phương pháp nhằm phân tích sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Đây là phương pháp thường được sử dụng nhất trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng.

* *Điều kiện thực hiện phương pháp so sánh*:

- Phải có ít nhất hai đại lượng khi tiến hành so sánh.
- Các chỉ tiêu mang ra so sánh cần đặt trong cùng một khoảng thời gian và không gian, quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh như nhau, và phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung kinh tế, cách tính, đơn vị tính.

- Cần xác định kỳ gốc để so sánh:

- ✓ Tùy vào mục tiêu phân tích để có cách xác định kỳ gốc cho phù hợp. Góc so sánh có thể là trị số kế hoạch, định mức, dự báo khi phân tích nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đã đặt ra của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch, dự toán, định mức đã đặt ra.

- ✓ Góc so sánh cũng có thể là trị số trung bình ngành, các tiêu chuẩn, chuẩn mực xếp hạng hoặc chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh. Nó được sử dụng khi muốn xác định vị trí, thứ hạng của doanh nghiệp. Qua phân tích so sánh sẽ xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, phát hiện tính quy luật về sự biến đổi của mỗi chỉ tiêu tài chính hoặc hiện tượng tài chính

* *Kỹ thuật so sánh*:

- So sánh bằng số tuyệt đối: kết quả là hiệu số của phép trừ giữa trị số kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế là cách so sánh biểu hiện khối lượng quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh qua số tương đối: là xác định và xem xét các chỉ tiêu dưới dạng phân số (các chỉ tiêu hệ số, tỷ số, tỷ suất), tính bằng cách lấy thương số của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, là cách so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính, tốc độ phát triển; mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh ngang: là việc so sánh đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh dọc: là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu phân tích. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong tổng thể.

Phương pháp này có vai trò quan trọng trong lựa chọn phương án đầu tư, lập kế hoạch sản xuất. Nó có ưu điểm là đơn giản, dễ áp dụng các điều kiện ngày càng bổ sung và hoàn thiện nên được áp dụng phổ biến trong việc xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu. Tuy nhiên phương pháp này cũng có những nhược điểm đó là khi điều kiện so sánh không đảm bảo tính đồng nhất tuyệt đối của các chỉ tiêu so sánh dẫn đến thiếu tính chính xác.

** Phương pháp phân chia (phương pháp chi tiết)*

Phương pháp này được sử dụng để phân chia quá trình và kết quả chung thành những bộ phận cụ thể theo các tiêu chí nhất định để thấy rõ hơn quá trình hình thành và cấu thành của kết quả đó theo những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng chủ thể quản lý trong từng thời kỳ. Phương pháp này nhằm xác định trọng điểm của công tác quản lý. Trong phân tích, thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được của hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua những chỉ tiêu kinh tế, cụ thể theo những kỹ thuật phân chia theo yếu tố cấu thành, phân chia theo thời gian và phân chia theo không gian:

- Kỹ thuật phân chia theo yếu tố cấu thành, cụ thể chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu, chi tiết chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó;

- Kỹ thuật phân chia theo thời gian, cụ thể chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển để đánh giá xu hướng biến động, tính chu kỳ, thời vụ... của các hoạt động tài chính DN;

- Kỹ thuật phân chia theo không gian, cụ thể chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế, chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh phân tích và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu để đánh giá mức độ tiên tiến hay lạc hậu của mỗi bộ phận trong tổng thể đa thứ bậc, ví dụ doanh thu bán hàng theo khu vực, theo bộ phận...

** Phương pháp liên hệ, đối chiếu*

Liên hệ, đối chiếu là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu, xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình hoạt động. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến các mối liên hệ mang tính nội tại, ổn định, chung nhất và được lặp đi lặp lại, các liên hệ ngược, liên hệ xuôi, tính cân đối của tổng thể, cân đối từng phần... Vì vậy, cần thu thập thông tin đầy đủ và thích hợp về các khía cạnh liên quan đến các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn lực trong doanh nghiệp và mối quan hệ kinh tế của doanh nghiệp với các bên có liên quan.

1.2.1.2. Phương pháp phân tích ảnh hưởng nhân tố

Là phương pháp được sử dụng để xác định nhân tố tác động và đo lường mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu từ đó thiết lập công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế, tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng. Theo phương pháp này, khi thực hiện chỉ phân tích mức độ biến động của nhân tố đang xét, còn nhân tố khác bị loại trừ ra các ảnh hưởng của nó. Có nhiều phương pháp đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động, lựa chọn phương pháp nào tùy thuộc vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Các phương pháp thường được áp dụng trong phân tích ảnh hưởng nhân tố là:

** Phương pháp thay thế liên hoàn.*

Đây là phương pháp đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tục các yếu tố giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu thay đổi. Quá trình tiến hành đánh giá so sánh và phân tích từng nhân tố ảnh hưởng với giả thiết là các nhân tố còn lại cố định.

Phương pháp này được sử dụng trong trường hợp các nhân tố có quan hệ tích hoặc thương hoặc cả tích và thương với chỉ tiêu phân tích. Nếu là quan hệ tích thì các nhân tố được sắp xếp theo trình tự nhân tố số lượng đứng trước nhân tố chất lượng, nhân tố chủ yếu đứng trước nhân tố thứ yếu.

Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, tiến hành thay thế lần lượt số kỳ gốc của mỗi nhân tố bằng số thực tế của nhân tố đó (nhân tố nào đã được thay thế thì sẽ mang giá trị thực tế từ đó, và nhân tố đó sẽ được xác định mức độ ảnh hưởng

của nó đến chỉ tiêu phân tích, các chỉ tiêu chưa được thay thế phải ở kỳ gốc). Sau mỗi lần thay thế thì phải xác định kết quả số chênh lệch giữa kết quả vừa tính với kết quả của lần thay thế ngay trước nó thì chính là mức ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế. [5, tr.23].

Cần lưu ý: Trong quá trình thay thế liên hoàn thì trình tự sắp xếp của các nhân tố không được đảo lộn, tổng đại số mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng đối tượng phân tích.

** Phương pháp số chênh lệch*

Đây chính là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn áp dụng trên cơ sở tuân thủ trình tự sắp xếp các nhân tố bằng kỹ thuật đặt thừa số chung nhằm đơn giản hóa trong tính toán. Trình tự sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng tương tự phương pháp thay thế liên hoàn. Được dùng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Điều kiện nội dung và trình tự vận dụng của phương pháp số chênh lệch giống với phương pháp thay thế liên hoàn, áp dụng trong trường hợp chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ tích số với các nhân tố ảnh hưởng.

** Phương pháp cân đối*

Đây là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Áp dụng khi chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu.

Trong phương pháp này, muốn xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào chỉ cần tính chênh lệch giữa số thực tế với kỳ gốc của nhân tố đó. Tổng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đúng bằng đối tượng cụ thể của chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên cần để ý đến quan hệ thuận nghịch giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

** Phương pháp phân tích tính chất của nhân tố*

Phân tích tính chất của nhân tố nhằm làm rõ nguyên nhân tác động, theo hướng chủ quan hay khách quan, chiều hướng ảnh hưởng sau khi đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này lên chỉ tiêu phân tích. Chỉ rõ xu hướng tác động của nhân tố đến chỉ tiêu (thuận chiều, ngược chiều, tỷ lệ nghịch, tỷ lệ thuận...) [5, tr.32].

1.2.1.3. Các phương pháp phân tích khác

a) Phương pháp phân tích theo mô hình Dupont

Phương pháp Dupont là kỹ thuật triển khai chỉ tiêu cần phân tích theo sơ đồ mối liên hệ. Từ đó biến đổi chỉ tiêu phân tích thành hàm số, tích của nhiều biến số tác động, một chỉ tiêu cần phân tích sẽ được tách ra thành hai hay nhiều nhân tố khác nhau dưới dạng tích (theo sơ đồ nhánh cây). Sau đó, phân tích từng chỉ tiêu chi tiết ảnh hưởng tới đối tượng nghiên cứu để phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ, chính nhờ mối liên kết dạng tích của các nhân tố tác động từ đó thấy được sự ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố này lên chỉ tiêu phân tích. [12, tr.38].

Đây là kỹ thuật được sử dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu tài chính như thế này chúng ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định.

Chẳng hạn phân tích ROE dựa trên mô hình Dupont như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)} &= \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{DT thuần}} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{Tỷ suất sinh lợi}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{Hiệu suất sử dụng}}{\text{tài sản}} \times \frac{\text{Hệ số tài sản trên}}{\text{vốn CSH}} \end{aligned}$$

Trong đó, LN sau thuế: lợi nhuận sau thuế

DT thuần: doanh thu thuần

VCSH bình quân: vốn chủ sở hữu bình quân

Tổng TS bình quân: tổng tài sản bình quân

Để nâng cao khả năng sinh lời của vốn CSH thì DN cần tăng sức sinh lời của doanh thu và hiệu suất sử dụng tài sản.

Mô hình Dupont là một mô hình phân tích có ý nghĩa quan trọng đối với nhà quản trị doanh nghiệp vì nó phân tích đầy đủ, khách quan sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, từ đó đem lại cái nhìn toàn diện và sâu sắc nhất về chỉ

tiêu cần phân tích. Là phương pháp thường được sử dụng trong phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng

Là phương pháp thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện kinh tế, sau đó sử dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo kết quả kinh tế trong tương lai.

Ngoài các phương pháp được sử dụng nêu trên, để thực hiện chức năng của mình, phân tích tài chính còn có thể sử dụng kết hợp với các phương pháp khác, như: phương pháp thang điểm, phương pháp kinh nghiệm, phương pháp quy hoạch tuyến tính, phương pháp đồ thị, phương pháp dựa vào ý kiến của các chuyên gia...

Mỗi một phương pháp được sử dụng tùy thuộc vào mục đích phân tích và dữ liệu phân tích. Nhưng trong quá trình nghiên cứu đối tượng phân tích, việc sử dụng kết hợp một số phương pháp phân tích với nhau là cần thiết do đối tượng phân tích rất đa dạng và phong phú, có mối quan hệ nhiều chiều.

c) Phương pháp dự báo

Dự báo là những nhận định có căn cứ khoa học trên cơ sở những nguyên nhân, quy luật vận động, phát triển của đối tượng mà từ đó nêu ra những trạng thái, xu hướng có thể xảy ra đối với đối tượng trong tương lai, cũng như các phương án thực hiện, thời gian để đạt đến trạng thái tương lai đó.

Là một trong các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp, giúp phản ánh trước hiện thực, chỉ ra viễn cảnh, xu thế sẽ xảy ra của quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính, quan hệ tài chính của đơn vị, tổ chức. Phương pháp này sẽ cho kết quả tốt nếu đối tượng dự báo có quá trình lịch sử lâu dài rõ rệt.

Có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong tương lai; trong đó phương pháp được sử dụng khá phổ biến là nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Mối quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Dựa vào phương trình có thể giải thích kết quả đã diễn ra, ước tính và dự báo những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai.

c1/ Phương pháp dự báo dựa trên tính ỳ

Là phương pháp dự báo trong tương lai của đối tượng bằng cách suy trực tiếp từ xu thế phát triển hiện tại của đối tượng trong những điều kiện thích hợp sau:

- + Đối tượng đang xét đã vận động theo quy luật trong một thời gian nhất định
- + Đối tượng đang xét là những hiện tượng hay quá trình có sự bảo tồn, kế thừa, duy trì những xu hướng, mối quan hệ, cấu trúc của kỳ trước.
- + Giả định tương lai là môi trường ít biến động, ổn định tương đối.

c2/ Phương pháp dự báo dựa trên mô hình hóa

Đây là phương pháp dự báo bằng cách mô hình hóa các quá trình và hiện tượng để nghiên cứu và dự báo xu hướng của đối tượng. Phương pháp này không trực tiếp nghiên cứu trên đối tượng dự báo mà nghiên cứu gián tiếp thông qua mô hình dự báo sẽ gián tiếp chuyển dịch kết quả vào đối tượng dự báo. Theo phương pháp này, các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mối quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Dựa vào phương trình hồi quy người ta có thể giải thích kết quả đã diễn ra, ước tính và dự báo những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Phương pháp hồi quy thường được sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

Phương pháp thường được tiến hành 3 bước:

- + Bước 1: Lập mô hình định lượng để lượng hóa đối tượng dự báo, dựa trên những lý thuyết nghiên cứu
- + Bước 2: Phân tích mô hình định lượng dựa trên cơ sở dữ liệu đã thu thập về đối tượng nghiên cứu
- + Bước 3: Nêu kết quả nghiên cứu dựa trên điểm tương đồng giữa mô hình và đối tượng để gián tiếp suy luận kết quả nghiên cứu trên mô hình sang đối tượng [2, tr.43].

1.2.2. Cơ sở dữ liệu phân tích tài chính

Dựa vào mục tiêu phân tích để sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, tài liệu thứ cấp hay tài liệu sơ cấp, hay vị trí của thông tin, bên trong doanh nghiệp hay thông tin bên ngoài doanh nghiệp

1.2.2.1. Thông tin bên trong doanh nghiệp

Là những tài liệu do doanh nghiệp cung cấp như các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, bản cáo bạch, báo cáo giám sát và một số tài liệu kế hoạch tài chính của

doanh nghiệp qua các năm. Tài liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp luôn là nguồn thông tin chủ yếu phục vụ cho việc phân tích tài chính tại đơn vị. BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn, chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của DN. BCTC cung cấp các thông tin kinh tế-tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

Báo cáo thường niên của doanh nghiệp là một tài liệu của doanh nghiệp nhằm mô tả hoạt động và phân tích tình hình tài chính của công ty. Phần đầu của báo cáo bao gồm các đồ thị, hình ảnh, mô tả... ghi lại các hoạt động của công ty trong một năm vừa qua. Phần sau bao gồm các thông tin chi tiết kết hợp phân tích tài chính và hoạt động của công ty. Từ đó sẽ giúp chủ thể hình dung được thực trạng phân tích tài chính tại các DN thuộc phạm vi nghiên cứu.

Căn cứ trên báo cáo tài chính đã kiểm toán sẽ giúp cho các chủ thể phân tích hình dung được sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, những diễn biến cơ bản diễn ra trong quá khứ hoạt động tài chính của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoàn thiện phân tích tài chính tại DN khảo sát. Hệ thống báo cáo tài chính của DN bao gồm 4 BCTC: bảng CĐKT, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC.

Ngoài ra, thông tin bên trong DN phục vụ phân tích còn là những yếu tố thuộc về đặc điểm tổ chức quản lý và kinh doanh của bản thân doanh nghiệp như; loại hình doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, đặc điểm bộ máy quản lý, đặc điểm ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ DN đã đăng ký kinh doanh;...

1.2.2.2. Thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Nguồn thông tin bên ngoài sẽ có tác động đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để hoạt động phân tích đạt được tính toàn diện và bao quát, có thể dự đoán tài chính, dự đoán rủi ro, tương lai của DN, các nhà phân tích phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan như thông tin chung về kinh tế, chính sách tiền tệ, chính sách thuế, quy định pháp lý, chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước như tình hình tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là các DN chế biến thủy sản có xuất khẩu. Đặc biệt, những thông tin về nền kinh tế như môi trường kinh doanh, các chỉ số trung bình của ngành nghề kinh doanh, sự phát triển của thị trường và các đối thủ cạnh tranh... giúp

phân tích một cách khái quát, toàn diện về tình hình tài chính của một doanh nghiệp trong mối quan hệ tài chính doanh nghiệp với nhà nước, với thị trường và với các đối tác kinh doanh. Bên cạnh đó kết quả khảo sát, thăm dò thị trường, quy trình sản xuất, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển.... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của DN.

1.2.3. Quy trình phân tích tài chính

Để phân tích tài chính mang lại thông tin hiệu quả và chất lượng cho người sử dụng thì hoạt động phân tích phải được thực hiện theo một quy trình khoa học và phù hợp với doanh nghiệp về đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, phương thức quản lý tài chính,... Quy trình phân tích tài chính thường gồm ba giai đoạn: Lập kế hoạch phân tích, tiến hành phân tích và kết thúc phân tích.

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.

Đây là giai đoạn đầu tiên cũng là khâu quan trọng trong phân tích tài chính. Nếu giai đoạn này tiến hành đạt yêu cầu về khoa học và chuẩn xác sẽ giúp các giai đoạn sau tiến hành tốt hơn.

Ở giai đoạn này, nhà phân tích cần thực hiện xác định mục tiêu và xây dựng chương trình phân tích. Kế hoạch phân tích cần trả lời các câu hỏi sau:

Tại sao thực hiện phân tích?

Khi nào thực hiện phân tích?

Thực hiện phân tích trong bao lâu?

Thực hiện phân tích ở đâu?

Thực hiện phân tích như thế nào?

Do ai thực hiện phân tích?

Như vậy, trong giai đoạn này doanh nghiệp phải thực hiện các công việc sau:

** Thứ nhất: Tìm mục tiêu phân tích tài chính*

Tùy vào đối tượng cụ thể sử dụng thông tin mà đưa ra các mục tiêu phân tích phù hợp. Nếu phục vụ các đối tượng bên trong doanh nghiệp là các nhà quản lý, họ cần thông tin tổng hợp về thực trạng tài chính của doanh nghiệp như: Khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài chính...;

Còn đối với đối tượng bên ngoài doanh nghiệp là các nhà đầu tư, đối tác hợp tác kinh doanh, ngân hàng thì phân tích cần chú trọng đến khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ và rủi ro tài chính,...

** Thứ hai: Xây dựng chương trình phân tích*

Chương trình phân tích là một bảng chi tiết về phân tích báo cáo tài chính trong đó được cụ thể các nội dung: Mục tiêu phân tích; Nội dung phân tích; Phạm vi phân tích; Thời gian và tiến độ phân tích; các phương pháp lấy số liệu và xử lý số liệu; Hệ thống các nội dung và phương pháp phân tích; bố trí nhân sự phân tích rõ ràng; Các phương tiện và thiết bị, công cụ phân tích,...

Bước 2: Tiến hành phân tích.

Đây là giai đoạn triển khai các công việc đã được đặt ra trong giai đoạn lập kế hoạch phân tích, cụ thể bao gồm các công việc như sau:

** Thứ nhất, thu thập dữ liệu:*

Muốn phân tích tài chính cần phải thu thập các dữ liệu đầu vào, bao gồm dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp liên quan đến tình hình tài chính doanh nghiệp, các điều tra, khảo sát, phỏng vấn sâu liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, và các tài liệu khác liên quan đến doanh nghiệp.

Tài liệu sau khi thu thập nên phân loại, sắp xếp, chọn lọc, kiểm tra cho phù hợp với mục tiêu ứng dụng.

** Thứ hai, tính toán chỉ tiêu, vận dụng phương pháp phân tích.*

Sau khi số liệu thu thập đã có, nhà phân tích phải lựa chọn phương pháp phân tích khoa học phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đạt được các mục tiêu phân tích đề ra. Các phương pháp thường được sử dụng là: phương pháp so sánh, phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng, phương pháp tỷ lệ thống kê, phương pháp hình học (biểu đồ, mô hình)... hoặc kết hợp.

+ Nếu nhà phân tích cần đánh giá kết quả thực hiện của các chỉ tiêu tài chính:

Khi dùng phương pháp so sánh cần chú ý so sánh trên nhiều phương diện: so sánh theo chiều dọc, so sánh theo chiều ngang cả số tuyệt đối, số tương đối, trình bày trên nhiều công cụ bảng, biểu đồ, sơ đồ, đồ thị,... Nhằm đáp ứng nhu cầu công bố thông tin cho quản lý. Có thể kết hợp giữa phương pháp so sánh với các phương pháp khác, nhằm phân tích chi tiết và tổng hợp chỉ tiêu phân tích.

+ Nếu nhà phân tích đo lường mức ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

Tùy theo mối liên hệ giữa nhân tố ảnh hưởng và chỉ tiêu phân tích mà chọn phương pháp phân tích phù hợp. Nếu có mối quan hệ hiệu số hay tổng số, nhà phân tích có thể sử dụng phương pháp liên hệ cân đối, còn nếu có mối quan hệ thương số hay tích số có thể sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn.

Ngoài ra, trong phân tích dự đoán xu hướng phát triển, tìm quy luật biến động,... nhà phân tích có thể sử dụng phương pháp đồ thị, phương pháp hồi quy tương quan, phương pháp độ nhảy,...

+ Phân tích lượng và chiều hướng ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Tiến hành phân tích cụ thể mức độ ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích như thế nào, theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực cũng như tìm nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả từ đó đề xuất hạn chế những nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực, và ngược lại phát huy những nhân tố tích cực.

Bước 3: Kết thúc phân tích.

Đây là giai đoạn cuối cùng của hoạt động phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Kết quả được trình bày thông qua các báo cáo phân tích. Báo cáo phân tích thể hiện được những đánh giá, nhận định từ đó nêu các đề xuất, kiến nghị được rút ra từ quá trình phân tích. Cụ thể nhà phân tích cần tiến hành các công việc sau:

* Lập báo cáo phân tích: nhằm trình bày, mô tả kết quả phân tích đáp ứng mục tiêu ban đầu đặt ra. Báo cáo cần nêu đầy đủ về mục tiêu phân tích, nội dung và phương pháp phân tích, các đánh giá, kiến nghị, giải pháp. Hình thức văn bản báo cáo nên có đầy đủ 3 phần: phần mở đầu, phần nội dung và phần kết quả phân tích. Trong đó, phần mở đầu phải trình bày mục tiêu phân tích, phạm vi không gian phân tích và phạm vi thời gian phân tích; Phần nội dung trình bày vấn đề cụ thể phân tích, kết quả đạt được và dự báo xu hướng (nếu có); phần kết luận trình bày theo các vấn đề phân tích, đề xuất giải pháp, nêu khuyến cáo và phạm vi sử dụng thông tin và họ tên nhà phân tích, người lập báo cáo phân tích.

* Thực hiện báo cáo kết quả phân tích: kết quả phân tích phải được báo cáo cho các chủ thể quản lý, người đặt ra mục tiêu trước đó.

* Hoàn thiện hồ sơ, lưu trữ: tất cả các tài liệu liên quan tới quá trình phân tích cần được lưu trữ. Đối với phân tích thường xuyên thời hạn lưu trữ hồ sơ trong ngắn hạn, đối với phân tích định kỳ, thời hạn lưu trữ hồ sơ dài hạn hoặc vĩnh viễn. Cần xác

định rõ đối tượng và phạm vi tiếp nhận thông tin kết quả phân tích để tránh việc đánh mất những thông tin bảo mật của DN.

1.2.4. Nội dung phân tích tài chính

Theo nhóm tác giả của Học viện Tài chính, nội dung của phân tích tài chính DN từ công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trọng Cơ và tác giả Nghiêm Thị Thà: “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*”, dùng cho sinh viên khối chuyên ngành Quản trị kinh doanh, 2015 [13] phân tích tài chính được thực hiện qua các nội dung: Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu quy mô tài chính, cấu trúc tài chính, khả năng sinh lời; Phân tích tình hình nguồn vốn và tài sản thông qua các chỉ tiêu phản ánh quy mô, tỷ trọng tài sản và nguồn vốn, phản ánh tình hình tài trợ, tình hình đầu tư, chính sách tín dụng,...; Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh; Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ, Phân tích khả năng thanh toán; Phân tích khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn; Phân tích tăng trưởng và dự báo rủi ro.

Trong quyển “Phân tích báo cáo tài chính”[38] và công trình nghiên cứu “Phân tích tài chính công ty cổ phần” của cùng tác giả Nguyễn Năng Phúc, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã trình bày những nội dung phân tích chủ yếu như: Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu quy mô, tỷ trọng tài sản, nguồn vốn và các hệ số tự tài trợ; phân tích cấu trúc tài chính, cấu trúc vốn; phân tích khả năng thanh toán; phân tích hiệu quả kinh doanh; định giá doanh nghiệp, phân tích dự báo rủi ro tài chính; dự báo các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Còn theo tác giả Lê Thị Xuân, và tác giả Nguyễn Xuân Quang trong Phân tích tài chính doanh nghiệp [60] cho rằng nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm phân tích tình hình và kết quả kinh doanh, phân tích các mối quan hệ cân bằng trên bảng Cân đối kế toán, các tỷ số tài chính, lưu chuyển tiền tệ và dự báo báo cáo tài chính.

Trong quyển Phân tích Báo cáo tài chính, tác giả Nguyễn Ngọc Quang [48] đã tiếp cận nội dung phân tích với phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích cấu trúc và cân bằng tài chính, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, dấu hiệu khủng hoảng và rủi ro tài chính.

Theo tác giả Nguyễn Văn Công và tác giả Nguyễn Thị Quyên trong giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, 2016 [16] đã xác định nội dung phân tích bao gồm đánh

giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp và cân bằng tài chính, đòn bẩy và cấu trúc tài chính, phân tích tình hình và khả năng thanh toán, rủi ro tài chính và kết quả kinh doanh, phân tích khả năng sinh lời, phân tích dòng tiền, phân tích giá trị doanh nghiệp và dự báo các chỉ tiêu tài chính.

Tác giả Ngô Kim Phụng - Trường đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh trong quyển “ Phân tích Tài chính doanh nghiệp [45] đã xác lập phân tích tài chính tập hợp theo các nội dung: Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài chính, phân tích các tỷ số tài chính, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích chi phí đòn bẩy hoạt động và phân tích lưu chuyển tiền tệ.

Theo quan điểm của một số nhà kinh tế học nước ngoài, như tác giả Fabozzi, Frank, trong tài liệu xuất bản lần thứ 2 “*Financial management and analysis*” [68] đã giới thiệu những điều cơ bản về tài chính và nêu toàn diện về nội dung, công cụ phân tích tài chính phục vụ mục tiêu quản lý, nguyên tắc định giá và mối quan hệ giữa rủi ro - lợi nhuận. Phân tích báo cáo tài chính, bao gồm phân tích tỷ lệ tài chính, phân tích thu nhập và phân tích dòng tiền. Đặc biệt cân nhắc trong quản lý tài chính quốc tế, vay vốn thông qua các giao dịch tài chính có cấu trúc, tài trợ dự án, cho thuê thiết bị và chiến lược lập kế hoạch tài chính[68].

Hay tác giả Josette Peyrard (bản dịch: Đỗ Văn Thận) “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*” [75] theo tác giả nội dung phân tích chủ yếu tập trung vào phân tích hiệu quả hoạt động, phân tích khả năng sinh lợi, phân tích rủi ro và phân tích tăng trưởng ở doanh nghiệp.

Như vậy, tác giả luận án cho rằng, tất cả các nhà khoa học trên đều tập trung vào đánh giá các nội dung quan trọng của doanh nghiệp như tình hình tài chính hiện tại, và quá khứ của doanh nghiệp, dự báo rủi ro, tăng trưởng trong tương lai. Về cơ bản thì những nội dung phân tích tài chính không có sự khác biệt lớn mà chỉ có một số điểm khác nhau ở chỗ: cách sử dụng các chỉ tiêu cho một nội dung phân tích tài chính. Và quan điểm các nhà khoa học khối Kinh tế nêu trên đều làm rõ những vấn đề lý luận cụ thể và đều có điểm chung là nội dung phân tích tài chính nhằm giúp các nhà quản lý doanh nghiệp - đối tượng bên trong DN, các nhà đầu tư quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp - đối tượng bên ngoài có thể đánh giá được thực trạng tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định được giá trị, tiềm năng, xác định khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, rủi ro trong tương lai, và dự báo được tình hình

tài chính đề ra quyết định kinh doanh một cách chi tiết nhất nhưng vẫn phản ánh được toàn diện tình hình tài chính của các doanh nghiệp.

Đồng thuận với quan điểm trên phân tích tài chính doanh nghiệp theo chu trình tài chính của DN cần phải đầy đủ các nội dung: Phân tích tình hình huy động vốn, phân tích tình hình sử dụng vốn, phân tích kết quả kinh doanh, phân tích dòng tiền, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo.

1.2.4.1. Phân tích tình hình huy động vốn

Trong thực tế khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần có một số vốn nhất định, vốn có yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ hoạt động của DN. Tùy theo từng loại hình DN mà có những phương án huy động vốn khác nhau. Phân tích tình hình huy động vốn để xác định DN đã huy động vốn từ những nguồn lực nào? Tỷ trọng nguồn vốn của DN tự chủ, phụ thuộc? Quy mô huy động vốn tăng hay giảm qua các thời kỳ? Xác định các trọng điểm cần chú ý trong chính sách huy động vốn ở mỗi thời kỳ[13, 139].

Như vậy khi phân tích tình hình huy động vốn thực chất là đi tìm hiểu về quy mô, sự biến động và tỷ trọng nguồn vốn trong DN. Ngoài ra, tình hình nguồn vốn của một DN phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về chính sách huy động vốn của DN, mục tiêu cấu trúc tài chính của DN; Chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng thanh toán, khả năng huy động đối với từng nguồn; Kết quả hoạt động kinh doanh; Chính sách phân phối lợi nhuận,... Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn vốn...

* Mục đích của phân tích nhằm trả lời cho những câu hỏi sau đây:

+ DN huy động vốn từ những nguồn nào và việc huy động vốn có đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh không?

+ DN đang độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính đối với bên ngoài => độ rủi ro, sự mạo hiểm về tài chính của DN.

* Để đánh giá thực trạng nguồn vốn của DN cần phân tích cụ thể 2 nhóm chỉ tiêu:

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô nguồn vốn bao gồm: giá trị tổng nguồn vốn và từng chỉ tiêu nguồn vốn trên Bảng Cân đối kế toán (B0-DN). Phân tích sự biến

động quy mô của nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu giữa đầu kỳ với cuối kỳ để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng nguồn vốn cũng như từng loại, từng chỉ tiêu.

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng nguồn vốn. Là tỷ lệ của từng chỉ tiêu nguồn vốn. Cụ thể phân tích tỷ trọng nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ lệ từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở đầu kỳ và cuối kỳ; so sánh tỷ lệ của từng loại, từng chỉ tiêu giữa đầu kỳ và cuối kỳ.

$$\text{Tỷ trọng từng chỉ tiêu nguồn vốn \%} = \frac{\text{Giá trị từng chỉ tiêu nguồn vốn}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn quy mô}} \times 100\%, [13, 139]$$

* Để phân tích tình hình huy động vốn, các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh. Thực hiện so sánh tổng nguồn vốn cũng như từng chỉ tiêu nguồn vốn tại thời điểm phân tích nhằm xác định số chênh lệch tuyệt đối và số chênh lệch tương đối, đồng thời so sánh các tỷ trọng chỉ tiêu nguồn vốn trong thời điểm đang xét để phản ánh sự thay đổi của tỷ trọng nguồn vốn cũng như mức độ độc lập về tài chính của DN. Căn cứ vào độ lớn của kết quả phân tích để đánh giá tình hình nguồn vốn của DN và so sánh với giá trị trung bình ngành.

* Phân tích hoạt động tài trợ

Việc xem xét những khoản đầu tư của doanh nghiệp và nguồn tài trợ các khoản đầu tư sẽ giúp nhà phân tích đo lường mức độ tự chủ về tài chính, mức độ ổn định, an toàn, mối nguy hiểm về tài chính của doanh nghiệp và sự ổn định của chính sách tài trợ qua các kỳ kinh doanh của DN. Số liệu để phân tích tình hình tài trợ của doanh nghiệp được trích từ bảng CĐKT, theo kỳ phân tích. Căn cứ vào giá trị của chỉ tiêu (phụ lục 1), nhà phân tích tiến hành so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu kỳ để đánh giá biến động tình hình tài trợ của DN.

Khi thực hiện phân tích tình hình tài trợ, sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ Đánh giá mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu Hệ số tự tài trợ tổng quát, hệ số tự tài trợ thường xuyên (TSDH), Hệ số tài trợ tạm thời (TSNH), và hệ số tự tài trợ tài sản cố định, phụ lục 1.

+ Đánh giá sức mạnh tài chính của doanh nghiệp

Như vậy việc sử dụng vốn để tài trợ, doanh nghiệp cần xét 2 yếu tố giá trị và thời gian. Nguyên tắc cân bằng được xét trên 2 góc độ:

+ Mặt Giá trị: tổng tài sản = tổng nguồn vốn

+ Mặt Thời gian: thời gian của nguồn vốn tài trợ không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ.

Từ nguyên tắc này cho thấy bất kỳ doanh nghiệp nào cũng không nên huy động nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản dài hạn. Như vậy, sức mạnh tài chính của DN được xem là ổn định khi DN sau khi đã tài trợ cho tài sản dài hạn, chỉ hết 1 phần nguồn vốn dài hạn, phần còn lại tiếp tục tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Sau khi thu thập dữ liệu, xác định các chỉ tiêu phân tích, so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc. Căn cứ vào giá trị từng chỉ tiêu, kết quả so sánh, tình hình thực tế để đánh giá khả năng tài trợ của DN, mức độ tự chủ tài chính và sức mạnh tài chính của DN.

Các yếu tố làm thay đổi tình hình tài trợ của DN là quy mô sản xuất kinh doanh của đơn vị, chính sách huy động vốn, chính sách đầu tư, chiến lược sản xuất kinh doanh của DN...

Đối với các DN chế biến thủy sản sản xuất chế biến hàng hóa có giá trị gia tăng cao, chấp nhận bán chịu trong thời gian dài và thường xuyên có lượng tồn kho lớn thường có nhu cầu vốn lưu chuyển lớn. Nhu cầu về vốn dự trữ, vốn sản xuất và vốn thanh toán, song nhu cầu vốn của chu kỳ kinh doanh được bù đắp một phần bằng nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán.

Sử dụng phương pháp cân đối để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố của các nhân tố tác động đến từng chỉ tiêu từ đó tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng và đánh giá yếu tố tác động đến tình hình tài trợ của DN.

NCS thấy rằng thông qua nội dung trên DN sẽ thấy được biến động quy mô nguồn vốn của đơn vị mình ở các thời điểm phân tích và sự biến động tỷ trọng nguồn vốn trong giai đoạn phân tích, qua đó thấy được mức độ độc lập tự chủ về tài chính của DN. Để có sự đánh giá bao quát tổng thể, các DN cần so sánh thêm với giá trị trung bình ngành để đánh giá tình hình nguồn vốn của DN mình.

1.2.4.2. Phân tích tình hình sử dụng vốn

Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm đánh giá quy mô, sự biến động, và tỷ trọng của tài sản, tốc độ tăng trưởng của vốn (tài sản) của doanh nghiệp. Thông qua quy mô và sự biến động quy mô của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản ta sẽ thấy

được sự biến động về mức độ đầu tư, quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh, khả năng tài chính của doanh nghiệp. Thông qua tỷ trọng tài sản của doanh nghiệp ta thấy được chính sách đầu tư đã và đang thực hiện tại doanh nghiệp, sự biến động về cơ cấu tài sản cho thấy sự thay đổi trong chính sách đầu tư của doanh nghiệp [13,174].

+ Để đánh giá thực trạng sử dụng nguồn vốn cần thông qua các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu phản ánh quy mô tài sản trên bảng Cân đối kế toán
- Chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng chỉ tiêu tài sản.

$$\text{Tỷ trọng từng chỉ tiêu tài sản \%} = \frac{\text{Giá trị từng chỉ tiêu tài sản}}{\text{Tổng giá trị tài sản quy mô}} \times 100\%, [13, 174]$$

NCS thấy rằng khi phân tích tình hình sử dụng vốn, nhà phân tích cần mô tả được quy mô, sự biến động và tỷ trọng tài sản của toàn DN. Tình hình sử dụng vốn của DN sẽ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố về đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...; Trình độ quản lý của doanh nghiệp; Chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục đích của phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm:

1. Đánh giá tình hình sử dụng vốn (mức độ đầu tư cho từng lĩnh vực hoạt động) của DN trong kỳ có hợp lý hay không?
2. Quy mô vốn của DN cao hay thấp? Tăng hay giảm?
3. Đánh giá chính sách đầu tư của DN trong kỳ có hợp lý hay không?

Trong trường hợp này các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh là chủ yếu, cụ thể so sánh số tổng và số riêng lẻ từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, giữa cuối kỳ với đầu kỳ (giữa kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản trong B01-DN. Khi phân tích đánh giá sự biến động của tài sản, cần lưu ý đến sự tác động của các yếu tố đến các chỉ tiêu và đo lường sự biến động của tài sản. Còn phân tích tỷ trọng tài sản được tiến hành bằng cách xác định tỷ lệ từng loại, từng chỉ tiêu tài sản chiếm trong tổng của nó ở đầu kỳ và cuối kỳ; so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu giữa đầu kỳ và cuối kỳ.

NCS cho rằng, phân tích tình hình sử dụng vốn sẽ cho thấy mức độ đầu tư cho hoạt động kinh doanh của DN nói chung, cũng như từng lĩnh vực hoạt động, từng loại tài sản nói riêng để thấy được sự biến động về mức độ đầu tư, quy mô kinh doanh,

năng lực kinh doanh, khả năng tài chính của DN cũng như việc sử dụng vốn của DN như thế nào? Hơn nữa để đánh giá việc sử dụng vốn có hợp lý hay không phải xem xét thông qua các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn. Bên cạnh đó dòng vốn sử dụng hiệu quả cũng đem lại lợi nhuận cho DN nên các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn cũng giúp các nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn của DN đã hiệu quả chưa?

+ Phân tích hiệu suất sử dụng vốn

Khi phân tích hiệu suất sử dụng vốn cần đi từ tổng quát đến chi tiết, từ hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh đến hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Cụ thể:

- Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh
- Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động
- Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho
- Phân tích tốc độ luân chuyển vốn thanh toán.

Các nội dung phân tích trên thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp phân tích nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành.

+ Phân tích khả năng sinh lời của vốn

Khả năng sinh lời vừa là mục tiêu vừa là cơ sở để mỗi doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển. Thông tin về khả năng sinh lời của doanh nghiệp là mối quan tâm chủ yếu của hầu hết các chủ thể quản lý có liên quan với doanh nghiệp, vì nó là thông tin quan trọng nhất cung cấp cơ sở cho các quyết định quản lý của họ. Khả năng sinh lời của DN được phân tích theo 3 nội dung: Khả năng sinh lời hoạt động, khả năng sinh lời kinh tế, khả năng sinh lời tài chính.

- **Khả năng sinh lời hoạt động:**

Khả năng sinh lời hoạt động được phân tích thông qua các chỉ tiêu:

Hệ số sinh lời ròng (Hệ số sinh lời hoạt động sau thuế, ROS): Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời từ hoạt động của doanh nghiệp dành cho các chủ sở hữu sau khi đã bù đắp hết các khoản chi phí hoạt động trong kỳ.

Hệ số sinh lời hoạt động trước thuế và lãi vay: Chỉ tiêu này cho biết khả năng sinh lời của doanh nghiệp khi không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc vốn kinh doanh và thuế TNDN bình quân mỗi đồng luân chuyển thuần thu được có bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

Hệ số sinh lời hoạt động kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bình quân cứ 1 đồng doanh thu thuần từ HĐKD thu được có bao nhiêu đồng lợi nhuận từ HĐKD.

- Khả năng sinh lời của tài sản

Tài sản là cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp, phản ánh năng lực hiện có của doanh nghiệp. Chính vì vậy, sử dụng tài sản hiện có một cách có hiệu quả vào HĐKD là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN.

Theo quan điểm của nghiên cứu sinh, hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua khả năng sinh lời của tài sản. Vì vậy, về thực chất, quá trình phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chính là phân tích KNSL của tài sản; để qua đó xem xét các nguyên nhân ảnh hưởng đến KNSL của tài sản để đề ra giải pháp quản lý phù hợp nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, góp phần bảo toàn vốn, nâng cao hiệu quả KD.

Đồng thời, trong quá trình phân tích, ngoài việc phân tích khả năng sinh lời của tổng tài sản, để đánh giá đầy đủ, toàn diện về khả năng sinh lời của các loại tài sản trong DN khi tham gia vào quá trình SXKD, các nhà phân tích còn đi sâu phân tích KNSL của từng bộ phận tài sản như: tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn, thậm chí chi tiết hơn như: tài sản cố định, bất động sản đầu tư, hàng tồn kho, đầu tư tài chính,...

Quá trình phân tích KNSL của tài sản được phản ánh rõ nét nhất thông qua chỉ tiêu KNSL của tổng tài sản; khi phân tích chỉ tiêu, ta tính ra trị số chỉ tiêu ở kỳ phân tích và kỳ gốc rồi tiếp đến sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá. Việc so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, so sánh sự biến động cả về số tuyệt đối và tương đối của từng chỉ tiêu sẽ giúp các nhà phân tích so sánh kết quả và ý nghĩa của từng con số tính toán được để tiến hành đánh giá.

Khả năng sinh lời của tài sản được phản ánh thông qua 2 chỉ tiêu: Hệ số sinh lời ròng của TS (*ROA*) và hệ số sinh lời kinh tế của TS (*BEP*). *Cụ thể:*

Hệ số sinh lời ròng của tài sản (Return on Assets - ROA)

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân mỗi đồng tài sản sau mỗi thời kỳ nhất định sinh ra được bao đồng lợi nhuận ròng. Việc quản lý sử dụng lượng tài sản hiện có thuộc nhiệm vụ của bộ máy quản lý DN nếu chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả

quản lý, sử dụng tài sản vào hoạt động kinh doanh của bộ máy quản lý DN càng cao và ngược lại.

Để đo lường các nhân tố tác động lên chỉ tiêu ROA, nhà quản lý phân tích Dupont chỉ tiêu ROA:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số sinh lời tài sản (ROA)} &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng (NP)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \\ \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng luân chuyển thuần}} \times \frac{\text{Tổng luân chuyển thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \\ \text{ROA} &= \text{Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)} \times \text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (HS}_{kd}) \end{aligned}$$

Từ những phân tích trên nhà quản trị muốn tăng ROA, cần có biện pháp làm tăng tỷ suất LNST/Tổng DTT bằng cách tăng doanh thu, giảm chi phí, ... và cũng có biện pháp làm tăng hiệu suất sử dụng Vốn kinh doanh bằng cách tổ chức dự trữ tài sản hợp lý, tăng tổng doanh thu và đầu tư.

Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (Basic Earning Power Ratio - BEP) (Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi vay)

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân mỗi đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong mỗi thời kỳ nhất định sẽ sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận khi không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc vốn kinh doanh và thuế TNDN. Hệ số này thường được dùng để so sánh khả năng sinh lời giữa các doanh nghiệp có thuế suất TNDN và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau. Hệ số này càng cao phản ánh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng tốt.

⇒ Khả năng sinh lời tài chính

Khả năng sinh lời tài chính là khả năng sinh lời vốn của các chủ sở hữu. Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phản ánh một cách tổng hợp năng lực hoạch định thực thi các chính sách tài chính và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong mỗi thời kỳ. Đây là chỉ tiêu được các chủ sở hữu và các nhà đầu tư quan tâm, kỳ vọng khi đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

Khả năng sinh lời của vốn chủ được đánh giá thông qua các chỉ tiêu: Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) và hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)

Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (Return on equity - ROE)

Chỉ tiêu này cho biết mỗi đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nếu hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu càng lớn thì doanh nghiệp càng có khả năng huy động thêm vốn ở thị trường tài chính để tài trợ cho hoạt động kinh doanh hoặc ngược lại. Tuy nhiên, không phải lúc nào khả năng sinh lời trên vốn chủ cao cũng thuận lợi, bởi vì có thể do DN đang tận dụng ưu thế của đòn bẩy tài chính để khuếch đại hệ số sinh lời của vốn chủ và khi đó mạo hiểm tài chính cũng cao. Nếu DN bị lỗ trong kinh doanh thì sự suy giảm của quy mô vốn chủ sở hữu sẽ xảy ra với tốc độ lớn.

Về mặt lý thuyết, ROE càng cao thì khả năng sử dụng vốn càng có hiệu quả. Những cổ phiếu có ROE cao thường được nhà đầu tư ưa chuộng hơn. Và tất yếu những cổ phiếu có chỉ số ROE cao cũng có giá cổ phiếu cao hơn.

Cụ thể khi đánh giá ROE, cũng nên đánh giá điều sau:

ROE < Lãi vay ngân hàng: vậy nếu công ty vay ngân hàng thì lợi nhuận tạo ra cũng chỉ để trả lãi vay ngân hàng.

ROE > Lãi vay ngân hàng: thì chúng ta phải đánh giá xem công ty đã vay ngân hàng và khai thác hết lợi thế cạnh tranh trên thương trường chưa, nhằm xem xét công ty này có khả năng tăng ROE trong tương lai hay không.

Ngoài ra, ROE cao duy trì trong nhiều năm cũng thể hiện lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, những doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh cao, hay độc quyền thường có chỉ số ROE rất cao.

Phân tích khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu thông qua mô hình Dupont, nhằm đo lường các nhân tố tác động ảnh hưởng đến chủ tiêu ROE của đơn vị:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bình quân}} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VKD bình quân}} \times \frac{\text{VKD bình quân}}{\text{VCSH bình quân}} \\ \text{ROE} &= \text{ROA} \times \text{Hệ số VKD/VCSH} \end{aligned}$$

Hoặc có thể đo lường mức ảnh hưởng lên ROE của nhân tố tổng doanh thu thuần

$$ROE = \frac{LNST}{\text{Tổng DTT}} \times \frac{\text{Tổng DTT}}{\text{VKD bình quân}} \times \frac{\text{VKD bình quân}}{\text{VCSH bình quân}}$$

$$ROE = \text{ROS (Hệ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần)} \times \text{Hiệu suất sử dụng VKD} \times \text{Hệ số VKD/VCSH}$$

Như vậy, nhà quản trị muốn tăng ROE cần tăng ROS bằng cách tăng doanh thu, giảm chi phí, tăng hiệu suất sử dụng vốn, tăng cường sử dụng đòn bẩy tài chính.

Riêng đối với hình thức DN là CTCP, vốn chủ sở hữu gồm vốn của các cổ đông ưu đãi và vốn cổ phần thường của các cổ đông thường nên việc phân phối lợi nhuận sau thuế có một số đặc thù. Vì vậy khi phân tích khả năng sinh lời tài chính tại CTCP sử dụng một số chỉ tiêu sinh lời gồm: Hệ số sinh lời cổ phiếu thường, hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu, cổ tức trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường.

Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (Earning per share - EPS)

EPS thường được các nhà đầu tư coi là biến số quan trọng nhất trong việc tính toán giá cổ phiếu. Chỉ tiêu này đo lường năng lực trả lãi của DN cho các cổ đông thường và là cơ sở để xác định giá trị tăng thêm của vốn cổ phần thường. Các nhà đầu tư so sánh hệ số sinh lời cổ phần thường với các lĩnh vực đầu tư khác để có quyết định đầu tư tăng thêm hay rút vốn đầu tư vào DN. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt, vì khi đó khoản thu nhập trên mỗi cổ phiếu sẽ cao hơn.

Hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu (P/E)

Khi phân tích giá thị trường của cổ phiếu là giá mà tại đó các cổ phiếu đang được mua bán tại thời điểm hiện tại. EPS thường được lấy trong năm tài chính gần nhất.

Hệ số P/E đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường và thu nhập của mỗi cổ phiếu cho biết nhà đầu tư phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn để có được một đồng thu nhập từ cổ phiếu đầu tư. P/E cao dự kiến công ty tăng trưởng cao trong tương lai nhưng nếu quá cao thì rủi ro với các nhà đầu tư là lớn, quá thấp thì không hấp dẫn các nhà đầu tư.

Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)

Hệ số này đo lường quan hệ của cổ tức công bố chi trả cho cổ phiếu thường

của công ty so với khả năng sinh lãi của nó. Hệ số này cao thì tỷ lệ lợi nhuận giữ lại tái đầu tư thấp và ngược lại.

Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)

Hệ số này phản ánh lợi tức mong đợi của nhà đầu tư vào chính sách chi trả cổ tức của doanh nghiệp khi mua một loại cổ phiếu tại thời điểm hiện tại. Hệ số này càng cao và tăng thì những cổ đông hiện tại sẽ hài lòng, ngược lại các nhà đầu tư tiềm năng thì e ngại đầu tư vào cổ phiếu.

Khi phân tích các hệ số trên dùng phương pháp so sánh giữa kỳ này với kỳ trước của từng chỉ tiêu hoặc so sánh chỉ tiêu của doanh nghiệp với trung bình ngành. Ngoài ra có thể sử dụng phương pháp phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến chỉ tiêu để có giải pháp thích hợp.

1.2.4.3. Phân tích tình hình kết quả kinh doanh

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước, đồng thời phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của DN. Đặc biệt chú ý đến sự biến động của doanh thu thuần, tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [12, 212].

NCS cho rằng việc phân tích kết quả kinh doanh giúp cho doanh nghiệp đánh giá được tình hình kết quả kinh doanh của DN từ đó thấy được tiềm lực của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, cụ thể là doanh nghiệp đang ở trong trạng thái lãi hay lỗ và tình hình biến động của lãi (lỗ), các nguyên nhân tác động. Qua đó, nhà quản trị doanh nghiệp xác định được trọng điểm cần tăng cường quản lý và có các biện pháp quản lý phù hợp nhằm gia tăng kết quả kinh doanh.

Khi phân tích kết quả kinh doanh: Các chỉ tiêu phản ánh quy mô của doanh thu, thu nhập, chi phí và lợi nhuận từ các hoạt động. Phân tích tiến hành so sánh từng chỉ tiêu kỳ phân tích với kỳ gốc trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu B02-DN) cả về số tương đối và số tuyệt đối và phân tích các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh dựa trên phương trình kinh tế:

$$LNTT = \text{Tổng doanh thu thuần} - \text{Chi phí hoạt động}$$

Khi phân tích hiệu quả kinh doanh: Là đánh giá hiệu quả hoạt động của chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, và hiệu quả đối với xã hội, cộng đồng mà doanh nghiệp đạt được. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả chi phí bao gồm:

+ *Hệ số chi phí hoạt động. Hệ số này < 1 chứng tỏ DN có lãi từ hoạt động kinh doanh và giá trị của hệ số này càng nhỏ thì càng tốt.*

+ *Hệ số giá vốn hàng bán trên DTT. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.*

+ *Hệ số chi phí bán hàng trên DTT. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.*

+ *Hệ số chi phí QLDN trên DTT. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng chặt chẽ và ngược lại*

+ *Hệ số chi phí tài chính trên doanh thu tài chính. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý khoản chi phí này càng cao và ngược lại.*

Phân tích kết quả kinh doanh được thể hiện thông qua việc nghiên cứu các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả HĐKD, cụ thể: Tiến hành so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả HĐKD giữa kỳ này với kỳ trước để xác định chênh lệch cả số tuyệt đối và số tương đối, qua đó đánh giá khái quát và chi tiết KQKD nói chung, của từng lĩnh vực hoạt động nói riêng (hoạt động kinh doanh, hoạt động khác) và phân tích các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích hiệu quả kinh doanh: So sánh chỉ tiêu phân tích với kỳ gốc, so sánh chỉ tiêu đơn vị với trung bình ngành (nếu có). Căn cứ vào giá trị tuyệt đối, tương đối để đánh giá hiệu quả kinh doanh của đơn vị, sự biến động và xu hướng biến động, phân tích mô hình Dupont để đo lường các nhân tố tác động lên các chỉ tiêu đang đánh giá tại doanh nghiệp.

- Các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh dựa trên phương trình kinh tế.

$$\text{LNST} = \text{LNNTT} - \text{chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp}$$

$$\text{LNNTT} = \text{Tổng doanh thu thuần} - \text{chi phí hoạt động}$$

- Các nhân tố tác động đến hệ số giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần

Yếu tố quản lý chi phí trong giá vốn hàng bán sẽ tác động trực tiếp đến chỉ tiêu hệ số giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần. Sự tác động này có mối quan hệ trực tiếp ảnh hưởng, nếu tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

- Các nhân tố tác động đến hệ số chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần

Nếu công tác bán hàng có chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả càng cao thì hệ số chi phí bán hàng trên doanh thu thuần càng nhỏ, và ngược lại. Nếu DN không quản lý, kiểm soát tốt hoạt động bán hàng thì hệ số chi phí bán hàng trên doanh thu thuần càng cao. Tương tự, yếu tố chi phí quản lý doanh nghiệp cũng có tác động trực tiếp đến chỉ tiêu hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần. Sự tác động này có mối quan hệ trực tiếp ảnh hưởng, nếu tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ việc hoạt động quản lý doanh nghiệp được tiến hành tiết kiệm, hiệu quả và ngược lại.

- Các nhân tố tác động đến hệ số chi phí tài chính trên doanh thu tài chính

Tương tự, yếu tố chi phí tài chính sẽ tác động trực tiếp đến chỉ tiêu hệ số chi phí chi phí tài chính trên doanh thu tài chính. Sự tác động này có mối quan hệ trực tiếp ảnh hưởng, nếu tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý chi phí này càng cao và ngược lại.

1.2.4.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán cho biết tình hình chiếm dụng vốn (việc chiếm dụng và bị chiếm dụng). Các nhà quản lý luôn quan tâm đến các khoản nợ dầy dụa khó đòi, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi, các khoản phải trả không có nguồn để thanh toán [13, 209].

Khả năng thanh toán là khả năng sử dụng các nguồn lực của công ty niêm yết để ứng phó với các khoản nợ phải trả của công ty niêm yết theo thời hạn phù hợp. Thông qua phân tích có thể đánh giá được thực trạng khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty từ đó có thể đánh giá tình hình tài chính và tiềm năng cũng như nguy cơ trong quá trình thanh toán những khoản nợ để từ đó có những biện pháp xử lý kịp thời [13, 217].

NCS cho rằng tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự tồn tại của doanh nghiệp. Tình hình công nợ hợp lý về quy mô và thời gian sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và ngược lại. Khả năng thanh toán phù hợp với nhu cầu thanh toán đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được những mục tiêu: Uy tín, chủ động và hiệu quả. Tình hình công nợ và khả năng thanh

toán có mối quan hệ mật thiết với nhau. Do vậy, nhà phân tích thường tiến hành phân tích đồng thời tình hình công nợ và khả năng thanh toán.

a. Phân tích tình hình công nợ

Phân tích tình hình công nợ là đánh giá quy mô, mức độ của các khoản công nợ, xem xét tính chất hợp lý của các khoản công nợ của doanh nghiệp ở thời điểm hiện tại để biết doanh nghiệp có đi chiếm dụng vốn bên ngoài hay bị chiếm dụng vốn không? Phân tích tình hình công nợ giúp cho các nhà quản lý biết được tình trạng công nợ của doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản lý tùy theo mục tiêu quan tâm cụ thể sẽ đưa ra các quyết định quản lý phù hợp nhất.

Để phân tích tình hình công nợ và xem xét quy mô, cơ cấu nợ của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu cơ bản sau: các chỉ tiêu phản ánh về quy mô và các chỉ tiêu hệ số. Cụ thể, các chỉ tiêu phân tích chủ yếu là: các khoản phải thu (tổng số, chi tiết); các khoản phải trả (tổng số, chi tiết); hệ số các khoản phải thu; hệ số các khoản phải trả; số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân; số vòng quay các khoản phải trả và kỳ trả nợ bình quân.

Đối với các nhà phân tích trong nội bộ doanh nghiệp, để có nhận xét, đánh giá đúng đắn về tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả của doanh nghiệp, khi phân tích còn phải sử dụng các tài liệu kế toán quản trị để xác định tính chất, thời gian và nguyên nhân các khoản phải thu, phải trả; xem xét các biện pháp mà đơn vị áp dụng để thu hồi nợ hoặc thanh toán nợ; phân tích các nguyên nhân dẫn đến các khoản tranh chấp nợ phải thu, phải trả.

(1) Chỉ tiêu tổng các khoản phải thu phản ánh tổng nguồn vốn mà doanh nghiệp đang bị chiếm dụng [phụ lục 1]

(2) Chỉ tiêu tổng các khoản phải trả phản ánh tổng nguồn vốn mà doanh nghiệp đang đi chiếm dụng [phụ lục 1]

(3) Chỉ tiêu Hệ số các khoản phải thu phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu phần vốn bị chiếm dụng. [phụ lục 1]

(4) Chỉ tiêu Hệ số các khoản phải trả phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu phần được tài trợ bằng nguồn vốn bị chiếm dụng. [phụ lục 1]

(5) Chỉ tiêu Số vòng quay các khoản phải thu (Hệ số thu hồi nợ) phản ánh tình hình luân chuyển các khoản phải thu ngắn hạn. Chỉ tiêu cho biết trong kỳ các khoản phải thu ngắn hạn quay được mấy vòng. [phụ lục 1]

(6) Chỉ tiêu Kỳ thu hồi nợ bình quân (Thời gian thu hồi nợ bình quân) phản ánh thời gian bình quân để thu hồi nợ là bao nhiêu ngày. [phụ lục 1]

(7) Chỉ tiêu Số vòng quay các khoản phải trả (thường gọi là Hệ số hoàn trả nợ) phản ánh tình hình hoàn trả nợ của doanh nghiệp. [phụ lục 1]

(8) Chỉ tiêu Kỳ trả nợ bình quân (Thời gian trả nợ bình quân) phản ánh thời gian bình quân để hoàn trả nợ là bao nhiêu ngày. [phụ lục 1]

Ngoài các chỉ tiêu trên, các nhà phân tích còn sử dụng các chỉ tiêu phân tích chi tiết, như là: Số vòng quay phải thu khách hàng, thời gian 1 vòng quay phải thu khách hàng, số vòng quay phải trả người bán và thời gian 1 vòng quay phải trả người bán. [40, tr.137-145]

Khi thực hiện phân tích cần thu thập dữ liệu, xác định các chỉ tiêu phân tích, so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, so với chỉ tiêu trung bình ngành (nếu có). Căn cứ vào kết quả so sánh, căn cứ vào độ lớn của từng chỉ tiêu tình hình thực tế của doanh nghiệp để đánh giá tình hình công nợ của doanh nghiệp về: Tình hình quy mô công nợ và mức độ chiếm dụng, tình hình thu hồi và hoàn trả nợ.

b. Phân tích khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán là đánh giá khả năng ứng phó của doanh nghiệp với các khoản nợ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán. Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý biết được khả năng thanh toán của DN như thế nào. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại, khả năng thanh toán kém thì tình hình tài chính sẽ không lành mạnh. Qua đó, các nhà quản lý đưa ra quyết định quản lý phù hợp.

Khi phân tích khả năng thanh toán, thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

(1) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán tổng quát được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản. [phụ lục 1]

(2) Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. [phụ lục 1]

(3) Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán nhanh được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền. [phụ lục 1]

(4) Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay tức thì được bao nhiêu lần nợ quá hạn, đến hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền. [phụ lục 1]

(5) Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

Chỉ tiêu này cho biết bằng toàn bộ lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay sinh ra trong mỗi kỳ có thể đảm bảo cho doanh nghiệp thanh toán được bao nhiêu lần lãi vay phải trả do huy động nguồn vốn từ các khoản nợ. [phụ lục 1]

(6) Hệ số khả năng chi trả

Chỉ tiêu này cho biết với dòng tiền thuần tạo ra từ các hoạt động của mình trong kỳ, đơn vị có đủ khả năng bảo đảm được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không. [phụ lục 1]

Khi phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh để tiến hành so sánh các chỉ tiêu (1), (2), (3), (4) giữa cuối kỳ với đầu kỳ, các chỉ tiêu (5) và (6) so sánh giữa kỳ này với kỳ trước. Đồng thời căn cứ vào độ lớn của từng chỉ tiêu, căn cứ vào kết quả so sánh, căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp, của ngành để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ qua đó đánh giá được xu hướng rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

Quy trình thực hiện phân tích: Thu thập dữ liệu, xác định các chỉ tiêu phân tích dựa vào số liệu bảng CĐKT và báo cáo KQKD và báo cáo KQKD, so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, so sánh chỉ tiêu của đơn vị với chỉ tiêu trung bình ngành (nếu có). Căn cứ vào độ lớn và kết quả so sánh của từng chỉ tiêu, tình hình thực tế của doanh nghiệp để đánh giá tình hình thanh toán của doanh nghiệp.

1.2.4.5. Phân tích dòng tiền

Dòng tiền là thuật ngữ sử dụng để chỉ quá trình lưu chuyển tiền tệ của một doanh nghiệp. Lưu chuyển tiền tệ là quá trình tiền và các khoản tương đương tiền của

doanh nghiệp được tạo ra và được sử dụng. Dòng tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp tạo ra trong quá trình hoạt động được gọi là dòng tiền vào, còn dòng tiền và tương đương tiền được sử dụng cho các hoạt động của doanh nghiệp được gọi là dòng tiền ra.

Quá trình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp được thực hiện thông qua các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành: dòng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh, liên quan đến thanh toán với người mua, người bán, người lao động,..... Dòng tiền phát sinh từ hoạt động đầu tư bao gồm dòng tiền vào và dòng tiền ra có liên quan đến việc đầu tư, mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý TSCĐ, và các TSDH cùng với các khoản đầu tư tài chính khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Dòng tiền phát sinh từ HĐTC bao gồm dòng tiền vào và dòng tiền ra có liên quan đến tăng, giảm VCSH (nhận vốn góp, phát hành cổ phiếu, chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu quỹ) và nợ phải trả (tiền vay ngắn hạn, vay dài hạn đã nhận; tiền chi trả nợ gốc vay đã trả; tiền chi trả nợ thuê tài chính đã trả; cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu.

Về bản chất, quá trình lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp dựa trên quan hệ đối của dòng tiền trong kỳ và được thể hiện qua phương trình

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} = \text{Tiền chi trong kỳ} + \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

Ý nghĩa phân tích dòng tiền: NCS cho rằng đối với doanh nghiệp, dòng tiền đặc biệt quan trọng. Nhờ có dòng tiền, doanh nghiệp mới có thể thực hiện được các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư, có thể mở rộng HĐKD, thay thế và trang bị các tài sản cần thiết, tận dụng được các cơ hội của thị trường.

Cùng như nhờ có dòng tiền, doanh nghiệp mới bảo đảm khả năng chi trả các khoản nợ, chi trả cổ tức, bảo đảm khả năng thanh toán và tránh cho doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản

Việc phân tích dòng tiền sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin đánh giá được khả năng của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, chi trả cổ tức, nâng cao năng lực kinh doanh và tăng cường nguồn lực tài chính, dự báo được khả năng tài chính của DN trong tương lai.

Đồng thời, thông tin về dòng tiền cũng giúp người sử dụng thông tin đánh giá được chất lượng của các khoản thu nhập và mức độ phụ thuộc của thu nhập dựa vào các ước tính và giả định liên quan đến các luồng tiền trong tương lai

Cũng qua phân tích dòng tiền, người sử dụng thông tin biết được tình trạng dòng tiền thuần của doanh nghiệp và nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó. Doanh nghiệp chỉ có thể dùng tiền (và tương đương tiền) chứ không thể dùng lợi nhuận để thanh toán chi phí nhân công, thanh toán tiền thuê nhà, tiền điện thoại; thanh toán cho nhà cung cấp chi trả gốc và lãi cho người vay.

Nói cách khác việc phân tích dòng tiền sẽ chỉ rõ cho người sử dụng thông tin biết được tiền của doanh nghiệp từ đâu mang lại và tiền được sử dụng cho mục đích gì. Từ đó dự đoán được lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, nắm được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được mối quan hệ giữa lãi (lỗ) thuần với dòng tiền và mức độ ảnh hưởng của các HĐKD, HĐĐT, HĐTC tới dòng tiền.

Đồng thời, phân tích dòng tiền giúp lý giải được lý do tại sao doanh nghiệp tuy kinh doanh có hiệu quả, lợi nhuận cao nhưng vẫn phải đi vay tiền để trả lương, để nộp thuế, doanh nghiệp vẫn có thể bị phá sản vì không có tiền để trả nợ.

Thông tin cung cấp qua phân tích dòng tiền sẽ giúp người sử dụng thông tin đề ra biện pháp điều chỉnh phù hợp, đảm bảo an ninh tài chính cho các hoạt động của doanh nghiệp

Với ý nghĩa trên, phân tích dòng tiền hướng vào các nội dung chủ yếu như:

Đánh giá khái quát tình hình biến động dòng tiền; Phân tích cơ cấu dòng tiền thuần; Phân tích dòng tiền vào; Phân tích dòng tiền ra; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến dòng tiền;...

**** Phân tích khả năng tạo tiền của từng hoạt động và của cả doanh nghiệp***

Thông qua các chỉ tiêu dòng tiền thu vào trong kỳ trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nhưng khi áp dụng phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp đòi hỏi phải xác định được dòng tiền thu và và dòng tiền chi ra của từng hoạt động. Việc phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp khả thi với các doanh nghiệp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

+ Xác định cơ cấu dòng tiền thông qua tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng số dòng tiền thu vào của doanh nghiệp [phụ lục 1]. Các khoản mục trên được trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Chỉ tiêu này cho thấy đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của DN.

+ Xác định trình độ tạo tiền của doanh nghiệp thông qua hệ số tạo tiền [phụ lục 1]. Hoặc cũng có thể tính chi tiết trình độ tạo tiền của từng hoạt động. Đây là chỉ tiêu được sử dụng để phản ánh bình quân mỗi đồng doanh nghiệp chi ra trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng dòng tiền thu về.

*** Phân tích dòng tiền thuần của doanh nghiệp**

Dòng lưu chuyển tiền của doanh nghiệp được phản ánh qua chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần trong kỳ [phụ lục 1].

Lưu chuyển tiền thuần của mỗi hoạt động chính là số chênh lệch giữa dòng tiền thu vào với dòng tiền chi ra của hoạt động đó. Qua đó giúp đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về những dòng chảy tiền tệ trong doanh nghiệp, nắm được những nguyên nhân, tác động ảnh hưởng đến tình hình tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Như vậy chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần bị chi phối bởi 3 yếu tố: lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD (mã số 20 tại B03-DN) hoặc lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT (mã số 30 tại B03-DN) hoặc lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC (mã số 40 tại B03-DN). Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ của mỗi doanh nghiệp xảy ra 1 trong 3 khả năng: dương, âm hoặc bằng 0.

- *Nếu lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD âm (thu < chi)*: Thể hiện số tiền chi ra để mua nguyên vật liệu dự trữ, hàng tồn kho, chi thường xuyên...lớn hơn số tiền thu về từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu lưu chuyển thuần từ HĐKD dương thì ngược lại. Tuy nhiên, HĐKD là hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp, trong một thời gian dài, cần thiết phải tạo ra dòng tiền dương thì doanh nghiệp có khả năng tồn tại, điều đó thể hiện tiền thu bán hàng lớn hơn chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ: doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

- *Nếu lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT âm (thu < chi)*: Thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp mở rộng. Vì đây là kết quả của số tiền chi ra để đầu tư tài sản cố định, góp vốn liên doanh. Ngược lại, lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT dương, quy mô đầu tư của doanh nghiệp đang thu hẹp, vì đây là kết quả số tiền thu do bán tài sản cố định và thu hồi vốn đầu tư tài chính nhiều hơn số tiền chi ra để mở rộng đầu tư, mua sắm tài sản cố định và tăng đầu tư tài chính.

- *Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC âm (thu < chi)*: Thể hiện quy mô đầu tư ra bên ngoài của DN mở rộng (chi ra để mua cổ phiếu, chi trả nợ gốc vay...). Ngược lại lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC dương (thu > chi) thể hiện lượng vốn cung ứng từ bên ngoài tăng, vậy DN có thể bị phụ thuộc vào người cung ứng tiền ở bên ngoài.

Khi lưu chuyển tiền thuần từ mỗi hoạt động đạt giá trị bằng 0 tức là DN đã cân đối thu và chi của hoạt động đó trong kỳ.

Khi phân tích khả năng tạo tiền của DN sử dụng phương pháp so sánh, phân tích cơ cấu dòng tiền qua các tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng số dòng tiền thu vào của doanh nghiệp, so sánh trình độ tạo tiền của doanh nghiệp hoặc theo từng hoạt động thông qua hệ số tạo tiền qua các kỳ, các năm hoặc với số trung bình ngành.

Phân tích dòng tiền thuần trong mối quan hệ với các hoạt động, trước hết nhà phân tích phải tiến hành so sánh (số tuyệt đối và tương đối) giữa các kỳ, các năm hoặc với các DN cùng ngành theo từng khoản mục, từng chỉ tiêu trên báo cáo LCTT để từ đó đánh giá xu hướng biến động của dòng lưu chuyển tiền trong DN của từng hoạt động. Tiếp theo xác định mức độ ảnh hưởng của tiền thu vào và chi ra như thế nào đến lưu chuyển tiền thuần trong kỳ của từng hoạt động theo phương pháp cân đối.

1.2.4.6. Phân tích tình hình tăng trưởng, dự báo

Ngày nay đối với hầu hết các DN mục tiêu tăng trưởng có vai trò như mục tiêu tối đa hóa sức sinh lời truyền thống. Thực tế hiện nay cho thấy không phải chỉ có doanh nghiệp suy thoái bị phá sản mà có nhiều DN bị phá sản bởi tăng trưởng quá nhanh gây ra gánh nặng nợ nần không hoàn trả được, một số khác thì tăng trưởng quá chậm làm mất cơ hội phát triển. Việc quản lý tài chính để đạt được sự tăng trưởng bền vững, kiểm soát được là một trong những nguyên tắc quản trị tài chính DN nếu muốn tối đa sức sinh lời lâu dài. Vì thế phân tích và quản lý tăng trưởng là vấn đề được đặc biệt quan tâm khi tiến hành phân tích tài chính DN để phục vụ mục tiêu quản lý [13, 365,366].

NCS nhận thấy hoạt động phân tích đánh giá tăng trưởng có vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó DN có thể chủ động nắm bắt tình hình, xu hướng phát triển. Khi doanh nghiệp tăng trưởng mạnh và kiểm

soát được tính ổn định của nguồn tài trợ cho sự tăng trưởng thì đây là sự tăng trưởng bền vững mang lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp. Ngược lại, DN tăng trưởng cao nhưng không kiểm soát được dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa nguồn lực tài chính với nhu cầu tài chính. Chẳng hạn như tốc độ tăng doanh thu vượt quá tốc độ tăng của dòng tiền thuần dẫn đến sự lệ thuộc vào bên ngoài có nguy cơ mất cân đối tài chính, rủi ro tài chính có thể xảy ra. Như vậy việc phân tích tình hình tăng trưởng có ý nghĩa quan trọng và cần được quan tâm khi tiến hành phân tích tài chính DN.

Nội dung phân tích tình hình tăng trưởng bao gồm [13, 367]:

+ Phân tích khái quát tình hình tăng trưởng của DN ở những khía cạnh tăng trưởng về tài sản, tăng trưởng về vốn chủ sở hữu, tăng trưởng về thu nhập (doanh thu và tổng luân chuyển thuần), tăng trưởng về lợi nhuận và tăng trưởng về dòng tiền. Phương pháp phân tích so sánh nhằm so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ gốc của từng chỉ tiêu để đánh giá tình hình tăng trưởng theo từng chỉ tiêu. Đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, tình hình thực tế của DN của ngành để đánh giá khái quát tình hình tăng trưởng của DN trong kỳ [13, 369]

+ Phân tích tỷ lệ tăng trưởng bền vững của DN: là tỷ lệ tăng trưởng kỳ vọng mà bất kỳ DN cũng muốn đạt được, là tỷ lệ tăng trưởng tối đa về tài sản trong sự phù hợp với tỷ lệ tăng tổng luân chuyển thuần và dòng lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh mà không làm cạn kiệt nguồn lực tài chính của DN. DN chỉ có thể tăng trưởng bền vững khi xác định được cơ cấu tài chính tối ưu của DN và duy trì nó trong quá trình hoạt động kinh doanh. [13, 370].

NCS hoàn toàn đồng tình với các nhà khoa học, khi phân tích tăng trưởng cần phân tích khái quát tình hình tăng trưởng của DN, phân tích tỷ lệ tăng trưởng bền vững của DN. Và phương pháp phân tích là so sánh kỳ phân tích và kỳ gốc của từng chỉ tiêu để đánh giá tình hình tăng trưởng đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của DN để đánh giá khái quát tình hình tăng trưởng.

**** Phân tích dự báo rủi ro phá sản***

Trong nhiều năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu thực nghiệm về quản trị rủi ro phá sản cho doanh nghiệp. Mỗi công trình có nhiều khía cạnh tiếp cận khác nhau, nhưng đều có chung một điểm giống nhau đó là đánh giá tình hình sức khỏe tài chính nội tại của doanh nghiệp thông qua mô hình gồm các chỉ số tài chính báo hiệu rủi ro. Trong đó có một số công trình tiêu biểu:

Altman (1968) sử dụng phương pháp phân tích bằng hàm phân biệt để dự đoán phá sản doanh nghiệp sản xuất ở Mỹ, với mẫu gồm 2 nhóm doanh nghiệp: Phá sản và không phá sản, 23 doanh nghiệp trong mỗi nhóm từ năm 1946 - 1965. Nghiên cứu đưa ra một mô hình hệ số Z-score, với các yếu tố tác động đến rủi ro phá sản doanh nghiệp là: Vốn lưu động/tổng tài sản, lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản, lợi nhuận trước lãi vay và thuế/tổng tài sản, giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu/giá trị sổ sách của tổng nợ, doanh thu/tổng tài sản [65].

Đến năm 1977, Altman và cộng sự dùng phương pháp phân tích bằng hàm phân biệt với 53 doanh nghiệp phá sản và 58 doanh nghiệp không phá sản thuộc ngành sản xuất và bán lẻ trong giai đoạn 1969 - 1975 tại Mỹ [66]. Kết quả tìm được mô hình tác động đến rủi ro phá sản doanh nghiệp (gọi là mô hình Z), gồm: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ tổng tài sản, tính ổn định của lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế và lãi/lãi vay, lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản, tài sản lưu động/tổng tài sản, vốn cổ phần thường/tổng nguồn vốn và quy mô. Tiếp đó, Altman và cộng sự (1995) đã loại bỏ biến doanh thu/tổng tài sản và cho ra đời hệ số chỉ số Z'' dành cho mọi loại hình doanh nghiệp.

Về sau, cũng có một số tác giả vận dụng chỉ số Z-score của Altman để đánh giá rủi ro phá sản như: Grice và Ingram (2001) [67] kiểm chứng sự phù hợp của mô hình Altman Z-score trong dự báo nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra rằng, độ chính xác khi áp dụng chỉ số Z-score để dự báo nguy cơ phá sản của doanh nghiệp là 83,5% được chứng minh bởi Altman (1968). Bên cạnh đó, độ chính xác trong dự báo khả năng phá sản của doanh nghiệp sản xuất cao hơn doanh nghiệp phi sản xuất 19,1% khi sử dụng chỉ số Z-score cổ điển. Do đó, ứng dụng chỉ số Altman Z-score điều chỉnh để đánh giá nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp phi sản xuất đã được đề xuất.

Sau đó, Hayes và cộng sự (2010) [72] vận dụng chỉ số Z-score trong đánh giá rủi ro phá sản của các doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ tại Mỹ. Gồm nhiều cặp doanh nghiệp từ nhiều ngành công nghiệp bán lẻ đặc biệt kéo dài trong hai năm liên tiếp. Nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng Altman Z dự đoán khủng hoảng tài chính trong tương với độ chính xác là 90% trong các công ty được nghiên cứu. Trong nghiên cứu

này, kết quả dự đoán có tính chính xác đến 94% ngoại trừ 2 công ty. Mặc dù có một số ít quan điểm không đồng thuận về tính hiệu quả trong dự báo rủi ro phá sản nhưng chỉ số này vẫn có ý nghĩa quan trọng trong việc tiên đoán những khủng hoảng tài chính trong tương lai.

Tại Việt Nam cũng có nghiên cứu liên quan đến rủi ro phá sản như nghiên cứu của Nguyễn Thành Cường và Phạm Thế Anh (2010), ứng dụng chỉ số Z của Altman để đánh giá rủi ro phá sản của các công ty chế biến thủy sản đang niêm yết trên Sàn chứng khoán Việt Nam. Qua thực nghiệm, nghiên cứu chỉ đưa ra các đánh giá dựa trên các tiêu chí của Altman đối với từng công ty, từ đó đề xuất kết quả làm căn cứ để các ngân hàng xếp hạng tín dụng cho công ty khi ra quyết định xét cấp tín dụng [80].

Để xác định mức độ tin cậy của mô hình này tại Việt Nam, nhóm tác giả Lê Cao Hoàng Anh và Nguyễn Thu Hằng cũng đã tiến hành kiểm định chỉ số Z với mẫu nghiên cứu là các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình của Altman rất hiệu quả với tỷ lệ dự báo chính xác đạt trên 93% tại thời điểm một năm trước khi DN kiệt quệ tài chính, tỷ lệ này giảm xuống còn 72% trong vòng hai năm.

Như vậy, Hệ số nguy cơ phá sản, hay còn gọi là Z score do nhà kinh tế học Hoa Kỳ Edward I. Altman, giảng viên trường đại học New York thiết lập. Z Score là một biện pháp thống kê định lượng khoảng cách (đo bằng độ lệch chuẩn) từ một điểm dữ liệu bất kỳ đến giá trị trung bình của một tập hợp dữ liệu. Trong tài chính, Z-score là kết quả kiểm tra tín dụng đo lường khả năng phá sản, là căn cứ để doanh nghiệp và nhà đầu tư đánh giá tốt rủi ro tốt hơn, thậm chí có thể dự đoán được nguy cơ phá sản của doanh nghiệp trong tương lai gần.

Lưu ý hệ số này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp chứ không áp dụng cho các định chế tài chính như ngân hàng hay các công ty đầu tư tài chính. Ở Hoa Kỳ, chỉ số Z score đã dự đoán tương đối chính xác tình hình phá sản của các doanh nghiệp trong tương lai gần. Có khoảng 95% doanh nghiệp phá sản được dự báo nhờ Z score trước ngày phá sản một năm

Công thức tính hệ số nguy cơ phá sản (Z core, Edward I. Altman) dành cho đối tượng doanh nghiệp ngành sản xuất, đã cổ phần hóa:

$$Z \text{ score} = 1,2 * A1 + 1,4 * A2 + 3,3 * A3 + 0,6 * A4 + 1,0 * A5$$

Trong đó:

$A1$ (Working capitals/Total assets)= Vốn luân chuyển (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản.

$A2$ (Retain earnings/Total assets)= Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản

$A3$ (EBIT/Total assets)= EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)/Tổng tài sản

$A4$ (Total equity/Total liabilities)= (Giá thị trường của cổ phiếu*Số lượng cổ phiếu lưu hành)/Tổng nợ

$A5$ (Sales/Total assets)= Hiệu quả sử dụng tài sản =Doanh thu/Tổng tài sản

Sau khi đã tính toán, hệ số Z sẽ đối chiếu với bảng giá trị sau:

Trị số Z	Dự báo
$Z > 2,99$	Doanh nghiệp có tài chính lành mạnh, nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.
$1,81 < Z < 2,99$	Doanh nghiệp không có vấn đề trong ngắn hạn, tuy nhiên cần phải xem xét điều kiện tài chính một cách thận trọng.
$Z \leq 1,81$	Doanh nghiệp có vấn đề nghiêm trọng về tài chính

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1.3.1. Nhân tố khách quan

1.3.1.1. Yếu tố môi trường kinh tế

Yếu tố về môi trường kinh tế như lãi suất ngân hàng, biến động của tỷ giá, lạm phát,... [53,tr15]. Cụ thể, mức lãi suất và xu hướng lãi suất trong nền kinh tế có ảnh hưởng trực tiếp đến các DN, sự biến động của tỷ giá sẽ làm thay đổi điều kiện kinh doanh, tạo ra những cơ hội cũng như thách thức khác nhau đối với DN. Yếu tố lạm phát cũng ảnh hưởng đến DN, trong trường hợp lạm phát tăng cao sẽ tạo ra những rủi ro lớn cho các khoản đầu tư của DN, đồng thời sức mua của xã hội cũng giảm, hơn nữa đồng tiền có giá trị theo thời gian, một đồng tiền hôm nay có giá trị khác một đồng tiền trong tương lai. Chính điều này sẽ ảnh hưởng đến DN và hoạt động phân tích tài chính của DN.

1.3.1.2. Yếu tố về môi trường chính trị pháp luật

Các yếu tố về chính trị pháp luật có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của DN. Sự ổn định về chính trị sẽ tạo môi trường cho DN yên tâm hoạt động [53,tr15]. Về pháp luật, bên cạnh những quy định và ràng buộc đòi hỏi DN phải tuân thủ, thì

Chính phủ cũng rất tích cực trong việc tham gia các tổ chức thương mại, kinh tế thế giới mà một số DN có ngành hàng xuất khẩu là đối tượng được hưởng lợi. Chính sự can thiệp của Chính phủ đã tạo ra những cơ hội, và thuận lợi nhưng bên cạnh đó là những khó khăn và thách thức khác nhau cho từng DN. Do đó các hoạt động của DN, trong đó có phân tích tài chính cũng sẽ chịu ảnh hưởng.

1.3.1.3. Các yếu tố cạnh tranh

- Cạnh tranh từ nguyên liệu, vật tư đầu vào và hàng hóa thành phẩm đầu ra. Đây là yếu tố ảnh hưởng, quyết định đến quá trình tái sản xuất và mở rộng sản xuất của DN. Nguyên vật liệu đầu vào, nhà cung cấp sẽ tác động trực tiếp đến lượng hàng cung ứng, giá thành sản phẩm đầu ra của DN[53,tr18]. Thị trường đầu ra sẽ quyết định tốc độ tiêu thụ, khả năng tạo doanh thu, tốc độ quay vòng vốn nhanh hay chậm của DN.

- Cạnh tranh từ thị trường vốn, hầu hết các DN thường huy động vốn qua các nguồn tài trợ như vay ngắn hạn hoặc dài hạn, hoặc phát hành chứng khoán. Chính sách tín dụng, quy định về bảo lãnh, thế chấp, tín chấp, mức lãi suất,... đôi khi còn làm hạn chế cơ hội tiếp cận nguồn vốn của DN. Một DN có mức xếp hạng tín dụng tốt sẽ có cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi, nhằm lành mạnh hóa tình hình tài chính và ổn định hoạt động tài chính.

- Cạnh tranh từ đối thủ cùng ngành, mức độ cạnh tranh phụ thuộc vào số lượng các DN cùng ngành, mức độ tăng trưởng của ngành nói chung, cơ cấu chi phí và mức độ đa dạng hóa sản phẩm. Nếu DN có những đối thủ cạnh tranh mạnh thì để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động DN cần chú trọng nâng cao khả năng cạnh tranh về giá cả, chất lượng,... Như vậy đối thủ cạnh tranh có ảnh hưởng đến hoạt động của DN.

1.3.2. Nhân tố chủ quan

1.3.2.1. Nhận thức về phân tích tài chính của chủ doanh nghiệp

Quan điểm của nhà quản trị về phân tích là rất quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến phân tích tài chính [46,tr36]. Nếu phân tích tài chính được nhà quản lý chú trọng thì nội dung phương pháp quy trình và cơ sở dữ liệu cũng được quan tâm chú trọng theo. Khái niệm về phân tích tài chính ở vùng Tây Nam Bộ chưa thực sự phổ biến nên nhiều chủ sở hữu DN vẫn chưa hiểu hết vai trò, mục đích, tầm quan trọng

của phân tích tài chính trong quản lý và điều hành DN. Vì thế hiệu quả phân tích tài chính thường không cao, không thường xuyên, chỉ mang tính hình thức không áp dụng được nhiều vào thực tiễn quản lý DN. Vì thế yếu tố nhận thức về phân tích tài chính đóng vai trò rất quan trọng.

1.3.2.2. Chất lượng cơ sở dữ liệu phân tích

Đây là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính[46,tr37]. Yếu tố thông tin đầu vào sẽ quyết định trực tiếp đến kết quả đầu ra, kết quả của quá trình phân tích có ý nghĩa hay không phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng thông tin sử dụng phân tích. Nếu chất lượng thông tin không đáng tin cậy thì cả quá trình phân tích xem như không có ý nghĩa. Thông qua những cơ sở dữ liệu đáng tin cậy bên ngoài và bên trong DN, nhà phân tích có thể thấy được tình hình tài chính doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và dự báo tăng trưởng trong tương lai.

1.3.2.3. Trình độ cán bộ thực hiện phân tích

Với nguồn cơ sở dữ liệu chính xác đầy đủ nhưng kết quả phân tích được như thế nào sẽ phụ thuộc vào khâu xử lý phân tích và trình bày kết quả của nhà phân tích. Giữa các con số rời rạc, tỷ lệ riêng rẽ chưa thể phản ánh được tình hình, điểm mạnh điểm yếu của DN, trình độ cán bộ thực hiện phân tích sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của phân tích. Người phân tích có trình độ chuyên môn tốt, am hiểu luật pháp, có kinh nghiệm và kiến thức thực tế tốt,... kết quả phân tích sẽ có hiệu quả ứng dụng cao hơn [46,tr.36].

1.3.2.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Mỗi ngành nghề kinh doanh đều có những đặc trưng nhất định, doanh nghiệp khi hoạt động kinh doanh có thể thuộc một ngành cụ thể hoặc cũng có thể thuộc nhiều ngành (kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực). Theo đó phân tích tài chính cũng sẽ có những điểm riêng nhất định, đặc biệt là về nội dung phân tích với những nét đặc trưng mà DN kinh doanh ngành nghề khác không có. Vì vậy nó giúp các đối tượng quan tâm đánh giá được những đặc điểm riêng của DN, từ đó đưa ra giải pháp xác đáng nhất cho DN[46, tr.36].

1.3.2.5. Đặc điểm của công ty niêm yết có ảnh hưởng đến phân tích tài chính

Đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, một số nhân tố như cơ cấu tổ chức, chiến lược kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp,... sẽ có ảnh hưởng gián

tiếp đến nội dung phân tích và phương pháp phân tích tài chính của đơn vị. Bên cạnh đó trách nhiệm và nghĩa vụ của các công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam phải công bố thông tin theo đúng quy định về mặt thời gian và quy mô sẽ tác động tích cực đến kết quả của phân tích tài chính[55,tr32]. Cụ thể:

- Thứ nhất: các công ty niêm yết phải công khai tình hình tài chính theo định kỳ năm, và công bố thông tin đại chúng nếu có sự kiện bất thường,... theo quy định bắt buộc của Luật chứng khoán và UBCKNN.

- Thứ hai: việc phân tích cơ bản tại các DN niêm yết sẽ là kênh tham khảo cho các cổ đông hiện hữu hoặc đang muốn sở hữu cổ phiếu của cty niêm yết, gián tiếp ảnh hưởng đến quyết định của họ. Điều cũng là cơ hội để các cty niêm yết quảng bá, công khai hình ảnh của DN mình, thông tin về cổ tức, phân tích chỉ số luôn được nhà đầu tư quan tâm. Đây cũng là động lực thúc đẩy các cty hiện đang niêm yết chứng khoán trên thị trường luôn có giải pháp hoàn thiện bức tranh tài chính, đặc biệt là phân tích tài chính tại đơn vị mình.

1.4. KINH NGHIỆM VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.4.1. Về phương pháp, cơ sở dữ liệu và quy trình phân tích tài chính

Về phương pháp phân tích tài chính, theo một số doanh nghiệp tại nước Pháp [75], cho rằng phương pháp phân tích tài chính chủ yếu là phân tích tăng trưởng thông qua phương pháp tỷ số, phương pháp so sánh và mô hình phân tích Dupont. So sánh với các doanh nghiệp ở Việt Nam, phân tích tài chính ở các DN nước Pháp có điểm khác so với các DN Việt Nam hiện nay ở điểm phân tích dòng luân chuyển tiền. Cụ thể ở Việt Nam dòng tiền thuần được phân tích một cách tổng quát, còn các DN ở Pháp, phân tích dòng tiền một cách chi tiết cụ thể, trên tất cả các chỉ tiêu, có đo lường sự biến động của từng chỉ tiêu.

Một số doanh nghiệp tại Mỹ, phương pháp phân tích tài chính sử dụng là phương pháp tỷ số, phương pháp so sánh và mô hình phân tích Dupont [85].

Còn các doanh nghiệp tại Hàn Quốc, phương pháp phân tích các DN Hàn Quốc thường sử dụng nhất là phương pháp so sánh và phương pháp trọng số. Trong đó:

- Phương pháp so sánh: được sử dụng phổ biến nhất, các DN sử dụng để phân tích, đánh giá, đo lường mức độ biến động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đề ra cùng kỳ của những chỉ tiêu phân tích, và so sánh với các DN khác trong ngành.

- Phương pháp trọng số: thực hiện theo nguyên tắc trật tự sắp xếp phân loại chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính, trong đó chỉ tiêu tài chính chiếm từ 50% đến 60% tổng chỉ tiêu DN đưa ra phân tích, sau mỗi năm tùy tình hình hoạt động kinh doanh thực tế tại đơn vị mà chuyên gia phân tích đề xuất tăng/giảm chỉ tiêu tài chính/chỉ tiêu phi tài chính, hay ngược lại.

Về cơ sở dữ liệu phân tích tài chính, các DN ở Pháp và Mỹ đều sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài sản, báo cáo thu nhập của DN qua các kỳ kinh doanh, trong các nghiên cứu của mình các tác giả như Leopold A. Benstein [77] hay Josette Peyrard [75] đều sử dụng nguồn dữ liệu trong phân tích tài chính từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Về quy trình phân tích tài chính, theo một số nhà khoa học tại Mỹ, Pháp, Hàn Quốc đã nêu quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp cần được thực hiện qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 chuẩn bị phân tích, giai đoạn 2 tiến hành phân tích, và giai đoạn 3 kết thúc phân tích [75], [85].

1.4.2. Về nội dung phân tích tài chính

Theo một số doanh nghiệp tại nước Pháp, cho rằng nội dung phân tích tài chính chủ yếu là phân tích bảng kết quả kinh doanh xoay quanh các chỉ tiêu thu nhập, chi phí và lợi nhuận. Việc phân tích, đánh giá dựa vào giá trị và sự biến động của từng chỉ tiêu thu nhập, chi phí, lợi nhuận, có kết hợp với xem xét ảnh hưởng giữa các chỉ tiêu thu nhập và chi phí tác động đến lợi nhuận.

Bên cạnh đó, phân tích tình hình tài sản có và tài sản nợ sử dụng chỉ tiêu tài sản có, tài sản nợ trên bảng cân đối tài sản thông qua giá trị của chỉ tiêu và sự biến động của từng chỉ tiêu; Phân tích khả năng sinh lời thông qua tỷ suất sinh lời thuần, tỷ suất sinh lời trên tài sản có, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu [75, tr.111]. Phân tích phương trình kinh tế thông qua việc nghiên cứu chỉ tiêu vốn lưu động và nhu cầu vốn lưu động. Nhu cầu vốn lưu động gồm các nhu cầu gắn liền với kinh doanh và ngoài kinh doanh của DN [75, tr.134]. Phân tích các tỷ số hoạt động thông qua các chỉ tiêu: tỷ số vòng quay hàng tồn kho, thời gian bán chịu cho khách hàng, thời gian mua chịu trung bình,... Phân tích luân chuyển tiền tệ thông qua các chỉ tiêu dòng tiền trên bảng dòng tiền. Phân tích dòng tiền giúp đánh giá mối tương quan giữa các lựa chọn chiến lược của DN [75, tr.183]. Và phân tích rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh và rủi ro tài

chính. Trong đó phân tích rủi ro kinh doanh thông qua việc phân tích điểm hòa vốn, nghiên cứu đòn cân định phí và rủi ro kinh doanh. Phân tích rủi ro tài chính thông qua việc nghiên cứu tác động của đòn bẩy tài chính, khả năng thanh khoản của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

Theo các doanh nghiệp tại nước Mỹ, nội dung phân tích tài chính tập trung vào các tỷ số tài chính, DN sử dụng để đo lường, đánh giá tình hình hoạt động tài chính tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ căn cứ mục tiêu phân tích, để chọn ra bộ tỷ số phân tích phù hợp, thông thường các tỷ số mà các doanh nghiệp sử dụng là tỷ số nợ, tỷ số thanh khoản, tỷ số khả năng hoàn trả lãi vay, tỷ số hoạt động, tỷ số khả năng sinh lợi và tỷ số tăng trưởng, tỷ số giá thị trường (market price)[85]. Phân tích bảng cân đối kế toán và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh thông qua phân tích sơ cấp, cung cấp cơ sở so sánh từng khoản mục của từng báo cáo hoặc so sánh giữa các công ty với nhau. Và phân tích xu hướng dòng tiền dựa vào số liệu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Những điểm phân tích tài chính chủ yếu ở Mỹ không có sự khác biệt với các DN ở Việt Nam mà chỉ khác nhau về cách phân loại, cách sắp xếp nội dung phân tích. Nhưng ở Mỹ rất chú trọng ứng dụng các tỷ số trung bình ngành trong phân tích tài chính nên việc đánh giá tình hình hoạt động tài chính của mỗi công ty đảm bảo chính xác và khách quan hơn, việc phân tích tài chính có ý nghĩa cao hơn.

Tại Hàn Quốc, các DN tập trung ở nội dung phân tích hệ thống quản lý tài chính, tình hình tài sản và vốn sở hữu, kết quả sản xuất kinh doanh, hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động của DN, năng suất lao động và tiền lương. Việc phân tích tập trung vào cả định tính và định lượng cụ thể ở chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng lao động,...) và chỉ tiêu phi tài chính theo đặc trưng của DN (mức độ hài lòng, chấp nhận của khách hàng đối với sản phẩm và dịch vụ cung cấp của DN, các tác động của DN đến xã hội,...).

1.4.3. Bài học kinh nghiệm phân tích tài chính cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Khái quát hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp ở Pháp, Mỹ và Hàn Quốc, là cơ sở để tham khảo hoàn thiện lý luận và thực tiễn phân tích tài chính ở các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ nói riêng.

Một là, trong nội dung phân tích lưu chuyển tiền, doanh nghiệp cần phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Vì sẽ nêu được sự tác động của từng chỉ tiêu đến lưu chuyển tiền tại đơn vị, giúp doanh nghiệp có phương pháp quản trị dòng tiền chi tiết, góp phần cải thiện tình hình lưu chuyển tiền tại doanh nghiệp. Mặt khác, giúp cho các đối tượng quản lý có cơ sở để đưa ra các quyết định quản lý đúng đắn nhất dựa trên mục tiêu quản lý của họ.

Hai là, khi phân tích tài chính doanh nghiệp bên cạnh sử dụng các chỉ số phân tích thì doanh nghiệp nên so sánh với chỉ số trung bình ngành nhằm gia tăng tính khách quan và đáng tin cậy của kết quả phân tích.

Ba là, đối với đặc thù là các DN kinh doanh chế biến thủy sản nên yếu tố môi trường rất quan trọng đối với sản phẩm hàng hóa của DN, do sản phẩm chịu nhiều nội dung kiểm tra của hàng rào kỹ thuật, môi trường có mối quan hệ tác động trở lại trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, nên các nhà quản lý khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN cần bổ sung nội dung phân tích và các chỉ tiêu phân tích phi tài chính liên quan.

Bốn là, cần xây dựng nội dung phân tích và bộ chỉ tiêu phân tích phù hợp đặc thù với DN kinh doanh chế biến thủy sản, mỗi đầu kỳ phân tích DN cần tham vấn ý kiến chuyên gia để xây dựng nội dung và chỉ tiêu phân tích phù hợp nhất với tình hình hiện tại của DN.

Năm là, cơ sở dữ liệu phân tích tài chính phải là các báo cáo tài chính được kiểm toán, và báo cáo quản trị DN. Đây là 2 báo cáo phản ánh nguồn dữ liệu của DN một cách tổng quan về DN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phân tích tài chính là một trong những công cụ điều hành quản lý tài chính DN một cách hiệu quả, đặc biệt ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ, hiện nay hoạt động phân tích tài chính còn sơ sài, bên cạnh cơ sở dữ liệu, quy trình phân tích chưa được chú trọng thì nhiều nội dung và phương pháp phân tích cũng chưa được tiếp cận. Phân tích tài chính được xem là một vấn đề phức tạp, chưa được xem xét một cách đầy đủ và toàn diện tại DN.

Trong bối cảnh hoạt động chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản vào thị trường các nước phát triển ngày một khó khăn do dịch bệnh toàn cầu, hàng rào kỹ thuật của các nước xuất khẩu, hoạt động sản xuất chế biến trong nước bấp bênh do phụ thuộc

lớn vào nguồn nguyên liệu tươi sống (về giá cả và sản lượng nguyên liệu đầu vào),... Việc quản lý, sử dụng và khai thác hiệu quả nguồn lực tài chính và nhu cầu phân tích tài chính trong các DN chế biến thủy sản ở Tây Nam Bộ càng trở nên cấp thiết.

Trong chương này, luận án tập trung mục tiêu làm rõ về cơ sở lý luận tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính, đặc điểm tổ chức quản lý của tài chính doanh nghiệp từ đó khái quát cơ bản lý luận về phân tích tài chính trong doanh nghiệp, về nội dung, quy trình, phương pháp, cơ sở dữ liệu phân tích tài chính doanh nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản. Đặc biệt luận án đi sâu nghiên cứu về mặt lý luận nội dung phân tích trong các DN đặc thù kinh doanh chế biến thủy sản. Trong đó nội dung phân tích phục vụ quản trị tài chính bao gồm:

- Phân tích tình hình huy động vốn;
- Phân tích tình hình sử dụng vốn;
- Phân tích kết quả kinh doanh;
- Phân tích dòng tiền;
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp;
- Phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo.

Bên cạnh đó luận án tìm hiểu những bài học kinh nghiệm từ phân tích tài chính quốc tế nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản trong khu vực Tây Nam Bộ.

Qua đó là cơ sở khảo sát thực trạng ở chương 2 về phân tích tài chính ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ, nhằm cung cấp những căn cứ lý luận để đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính cho loại hình doanh nghiệp đặc thù này ở chương 3.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ

2.1. TỔNG QUAN CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÂY NAM BỘ

2.1.1. Quá trình hình thành các doanh nghiệp chế biến thủy sản Tây Nam Bộ

Vùng Tây Nam Bộ gồm 13 tỉnh và thành phố, trong đó có 8 tỉnh giáp biển (Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang) và 5 tỉnh - thành nội đồng (Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang). Toàn vùng Tây Nam Bộ có địa hình hình lòng chảo, cao dần ra phía biển. Nơi cao nhất là 1,8m ở các giong cát cửa sông, đa số có địa hình thấp chỉ khoảng 0,25 - 0,4 m vì vậy thủy triều có thể vào sâu trong đất liền, thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

Diện tích tự nhiên của toàn vùng là 39.889 km², chiếm 11,86% diện tích cả nước, có 4 triệu ha đất tự nhiên. Diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km² (chiếm 37,1% tổng diện tích đặc quyền kinh tế của cả nước) với 750 km chiều dài bờ biển (chiếm khoảng 23,4% tổng chiều dài bờ biển cả nước), có hàng trăm đảo lớn nhỏ trong đó có 2 ngư trường trọng điểm là Đông và Tây Nam Bộ. Toàn vùng có 22 cửa lạch lớn nhỏ với diện tích vùng triều khoảng 600.000 - 800.000 ha. Điều kiện giao thoa mặn, ngọt đã tạo nên vùng sinh thái đặc thù với sự phong phú, đa dạng các loài động thực vật thủy sinh, bãi cư trú các loại ấu trùng của các loài thủy sản hình thành nên một vùng có sản lượng và năng suất sinh học rất cao.

Về điều kiện tự nhiên, khí hậu, địa hình, yếu tố thổ nhưỡng, hiện nay đất bị nhiễm mặn chiếm tới 46,15% diện tích Tây Nam Bộ. Các vùng ven biển Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau rất thích hợp cho phát triển nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản tự nhiên, nuôi tôm hoặc kết hợp nuôi tôm. Yếu tố khí hậu, nhiệt độ trong vùng tương đối ổn định quanh năm, trung bình 26-31°C là giới hạn tốt nhất cho nuôi trồng thủy sản nhiệt đới. Thời tiết trong vùng chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 11 với lượng mưa dồi dào (khoảng 1.800 mm); mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 ít mưa, rất phù hợp phát triển nuôi tôm và các loài thủy sản khác. Như vậy, chính địa hình, khí hậu của vùng Tây Nam Bộ đã tạo cho vùng trở

thành trung tâm phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và mặn lợ, khai thác thủy sản và chế biến thủy sản xuất khẩu của cả nước. Chế biến thủy sản đã từng bước gắn kết với vùng nguyên liệu, thực hiện hợp đồng bao tiêu và tiêu thụ sản phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty và doanh nghiệp sản xuất ngày càng ổn định. Vùng đất ven sông Tiền, Sông Hậu và các nhánh sông khác trong vùng nằm trong các tỉnh nội đồng đã là điểm xuất phát cho phát triển loài cá bản địa - cá tra vùng Tây Nam Bộ và đã làm nên điều thần kỳ cho ngành thủy sản Việt Nam trong thập kỷ qua.

Trong bối cảnh của nền kinh tế mở định hướng thị trường, với xu hướng ngày càng tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản, và vùng đất được thiên nhiên ưu đãi thì việc phát triển ngành chế biến thủy sản là hướng đi đúng, mang tầm chiến lược. Doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thủy sản ra đời không những đóng góp vào tăng trưởng của vùng mà còn đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân, trở thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Số lượng các DN thủy sản khu vực Tây Nam bộ

Theo phạm vi nghiên cứu, các doanh chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ có niêm yết tập trung phân bố cụ thể như sau: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ có cty cổ phần thủy sản Mekong (AAM), Tỉnh Bến Tre: cty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (ABT), tỉnh An Giang có cty cổ phần xuất nhập khẩu Cửu Long An Giang (ACL), cty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF), cty cổ phần Nam Việt (ANV), cty cổ phần Việt An (AVF), tỉnh Bạc Liêu: cty cổ phần thủy sản Bạc Liêu (BLF), Tỉnh Cà Mau có cty Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex, cty cổ phần thủy sản Cà Mau, cty cổ phần Camimex group, cty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Minh Hải, cty cổ phần thủy sản Minh Phú, cty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn, tỉnh Đồng Tháp có cty cổ phần Đầu tư du lịch và phát triển Thủy Sản, cty cổ phần Vĩnh Hoàn, tỉnh Sóc Trăng: cty cổ phần thực phẩm Sao Ta. Tỉnh Tiền Giang có cty cổ phần Hùng Vương. Tỉnh Kiên Giang có cty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền.

Nghiên cứu các DN thủy sản khu vực Tây Nam bộ hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán trong những năm qua, NCS nhận thấy một số đặc điểm chung như sau:

Thứ nhất, các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ có quy mô vốn đa dạng, ngoài ngành nghề kinh doanh chính là chế biến thủy sản thì các DN này còn có tham gia một số ngành như khai thác nuôi trồng, xuất khẩu thủy sản (cụ thể ở các DN có mã chứng khoán ABT, ACL, ANV, ATA, AVF, DAT, NGC, CAD, CAT, CCA, JOS, và SNC). Riêng các DN có mã AAM, AGF, BLF, CMX, FMC, HVG, MPC, VHC ngoài ngành nghề khai thác nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, các DN này còn kinh doanh thêm mua bán vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản và một số ngành kinh doanh về du lịch - lữ hành.

Thứ hai, đa số các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niên yết từ năm 2006 trở lại đây (có 19/20 DN). Chỉ riêng Cty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF) có niên yết từ năm 2002. Và các DN này chủ yếu đăng ký niên yết chứng khoán trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).



(Nguồn: VASEP 2019)

Thứ ba, đặc trưng ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN này phụ thuộc rất nhiều yếu tố khách quan về tự nhiên và môi trường, chính điều này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, lợi nhuận, khả năng sinh lời, hiệu suất sử dụng vốn của DN. Những năm gần đây hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai, dịch bệnh,... kéo dài khiến các DN thủy sản gặp vô vàn khó khăn. Theo hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) tình trạng thiên tai, dịch bệnh khiến

nguyên vật liệu đầu vào bị thiếu hụt rất nghiêm trọng, kéo theo giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng. Bên cạnh đó, trong giai đoạn hiện nay đầu ra các DN thủy sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng, gần toàn như toàn bộ hoạt động xuất khẩu cá tra bị gián đoạn hoặc ngưng trệ sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Mỹ và lan rộng sang khu vực châu Âu.

Thứ tư, nhìn chung các doanh nghiệp thủy sản khu vực Tây Nam bộ có nhiều phương thức hoạt động, đa ngành, nuôi trồng chế biến, thương mại đơn lẻ hoặc có thể thực hiện các hoạt động hỗn hợp. Loại hình DN cũng có sự chuyển dịch rõ rệt. Đó là sự gia tăng hình thức công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm thể hiện sự thoái vốn của nhà nước khỏi lĩnh vực này. Việc thay đổi chuyển dịch số lượng doanh nghiệp trong các hình thức sở hữu cũng là minh chứng rõ nét cho sự tái cơ cấu ngành thủy sản, đây là bước quan trọng giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế. Cụ thể các DN sẽ ít chịu thiệt hơn trong hàng rào kỹ thuật, thuế quan do các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá của nước chủ nhà nhập khẩu.

Bảng 2.1: Sự thay đổi về số lượng lao động trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ 2015-2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Lao động (người)	243.699	243.788	248.727	249.364	248.331
DNNN	7.360	6.884	5.074	5.022	4.632
DNCP	110.127	107.734	103.085	103.638	104.559
DN TNHH-TN	105.419	109.583	120.455	120.575	119.060
DN100%VNN	20.793	19.587	20.113	20.129	20.080

(Nguồn: VASEP)

Đối với hoạt động chế biến thủy sản nội phục vụ thị trường nội địa: Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, mức tiêu thụ sản phẩm thủy sản theo đầu người của Việt Nam tăng trưởng hàng năm. Năm 2019 Việt Nam với dân số gần 98 triệu dân, đây chính là thị trường tiềm năng cũng như cơ hội để các doanh nghiệp phát triển đồng bộ. Nếu xuất khẩu gặp nhiều khó khăn trên thị trường thế giới, thị trường nội địa sẽ góp phần giúp các DN ổn định sản xuất.

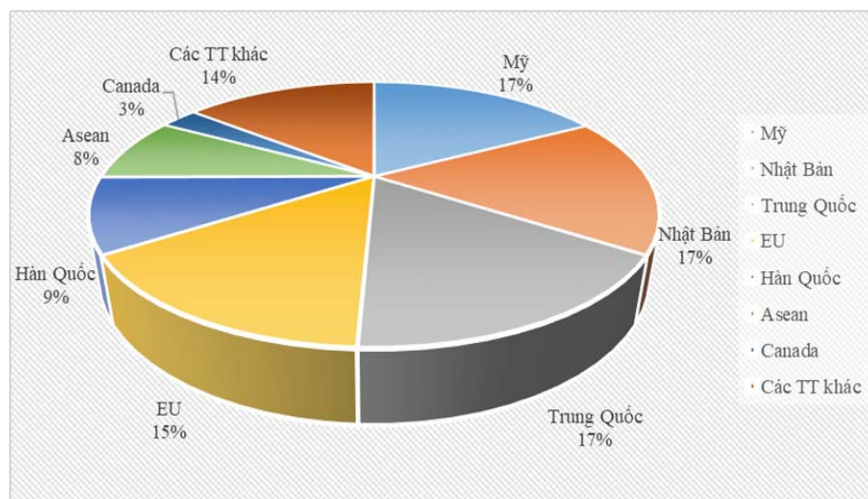
Bảng 2.2: Giá trị sản phẩm thủy sản thị trường xuất khẩu 2018-2019

Tính theo sản phẩm	Năm 2019 (triệu USD)	So với 2018 (%)	Tính theo thị trường	NĂM 2019 (triệu USD)	So với 2018 (%)
Tôm các loại	3.362,862	-5,4	Mỹ	1.473,979	-9,2
trong đó:					
- Tôm chân trắng	2.358,076	-3,4	Nhật Bản	1.462,107	6,1
- Tôm sú	687,149	-15,9	Trung Quốc	1.417,208	17,0
Cá tra	2.004,645	-11,4	EU	1.297,233	-11,9
Cá ngừ	719,464	10,2	Hàn Quốc	782,893	-9,4
trong đó:					
- Cá ngừ H16	415,196	25,8	ASEAN	692,129	3,4
- Cá ngừ H3	304,268	-5,8	Canada	229,857	-4,1
Nhuễn thể	676,241	-11,6	Australia	208,309	-22,9
trong đó:					
- Mực	576,656	-14,2	Mexico	111,796	-3,2
- Nhuễn thể hai mảnh vỏ	93,642	5,6	Nga	102,799	18,8
Cua, ghẹ và Giáp xác khác	148,996	11,0	Các TT khác	800,182	-8,3
Cá các loại khác	1.666,284	16,2	Tổng	8.578,491	-2,5
Tổng cộng	8.578,491	-2,5			

Nguồn: Báo cáo thủy sản Vasep, 2019

Năm 2019, giữa những bất lợi vì thuế chống bán phá giá cao, thẻ vàng IUU và giá trung bình XK giảm, XK thủy sản của Việt Nam đã cán đích với kết quả không như mong đợi với gần 8,6 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2018.

Đối với hoạt động chế biến thủy sản phục vụ thị trường xuất khẩu: Thủy sản đang là những mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của khu vực kinh tế Tây Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung, với thị trường xuất khẩu chính hiện nay là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Canada,... Giá trị xuất khẩu thủy sản trong năm 2019 giảm so với 2018. Theo số liệu từ VASEP.



Hình 2.1: Thị phần thị trường xuất khẩu DN thủy sản Việt Nam năm 2019

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2019

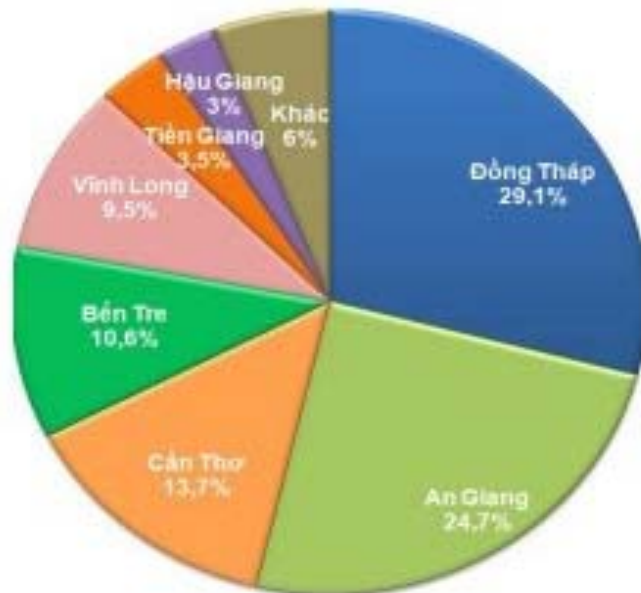
Năng lực chế biến và công suất cấp đông của các cơ sở chế biến tăng nhanh. Đầu năm 2019, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực với Việt Nam. Ngoài hai hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương thế hệ mới là CPTPP và EVFTA thì các hiệp định tự do thương mại khác cũng được dự báo sẽ mang lại nhiều cơ hội thuế quan cho các DN thủy sản. Tham gia TPP và các FTA cũng là cơ hội tốt cho thủy sản Việt Nam tăng sức cạnh tranh nhờ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất giá rẻ hơn, mở rộng thị trường. Tuy nhiên, đi cùng cơ hội là những thách thức không nhỏ như: Rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại tại các thị trường XK; thách thức về vấn đề lao động; quy định về thủ tục hành chính; kiểm soát bảo tồn nguồn lợi thủy sản - IUU (EU và Mỹ); nguồn nguyên liệu không ổn định, giá thành sản xuất cao.

Bảng 2.3: Công suất cấp đông của các cơ sở chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019
Công suất thiết bị cấp đông (tấn/ngày)	12.750	20.815	56.800
Thiết bị cấp đông (chiếc)	2.320	5.610	17.200
Tủ cấp đông tiếp xúc (chiếc)	1.400	4.682	10.850
Tủ cấp đông gió (chiếc)	1.108	4.455	10.460
Tủ cấp đông IQF (chiếc)	1.250	4.550	12.450

Nguồn: Theo VASEP, 2019

Về sản phẩm chế biến thành phẩm: Hiện nay, đa số các sản phẩm sản xuất chỉ ở dạng đông block, chế biến còn thô sơ, đơn điệu (chủ yếu là cá da trơn, tôm) mang giá trị gia tăng thấp. Ngành công nghiệp phụ phẩm từ chế biến thủy sản còn kém phát triển, chất thải sau quá trình chế biến sản xuất chưa được tận dụng,...



Hình 2.2: Tỷ lệ diện tích nuôi cá tra, khu vực Tây Nam Bộ 2019

(Nguồn: Vasep)

Về nguyên liệu chế biến: Các mặt hàng thủy sản chế biến ở Tây Nam Bộ bao gồm cá ba sa và tôm chiếm tỷ trọng chủ yếu, bên cạnh đó còn có mực và bạch tuộc, thủy sản khô các loại, nhuyễn thể và giáp xác khác (nghêu, ghe, sò ốc...), thủy sản phối chế... sản xuất chế biến. Đối với tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng): là loài sống phù hợp ở các vùng nước lợ gần biển. Với đặc trưng này, khu vực Tây Nam Bộ (Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Bến Tre) là nơi tập trung sản lượng tôm nuôi nhiều nhất cả nước. Do là loài chân khớp có thể trạng nhỏ, thân mềm, nên công tác nuôi tôm phức tạp và khó khăn hơn so với cá tra, basa, tôm sú với đặc tính phức tạp hơn, thường mất khoảng 5 tháng từ lúc thả đến lúc thu hoạch, trong khi tôm chân trắng dễ thích nghi hơn chỉ mất khoảng 3 tháng. Theo Vasep, giá tôm nguyên liệu trong khu vực Tây Nam Bộ có chiều hướng tăng gần đây là do nguồn cung thiếu. Nhu cầu thị trường xuất khẩu các mặt hàng tôm chế biến, đông lạnh có chiều hướng tăng vào những tháng cuối năm và đầu năm mới.

Mặc dù thời gian qua giá tôm trên thị trường có chiều hướng tăng ổn định, nông dân yên tâm đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, nhưng do thời tiết không thuận lợi, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, dịch bệnh chưa kiểm soát chặt chẽ gây tôm chết hàng loạt... vùng tôm nguyên liệu phục vụ cho sản xuất bị thu hẹp dẫn đến giá nguyên liệu đầu vào tăng.

2.1.2. Đặc điểm về tổ chức quản lý

Đối tượng nghiên cứu đề cập là các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thủy sản, hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán, có công bố thông tin theo quy định. Theo thống kê có 20 DN chế biến thủy sản đang hoạt động trên địa bàn khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Loại hình các DN là cty cổ phần nên cơ cấu tổ chức các DN thủy sản thường bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban chức năng, trong đó:

- Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của các này. Nắm quyền hạn và nghĩa vụ đưa ra định hướng phát triển, quyết định các phương án hoạt động, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ.

- Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý doanh nghiệp, do đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất, có toàn quyền nhân danh DN để quyết định mọi vấn đề hoạt động DN, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, giám sát hoạt động của ban giám đốc.

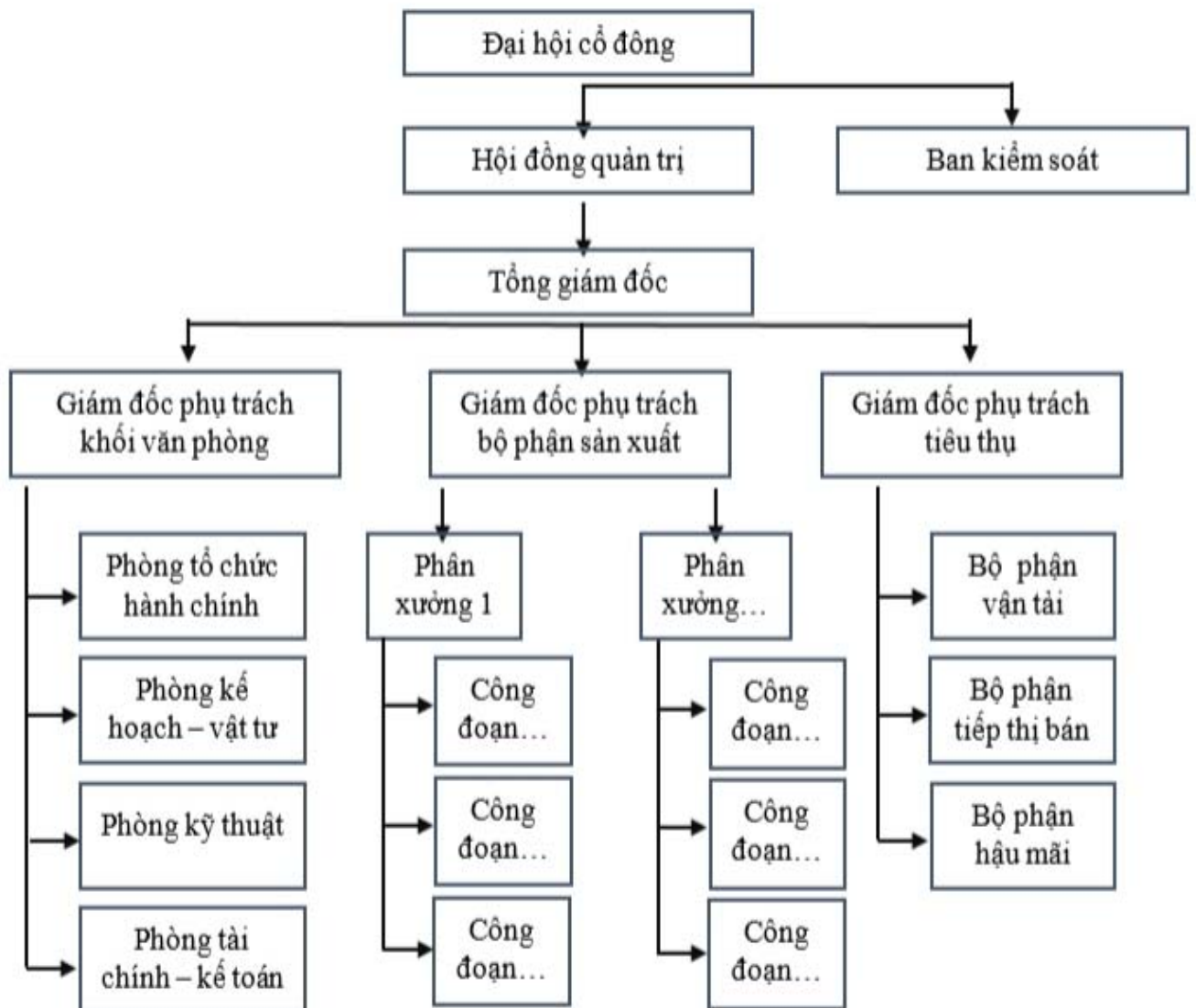
- Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, có hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị, có nhiệm vụ quan trọng là kiểm tra tính chính xác, hợp pháp, tuân thủ trong điều hành hoạt động kinh doanh, tổ chức hoạt động DN nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông góp vốn.

Về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất tương ứng.

- Ban giám đốc: Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh của doanh nghiệp theo mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển do đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị định hướng; chịu sự giám sát trực tiếp của Hội đồng quản

trị; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Đặt dưới sự quản lý của Tổng giám đốc DN là giám đốc chức năng: phụ trách khối văn phòng, phụ trách bộ phận sản xuất, phụ trách khối tiêu thụ.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức tại doanh nghiệp khảo sát



Nguồn: tác giả tổng hợp

- Dưới sự quản lý của Ban giám đốc là các phòng ban chuyên môn: phòng tài chính kế toán, phòng kỹ thuật... với các chức năng riêng. Bộ phận tài chính thường được ghép chung với phòng kế toán và được gọi là phòng tài chính kế

toán. Công việc phân tích tài chính, dự báo và lập kế hoạch tài chính được phòng kế toán thực hiện kiêm nhiệm. Chính việc chồng chéo, không chuyên môn hóa trong thực hiện nhiệm vụ dẫn đến các kết quả phân tích mang tính chủ quan, hình thức. Bên cạnh đó, công tác phân tích không được thực hiện thường xuyên, định kỳ nên chỉ đáp ứng yêu cầu sử dụng của nhà quản lý DN khi DN cần lập chiến lược phát triển kinh doanh.

2.1.3. Đặc điểm về tình hình kết quả kinh doanh

2.1.3.1. Sơ lược về kết quả kinh doanh

Năm 2019 là năm mà các doanh nghiệp trong ngành chế biến thủy sản Tây Nam Bộ gặp vô vàn những khó khăn từ thiên tai và dịch bệnh, Do đó số DN trên thị trường ghi nhận kết quả tăng trưởng là không nhiều. Thống kê các DN thủy sản vùng Tây Nam Bộ, có niêm yết trên sàn chứng khoán có mức doanh thu và lợi nhuận năm 2019 với những chuyển biến khách quan tiêu cực từ thị trường thủy sản như sau:

Mặc dù doanh thu sụt giảm nghiêm trọng so với năm trước nhưng đa số các DN vẫn giữ được mức lợi nhuận dương. Những thành quả này có được phần lớn là nhờ các DN luôn nỗ lực nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm hàng hóa của mình, có được kết quả như vậy là do việc đảm bảo nguồn nguyên liệu, tổ chức chế biến chặt chẽ, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch. Tuy nhiên, vẫn có một số ít những cái tên chưa thoát khỏi thua lỗ, nổi bật nhất là cty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF) có doanh thu và lợi nhuận liên tục sụt giảm trong các năm 2017-2019. Một số DN liên tục ghi nhận lỗ qua các năm: Cty cổ phần Việt An, cty cổ phần chế biến và xuất khẩu thủy sản CADOVIMEX (CAD), cty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Minh Hải (JOS), riêng cty cổ phần Hùng Vương (HVG) năm 2018 đã thoát lỗ qua nhiều năm, nhưng do 2019 doanh thu sụt giảm nên 2019 ghi nhận lỗ, cty cổ phần Ngô quyền (NGC) cũng gặp tình trạng tương tự.

**Bảng 2.4: Thống kê tình hình doanh thu ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản
khu vực Tây Nam Bộ khảo sát, 2017-2019**

Đơn vị tính: đồng

Mã CK DN	Doanh thu thuần				
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	% 2018/2017	% 2019/2018
1-AAM	224.189.186.844	218.263.890.048	216.121.936.349	(2,67)	(9,81)
2-ABT	383.659.267.668	395.938.370.327	361.150.388.856	3,13	(0,08)
3-ACL	1.187.698.929.193	1.688.853.524.404	1.417.534.830.645	42,21	(0,16)
4-AGF	2.273.878.185.861	1.284.914.997.750	807.051.481.823	(43,51)	(0,37)
5-ANV	2.949.140.559.260	4.117.989.393.205	4.480.866.466.625	39,61	0,08
6-ATA	5.683.946.697	2.340.000.000	1.800.000.000	(58,82)	(0,23)
7-AVF	113.912.117.123	123.668.231.180	93.277.457.336	8,85	(0,22)
8-BLF	489.157.035.446	492.197.963.631	607.264.750.683	0,61	0,23
9-CAD	22.317.294.142	17.351.766.382	16.258.792.311	(22,72)	(0,06)
10-CAT	626.370.993.182	571.982.415.547	611.093.286.761	(8,78)	0,06
11-CCA	526.916.828.955	705.439.495.475	625.372.274.212	34,03	(0,11)
12-CMX	898.312.389.028	1.062.202.844.265	915.132.123.487	18,26	(0,13)
13-DAT	1.435.878.018.454	1.586.791.821.774	2.493.268.372.846	10,52	0,57
14-FMC	3.497.840.800.061	3.806.660.139.644	3.709.591.131.777	8,84	(0,02)
15-HVG	15.514.775.690.903	8.105.461.498.065	4.106.440.358.568	(47,75)	(0,49)
16-JOS	353.334.916.599	265.941.343.637	254.701.581.038	(24,73)	(0,04)
17-MPC	15.665.284.999.237	16.925.348.913.884	16.998.045.087.057	8,04	0,004
18-NGC	210.348.225.297	179.503.891.646	132.971.169.228	(14,73)	(0,25)
19-VHC	8.151.496.678.107	9.271.329.084.494	7.867.144.335.913	13,74	(0,15)
20-SNC	809.237.007.315	767.776.827.086	651.460.531.801	(5,13)	(0,15)

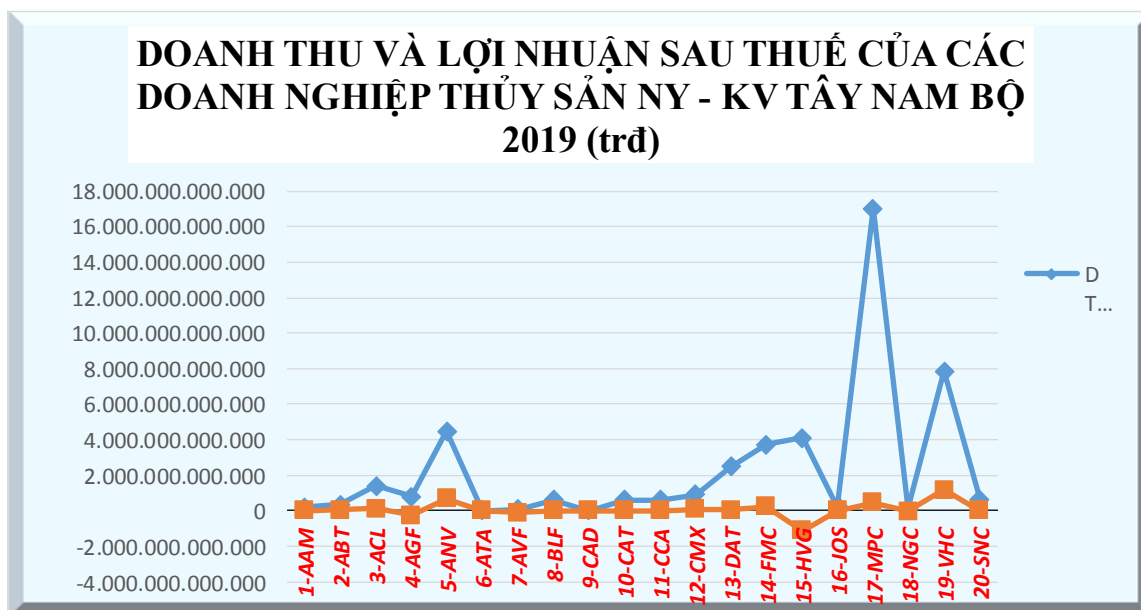
Nguồn: Báo cáo tài chính 2017-2019 đã kiểm toán của doanh nghiệp khảo sát

Bảng 2.5: Thống kê tình hình lợi nhuận sau thuế ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ khảo sát, 2017-2019

Đơn vị tính: đồng

Mã CK DN	Lợi nhuận sau thuế				
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	% 2018/2017	% 2019/2018
1-AAM	1.131.598.086	9.591.230.681	8.308.840.156	748,01	(0,13)
2-ABT	28.224.983.257	66.728.981.488	48.699.609.578	135,71	(0,27)
3-ACL	21.578.362.657	230.400.225.707	141.712.527.957	995,24	(0,38)
4-AGF	(187.329.236.363)	(178.107.348.367)	(255.624.659.005)	(0,04)	0,26
5-ANV	143.999.171.967	604.167.404.298	704.044.374.234	322,37	0,16
6-ATA	(163.779.382.254)	(6.934.248.358)	(4.926.068.915)	(0,95)	(0,28)
7-AVF	(81.107.147.408)	(116.424.747.087)	(107.004.579.569)	0,43	(0,08)
8-BLF	2.472.092.083	946.241.454	5.149.931.175	(61,73)	4,44
9-CAD	(11.291.438.067)	(4.519.038.251)	(3.562.372.211)	(0,59)	(0,21)
10-CAT	469.523.837	24.115.355.781	20.862.459.485	5041,8	(0,13)
11-CCA	7.389.246.652	16.977.104.018	12.558.657.309	128,57	(0,26)
12-CMX	26.656.897.652	80.768.352.431	77.750.042.762	207,69	(0,03)
13-DAT	25.363.885.576	51.513.702.587	62.271.882.843	104	0,21
14-FMC	111.028.481.026	180.495.876.590	229.775.901.110	62,16	0,27
15-HVG	(705.037.608.121)	16.227.477.900	(1.123.498.750.214)	(1,02)	(70,23)
16-JOS	(38.520.620.725)	(21.256.933.905)	(46.432.858.541)	(0,44)	1,18
17-MPC	741.163.074.454	810.374.778.649	444.513.323.217	9,34	(0,45)
18-NGC	691.448.738	1.523.722.413	(15.585.073.835)	120,41	(11,23)
19-VHC	604.574.446.111	1.442.098.476.363	1.179.122.525.220	138,56	(0,18)
20-SNC	9.243.535.281	12.393.181.022	13.717.638.948	34,78	0,11

Nguồn: Báo cáo tài chính 2017- 2019 đã kiểm toán của doanh nghiệp khảo sát



2.1.3.2. Về hoạt động xuất khẩu thủy sản

Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiện nay Mỹ trở lại là thị trường xuất khẩu cá tra số 1 của Việt Nam với 549 triệu USD, tăng 60%; nhu cầu tại đây được duy trì mạnh trong năm 2019 với giá giữ ở mức cao. Trong khi đó, sau một thời gian dài suy yếu, thị trường châu Âu cũng có dấu hiệu bình phục với 244 triệu USD, tăng 20%. Trung Quốc - Hong Kong xếp hạng cao trong tổng giá trị xuất khẩu với 529 tỷ USD, chiếm 23% tổng giá trị xuất khẩu cá tra 2018 của Việt Nam và tăng 29% so với năm trước; dư địa tăng trưởng còn rất tốt nhờ nhu cầu lớn, đa dạng về sản phẩm và mức giá. Với các thị trường trong thỏa thuận thương mại dự kiến có hiệu lực trong năm 2019 như EVFTA, CPTPP, thuế nhập khẩu cá tra từ Việt Nam sẽ nhanh chóng giảm về 0%, đã tạo cơ hội tốt hơn cho xuất khẩu.

2.1.3.3. Về triển vọng phát triển kinh doanh ngành thủy sản

Cơ hội đầu tư vào ngành thủy sản lớn khi nhu cầu ngày càng tăng. Dự báo dân số thế giới sẽ vượt 9,5 tỷ người vào năm 2030. Tuy nhiên, ngành đánh bắt cá tự nhiên sẽ không tăng trưởng để đảm bảo đa dạng sinh học. Tỷ lệ cá nuôi trong tổng nguồn cung cấp cá sẽ tăng dần trong tương lai. Theo đó, các công ty sản xuất cá tra như cty cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC) sẽ có cơ hội rất lớn để mở rộng sản xuất.

Các rào cản ở Mỹ, thị trường lớn nhất, đã giảm bớt. Việt Nam đã vượt qua các cuộc kiểm tra thực địa của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), bước quan trọng nhất trong

quy trình đánh giá tương đương ban đầu được thiết lập bởi Cơ quan Kiểm định và an toàn Thực phẩm Hoa Kỳ (trực thuộc USDA). Ngoài ra, thuế chống bán phá giá sơ bộ đối với cá tra trong kỳ xem xét hành chính lần thứ 14 (POR 14) thấp hơn đáng kể so với POR 13. Do đó, khối lượng xuất khẩu sang thị trường Mỹ đã tăng mạnh trong năm 2019.

Tổng cục Thủy sản dự báo, trong năm tới, mục tiêu tổng sản lượng thủy sản đạt 8,2 triệu tấn, tăng 0,6% so với ước thực hiện năm 2019. Trong đó, sản lượng cá tra đạt 1,42 triệu tấn, sản lượng tôm các loại đạt 850.000 tấn (tăng 3,7% so với năm 2019), kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 10 tỷ USD, tăng 6,3% so với năm 2019.

Hiện nay, Trung Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, gặp khó khăn vì dịch bệnh viêm phổi cấp. Hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc chịu nhiều bất lợi, ít nhất trong quý I. Trong bối cảnh đó, ngày 12/2/2020, Nghị viện châu Âu đã bỏ phiếu phê chuẩn hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam với tỷ lệ hơn 63% phiếu thuận. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có thể sẽ được phê chuẩn vào giữa năm 2020 và dự kiến có hiệu lực từ năm 2021. Theo đó, thuế nhập khẩu cá tra sẽ giảm từ mức 5,5% xuống còn 0% trong ba năm đối với cá tra nguyên liệu và từ 7% xuống 0% trong bảy năm đối với cá tra chế biến sẽ kích thích nhu cầu cá tra tại thị trường EU. Thuế nhập khẩu tôm nguyên liệu (tươi, đông lạnh, ướp lạnh) vào EU sẽ được giảm từ mức thuế cơ bản 12 - 20% xuống 0%.

Hiệp định EVFTA được phê chuẩn sẽ mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập vào thị trường EU quy mô GDP tới 18.000 tỷ USD. EVFTA sẽ là công cụ quan trọng, cú hích lớn cho xuất khẩu. Những cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ có được từ hiệp định này chắc chắn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh về giá, mở rộng hơn thị trường xuất khẩu cho hàng Việt. Điều này có ý nghĩa khi hiện chỉ 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU được hưởng mức thuế 0% theo chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Có gần 50% dòng thuế đang có thuế suất cơ sở 0 - 22%, trong đó phần lớn đang ở mức 6 - 22% sẽ được giảm về 0%. Phần còn lại với thuế suất cơ sở 5,5 - 26% sẽ được về 0% trong 3 - 7 năm sắp tới. Doanh

nghiệp cần chuẩn bị nguồn lực, vật lực để nắm bắt cơ hội có đà tăng trưởng khi EVFTA chính thức có hiệu lực.

2.1.3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

+ Các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

- Yếu tố về môi trường kinh tế

Đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản, yếu tố về môi trường kinh tế như lãi suất tín dụng, xu hướng biến động của lãi suất, tỷ giá hối đoái, biến động của tỷ giá,... tác động trực tiếp đến các DN, sự biến động của tỷ giá sẽ làm thay đổi điều kiện kinh doanh, tạo ra những cơ hội cũng như thách thức khác nhau đối với DN. Bên cạnh đó yếu tố lạm phát cũng ảnh hưởng đến các DN chế biến thủy sản, trong trường hợp lạm phát tăng cao sẽ tạo ra những rủi ro lớn cho các khoản đầu tư của DN, đồng thời sức mua của xã hội cũng giảm, tạo ra một số nguy cơ cho các DN và gián tiếp ảnh hưởng đến DN và hoạt động phân tích tài chính của DN. Cụ thể kết quả phân tích tài chính thường không theo

Đối với thị trường tiêu thụ, thói quen của người tiêu dùng trong nước với đa số thích sản phẩm tươi sống cho nên muốn chiếm lĩnh thị trường hơn 90 triệu dân, trong đó, 1/3 dân số sống ở thành thị. Đây chính là thị trường tiêu thụ tiềm năng của thủy sản Việt Nam, đặc biệt, khi tầng lớp trẻ bắt đầu quen dần với sản phẩm đông lạnh đòi hỏi các DN cần có chiến lược kinh doanh song song với việc không ngừng kiện toàn sức khỏe tài chính của đơn vị mình. Theo xu hướng chung, nhu cầu tiêu thụ thủy sản của người dân đang có dấu hiệu tăng sau mỗi năm cả về số lượng lẫn giá trị. Theo tính toán của Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối, sản lượng thủy sản tiêu thụ nội địa tăng trung bình 7% mỗi năm, trong khi, giá trị tiêu thụ lại tăng 14% mỗi năm, chứng tỏ người tiêu dùng chấp nhận bỏ tiền nhiều hơn để mua những sản phẩm thủy sản đã qua chế biến. Đây được xem là thông tin rất hữu ích cho doanh nghiệp chế biến thủy sản trong việc định vị lại chiến lược, bằng cách tập trung vào những mặt hàng thủy sản có giá trị gia tăng cao, thay vì chỉ những mặt hàng thủy sản qua sơ chế, đóng gói và đông lạnh rồi tung ra thị trường. Đối với thị trường xuất khẩu, từ

ngày 1/8/2020 Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực, ngành thủy sản của Việt Nam nói chung và khu vực Tây Nam Bộ nói riêng sẽ nhiều cơ hội lớn trong tương lai do dư địa tăng trưởng xuất khẩu vào EU vẫn rất lớn.

- Yếu tố về môi trường chính trị pháp luật

Các yếu tố về chính trị pháp luật có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp chế biến thủy sản. Sự ổn định về chính trị sẽ tạo môi trường pháp lý cho DN yên tâm hoạt động kinh doanh. Về pháp luật, bên cạnh những quy định và ràng buộc đòi hỏi DN phải tuân thủ, thì Chính phủ cũng rất tích cực trong việc tham gia các tổ chức thương mại, kinh tế thế giới mà một số DN có ngành hàng xuất khẩu là đối tượng được hưởng lợi. Chính sự can thiệp của Chính phủ đã tạo ra những cơ hội, và thuận lợi nhưng bên cạnh đó là những khó khăn và thách thức khác nhau cho từng DN. Tuy nhiên về mặt pháp luật, thủ tục hành chính và chi phí thông quan hàng xuất khẩu còn gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp. Mặc dù, Chính phủ đã có nhiều Nghị quyết và chương trình hành động tháo gỡ khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh tạo cơ hội và điều kiện tối đa cho DN nhưng việc tái cơ cấu, cải cách các quy định và thủ tục hành chính để đáp ứng các yêu cầu của hội nhập vẫn tiến triển chưa nhanh. Do đó các hoạt động của DN chế biến thủy sản, trong đó hoạt động phân tích tài chính cũng sẽ chịu ảnh hưởng.

- Yếu tố về môi trường tự nhiên

Các doanh nghiệp luôn phải luôn phải đối mặt với những khó khăn hiện hữu như thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn), dịch bệnh,... nên nguồn cung nguyên liệu đầu vào không ổn định cả về chất lượng lẫn số lượng. Hiện nay tình hình hạn hán, xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu vùng Tây Nam bộ và những dịch bệnh diễn biến rất phức tạp luôn tác động mạnh đến hoạt động sản xuất thủy sản, ảnh hưởng trực tiếp đến diện tích, giá cả và sản lượng nguyên liệu thủy sản nói chung, dẫn đến thiếu chủ động cho nguồn nguyên liệu chế biến sản xuất, khiến cho giá thủy sản nguyên liệu luôn biến động không ngừng, do đó các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có hoạt động kinh doanh liên tục biến động. Để phát huy hiệu quả của phân tích tài chính, điều nay đòi hỏi hoạt động phân tích tài chính cần được DN tổ chức thường xuyên, kịp thời.

- Yếu tố về cạnh tranh

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản chịu áp lực cạnh tranh từ nhiều phía, trải dài trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

Cạnh tranh từ nguyên liệu đầu vào. Do đặc trưng của các sản phẩm hàng hóa đầu ra phải đạt tiêu chuẩn cao về yêu cầu quy định của nơi nhập khẩu, cụ thể ở độ tươi, ngon, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng. Vì thế nguyên vật liệu đầu vào, lượng hàng cung ứng, giá thành sản phẩm sẽ tác động trực tiếp đến các DN chế biến thủy sản. Thị trường đầu ra sẽ quyết định tốc độ tiêu thụ, khả năng tạo doanh thu, tốc độ quay vòng vốn nhanh hay chậm của DN. Đây là yếu tố ảnh hưởng, quyết định đến quá trình tái sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh. Và cũng là yếu tố gián tiếp tác động đến hoạt động phân tích tài chính ở các DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ.

Cạnh tranh từ thị trường vốn và các đối thủ cùng ngành, hầu hết các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ thường huy động vốn qua các nguồn tài trợ như vay ngắn hạn hoặc dài hạn, hoặc phát hành chứng khoán. Các yếu tố về chính sách tín dụng, quy định về bảo lãnh, thế chấp, tín chấp, mức lãi suất,... ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội tiếp cận nguồn vốn của các DN. Bên cạnh đó các DN thủy sản này còn chịu áp lực cạnh tranh từ đối thủ cùng ngành. Các DN cần chú trọng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quản lý DN, không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh về giá cả, chất lượng, phát triển sản phẩm mới... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN trên thị trường, tăng cường sức khỏe tài chính cho DN.

+ Nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản Tây Nam Bộ

- Nhận thức về phân tích tài chính của chủ doanh nghiệp

Trong các doanh nghiệp thủy sản quan điểm của nhà quản trị về phân tích là rất quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến phân tích tài chính. Nếu phân tích tài chính được DN, nhà quản lý chú trọng thì sẽ hoàn thiện dần đến nội dung, phương pháp, quy trình và cơ sở dữ liệu phân tích của DN. Thực tế nhiều DN chế biến thủy sản ở khu vực Tây Nam Bộ chưa thấy được vai trò, mục đích, tầm quan trọng của phân tích tài chính trong quản lý và điều hành DN. Vì thế hiệu quả phân tích tài chính thường

không cao, không thường xuyên, chỉ mang tính hình thức không áp dụng được nhiều vào thực tiễn quản lý DN. Vì thế để hoàn thiện phân tích tài chính yếu tố nhận thức về phân tích tài chính của chủ thể quản lý DN đóng vai trò rất quan trọng.

- *Chất lượng cơ sở dữ liệu phân tích*

Đây là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng phân tích tài chính. Yếu tố thông tin đầu vào sẽ quyết định trực tiếp đến kết quả đầu ra, kết quả của quá trình phân tích có ý nghĩa hay không phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng thông tin sử dụng phân tích. Bởi vì, thông qua những cơ sở dữ liệu đáng tin cậy bên ngoài và bên trong DN, nhà phân tích có thể thấy được tình hình tài chính doanh nghiệp mình trong quá khứ, hiện tại, phân tích rủi ro và dự báo tăng trưởng trong tương lai.

- *Trình độ cán bộ thực hiện phân tích*

Với nguồn cơ sở dữ liệu chính xác đầy đủ nhưng kết quả phân tích được như thế nào sẽ phụ thuộc vào nhân tố con người, khâu xử lý phân tích và trình bày kết quả của nhà phân tích. Giữa các con số rời rạc, tỷ lệ riêng rẽ chưa thể phản ánh được tình hình, điểm mạnh điểm yếu của DN, trình độ cán bộ thực hiện phân tích sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của phân tích. Người phân tích có trình độ chuyên môn tốt, am hiểu luật pháp, có kinh nghiệm và kiến thức thực tế tốt... kết quả phân tích sẽ có hiệu quả ứng dụng cao hơn. Do đó chất lượng phân tích tài chính của DN sẽ phụ thuộc vào trình độ cán bộ thực hiện phân tích.

- *Đặc điểm ngành nghề kinh doanh*

Ngành chế biến thủy sản với những đặc trưng khác biệt:

Giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất ở nước ta còn cao (một số sản phẩm thủy sản chủ lực đã được nhìn nhận và so sánh với các ngành tương tự tại Ấn Độ, Thái Lan cho thấy giá thành sản xuất đang cao hơn từ 10-30%), Có nhiều yếu tố tác động tạo ra giá thành sản phẩm cao (từ con giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, tổn thất sau thu hoạch, chi phí điện-nước tại phân xưởng chế biến, các chi phí hành chính...). DN có hoạt động sản xuất càng khép kín thì khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu và hiệu quả kinh doanh càng cao, ngược lại DN càng phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu bên ngoài nhiều, khả năng khép kín càng ít sẽ dễ dẫn đến bị động trong sản xuất, không kiểm soát được chất lượng nguyên liệu cung ứng đầu vào, giảm hiệu quả kinh doanh. Do vậy, khi phân tích, đánh giá một DN cần xem xét so sánh điều kiện, khả

năng này với DN khác có sự tương quan để đảm bảo đánh giá tương quan. Chính vì vậy cần phân tích đánh giá trong bối cảnh môi trường kinh doanh, đặc thù ngành chế biến thủy sản với giá trị trung bình ngành cũng như các đối thủ cạnh tranh.

Đặc trưng cơ bản của ngành thủy sản là cơ cấu vốn được tài trợ chủ yếu từ nợ, chi phí sử dụng vốn cao, đa số nguồn vốn tự có của doanh nghiệp còn hạn chế nên các DN phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng. Hiện nay hoạt động sản xuất chế biến thủy sản được vay vốn lãi suất trung bình 11%, dù được ưu đãi nhưng vẫn còn cao hơn nhiều các nước quanh khu vực khoảng 5-8%; Nguyên nhân là do hầu hết các DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ đều xuất phát từ các DN tư nhân với quy mô vốn nhỏ, dần tích lũy qua thời gian. Áp lực chi phí sản xuất trong giá thành là rất lớn do đó DN luôn cần lượng vốn lưu động lớn bằng cách đi vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng để thu mua nguyên liệu, hoặc tự nuôi trồng sản xuất nguyên liệu. Khiến hiệu suất hoạt động kinh doanh phụ thuộc lớn vào chi phí lãi vay, chưa kể những trường hợp DN đi vay vốn ngắn hạn đi đầu tư dài hạn vào bất động sản, trong bối cảnh chi phí sử dụng vốn cao như hiện nay sẽ ảnh hưởng đến rủi ro tài chính cũng như chính sách huy động vốn, chính sách tài trợ của DN. Bên cạnh đó, do đặc trưng của ngành nên các khoản mục phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản; và khoản mục hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản;

Là ngành luôn chịu ảnh hưởng trực tiếp và bị động từ rủi ro biến động tỷ giá; Với đặc trưng của ngành chế biến thủy sản là hơn 90% doanh thu từ xuất khẩu, thu ngoại tệ nên biến động tỷ giá luôn có ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của DN. Mỹ, EU và Nhật Bản là 3 thị trường hàng đầu của DN chế biến xuất khẩu thủy sản Tây Nam Bộ, nên sự biến động của đồng USD, Yên và Euro luôn có tác động trực tiếp thường xuyên tới ngành thủy sản. Hơn 90% DN thủy sản đều lựa chọn USD là đồng tiền thanh toán thương mại quốc tế cho các đơn hàng. Trong 10 năm qua (2009 - 2019) VND đã mất giá hơn 30% so với USD.

Phần lớn các doanh nghiệp thủy sản vùng Tây Nam Bộ có xuất phát điểm từ các doanh nghiệp tư nhân với quy mô nhỏ, tích lũy dần qua thời gian nên đa số ở các DN, việc phân tích tài chính tại các đơn vị còn rất sơ sài, không được chú trọng, nhiều nội dung, phương pháp phân tích các DN chưa được tiếp cận, cơ sở dữ liệu và quy trình phân tích chưa được DN quan tâm thu thập một cách đầy đủ.

Nơi tiêu thụ sản phẩm của các DN phần lớn là thị trường xuất khẩu; Các rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại, hàng rào thuế quan cùng các quy định về kiểm soát chất lượng sản phẩm của thị trường nhập khẩu các nước trên thế giới ngày càng chặt chẽ khiến hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Áp lực cạnh tranh mạnh mẽ từ thị trường, khi Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu EVFTA với các nội dung cơ bản giống hiệp định FTA (*Free Trade Agreement*) trước đây, đồng nghĩa với việc mở cửa và hội nhập sâu, rộng trên nhiều thị trường thế giới. Tuy nhiên, các DN chế biến thủy sản trong vùng Tây Nam Bộ chưa tận dụng được tốt nhất các ưu đãi, cơ hội của FTA. Tự do hóa thương mại, thủy sản xuất khẩu sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành SX nội địa hoặc hạn chế NK. Cụ thể như:

(1) Các quy định kiểm soát chất lượng của thị trường nhập khẩu như kiểm tra các chỉ tiêu Furazolidone, Enrofloxacin và Sulfadiazine đối với các lô hàng thủy sản NK từ Việt Nam.

(2) Thuế chống bán phá giá và chương trình thanh tra cá da trơn vẫn là rào cản thương mại và rào cản kỹ thuật lớn cho cá tra xuất khẩu sang thị trường Mỹ, EU,... Với mức thuế chống bán phá giá quá cao, hiện nay, số lượng DN XK cá tra đi Mỹ chỉ còn rất ít DN lớn đủ sức bám trụ được thị trường này. Thuế chống bán phá giá tôm tăng cao, cũng gây bất lợi cho XK tôm sang thị trường Mỹ.

2.1.3.5. Đặc trưng của các doanh nghiệp chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ

Mặc dù đối mặt với những khó khăn về dịch bệnh, sự cố môi trường,... nhưng thủy sản vẫn là một trong những ngành hàng xuất khẩu mũi nhọn của kinh tế vùng. các DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ nổi bật những đặc trưng sau:

+ *Những điểm thuận lợi*

- Ngành thủy sản vùng Tây Nam Bộ có vị trí, điều kiện tự nhiên, diện tích ao hồ, sông ngòi dày đặc phù hợp cho sự phát triển vùng nguyên liệu thủy sản.

- Chính sách vĩ mô hỗ trợ của Nhà Nước: Quyết định số 332/QĐ-TTg đặt mục tiêu phát triển dài hạn ngành thủy sản và Nghị Định 36/2014/NĐ- CP về nuôi, chế biến và xuất khẩu thủy sản,...

- Chính sách hỗ trợ tín dụng của Ngân hàng Phát triển và các tổ chức tín dụng khác cho các DN chế biến thủy sản trong vùng liên tục tăng trưởng. Trong thời gian tới, NHNN Việt Nam đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ *Những điểm khó khăn*

- Tình hình diễn biến thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn diễn biến ngày càng phức tạp.

- Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp có phạm vi ảnh hưởng toàn cầu, nhiều quốc gia tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn cho công dân bằng cách đóng cửa biên giới, khiến hoạt động xuất - nhập khẩu bị đình trệ, DN trong nước cũng thực hiện nhiều biện pháp cách ly khiến hoạt động sản xuất bị đình trệ.

- Doanh nghiệp khi hoạt động kinh doanh có thể thuộc một ngành cụ thể hoặc cũng có thể thuộc nhiều ngành (kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực). Theo đó phân tích tài chính cũng sẽ có những điểm riêng nhất định, đặc biệt là về nội dung phân tích với những nét đặc trưng mà DN kinh doanh ngành nghề khác không có. Vì vậy nó giúp các đối tượng quan tâm đánh giá được những đặc điểm riêng của DN, từ đó đưa ra giải pháp phù hợp cho DN.

- Giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất còn cao, nếu so với các ngành tương tự tại Ấn Độ, Thái Lan cho thấy giá thành sản xuất đang cao hơn từ 10-30%, Có nhiều yếu tố tác động tạo ra giá thành sản phẩm cao (từ nhiều khâu con giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, tổn thất sau thu hoạch, chi phí điện-nước tại phân xưởng chế biến, các chi phí hành chính...). DN có hoạt động sản xuất càng khép kín thì khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu và hiệu quả kinh doanh càng cao, ngược lại DN càng phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu bên ngoài nhiều, khả năng khép kín càng ít sẽ dễ dẫn đến bị động trong sản xuất, không kiểm soát được chất lượng nguyên liệu cung ứng đầu vào, giảm hiệu quả kinh doanh. Do vậy, khi đánh giá một DN cần xem xét so sánh điều kiện, khả năng này với DN khác có sự tương quan để đảm bảo đánh giá công bằng. Chính vì vậy cần phân tích đánh giá trong bối cảnh môi trường kinh doanh, đặc thù ngành chế biến thủy sản với giá trị trung bình ngành cũng như các đối thủ cạnh tranh.

- Đặc trưng cơ bản của ngành là cơ cấu vốn được tài trợ chủ yếu từ nợ, chi phí sử dụng vốn cao, đa số nguồn vốn tự có của doanh nghiệp còn hạn chế nên các DN phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng. Hiện nay hoạt động sản xuất chế biến thủy sản được vay vốn lãi suất 11%/năm, dù được ưu đãi nhưng vẫn còn cao hơn nhiều các nước quanh khu vực khoảng 5-6%/năm; Nguyên nhân là do hầu hết các DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ đều xuất phát từ các DN tư nhân với quy mô Vốn nhỏ, dần tích lũy qua thời gian. Áp lực chi phí sản xuất trong giá thành là rất lớn do đó DN luôn cần lượng vốn lưu động lớn bằng cách đi vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng để thu mua nguyên liệu, hoặc tự nuôi trồng sản xuất nguyên liệu. Khiến hiệu suất hoạt động kinh doanh phụ thuộc lớn vào chi phí lãi vay, chưa kể những trường hợp DN đi vay vốn ngắn hạn đi đầu tư dài hạn vào bất động sản, trong bối cảnh chi phí sử dụng vốn cao như hiện nay sẽ ảnh hưởng đến rủi ro tài chính cũng như chính sách huy động vốn, chính sách tài trợ của DN,...

- Các khoản mục phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản; Khoản mục hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản; Do đó DN luôn gặp tình trạng thiếu hụt vốn trong ngắn hạn.

- Hoạt động phân tích tài chính tại các đơn vị còn rất sơ sài, không được chú trọng, nhiều nội dung - phương pháp phân tích phân tích các DN chưa được tiếp cận; Chính sách quản lý vốn đa số ở các DN không được thực hiện;

- Luôn chịu ảnh hưởng trực tiếp và bị động từ rủi ro biến động tỷ giá, với đặc trưng của ngành chế biến thủy sản là hơn 90% doanh thu từ xuất khẩu, thu ngoại tệ nên biến động tỷ giá luôn có ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của DN. Mỹ, EU và Nhật Bản là 3 thị trường hàng đầu của DN chế biến xuất khẩu thủy sản Tây Nam Bộ, nên sự biến động của đồng USD, Yên và Euro luôn có tác động trực tiếp thường xuyên tới ngành thủy sản. 90% DN thủy sản đều lựa chọn USD là đồng tiền thanh toán thương mại quốc tế cho các đơn hàng. Trong 10 năm qua VND đã mất giá hơn 30% so với USD. Chính vì vậy nội dung phân tích kết quả kinh doanh, hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn cần được xem xét đối với từng hoạt động cụ thể như hoạt động kinh doanh trong nước, hoạt động xuất khẩu,...

- Quy trình sản xuất với mức độ áp dụng công nghệ khoa học chưa hiện đại và thiếu đồng bộ dẫn đến tình trạng lãng phí, thiếu hụt cũng như chất lượng sản phẩm chưa đồng đều.

- Nơi tiêu thụ sản phẩm của các DN phần lớn là thị trường xuất khẩu; Các rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại, hàng rào thuế quan cùng các quy định về kiểm soát chất lượng sản phẩm của thị trường nhập khẩu các nước trên thế giới ngày càng chặt chẽ khiến hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Áp lực cạnh tranh mạnh mẽ từ thị trường, khi Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do EVFTA đồng nghĩa với việc mở cửa và hội nhập sâu, rộng trên nhiều thị trường thế giới. Tuy nhiên, các DN chế biến thủy sản trong vùng Tây Nam Bộ chưa tận dụng được tốt nhất các ưu đãi, cơ hội của FTA trước đây. Tự do hóa thương mại, thủy sản xuất khẩu sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành SX nội địa hoặc hạn chế NK.

- Thủ tục hành chính và chi phí thông quan hàng xuất khẩu còn gây không ít khó khăn cho DN. Mặc dù, Chính phủ đã có nhiều Nghị quyết và chương trình hành động tháo gỡ khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh tạo cơ hội và điều kiện tối đa cho DN nhưng việc tái cơ cấu, cải cách các quy định và thủ tục hành chính để đáp ứng các yêu cầu của hội nhập vẫn tiến triển chưa nhanh. Áp lực cạnh tranh từ đối thủ. Các nước đối thủ cạnh tranh về thủy sản (Trung Quốc, Ấn độ, Thái Lan, Indonesia...) ngày càng gia tăng các sức ép cạnh tranh nhiều hơn qua những chương trình dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trên cả quy mô về sản lượng, chất lượng, giá thành sản xuất, marketing và xúc tiến thương mại.

2.2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ

2.2.1. Thực trạng về phương pháp phân tích tại các chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Theo tổng hợp kết quả khảo sát các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ (*phụ lục 3*), cho thấy các doanh nghiệp đã sử dụng các phương pháp như: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu và phương pháp mô hình Dupont để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, phương pháp được các doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất là phương pháp so sánh, phần lớn các DN sử dụng phương pháp này để phân tích khái quát chính sách tài chính, tình hình kết quả kinh doanh, phân tích công nợ và khả năng thanh toán, hiệu suất sử dụng vốn, khả năng sinh lời nhưng việc so sánh chỉ trong phạm vi 2 năm kế tiếp mà không phân tích so sánh trong nhiều năm liên tiếp để từ đó thấy được hiệu quả hoạt động

của doanh nghiệp và xu hướng phát triển của DN. Đồng thời việc sử dụng phương pháp so sánh hiện nay cũng nặng nề về đánh giá tình hình tăng giảm của chỉ tiêu mà không căn cứ vào trị số của từng chỉ tiêu phân tích cũng như tình hình thực tế của đơn vị, của ngành để đánh giá một cách rõ nét hiệu quả hoạt động kinh doanh, qua đó xác định được vị trí của DN mình trên thương trường.

Theo bảng tổng hợp kết quả khảo sát các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ (*phụ lục 3*) cho thấy có 100% DN được khảo sát sử dụng phương pháp so sánh, 20% doanh nghiệp đã sử dụng phương pháp liên hệ đối chiếu, và trong số các DN được khảo sát, có 6 DN thực hiện mô hình Dupont. Nhìn chung các phương pháp mà doanh nghiệp thủy sản khu vực Tây Nam Bộ sử dụng vẫn chưa xuất hiện các phương pháp mang tính chất phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích như là phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố,... để thấy được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó giám sát một cách có hiệu quả tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, DN cũng chưa tiếp cận phương pháp đồ thị, phương pháp dự báo để dự báo rủi ro tài chính và nguy cơ phá sản, xu hướng phát triển của chỉ tiêu nói riêng và tình hình tài chính nói chung, điều này đã làm cho bức tranh phân tích tài chính bị hạn chế và chưa mang lại hiệu quả giá trị.

2.2.2. Thực trạng về cơ sở dữ liệu phân tích tại các chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Theo khảo sát 100% các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ thì cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích tài chính của doanh nghiệp bao gồm thông tin từ hệ thống kế toán và thông tin bên ngoài hệ thống kế toán. Dữ liệu từ bên trong doanh nghiệp Thông tin bên trong hệ thống kế toán được cung cấp khá đầy đủ. Hệ thống các báo cáo tài chính được cung cấp đầy đủ theo quý và theo năm. Nguồn thông tin bên ngoài hệ thống kế toán được cung cấp để phân tích như thông tin liên quan đến tình hình đầu tư, bối cảnh kinh tế - xã hội, tình hình tăng trưởng kinh tế, biến động tỷ giá, thông tin liên quan đến ngành nghề kinh doanh,... Những thông tin này được sử dụng để phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ. Hệ thống báo cáo tài chính được các doanh nghiệp sử dụng để

phân tích đó là bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và một số ít DN đã sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

2.2.3. Thực trạng về quy trình phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Theo khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ (*phụ lục 3*) cho thấy 40% doanh nghiệp chưa có quy trình phân tích cụ thể mà phân tích tài chính chỉ theo yêu cầu khi nhà quản trị đưa ra, cụ thể là chỉ thực hiện phân tích mà không có bước lập kế hoạch và tổng kết quy trình phân tích, 60% DN còn lại thực hiện quy trình phân tích theo 2 bước: nêu kế hoạch phân tích và thực hiện phân tích. Việc thực hiện phân tích theo một quy trình phân tích cụ thể, đầy đủ các giai đoạn như lập kế hoạch phân tích, tiến hành phân tích và kết thúc phân tích và trong mỗi giai đoạn đều quy định rõ công việc cụ thể của quá trình phân tích giúp DN chủ động được tình hình, tiết kiệm nguồn lực và đảm bảo chất lượng phân tích tài chính đối với doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

2.2.4. Thực trạng nội dung phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Để phản ánh thực trạng nội dung phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ đã thực hiện, luận án để tiến hành khảo sát, thu thập tài liệu của doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ trong phạm vi nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy:

- + Có 100% DN khảo sát đều thực hiện nội dung phân tích tình hình huy động vốn ở phần quy mô và cơ cấu nguồn vốn với 85% trong số đó có phân tích tỷ trọng, riêng phân phân tích tình hình tài trợ thì chỉ có 5% DN khảo sát có thực hiện.

- + Có 100% DN khảo sát có phân tích tình hình sử dụng vốn, cụ thể ở phần quy mô và cơ cấu tài sản nhưng chỉ có 25% trong số đó phân tích tỷ trọng. Và 90% DN có thực hiện phân tích đo lường hiệu suất sử dụng vốn và khả năng sinh lời của nguồn vốn.

- + Có 90% DN trong mẫu khảo sát thực hiện phân tích tình hình kết quả kinh doanh, cụ thể mô tả quy mô vốn kinh doanh, phân tích khả năng sinh lời.

- + Có 90% DN thực hiện phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, trong đó 45% DN mô tả các khoản phải trả, 15% DN đề cập đến kỳ thu hồi nợ bình quân, và 5% phân tích kỳ trả nợ bình quân.

+ Đối với nội dung phân tích dòng tiền, chỉ có 5% DN thực hiện, trong đó chỉ thực hiện phân tích dòng tiền thuận, mà không phân tích khả năng tạo tiền.

+ Đối với nội dung phân tích tình hình tăng trưởng, dự báo. Có 90% DN thực hiện nội dung này. Tuy nhiên, chỉ có 70% DN thực hiện phân tích tình hình tăng trưởng, 90% DN có phân tích dự báo rủi ro tài chính.

2.2.4.1. Thực trạng phân tích tình hình huy động vốn

Qua kết quả khảo sát cho thấy, 20/20 DNCBTS Tây Nam Bộ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được khảo sát thực hiện nội dung phân tích tình hình huy động vốn:

Thứ nhất, có 20/20 DN thực hiện phân tích nội dung quy mô, tỷ trọng nguồn vốn. Trong đó: Có 100% DN được khảo sát có thực hiện mô tả các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn. Nhưng chỉ có 85% trên 20 DN được khảo sát tính toán tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn.

Thứ hai, chỉ có 1/20 DN khảo sát thực hiện phân tích tình hình tài trợ và DN đó chỉ sử dụng hai chỉ tiêu là vốn luân chuyển và Hệ số tự tài trợ tổng quát.

Sử dụng phần mềm SPSS để thống kê mô tả kết quả khảo sát của 20 DN về nội dung phân tích tình hình huy động vốn thu được kết quả như sau:

Bảng 2.6: Thống kê tần suất sử dụng của nội dung phân tích tình hình huy động vốn

Nội dung	Số lượng	Giá trị Min	Giá trị Max	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
a/Nội dung phân tích quy mô và tỷ trọng nguồn vốn.					
HĐ1. SD Các chỉ tiêu phản ánh giá trị nguồn vốn.	20	3	5	4.25	0.786
HĐ2. SD Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn	20	1	5	3.45	1.504
b/Nội dung phân tích tình hình tài trợ.					
HĐ3. SD Vốn luân chuyển.	20	1	5	1.20	0.894
HĐ4. SD Chi phí sử dụng vốn bình quân.	20	1	1	1.00	0.000
HĐ5. SD Hệ số tự tài trợ tổng quát.	20	1	5	1.20	0.894
HĐ6. SD Hệ số tự tài trợ thường xuyên.	20	1	1	1.00	0.000
Valid N (listwise)	20				

(Nguồn: Tác giả thống kê mô tả)

Kết quả trên cho thấy, trong nội dung phân tích tình hình huy động vốn:

- Về phản ánh quy mô và tỷ trọng nguồn vốn: Các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn và Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn được các DN thường xuyên sử dụng với giá trị trung bình đều trên 3,10 và độ lệch chuẩn là 0,786 và 1,504.

- Về phân tích tình hình tài trợ: các chỉ tiêu Vốn luân chuyển và Hệ số tự tài trợ tổng quát được các DN sử dụng ở mức bình thường với giá trị trung bình là 1,20 và độ lệch chuẩn là 0,894. Các chỉ tiêu còn lại như Hệ số tự tài trợ thường xuyên và Chi phí sử dụng vốn bình quân thì hầu hết các công ty đều không có sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (Độ lệch chuẩn bằng 0).

Cụ thể như tại Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền (NGC) có tài liệu cụ thể như sau (trích BCTN năm 2018, 2019):

Trong năm 2018, Công ty tăng vốn cổ phần từ 19.999.440.000 đồng lên 22.998.540.000 đồng thông qua việc phát hành 299.910 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Năm 2019 không thay đổi.

Nợ phải trả ngắn hạn tính đến 31/12/2019 giảm 12.671.017.058 đồng so với 01/01/2019. Nguyên nhân chủ yếu là giảm nợ vay ngắn hạn Ngân hàng: 5.513.412.480 đồng, giảm nợ phải trả người bán 8.614.510.907 đồng, còn lại 1.456.906.329 đồng là tăng các khoản phải trả ngắn hạn khác. Nợ phải trả dài hạn tính đến 01/01/2019 là 163.625.000 đồng 31/12/2019 là 365.000.000 đồng, là khoản vay trung dài hạn còn phải trả cho khoản đầu tư xây dựng Nhà máy và nợ còn phải trả thuê tài chính mua thiết bị (Máy tách xương cá) năm 2018.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Vốn luân chuyển.	-18.999,24 triệu đồng	-31.203,90 triệu đồng
Hệ số tự tài trợ tổng quát.	0,23 lần	0,11 lần

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên NGC năm 2018, 2019)

2.2.4.2. Thực trạng phân tích tình hình sử dụng vốn

Qua khảo sát thấy rằng, 20/20 DNCBTS Tây Nam Bộ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã phân tích tình hình sử dụng vốn như sau:

Thứ nhất, có 20/20 DN thực hiện phân tích quy mô và cơ cấu tài sản. Trong đó: Có 100% DN được khảo sát có thực hiện mô tả các chỉ tiêu phản ánh tài sản. Nhưng chỉ có 25% trên 20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh tài sản.

Thứ hai, có 18/20 DN thực hiện phân tích phân đo lường hiệu suất sử dụng vốn. Trong đó: 90% DN được khảo sát thực hiện mô tả số vòng quay hàng tồn kho. Có 40%

trên 20 DN được khảo sát thực hiện mô tả số vòng thu hồi nợ. Có 15% trên 20 DN được khảo sát thực hiện mô tả kỳ thu hồi nợ. Có 10% trên 20 DN được khảo sát thực hiện mô tả số vòng luân chuyển vốn lưu động. Và chỉ có 5% trên 20 DN được khảo sát thực hiện mô tả kỳ luân chuyển hàng tồn kho.

Thứ ba, có 18/20 DN thực hiện phân tích khả năng sinh lời của nguồn vốn. Trong đó: 90% DN được khảo sát thực hiện mô tả hệ số sinh lời của tài sản ROE. Nhưng chỉ có 70% trên 20 DN được khảo sát thực hiện mô tả hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu ROA.

Sử dụng phần mềm SPSS thống kê tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình sử dụng vốn thu được kết quả như sau:

Bảng 2.7: Thống kê tần suất sử dụng nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn

Nội dung	Số lượng	Giá trị Min	Giá trị Max	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
a/Nội dung phân tích quy mô và tỷ trọng tài sản					
SD1. Các chỉ tiêu phản ánh quy mô tài sản	20	3	5	4.25	0.786
SD2. Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh tài sản	20	1	5	1.90	1.619
b/Nội dung đo lường hiệu suất sử dụng vốn					
SD3. Số vòng luân chuyển vốn kinh doanh	20	1	1	1.00	0.000
SD4. Số vòng luân chuyển vốn lưu động	20	1	5	1.40	1.231
SD5. Kỳ luân chuyển vốn lưu động	20	1	1	1.00	0.000
SD6. Số vòng quay hàng tồn kho	20	1	5	3.70	1.455
SD7. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	20	1	5	1.35	1.089
SD8. Số vòng thu hồi nợ	20	1	5	2.45	1.849
SD9. Kỳ thu hồi nợ	20	1	5	1.55	1.356
c/Khả năng sinh lời của nguồn vốn					
SD10. Hệ số sinh lời của tài sản ROA	20	1	5	3.00	1.717
SD11. Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE	20	1	5	3.70	1.455
SD12. Hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh BEP	20	1	1	1.00	0.000
Valid N (listwise)	20				

(Nguồn: Tác giả thống kê mô tả)

Nhìn vào kết quả của thống kê mô tả cho thấy, trong nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn:

- Về phân quy mô và tỷ trọng tài sản: đối với các chỉ tiêu phản ánh tài sản được sử dụng thường xuyên hơn có giá trị trung bình là 4.25 và độ lệch chuẩn là 0,786. Đối với tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn thì chỉ thỉnh thoảng sử dụng với giá trị trung bình là 1,90 và độ lệch chuẩn là 1,619.

- Về mảng đo lường hiệu suất sử dụng vốn: chỉ tiêu có tần suất sử dụng thường xuyên là số vòng quay hàng tồn kho với giá trị trung bình là 3,70 và độ lệch chuẩn là 1,455. Chỉ tiêu được sử dụng định kỳ là số vòng thu hồi nợ với giá trị trung bình là 2,45 và có độ lệch chuẩn là 1,849. Các chỉ tiêu thỉnh thoảng sử dụng như số vòng luân chuyển vốn lưu động, Kỳ luân chuyển hàng tồn kho và Kỳ thu hồi nợ với giá trị trung bình trên 1,10 và có độ lệch chuẩn từ 1,089 đến 1,356. Và các chỉ tiêu không được sử dụng như Số vòng luân chuyển vốn kinh doanh và Kỳ luân chuyển vốn lưu động với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

- Về khả năng sinh lời của nguồn vốn: chỉ tiêu được sử dụng thường xuyên là hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) với giá trị trung bình là 3,70 và độ lệch chuẩn là 1,455. Chỉ tiêu được sử dụng định kỳ là hệ số sinh lời của tài sản (ROA) với giá trị trung bình là 3,00 và độ lệch chuẩn là 1,717. Còn hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (BEP) không được sử dụng có giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

Cụ thể như, tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (SNC) có tình hình như sau: (trích BCTN năm 2018, 2019):

Trong năm 2019, Tài sản ngắn hạn: 138.381.309.828 đồng, chủ yếu bao gồm các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng 15.993.122.184 đồng; các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng 19.743.699.157 tỷ đồng; tồn kho thành phẩm với giá trị 99.712.402.029 đồng. Tài sản ngắn hạn khác: 2.932.086.458 đồng, trong đó chủ yếu là Thuế GTGT được khấu trừ. Tài sản dài hạn: Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có tài sản dài hạn là 69.438.793.310 đồng, tăng 13,15% so với đầu năm, trong đó chủ yếu gồm giá trị còn lại của tài sản cố định là 44,7 tỷ đồng và chi phí đầu tư xây dựng

cơ bản dở dang khoảng 24 tỷ đồng (công trình hoàn thiện nhà xưởng máy móc tại phân xưởng 2 và công trình nhà tập thể).

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	2019/2018
Số vòng quay hàng tồn kho	5,9 vòng	4,9 vòng	-17%
Hệ số sinh lời của tài sản ROA	5%	6%	+20%
Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE	15%	15%	0%

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên SNC năm 2018-2019)

2.2.4.3. Thực trạng phân tích tình hình kết quả kinh doanh

Tiếp tục nghiên cứu về việc thực hiện phân tích tình hình kết quả kinh doanh của các DNCBTS được khảo sát nhận thấy chỉ có 18/20 DN thực hiện những nội dung sau:

Thứ nhất, có 18/20 DN khảo sát thực hiện phân tích quy mô vốn kinh doanh đó là thực hiện mô tả các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thứ hai, chỉ có 2/20 DN thực hiện phân tích hiệu quả chi phí. Trong đó: 2 DN được khảo sát đều thực hiện mô tả hệ số giá vốn hàng bán và hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp; nhưng chỉ có 1 trong 2 DN được khảo sát trên thực hiện mô tả hệ số chi phí bán hàng và hệ số chi phí tài chính.

Thứ ba, có 18/20 DN được khảo sát thực hiện phân tích khả năng sinh lời. Trong đó: có 18/20 DN được khảo sát có thực hiện mô tả hệ số sinh lời hoạt động (ROS), có 16/20 DN được khảo sát có thực hiện mô tả hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh và có 8/20 DN được khảo sát có thực hiện mô tả hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS). Nhưng chỉ có 3/20 DN được khảo sát là thực hiện mô tả hệ số lợi nhuận gộp.

**Bảng 2.8: Thống kê Tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình
kết quả kinh doanh**

Nội dung	Số lượng	Giá trị Min	Giá trị Max	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
a/Nội dung phân tích quy mô vốn kinh doanh					
KD1. Chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh	20	1	5	3.75	1.482
b/Nội dung phân tích hiệu quả chi phí					
KD2. Hệ số chi phí hoạt động	20	1	1	1.00	0.000
KD3. Hệ số GVHB	20	1	5	1.35	1.089
KD4. Hệ số chi phí BH	20	1	4	1.15	0.671
KD5. Hệ số chi phí QLDN	20	1	5	1.35	1.089
KD6. Hệ số chi phí tài chính	20	1	4	1.15	0.671
c/Nội dung phân tích khả năng sinh lời					
KD7. Hệ số sinh lời hoạt động ROS	20	1	5	3.70	1.455
KD8. Hệ số lợi nhuận gộp	20	1	5	1.50	1.235
KD9. Hệ số sinh lời từ HĐKD	20	1	5	3.35	1.631
KD10. Hệ số sinh lời cổ phiếu thường EPS	20	1	5	2.50	1.906
KD11. Hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu P/E	20	1	1	1.00	0.000
KD12. Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường D/E	20	1	1	1.00	0.000
KD13. Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P).	20	1	1	1.00	0.000
d/Nội dung phân tích hiệu quả xã hội					
KD14. Hiệu quả sử dụng lao động	20	1	1	1.00	0.000
KD15. Mức đóng góp cho NSNN	20	1	1	1.00	0.000
Valid N (listwise)	20				

(Nguồn: Tác giả thống kê mô tả)

Đối với tần suất sử dụng, kết quả từ phần mềm SPSS cũng cho thấy các chỉ tiêu phản ánh nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh được thể hiện như trên.

Nhìn vào kết quả của thống kê mô tả cho thấy:

- Đối với phần quy mô vốn kinh doanh có các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh được các DN sử dụng ở mức thường xuyên với giá trị trung bình là 3,75 và có độ lệch chuẩn là 1,482.

- Đối với việc phân tích hiệu quả chi phí: Các chỉ tiêu chi được thỉnh thoảng sử dụng như hệ số giá vốn hàng bán, hệ số chi phí bán hàng, hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp và hệ số chi phí tài chính với giá trị trung bình trên 1,10 và có độ lệch chuẩn từ 0,671 đến 1,089. Hệ số chi phí hoạt động là chỉ tiêu không được sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0)

- Đối với việc phân tích khả năng sinh lời: Hệ số sinh lời hoạt động ROS và hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh là các chỉ tiêu có tần suất sử dụng thường xuyên với giá trị trung bình từ 3,10 trở lên và có độ lệch chuẩn là 1,455 và 1,631. Hệ số sinh lời cổ phiếu thường được sử dụng ở mức định kỳ và tần suất sử dụng hệ số lợi nhuận gộp là ở mức thỉnh thoảng với giá trị trung bình từ 1,50 đến 2,50 và có độ lệch chuẩn từ 1,235 đến 1,906. Còn lại các chỉ tiêu về hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu P/E, cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường D/E và hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P) đều không có DN nào sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

- Đối với việc phân tích hiệu quả xã hội gồm có hai chỉ tiêu đó là hiệu quả sử dụng lao động và mức đóng góp cho ngân sách nhà nước. Nội dung này hầu như không được các DN sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	So sánh (%)	
			2018/2017	2019/2018
Tổng doanh thu (tỉ đồng)	1586,79	2.493,27	11%	57,13%
LN trước thuế (tỉ đồng)	58,96	69,21	120%	17,39%
LN sau thuế (tỉ đồng)	51,51	62,27	103%	20,88%

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên DAT năm 2018-2019)

Cụ thể như, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (DAT) có tình hình như trên (trích BCTN năm 2018, 2019).

Tình hình Hệ số giá vốn hàng bán, Hệ số chi phí Bán hàng, Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp, Hệ số chi phí tài chính

Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần	92,24%	93,23%	93,95%	92,46%	94,97%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,37%	1,82%	1,79%	1,76%	0,57%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,07%	0,79%	0,56%	0,77%	0,41%
Chi phí tài chính/Doanh thu thuần	2,70%	3,18%	3,50%	2,87%	2,2%

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên DAT năm 2015-2019)

Tình hình Hệ số sinh lời hoạt động (ROS), Hệ số Lợi nhuận gộp

Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Hệ số sinh lời từ hoạt động ROS	3,25%	2,58%	1,8%	3,3%	2,5%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	7,75%	6,77%	6,1%	7,4%	5,0%

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên DAT năm 2015- 2019)

2.2.4.4. Thực trạng phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Qua kết quả khảo sát cho thấy, để phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán chỉ có 18/20 DNCBTS Tây Nam Bộ đã sử dụng các nội dung như sau:

Thứ nhất, có 9/20 DN được khảo sát thực hiện phân tích tình hình công nợ. Trong đó: Có 9/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tổng các khoản phải trả, 7/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tổng các khoản phải thu, 8/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả số vòng quay các khoản phải thu, 5/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả hệ số các khoản phải trả, 3/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả kỳ thu hồi nợ bình quân. Chỉ có 1/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả kỳ trả nợ bình quân.

Thứ hai, có 18/20 DN được khảo sát thực hiện phân tích tình hình khả năng thanh toán. Trong đó: Có 18/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nhanh, 16/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn

hạn. Chỉ có 5/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán tức thời và 2/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán lãi vay.

Sử dụng phần mềm SPSS thống kê tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán thu được kết quả như sau:

Bảng 2.9: Thống kê tần suất sử dụng của nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Nội dung	Số lượng	Giá trị Min	Giá trị Max	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
a/Nội dung phân tích tình hình công nợ					
CN1. Các khoản phải thu	20	1	5	2.35	1.899
CN2. Các khoản phải trả	20	1	5	3.00	1.717
CN3. Hệ số các khoản phải thu	20	1	1	1.00	0.000
CN4. Hệ số các khoản phải trả	20	1	5	1.85	1.531
CN5. Số vòng quay các khoản phải thu	20	1	5	2.45	1.849
CN6. Kỳ thu hồi nợ bình quân	20	1	5	1.55	1.356
CN7. Hệ số hoàn trả nợ	20	1	1	1.00	0.000
CN8. Kỳ trả nợ bình quân	20	1	5	1.20	0.894
b/Nội dung phân tích tình hình khả năng thanh toán					
TT1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	20	1	1	1.00	0.000
TT2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	20	1	5	3.30	1.593
TT3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	20	1	5	3.70	1.455
TT4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	20	1	5	1.90	1.619
TT5. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	20	1	5	1.40	1.231
TT6. Hệ số khả năng chi trả	20	1	1	1.00	0.000
Valid N (listwise)	20				

(Nguồn: Tác giả thống kê mô tả)

Kết quả trên cho thấy, các chỉ tiêu sử dụng để phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán có tình hình như sau:

- Về phần nội dung phân tích tình hình công nợ: Các chỉ tiêu được các DN sử dụng định kỳ như các khoản phải thu, các khoản phải trả và số vòng quay các khoản phải thu có giá trị trung bình trên 2,10 và có độ lệch chuẩn từ 1,717 đến 1,899. Các chỉ tiêu như hệ số các khoản phải trả, kỳ thu hồi nợ bình quân và kỳ trả nợ bình quân đều

có tần suất sử dụng ở mức thịnh vượng với giá trị trung bình từ 1,10 trở lên và có độ lệch chuẩn từ 0,894 đến 1,531. Các chỉ tiêu còn lại đều không được sử dụng như hệ số các khoản phải thu và hệ số hoàn trả nợ có giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

- Đối với nội dung phân tích tình hình khả năng thanh toán: Các chỉ tiêu được các DN sử dụng ở mức thường xuyên như hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh với giá trị trung bình đều trên 3,10 và có độ lệch chuẩn là 1,455 và 1,593. Hệ số khả năng thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán lãi vay là các chỉ tiêu có tần suất sử dụng ở mức thịnh vượng với giá trị trung bình đều trên 1,10 và độ lệch chuẩn là 1,231 và 1,619. Còn lại hai chỉ tiêu là hệ số khả năng thanh toán tổng quát và hệ số khả năng chi trả đều không được các DN sử dụng với giá trị trung bình ở mức 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

Cụ thể như Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (ABT) có tình hình phân tích như sau (trích BCTN năm 2018, 2019):

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	So sánh	
			2018/2017	2019/2018
Các khoản phải thu	48.821.413.582	45.504.389.848	-21%	-6,8%
Các khoản phải trả	115.867.322.818	125.319.959.302	-	8%

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên ABT năm 2018, 2019)

Tình hình phân tích khả năng thanh toán công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến tre như sau

Các nội dung	Năm 2018	Năm 2019
Hệ số các khoản phải trả = Các khoản phải trả / Tổng tài sản	0,21	0,23
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2,41	2,15
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,30	0,8

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên ABT năm 2018-2019)

2.2.4.5. Thực trạng phân tích dòng tiền

Qua kết quả khảo sát cho thấy, để Phân tích dòng tiền chỉ có 1/20 DNCBTS Tây Nam Bộ đã sử dụng các nội dung như sau:

Thứ nhất, không có DN nào thực hiện phân tích khả năng tạo tiền.

Thứ hai, chỉ có 1/20 DN được khảo sát thực hiện phân tích dòng tiền thuần. Đó là thực hiện mô tả dòng tiền thu từ HĐKD.

Sử dụng phần mềm SPSS thống kê tần suất sử dụng của nội dung Phân tích dòng tiền thu được kết quả như sau:

Bảng 2.10: Thống kê tần suất sử dụng của nội dung Phân tích Dòng tiền

Nội dung	Số lượng	Giá trị Min	Giá trị Max	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
a/ Nội dung phân tích khả năng tạo tiền					
DT1. Tỷ trọng dòng tiền thu vào	20	1	1	1.00	0.000
DT2. Hệ số tạo tiền (Hc)	20	1	1	1.00	0.000
b/ Nội dung phân tích dòng tiền thuần					
DT3. Dòng tiền thu vào từ HĐKD	20	1	5	1.20	0.894
DT4. Dòng tiền thu vào từ HĐTC	20	1	1	1.00	0.000
DT5. Dòng tiền thu vào từ HĐ khác	20	1	1	1.00	0.000
Valid N (listwise)	20				

(Nguồn: Tác giả thống kê mô tả)

Từ thống kê mô tả ở trên cho thấy việc phân tích dòng tiền có kết quả khảo sát như sau:

- Đối với nội dung phân tích khả năng tạo tiền gồm có hai chỉ tiêu đó là tỷ trọng dòng tiền thu vào và hệ số tạo tiền (Hc), ở nội dung này không có công ty nào sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

- Còn nội dung phân tích dòng tiền thuần chỉ có một chỉ tiêu được sử dụng ở mức thỉnh thoảng với độ lệch chuẩn là 1,20 và độ lệch chuẩn là 0,894 đó là dòng tiền thu vào từ HĐKD, còn lại hai chỉ tiêu dòng tiền thu vào từ HĐTC và Dòng tiền thu vào từ HĐ khác đều không được các DN sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

Cụ thể tại Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu - BLF (trích BCTN 2018, 2019):
Tình hình Dòng tiền thu từ HĐKD.

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Dòng tiền thu từ HĐKD	1.139.325.453.000	1.010.149.782.000

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên năm 2018, 2019)

2.2.4.6. Thực trạng phân tích tình hình tăng trưởng, dự báo

Qua kết quả khảo sát cho thấy, để phân tích đánh giá tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính chỉ có 18/20 DNCBTS Tây Nam Bộ ở Việt Nam đã sử dụng các nội dung như sau:

Thứ nhất, có 14/20 DN được khảo sát thực hiện phân tích tình hình tăng trưởng. Trong đó: Có 14/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về doanh thu thuần, 9/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng và 7/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS). Chỉ có 5/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về tổng tài sản, 4/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh và 1/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về vốn chủ sở hữu.

Thứ hai, có 18/20 DN được khảo sát thực hiện phân tích dự báo rủi ro tài chính. Trong đó: Có 18/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nhanh, 16/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và 9/20 DN được khảo sát thực hiện mô tả hệ số nợ. Chỉ có 5/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán tức thời và 2/20 DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán lãi vay.

Sử dụng phần mềm SPSS thống kê tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính.

Từ bảng trên cho thấy việc phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính có kết quả khảo sát như sau:

- Về nội dung phân tích tình hình tăng trưởng: có tăng trưởng về doanh thu thuần, tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng và tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường đều có tần suất sử dụng ở mức định kỳ với giá trị trung bình đều trên 2,10 và có độ lệch chuẩn từ 1,619 đến 1,847. Các chỉ tiêu được sử dụng ở mức thỉnh thoảng như tăng trưởng về tổng tài sản, tăng trưởng về vốn chủ sở hữu và tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh với giá trị trung bình trên 1,10 và độ lệch chuẩn từ 0,671 đến 1,531. Còn lại chỉ tiêu tăng trưởng về tổng dòng tiền thuần, tăng trưởng về giá trị sổ sách và tỷ lệ tăng trưởng bền vững đều không được các DN sử dụng với giá trị trung bình là 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

Bảng 2.11: Thống kê Tần suất sử dụng của nội dung Phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính

Nội dung phân tích	Số lượng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
a/ Nội dung phân tích tình hình tăng trưởng.					
TTr1. Tăng trưởng về tổng tài sản	20	1	5	1.85	1.531
TTr2. Tăng trưởng về vốn chủ sở hữu	20	1	4	1.15	0.671
TTr3. Tăng trưởng về doanh thu thuần	20	1	5	2.90	1.619
TTr4. Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng	20	1	5	2.60	1.847
TTr5. Tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh	20	1	5	1.70	1.455
TTr6. Tăng trưởng về tổng dòng tiền thuần	20	1	1	1.00	0.000
• Đối với công ty cổ phần niêm yết					
TTr6. Tăng trưởng về giá trị sổ sách cổ phiếu (BV)	20	1	1	1.00	0.000
TTr7. Tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS)	20	1	5	2.25	1.773
TTr8. Tỷ lệ tăng trưởng bền vững	20	1	1	1.00	0.000
b/Phân tích dự báo rủi ro tài chính					
DB1. Hệ số nợ	20	1	5	2.55	1.791
DB2. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	20	1	1	1.00	0.000
DB3. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	20	1	5	3.30	1.593
DB4. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	20	1	5	3.70	1.455
DB5. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	20	1	5	1.90	1.619
DB6. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	20	1	5	1.40	1.231
Valid N (listwise)	20				

(Nguồn: Thống kê mô tả)

- Về nội dung phân tích dự báo rủi ro tài chính: Các chỉ tiêu được các DN sử dụng ở mức thường xuyên như hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh với giá trị trung bình đều trên 3,10 và có độ lệch chuẩn là 1,455 và 1,593. Chỉ tiêu được sử dụng ở mức định kỳ là hệ số nợ với giá trị trung bình là 2,55 và độ lệch chuẩn là 1,791. Hệ số khả năng thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh

toán lãi vay là các chỉ tiêu có tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng với giá trị trung bình đều trên 1,10 và độ lệch chuẩn từ 1,231 đến 1,619. Còn lại chỉ tiêu là hệ số khả năng thanh toán tổng quát không được các DN sử dụng với giá trị trung bình ở mức 1,00 (độ lệch chuẩn bằng 0).

Cụ thể trích tại Công ty Cổ phần Nam Việt -ANV- (trích BCTN năm 2017 - 2019):

Tình hình Tăng trưởng về tổng tài sản, Tăng trưởng về doanh thu thuần, Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng, Tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS).

Nội dung	ĐVT	2017	2018	2019	Tăng / giảm trong năm	
					2018/2017	2019/2018
Tổng tài sản	Triệu đồng	2.702.315	3.425.069	4.134.598	27%	20,7%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	2.949.141	4.117.989	4.480.866	40%	8,8%
Lợi nhuận ròng	Triệu đồng	143.999	604.167	704.044	320%	16,5%
EPS	Đồng/CP	1,142	4.8	5.5	4.2 lần	15,2%

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên ANV năm 2017-2019)

Tình hình Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, Hệ số khả năng thanh toán nhanh.

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Hệ số nợ	56,6%	48,4%	46,0%	42,3%
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,28	1,07	1,33	1,56
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,48	0,36	0,72	0,64

(Nguồn: Trích Báo cáo thường niên ANV năm 2016-2019)

2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÂY NAM BỘ

2.3.1. Đánh giá kết quả về phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

+ Về phương pháp phân tích

Theo khảo sát các doanh nghiệp đều lựa chọn phương pháp phân tích chủ lực là so sánh, chỉ có một số ít các doanh nghiệp được khảo sát đã sử dụng phương

pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp thực hiện mô hình Dupont. Mặc dù sử dụng phương pháp so sánh nhưng tại các DN chế biến thủy sản Tây Nam Bộ chỉ thực hiện so sánh số liệu của kỳ này với kỳ trước mà không so sánh số liệu của DN trong 1 quá trình gồm nhiều năm liên tục, để đánh giá được xu hướng biến động của đối tượng phân tích hay so sánh với số liệu trung bình ngành, qua đó so sánh, đối chiếu với đối thủ cạnh tranh, nhằm giảm bớt tính chủ quan trong nhận xét đánh giá tình hình tài chính của đơn vị DN mình.

Nhìn chung các phương pháp mà doanh nghiệp thủy sản khu vực Tây Nam Bộ sử dụng vẫn chưa xuất hiện các phương pháp mang tính chất phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố,... hay các phương pháp định lượng, đo lường sự tác động để thấy được đối tượng trọng điểm của công tác phân tích, quản lý tài chính, từ đó giám sát một cách có hiệu quả tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, DN cũng chưa tiếp cận phương pháp phân chia (chi tiết), phương pháp đồ thị để phân tích được những mối liên quan giữa các chỉ tiêu tài chính với nhau, hoặc phương pháp dự báo để dự báo rủi ro tài chính và nguy cơ phá sản, xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu nói riêng và tình hình tài chính của cả đơn vị nói chung, điều này đã làm cho bức tranh phân tích tài chính bị hạn chế và kết quả phân tích chưa mang lại hiệu quả giá trị.

+ Về cơ sở dữ liệu phân tích

Đa số các DN thực hiện thu thập thông tin để phân tích tài chính là hoạt động không thường xuyên, chỉ phát sinh theo yêu cầu của cấp trên, hoặc khi có yêu cầu phân tích, công tác phân tích được tiến hành mà không theo kế hoạch. Do tính không thường xuyên này nên nhân viên không thu thập dữ liệu theo định kỳ, không chủ động. Đa số các DN sử dụng thông tin từ nội bộ DN, từ các báo cáo tài chính, tập trung ở bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, rất ít DN sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo quản trị để phân tích tài chính cho đơn vị. Cơ sở dữ liệu phân tích chủ yếu trên hệ thống BCTC, rất hạn chế trong việc thu thập thêm những thông tin chung về tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn sản xuất kinh doanh, và thông tin theo ngành kinh tế liên quan đến thị trường, chỉ số trung bình ngành nghề kinh doanh, cụ thể là số liệu trung bình ngành

hoặc số liệu của một DN cùng ngành nghề để so sánh và đánh giá năng lực tài chính của đơn vị mình.

+ Về quy trình phân tích

Đa số các DN thực hiện quy trình phân tích theo 2 bước: lập kế hoạch phân tích và thực hiện phân tích, hoặc một số ít DN không xây dựng cho đơn vị mình quy trình phân tích cụ thể mà chỉ thực hiện trực tiếp phân tích. Và khi kết thúc công việc phân tích nhân viên thực hiện này không lập các báo cáo kết quả và đề xuất những giải pháp để đạt được kết quả cũng như rút ra những kinh nghiệm trong quá trình phân tích, để đạt kết quả cao hơn trong lần phân tích kế tiếp.

+ Về nội dung phân tích

Hầu hết các nội dung phân tích ở các DN chỉ thấy ở mức độ thống kê mô tả, phân tích tổng thể mà chưa phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng nên chưa thấy được mức độ tác động của các nhân tố này lên nội dung và các chỉ tiêu phân tích. Nội dung phân tích và tần suất sử dụng phân tích chỉ đáp ứng yêu cầu công bố thông tin của SGDCK, của các cơ quan quản lý Nhà nước khác. Mặt khác, nội dung phân tích còn giản đơn, sơ sài chưa thể phục vụ đầy đủ cho việc quản trị tài chính hiệu quả tại DN, để có những quyết định tối ưu nhất trong hoàn cảnh của mỗi DN. Cụ thể khi phân tích các nội dung. DN chỉ tập trung vào vấn đề phân tích thông qua xác định giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối của các chỉ tiêu phản ánh theo từng thời kỳ, sau đó so sánh giữa các thời kỳ để đưa ra nhận định tăng hay giảm mà không chú trọng đến việc tìm nguyên nhân, bản chất tại sao tăng hay giảm, các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng nội dung phân tích, mức độ ảnh hưởng, ảnh hưởng thuận chiều hay nghịch chiều để từ đó các nhà quản lý xác định được yếu tố trọng điểm ảnh hưởng đến vấn đề phân tích.

- Đối với nội dung phân tích tình hình huy động vốn, các DN đều thực hiện phân tích nội dung quy mô cơ cấu nguồn vốn thông số giá trị mô tả, nhưng chỉ có 85% DN tính toán tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn thông qua số tương đối. Bên cạnh đó chỉ có 5% DN thực hiện phân tích tình hình tài trợ và DN thông qua hai chỉ tiêu phân tích là vốn luân chuyển và Hệ số tự tài trợ tổng quát. Các chỉ tiêu phản ánh chi phí sử dụng vốn bình quân và hệ số tự tài trợ thường xuyên chưa được các DN quan tâm sử dụng.

- *Đối với nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn*, 100% các DN đều thực hiện mô tả các chỉ tiêu phản ánh tài sản. Nhưng chỉ có 25% thể hiện mô tả các chỉ tiêu phản ánh tài sản thông qua các giá trị tỷ lệ. Đối với phân phân tích phần đo lường hiệu suất sử dụng vốn, có 90% DN được khảo sát thực hiện mô tả số vòng quay hàng tồn kho, 40% DN thực hiện mô tả số vòng thu hồi nợ, 15% mô tả kỳ thu hồi nợ, 10% DN được khảo sát thực hiện mô tả số vòng luân chuyển vốn lưu động nhưng chỉ có 5% DN được khảo sát thực hiện mô tả kỳ luân chuyển hàng tồn kho. Riêng phần thực hiện phân tích khả năng sinh lời của nguồn vốn. Có 90% DN được khảo sát thực hiện mô tả hệ số sinh lời của tài sản ROE và 70% được khảo sát thực hiện mô tả hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu ROA.

- *Đối với nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh*, theo khảo sát nhận thấy có 90% DN thực hiện nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh thông qua mô tả giá trị các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh. Nhưng chỉ có 10% DN thực hiện phân tích hiệu quả chi phí thông qua 2 chỉ tiêu hệ số giá vốn hàng bán và hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp; 5% DN thực hiện mô tả hệ số chi phí bán hàng và hệ số chi phí tài chính. Riêng phần phân tích khả năng sinh lời, 90% DN có mô tả hệ số sinh lời hoạt động (ROS), 80% DN được khảo sát có thực hiện mô tả hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh, 40% DN được khảo sát có thực hiện mô tả hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS), và chỉ có 15% DN được khảo sát là thực hiện mô tả hệ số lợi nhuận gộp.

Như vậy, các doanh nghiệp khi phân tích tình hình KQKD thường mô tả tiến hành phân tích theo quy trình xác định chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, xác định tỷ lệ tăng giảm của một số chỉ tiêu, từ đó đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: hiện đang trong tình trạng lãi (hay lỗ) và lãi (lỗ) tăng hay giảm, phân tích một số nguyên nhân tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ thực trạng phân tích cho thấy các DN chưa nêu được các thông tin tác động, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh nên DN chưa phản ánh toàn diện về kết quả kinh doanh cũng như chưa cung cấp đầy đủ thông tin cho các chủ thể quản lý.

- *Đối với nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán*

Có 45% DN được khảo sát thực hiện phân tích tình hình công nợ, các DN này thực hiện mô tả tổng các khoản phải trả, nhưng chỉ có 35% DN thực hiện mô tả các

khoản phải thu, 40% DN phân tích số vòng quay các khoản phải thu, nhưng chỉ có 25% DN mô tả hệ số các khoản phải trả, 15% DN tính toán kỳ thu hồi nợ bình quân nhưng chỉ có 5% DN thực hiện chỉ tiêu kỳ trả nợ bình quân. Đối với nội dung phân tích tình hình khả năng thanh toán, 90% DN đã thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nhanh, 80% DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Chỉ có 5/20 DN hệ số khả năng thanh toán tức thời và 10% DN tính toán hệ số khả năng thanh toán lãi vay.

Như vậy, khi phân tích tình hình công nợ DN chỉ sử dụng chỉ tiêu mô tả quy mô nợ của đơn vị, mà chưa đề cập tới chỉ tiêu phản ánh mức độ nợ (mức độ chiếm dụng vốn, cơ cấu nợ, tình hình thu hồi, và hoàn trả nợ của DN,...). Một số DN không thực hiện riêng biệt nội dung phân tích tình hình công nợ, mà nội dung này được kết hợp trong phân tích tình hình nguồn vốn. Do đó việc phân tích tình hình công nợ chưa cung cấp đầy đủ thông tin phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn, do đó nhà quản trị thiếu căn cứ đáng tin cậy để có biện pháp quản trị nợ phù hợp.

Khi phân tích khả năng thanh toán. Các DN chỉ sử dụng 2 chỉ tiêu: hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh, chỉ có một số DN đề cập đến khả năng thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán lãi vay. Bên cạnh đó khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh, điểm hạn chế khi tính toán chưa đồng nhất về thời gian của số tiền xác định để thanh toán và số nợ cần thanh toán của DN để trị số khả năng thanh toán phản ánh đúng với bản chất của nó tại DN.

- Đối với nội dung phân tích dòng tiền

Qua kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 5% DN tham gia khảo sát thực hiện phân tích dòng tiền thuần. Đó là thực hiện mô tả dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh. Còn lại không có DN nào phân tích khả năng tạo tiền. Do đó DN thiếu căn cứ để đưa ra quyết định quản trị một cách đầy đủ, và nhiều khía cạnh.

- Đối với nội dung phân tích tăng trưởng, dự báo

Khi phân tích đánh giá nội dung tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính chỉ có 90% DNCBTS Tây Nam Bộ có niêm yết. Trong đó, có 70% DN thực hiện mô tả tăng trưởng về doanh thu thuần, 45% DN được khảo sát thực hiện mô tả

tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng và 35% DN thực hiện mô tả tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS). Nhưng chỉ có 25% DN được khảo sát thực hiện mô tả tăng trưởng về tổng tài sản, 20% DN thực hiện mô tả tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh và 5% DN thực hiện mô tả tăng trưởng về vốn chủ sở hữu. Đối với nội dung phân tích dự báo rủi ro tài chính, có 90% DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nhanh, có 80% DN thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, 45% DN tính toán hệ số nợ, có 25% DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán tức thời, chỉ có 10% DN đã khảo sát thực hiện mô tả hệ số khả năng thanh toán lãi vay.

Như vậy, khi thực hiện đánh giá khả năng tăng trưởng các doanh nghiệp chỉ sử dụng chỉ tiêu tăng trưởng về doanh thu, tăng trưởng về lợi nhuận, tăng trưởng về tổng giá trị tài sản. Trong quá trình phân tích DN chỉ sử dụng các chỉ tiêu mô tả quy mô tài chính chủ yếu, ít chú trọng đến chỉ tiêu tăng trưởng về khả năng sinh lời, tăng trưởng từ nội lực. Đặc biệt đối với cty cổ phần thiếu chỉ tiêu phân tích tình hình bảo toàn vốn cổ phần, nên tình hình phân tích về tăng trưởng của DN chưa đáp ứng nhu cầu thông tin cung cấp cho nhà quản trị DN.

Đối với thực hiện phân tích rủi ro tài chính, trong phân tích DN chưa đề cập đến các yếu tố tác động bên ngoài ảnh hưởng đến tình hình tài chính của DN như rủi ro kinh tế, rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro đặc thù ngành... nên nhà quản lý DN sẽ thiếu thông tin trong việc kiểm soát hiệu quả quản lý rủi ro tài chính.

2.3.2. Nguyên nhân hạn chế

+ Nhân tố ảnh hưởng khách quan

- Môi trường kinh doanh đầy biến động, dịch bệnh với quy mô toàn cầu, biến động của lãi suất, tỷ giá hối đoái,... tác động trực tiếp đến các DN, sự biến động của thị trường, thói quen tiêu dùng sẽ làm thay đổi điều kiện kinh doanh, tạo ra những cơ hội cũng như thách thức khác nhau đối với DN, chính điều này sẽ gây ảnh hưởng đến DN và hoạt động phân tích tài chính của DN.

- Về phía các cấp quản lý chức năng nhà nước: Đối với công ty cổ phần niêm yết, mặc dù cơ quan quản lý chức năng đã có những văn bản pháp lý quy định về báo cáo tài chính doanh nghiệp, về công bố, cáo bạch thông tin. Nhưng không có quy

định pháp lý mang tính bắt buộc về nội dung, phương pháp, quy trình và cơ sở dữ liệu phân tích tài chính DN. Do vậy, phân tích tài chính tại các DN không có sự thống nhất về các khía cạnh này... Thực tế cho thấy nhiều DN có tình hình tài chính xấu, rủi ro phá sản rất cao nhưng không được các cơ quan quản lý phát hiện kịp thời, để lại ảnh hưởng xấu cho nền kinh tế, thị trường vốn, thị trường chứng khoán đối với các công ty cổ phần.

- Hiệp hội, ngành nghề chưa thực sự quan tâm đến việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu tài chính trung bình ngành, là căn cứ quan trọng để các DN trong ngành có thể đối chiếu, so sánh. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN không thể tách rời với hoạt động chung của ngành. Do vậy, phân tích tài chính sẽ trở nên đầy đủ và có ý nghĩa hơn nếu có sự tồn tại của hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành. Đây là cơ sở tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích, tạo ra cái nhìn tổng quan, xác định được vị thế của DN so với các công ty cùng hoạt động trong ngành và tránh được việc đánh giá một cách chủ quan. Thông qua đối chiếu với hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành, nhà quản lý tài chính biết được vị thế của DN mình. Từ đó, đánh giá được thực trạng tài chính DN cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN mình.

+ Nhân tố ảnh hưởng chủ quan

Nhận thức về phân tích tài chính của chủ doanh nghiệp về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của hoạt động phân tích tài chính đối với tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh trong các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ chưa được DN quan tâm đúng mức. Trong khi đó khác với các nước phát triển trên thế giới, công tác phân tích tài chính là một nghề quan trọng, ở nước ta chưa được xem là một ngành nghề. Cụ thể về phía các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ, do nhận thức của cấp quản lý DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ về tầm quan trọng của công tác phân tích đối với mỗi DN là chưa cao. Thực tế, rất nhiều nhà quản lý chưa thể hiểu và phân tích được báo cáo tài chính của DN mình. Bên cạnh đó, mức độ quan tâm và nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của phân tích tài chính nên DN chỉ xem phân tích tài chính là nghĩa vụ thực hiện đối với cơ quan quản lý Nhà nước.

Đội ngũ cán bộ phân tích ít có cơ hội được đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ phân tích thường xuyên thông qua các hoạt động thường niên của hiệp hội ngành nghề. Lãnh đạo các DN cũng không quan tâm đến tổ chức lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ phân tích tài chính cho nhân viên phụ trách về phân tích tài chính của DN. Do vậy, hạn chế đến năng lực nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp trong phân tích.

Các công việc cụ thể trong quy trình tổ chức phân tích tại các DN chưa được thực hiện đầy đủ hoặc không theo quy trình cụ thể, nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích chưa thu thập đầy đủ, chưa phong phú, đa dạng nguồn thu thập.

Các DN chưa có sự lựa chọn và kết hợp các phương pháp phân tích tài chính. Các DN chưa sử dụng các phương pháp như phương pháp phân chia (chi tiết), phương pháp đồ thị, phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ) cũng như phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng của nhân tố nhằm phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, đồng thời chưa sử dụng phương pháp phân tích mô hình Dupont để phân tích mối quan hệ giữa các hệ số tài chính với một chỉ tiêu tài chính đặc trưng,...

Nguồn dữ liệu cung cấp cho phân tích tài chính trong các DN là những thông tin chung trên báo cáo tài chính và các thông tin liên quan đến ngành kinh tế. Nhưng những thông tin của ngành kinh tế được thu thập chưa đầy đủ, chẳng hạn như: các chỉ tiêu tài chính của các DN trong cùng ngành, chỉ tiêu tài chính trung bình ngành hầu như không xuất hiện trong phân tích tài chính của các DN. Điều đó làm làm giảm ý nghĩa của kết quả do quá trình phân tích cung cấp.

Báo cáo phân tích chưa phản ánh đủ những nội dung cần thiết mà chủ yếu chỉ thể hiện được trị số và sự biến động của chỉ tiêu phân tích, phần đánh giá khái quát đôi khi cũng chưa được thể hiện trong báo cáo và việc phân tích ảnh hưởng các nhân tố và mối liên hệ giữa các nhân tố hầu như chưa có trong báo cáo kết quả phân tích.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận án đã nghiên cứu về tổng quan các DN chế biến thủy sản niêm yết Tây Nam Bộ, về quá trình hình thành, đặc điểm tổ chức quản lý, đặc điểm về tình hình kinh doanh trong những năm gần đây làm cơ sở và tiền đề để hoàn thiện phân tích tài chính tại các DN. Ngoài ra, luận án đi sâu tìm hiểu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản niêm yết, khu vực Tây Nam Bộ, bao gồm các nhân tố khách quan lẫn nhân tố chủ quan tác động, từ đó luận án nêu đặc trưng, phân tích những điểm thuận lợi, khó khăn hiện nay của loại hình DN này.

Luận án cũng đã nghiên cứu thực tế, khảo sát thực trạng phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ bao gồm thực trạng quy trình phân tích tài chính, thực trạng nội dung phân tích, phương pháp phân tích, và cơ sở dữ liệu phân tích. Đặc biệt luận án đi sâu khảo sát từng nội dung phân tích mà các DN trong phạm vi khảo sát đã thực hiện. Sau đó đánh giá những kết quả đã đạt được, những hạn chế tồn tại, và tìm nguyên nhân của những tồn tại. Đó là căn cứ quan trọng để luận án đề xuất những giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và kiến nghị các điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản thuộc khu vực Tây Nam Bộ ở chương tiếp theo.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÂY NAM BỘ VÀ NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN

3.1.1. Bối cảnh thị trường

Hiện nay do tình hình thiên tai, hạn hán xâm nhập mặn và dịch bệnh toàn cầu diễn biến phức tạp khó lường nên thị trường có xu hướng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, các DN chế biến thủy sản cũng phải đối mặt với vô vàn những khó khăn: thiếu nguyên liệu sản xuất, giá các nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất chế biến thủy sản tăng, nhưng giá trị hàng tồn kho ứ đọng không xuất khẩu được do các nước nhập khẩu đóng cửa biên giới nhằm gia tăng các biện pháp kiểm soát y tế trước đại dịch toàn cầu.

Tuy nhiên năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Cơ cấu kinh tế ngày càng có sự chuyển dịch sang khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng GDP.

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện đang chuyển sang giai đoạn mới, gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đánh dấu thời điểm nước ta hoàn thành lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và cắt giảm thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, bắt đầu thực thi các cam kết FTA với mức độ cắt giảm sâu rộng. Việt Nam đã ký kết và chuẩn bị triển khai các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) với những cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn cao và mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Những thỏa thuận FTA và EVFTA này tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế nước ta với độ mở cao của nền kinh tế, đồng thời tăng cường cơ hội tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cho quốc gia.

Tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng giúp giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan Với các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết, tiêu biểu như FTA Việt Nam; Liên minh kinh tế Á-Âu, FTA Việt Nam và Hàn Quốc; các hiệp định quan trọng như FTA Việt Nam - EU và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ giúp Việt Nam tăng lợi thế khi xuất khẩu thủy sản sang những thị trường chủ lực như Mỹ, Nhật, Châu Âu, Nga với thuế suất thấp đến 0% sẽ là điều kiện thuận lợi cho các DN thủy sản trong khu vực Tây Nam Bộ tranh thủ nắm bắt cơ hội để phát triển, vì thế các DN này trước tiên cần nâng cao sức khỏe tài chính của mình trước những thay đổi của thị trường.

3.1.2. Định hướng phát triển của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian tới

Do xu hướng tiêu dùng thủy sản của thế giới đang thay đổi cả về nguồn gốc, chủng loại và đặc tính sản phẩm. Đòi hỏi các DN trong ngành chế biến thủy sản phải có sức khỏe tài chính lành mạnh, có sự linh hoạt, nhạy bén trong tìm kiếm thị trường, nâng cao chất lượng - đa dạng hóa sản phẩm, phương thức bán hàng, nâng cao hiệu quả quản trị tài chính,... nhằm tăng sức cạnh tranh tranh cho DN trong bối cảnh mới của thị trường hiện nay.

+ Nguồn cung nguyên liệu thủy sản đang ngày một bấp bênh, mất ổn định do thiên tai, hạn hán xâm nhập mặn kéo dài, trình độ công nghệ sản xuất nuôi trồng chậm đổi mới chưa theo kịp với các tiêu chuẩn khắt khe, hàng rào kỹ thuật về sản phẩm, vùng nuôi phân tán nhỏ lẻ thiếu tập trung,...

+ Đến năm 2030, nhu cầu thực phẩm của châu Á sẽ tăng thêm 30%. ASEAN và phần còn lại của châu Á được cho là thị trường tiêu thụ thủy sản tăng trưởng nhanh nhất. Lượng cầu về hàng hóa thủy sản đã qua chế biến sẽ tăng cao trong tương lai.

+ Thêm vào đó, ngày càng nhiều người tiêu dùng lựa chọn mua thủy sản ở các siêu thị, do đó các hệ thống phân phối hiện đại cần nguồn cung ổn định và chất lượng. Một xu hướng mới trong thương mại tác động tới sự phát triển của ngành thủy sản đó là giao dịch thủy sản online đang phát triển khá nhanh, dẫn đầu là Trung Quốc. Người tiêu dùng ở các nước phát triển cũng sẵn sàng trả thêm tiền cho sản phẩm có nhãn phát triển bền vững và các yêu cầu về sức khỏe, dinh dưỡng. Đây là vấn đề mà các doanh nghiệp thủy sản cần đầu tư để tiếp cận người tiêu dùng tốt hơn.

Để nắm bắt tốt cơ hội từ sự thay đổi xu hướng phát triển, tiêu dùng, thủy sản. Ngành chế biến thủy sản Tây Nam Bộ phải tập trung giải quyết vấn đề căn bản từ sản xuất, chế biến cho tới nâng cao hiệu quả hoạt động DN, sức khỏe tài chính của đơn vị, thực hiện phân tích tài chính DN thường xuyên để không ngừng lành mạnh hóa sức khỏe tài chính của đơn vị. Bổ sung các dự báo nguy cơ phá sản, các dự báo xu hướng phát triển về mặt tài chính của DN để xây dựng định hướng chiến lược phát triển cho đơn vị mình dựa trên định hướng phát triển của thị trường.

3.1.3. Nguyên tắc hoàn thiện

Việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

Một là: Nguyên tắc phù hợp.

Đảm bảo phù hợp với luật pháp và chính sách quản lý tài chính của Nhà nước Việt Nam, phù hợp với các nghị định, thông tư đã ban hành đang có hiệu lực và phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế và yêu cầu quản lý trong giai đoạn tới. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ pháp luật của Việt Nam, phải thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách và quy định của Nhà nước Việt Nam ban hành, phải chịu sự kiểm tra kiểm soát của các cơ quan quản lý chức năng có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ phải phù hợp với luật pháp và chính sách quản lý tài chính của Nhà nước Việt Nam.

Đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển ngành chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ và định hướng phát triển của từng doanh nghiệp chế biến thủy sản nói riêng. Thực hiện được nguyên tắc này đảm bảo chức năng công bố thông tin về tình hình tài chính đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ, đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin.

Đảm bảo phù hợp với đặc điểm, yêu cầu và trình độ quản lý của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ. Hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ phải phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ cán bộ quản lý, cán bộ phân tích tài chính, phù hợp với quy mô, năng lực tài chính của các doanh nghiệp chế biến thủy sản

tại khu vực Tây Nam Bộ và yêu cầu quản lý của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

Như vậy, hoàn thiện phân tích tài chính phải đảm bảo phù hợp với chế độ kế toán DN hiện hành, đồng thời chú ý phù hợp với đặc điểm riêng của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ như: cơ cấu tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán,... của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

Hoàn thiện phân tích tài chính dựa trên nguyên tắc phù hợp nhằm nâng cao vai trò của công cụ phân tích trong quản lý tài chính đối với các chủ thể quản lý ở cả vĩ mô và vi mô.

Hai là: Nguyên tắc trung thực, trách nhiệm

Trung thực là nguyên tắc tạo lập môi trường quan hệ kinh tế lành mạnh đảm bảo sự bình đẳng và hợp tác bền vững giữa các bên có liên quan. Các thông tin phân tích về tình hình tài chính cần phải trình bày một cách trung thực. Để đảm bảo được nguyên tắc này đòi hỏi phân tích tài chính phải phản ánh một cách trung thực tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ để giúp cho chủ thể ra quyết định. Trách nhiệm là nguyên tắc kỷ luật cơ bản đối với chủ thể phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ. Thực thi công tác phân tích có trách nhiệm sẽ mang lại hiệu quả cao đồng thời cũng cam kết tinh thần trách nhiệm của nhà phân tích đối với các chủ thể quản lý nguồn gốc, chất lượng thông tin cung cấp.

Việc đảm bảo nguyên tắc trung thực và trách nhiệm trong phân tích tài chính sẽ có thể trợ giúp chủ thể quản lý trong việc ra quyết định cũng như trong quản lý của các chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

Ba là: Nguyên tắc khách quan

Phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ phải đảm bảo tính khách quan khi nhìn nhận, đánh giá phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ để giúp cho chủ sở hữu vốn, chủ thể quản lý dựa vào công cụ phân tích tài chính có những quyết định hợp lý liên quan đến việc quản lý tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

Bốn là: Nguyên tắc nhất quán

Việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ cần quán triệt nguyên tắc nhất quán.

Nội dung, quy trình và phương pháp phân tích cần đảm bảo sự nhất quán trong phạm vi từng doanh nghiệp. Trong phạm vi từng doanh nghiệp, sự nhất quán về nội dung phân tích, quy trình và phương pháp phân tích cần phải thể hiện từ tổng quát đến chi tiết về cơ sở số liệu, nguồn gốc số liệu, cách tính và đơn vị tính các chỉ tiêu phân tích đảm bảo cho kết quả phân tích có sự thống nhất.

Năm là: Nguyên tắc kế thừa và hiệu quả

Việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ cần quán triệt nguyên tắc kế thừa và hiệu quả.

Phân tích tài chính ra đời và phát triển cùng với nhu cầu quản lý tài chính trong nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Khi nền kinh tế càng phát triển thì yêu cầu quản lý tài chính càng cao, điều đó đòi hỏi nhà phân tích phải dựa trên nguyên tắc kế thừa những thành tựu khoa học về phân tích tài chính mà các nhà khoa học đã nghiên cứu. Phân tích tài chính là hoạt động của con người do đó cần được tổ chức một cách khoa học, nhà quản lý phải cân nhắc, tính toán, so sánh giữa chi phí bỏ ra với kết quả mang lại. Tính hiệu quả trong phân tích tài chính cần được đánh giá theo nguyên tắc tối thiểu, tức là với mục tiêu đã được xác định, chi phí để thực hiện mục tiêu đó là thấp nhất. Hoàn thiện phân tích tài chính đảm bảo cho người phân tích dễ thực hiện trong quá trình thu thập tài liệu, tính toán và phân tích.

Việc hoàn thiện phân tích tài chính đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ không phải là vấn đề của riêng các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ, mà nó đòi hỏi phải được thực hiện trong sự kết hợp hài hòa trên cả hai phương diện vĩ mô và vi mô. Đảm bảo các nguyên tắc khi hoàn thiện phân tích tài chính đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ nhằm phát huy tối đa hiệu quả của phân tích tài chính trong quản lý các doanh nghiệp, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý thống nhất của doanh nghiệp và của nhà nước.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ

3.2.1. Hoàn thiện về phương pháp phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

** Hoàn thiện phương pháp so sánh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ*

Đối với các phương pháp đang sử dụng như phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp mô hình Dupont. Các doanh nghiệp đã sử dụng phương pháp so sánh nhưng việc so sánh mới chỉ dừng lại ở so sánh tại 2 thời điểm hoặc 2 thời kỳ liên nhau nên chưa phản ánh được rõ nét xu hướng biến động của các chỉ tiêu khi phân tích một nội dung nào đó, đồng thời việc so sánh trong phạm vi một doanh nghiệp mà không so sánh với các doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành chế biến thủy sản. Như vậy, để phát huy đầy đủ hiệu quả của phương pháp này cần phải mở rộng góc so sánh, đồng thời khi so sánh số liệu của bản thân đơn vị nên so sánh số liệu trong nhiều năm và so sánh với số trung bình ngành, từ đó mới thấy rõ xu hướng biến động của đối tượng phân tích. Mặt khác, khi phân tích cần chú ý đến giá trị của từng chỉ tiêu phân tích như vậy mới có thể đánh giá một cách rõ nét hiệu quả hoạt động của từng doanh nghiệp trong ngành.

** Bổ sung một số phương pháp phân tích tài chính khác* như phương pháp phân chia (chi tiết), phương pháp mô hình Dupont, phương pháp đồ thị, phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ) trong phân tích tài chính của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ. Ví dụ như vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, vận dụng phương pháp phân tích tích chất ảnh hưởng nhân tố để phân tích tính chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, tăng cường vận dụng phương pháp Dupont để phân tích một chỉ tiêu tài chính tổng hợp thành các chỉ tiêu tài chính có mối quan hệ tương hỗ với nhau.

** Bổ sung phương pháp phân tích tăng trưởng, dự báo* trong điều kiện hiện nay thật sự cần thiết đối với doanh nghiệp chế biến thủy sản nói chung và khu vực Tây Nam Bộ nói riêng. Việc bổ sung công cụ này sẽ giúp DN nhận diện, đo lường và dự báo xu hướng phát triển, dự báo các triển vọng hoặc nguy cơ trong tương lai ảnh hưởng đến quá trình hoạt động kinh doanh của DN. Phương pháp này sẽ giúp các DN

ước tính giá trị của từng loại hoạt động của đơn vị dựa trên dữ liệu thu thập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và chất lượng của dự báo tài chính DN. Vì thế tùy theo bối cảnh cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế riêng ở mỗi DN mà nhà phân tích sẽ lựa chọn phương pháp dự báo trên cơ sở định tính hay phương pháp dự báo trên cơ sở định lượng.

* **Bổ sung phương pháp phân tích nhân tố ảnh hưởng** để phân tích các nhân tố tác động đến chỉ tiêu phân tích của doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

Chẳng hạn như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ.

Phương pháp này xem xét các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng ước lượng mô hình hồi quy dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian. Mô hình chính dùng để ước lượng dữ liệu chuỗi thời gian là mô hình bình phương nhỏ nhất (OLS). Các biến trong nghiên cứu này được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trước đây cũng như kết hợp với tình hình thực tế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

Đứng trên góc độ quản trị doanh nghiệp, để các nhà quản trị đưa ra được các biện pháp gia tăng khả năng sinh lời, tác giả đề xuất việc xây dựng mô hình dựa trên các nhân tố ảnh hưởng bên trong doanh nghiệp như sau:

Giả thiết 1: Ảnh hưởng của chi phí đến doanh thu và lợi nhuận

Khi DN hoạt động sản xuất kinh doanh thì mọi doanh nghiệp đều phải bỏ ra chi phí mới có thể tìm kiếm doanh thu và lợi nhuận được. Để có lãi, tổng chi phí của doanh nghiệp phải nhỏ hơn tổng doanh thu thu được trong một kỳ kinh doanh. Theo Amelia Burja (2011) thì hệ số chi phí có mối quan hệ với tỷ suất sinh lời của DN. Khi chi phí cho quá trình hoạt động kinh doanh tăng sẽ làm giảm lợi nhuận của DN và ngược lại. Vì vậy, các DN muốn gia tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả kinh doanh luôn đặt ra mục tiêu là tìm mọi cách để tiết kiệm chi phí hoặc sử dụng chi phí một cách có hiệu quả nhất.

Biên lựa chọn: **Hệ số chi phí = Chi phí/Doanh thu.**

Trong đó:

Chi phí = Giá vốn hàng bán + Chi phí BH&QLDN + Chi phí lãi vay

Doanh thu = DTT BH&CCDV + Doanh thu tài chính + Thu nhập khác.

Giả thiết đặt ra: Hệ số chi phí trên doanh thu có ảnh hưởng ngược chiều với ROA và ROE.

Giả thiết 2: Năng lực hoạt động của công ty

Hiệu suất sử dụng được đánh giá thông qua tốc độ quay vòng vốn. Một doanh nghiệp có bỏ vốn quay vòng càng nhanh thì công ty được xem là sử dụng vốn có hiệu suất cao. Tuy nhiên, vòng quay vốn phụ thuộc vào các tiêu thức tiêu thụ hàng hóa, thanh toán,... và nhiều yếu tố khác quan khác như chính sách kinh tế của Nhà nước. Với mức lợi nhuận trên mỗi vòng quay tài sản không đổi, việc công ty gia tăng hiệu suất sử dụng tài sản hay tăng số vòng quay sẽ làm tăng quy mô lợi nhuận của mình. Như vậy, việc tăng hiệu suất sử dụng tài sản đã làm tăng khả năng sinh lời của DN. Theo nghiên cứu của Pedro Juan Garcia và Pedro Martinez các nhà quản lý có thể bằng việc cắt giảm hàng tồn kho và các khoản phải thu, đồng thời rút ngắn kỳ luân chuyển tiền mặt sẽ giúp gia tăng khả năng sinh lời của công ty.

Biên lựa chọn:

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền BQ} = \frac{\text{Các khoản phải thu BQ}}{\text{DTT bình quân 1 ngày}}$$

Giả thiết đặt ra là: số vòng quay HTK có ảnh hưởng cùng chiều với ROA, ROE, kỳ thu tiền bình quân có ảnh hưởng ngược chiều với ROE.

Giả thiết 3: Ảnh hưởng của cấu trúc vốn kinh doanh

Theo lý thuyết trật tự phân hạng, DN bao giờ cũng có thông tin về tình hình công ty mình tốt hơn nhà đầu tư bên ngoài. Sự bất cân xứng về thông tin này dẫn đến chi phí huy động vốn từ bên ngoài sẽ cao hơn. Vì thế nhà quản trị có xu hướng ưu tiên các nguồn vốn nội tại trước, rồi đến các nguồn vốn vay mượn từ bên ngoài. Các nghiên cứu của I.M.Pendy, Saumitra Braduri, Trần Đình Khôi Nguyễn trên các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng chỉ ra rằng hiệu quả kinh doanh có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với tỉ suất nợ nhưng không có ý nghĩa thống kê. Ở các nước đang phát triển, nhất là các nước có nền kinh tế như Việt Nam, vấn đề bất cân xứng về thông tin càng trầm trọng, vì thế nhà quản lý có xu hướng giữ lại lợi nhuận để tài trợ cho tài sản của mình.

Biến lựa chọn: **Hệ số tự tài trợ = VCSH/ Tổng tài sản**

Giả thiết đặt ra là: Cấu trúc tài chính tỉ lệ thuận với ROA và ROE.

Giả thiết 4: Quy mô của doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, quy mô càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động càng có hiệu quả. Nghiên cứu của R.Zeitun và G.G.Tian và Quan Minh Nhựt và Lý Thị Phương Thảo chỉ ra rằng quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong bài viết này quy mô doanh nghiệp được đo lường bằng tốc độ tăng tổng tài sản.

Biến lựa chọn: **Tốc độ tăng trưởng TTS = (TTS_{cuối kỳ} - TSS_{đầu kỳ})/TTS_{đầu kỳ}**

Giả thiết đặt ra là: Tốc độ tăng trưởng của TTS tỉ lệ thuận với ROA và ROE.

Giả thiết 5: Thời gian hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoạt động càng lâu năm thì hiệu quả hoạt động càng cao do đã tạo dựng được uy tín, thương hiệu trên thị trường như trong nghiên cứu của Quan Minh Nhựt và Lý Thị Phương Thảo.

Biến lựa chọn: **Thời gian hoạt động của doanh nghiệp (tính theo quý)**

Giả thiết đặt ra là: Thời gian hoạt động của doanh nghiệp tỉ lệ thuận với ROA và ROE.

Dựa vào giả thiết xây dựng mô hình, có thể nhận thấy ROA, ROE phụ thuộc vào các nhân tố ảnh hưởng trên theo quan hệ tuyến tính, mô hình hồi quy tổng thể có dạng tuyến tính như sau:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + \beta_5 X_{5i} + U_i$$

Trong đó: U_i là sai số ngẫu nhiên (hay nhiễu) của mô hình. Y_i là ROA hoặc ROE các quan sát thứ i .

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu

Vì mục tiêu của phương pháp này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các DN niêm yết nhằm phục vụ cho việc phân tích và dự báo tại chính bản thân công ty đó. Do đó, dữ liệu đề tài sử dụng để nghiên cứu là dữ liệu chuỗi thời gian của các DN. Cụ thể, dữ liệu được nghiên cứu chính là các số liệu được trích ra từ BCTC năm của các công ty niêm yết.

Kết quả nghiên cứu

⇒ **Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình ROA**

❖ *Đánh giá mức độ phù hợp*

Trong phân tích này, để đánh giá sự phù hợp của mô hình, người ta dùng hệ số xác định R^2 hoặc R^2 hiệu chỉnh.

Bảng 3.1: Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	0.907 ^a	0.822	0.811	0.1543091335	1.822

(Nguồn: Tác giả)

Kết quả bảng 3.1 cho thấy giá trị $R^2 = 0.822 > 0.5$ là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập và R^2 hiệu chỉnh = 0.811; điều này cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 81.1% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA. Hay nói cách khác là 81.1% sự biến thiên của biến ROA được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Còn lại 18.9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. R^2 hiệu chỉnh của ROA bằng 81.1% (>50%) tức là mô hình này có ý nghĩa mạnh.

❖ *Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình*

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình, người ta sử dụng kiểm định F (tính phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể). Điều này cho chúng ta biết biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính với toàn bộ biến độc lập hay không.

Kiểm định này đưa ra giả thuyết $H_0 =$ các biến độc lập ko ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Nếu giá trị Sig. < 0.05 thì sẽ an toàn khi bác bỏ giả thuyết H_0 và điều này có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu.

Bảng 3.2: Bảng kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1 Hồi quy	10.149	6	1.692	71.039	0.000
Phần dư	2.191	92	0.024		
Tổng	12.340	98			

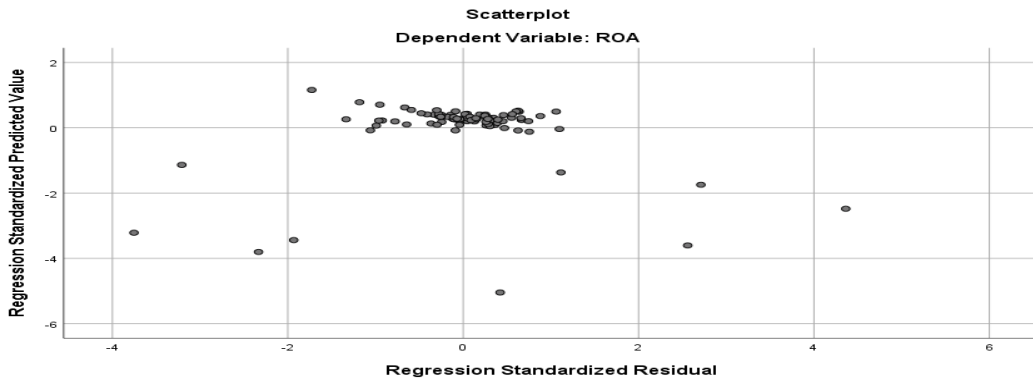
(Nguồn: Tác giả)

Kết quả bảng 3.2 cho thấy giá trị Sig. < 0.05 nên bác bỏ giả thuyết H0. Điều này có ý nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, hay cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Kiểm định các vi phạm giả thiết hồi quy

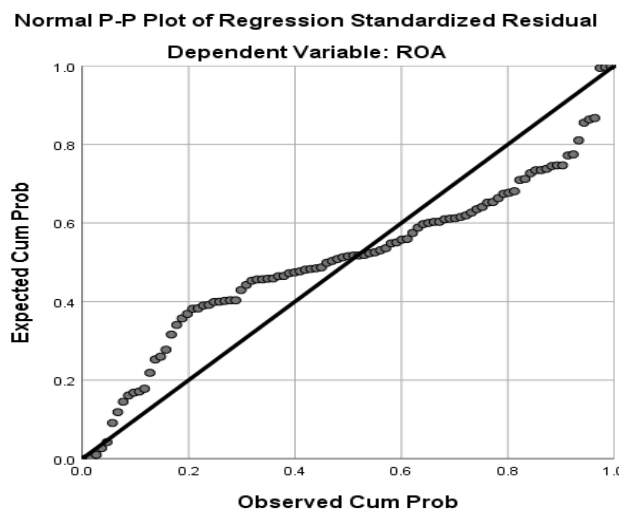
❖ *Giả định về mối liên hệ tuyến tính giữa biến độc lập và biến phụ thuộc*

Để xem xét giả định về liên hệ tuyến tính có bị vi phạm hay không, ta vẽ đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa trên trục tung và giá trị dự đoán chuẩn hóa trên trục hoành. Hình 3.1 cho thấy kết quả là giá trị phần dư chuẩn hóa phân tán rất ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường đi qua tung độ 0 chứ không tạo thành một hình dạng nào. Vì vậy giả định được thỏa mãn, không bị vi phạm.



Hình 3.1: Đồ thị phân tán giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa

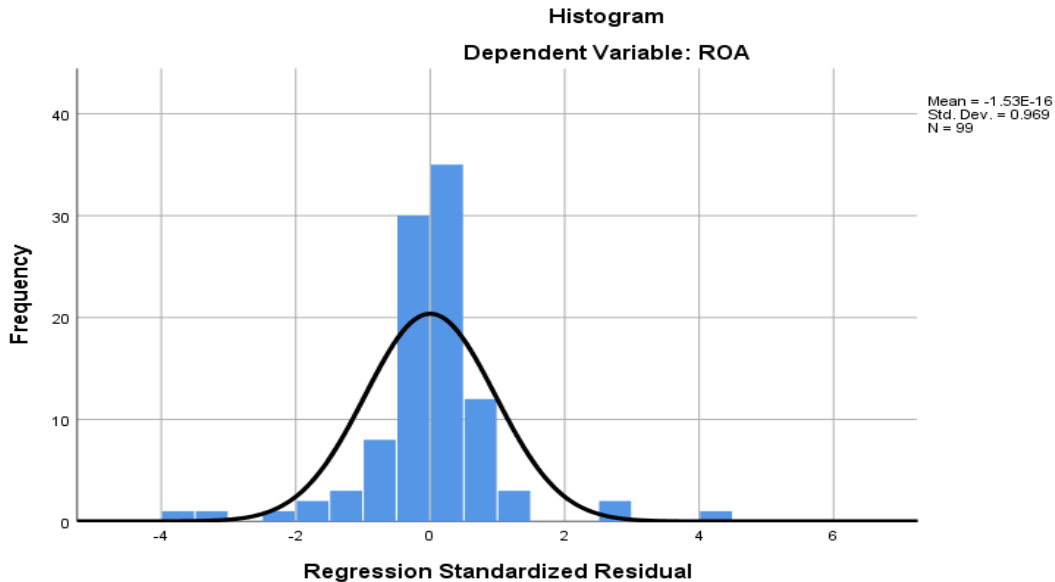
❖ *Giả định về phân phối chuẩn của phần dư*



Hình 3.2: Đồ thị P-P Plot của phần dư - đã chuẩn hóa

Biểu đồ tần số (Histogram, Q-Q plot, P-P plot) của các phần dư (đã được chuẩn hóa) được sử dụng để kiểm tra giả định này.

Ngoài ra, khảo sát phân phối chuẩn của phần dư bằng cách xây dựng biểu đồ tần số. Kết quả biểu đồ Histogram được thể hiện trên hình 3.3.



Hình 3.3: Biểu đồ Histogram

Theo hình 3.3 cho thấy một đường cong xấp xỉ phân phối chuẩn đặt chồng lên biểu đồ tần số, với giá trị trung bình gần bằng 0, và độ lệch chuẩn 0.969 (gần bằng 1). Vì vậy giả định về phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

❖ *Giả định tự tương quan giữa các phần dư*

Để kiểm định tương quan của các sai số kề nhau (tương quan chuỗi bậc 1), ta sử dụng kiểm định Durbin-Watson. Đại lượng thống kê Durbin-Watson (d) dùng để kiểm định tương quan của các sai số kề nhau (tương quan chuỗi bậc nhất) với nguyên tắc:

- Nếu $1 < d < 3$: Mô hình không có tự tương quan.
- Nếu $0 < d < 1$: Mô hình có tự tương quan dương.
- Nếu $3 < d < 4$: Mô hình có tự tương quan âm.

Kết quả kiểm định Durbin-Watson được trình bày trong bảng 3.1 Giá trị (d) tính được bằng 1.822. Như vậy, chấp nhận giả định không có tương quan giữa các phần dư.

❖ *Giả định đa cộng tuyến*

Cộng tuyến là trạng thái trong đó các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau, từ đó chúng cung cấp cho mô hình những thông tin rất giống nhau, rất khó tách rời ảnh hưởng của từng biến đến biến phụ thuộc. Công cụ chuẩn đoán giúp ta phát hiện

sự tồn tại của cộng tuyến trong dữ liệu là độ chấp nhận của biến (Tolerance) và Hệ số phóng đại phương sai (VIF) (Hoàng Trọng - Mộng Ngọc, 2008).

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 3.2 cũng cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập ($VIF < 2$).

Kết quả hồi quy

Sau khi kiểm định F đã đạt yêu cầu. Tiến hành phân tích hệ số hồi quy cho từng biến độc lập, để đo lường mức độ tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc. Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3: Kết quả hồi quy đa biến (mô hình ROA)

Model	Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số chuẩn hóa	t	Sig	Độ chấp nhận	Độ phóng đại phương sai
1	Constant	0.019	0.046		0.411	0.682		
	Year	0.002	0.003	0.033	0.732	0.466	0.947	1.055
	Cr	-0.018	0.008	-0.187	-2.263	0.026	0.281	3.554
	In	-0.003	0.001	-0.174	-3.021	0.003	0.582	1.720
	AV	0.000	0.000	-0.165	-2.098	0.039	0.311	3.219
	Fs	0.035	0.004	0.553	8.762	0.000	0.485	2.061
	AGr	0.250	0.068	0.186	3.690	0.000	0.763	1.310

(Nguồn: Tác giả)

Giá trị Sig kiểm định t từng biến độc lập, sig nhỏ hơn hoặc bằng 0.05 có nghĩa là biến đó có ý nghĩa trong mô hình, ngược lại sig lớn hơn 0.05 biến độc lập đó cần được loại bỏ.

Theo bảng 3.3 Phân tích hồi quy, kết quả thống kê cho thấy các hệ số hồi quy chuẩn hóa của phương trình hồi quy đều khác 0 và Sig. < 0.05 chứng tỏ có 5 biến độc lập: Cr, In, AV, Fs, AGr đều tham gia tác động tới ROA. Riêng biến Year (sig. = 0.466) không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến ROA (vì có giá trị sig. $> 5\%$).

Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, trong tất cả các hệ số hồi quy, biến độc lập nào có Beta lớn nhất thì biến đó ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của biến phụ thuộc. Nếu hệ số Beta âm nghĩa là biến đó tác động nghịch, hệ số Beta dương biến đó tác động thuận. Cụ thể: biến độc lập Fs ($\beta = 0.553$) có hệ số Beta lớn nhất vì vậy biến độc lập Fs có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của biến phụ thuộc ROA và biến AV ($\beta = -0.165$) có tác động thấp nhất đến biến ROA. Các biến như Fs ($\beta = 0.553$) và AGr

($\beta = 0.186$) đều có hệ số Beta dương nên các biến độc lập này tác động thuận lên ROA. Các biến còn lại như Cr ($\beta = -0.187$), In ($\beta = -0.174$), AV ($\beta = -0.165$) đều có hệ số Beta âm nghĩa là các biến độc lập này tác động nghịch.

- Như vậy phương trình hồi quy chuẩn hóa sẽ là:

$$ROA = -0.187*Cr - 0.174*In - 0.165*AV + 0.553*Fs + 0.186*AGr \quad (1)$$

⇒ **Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ROE**

❖ *Đánh giá mức độ phù hợp*

Trong phân tích này, để đánh giá sự phù hợp của mô hình, người ta dùng hệ số xác định R^2 hoặc R^2 hiệu chỉnh.

Bảng 3.4: Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	0.284 ^a	0.081	0.021	0.5536776407	1.789

(Nguồn: Tác giả)

Kết quả bảng 3.4 cho thấy giá trị $R^2 = 0.081 < 0.5$ và R^2 hiệu chỉnh = 0.021; điều này cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình chỉ giải thích được 2.1% sự thay đổi của biến phụ thuộc ROE. Hay nói cách khác là 2.1% sự biến thiên của biến ROE được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Còn lại 97.9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. R^2 hiệu chỉnh của ROA bằng 2.1% (<50%) tức là mô hình này có ý nghĩa yếu.

❖ *Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình*

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình, người ta sử dụng kiểm định F (tính phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể). Điều này cho chúng ta biết biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính với toàn bộ biến độc lập hay không.

Kiểm định này đưa ra giả thuyết $H_0 =$ các biến độc lập ko ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Nếu giá trị Sig. < 0.05 thì sẽ an toàn khi bác bỏ giả thuyết H_0 và điều này có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu.

Bảng 3.5: Bảng kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1 Hồi quy	2.479	6	0.413	1.348	0.244
Phần dư	28.203	92	0.307		
Tổng	30.683	98			

Kết quả bảng 3.5 cho thấy giá trị Sig.> 0.05 nên chấp nhận giả thuyết H0. Điều này có ý nghĩa là các biến độc lập trong mô hình không có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, hay cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội không phù hợp với tập dữ liệu và không thể có thể sử dụng cho dự báo biến ROE.

3.2.2. Hoàn thiện về cơ sở dữ liệu phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Một trong những cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ là hệ thống Báo cáo tài chính và báo cáo quản trị sẽ là nguồn cơ sở dữ liệu chủ yếu và quan trọng nhất để phân tích tài chính trong các doanh nghiệp. Nhưng bên cạnh đó các nhà phân tích cần thu thập thêm nguồn dữ liệu một cách thường xuyên, bổ sung những nguồn thông tin bên ngoài doanh nghiệp. Để hoạt động phân tích đạt được tính toàn diện, bao quát các nhà phân tích phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của DN, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế, các thông tin về ngành kinh doanh, về môi trường pháp lý, chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước, các chỉ số trung bình của ngành, về thị trường và các đối thủ cạnh tranh... chỉ số tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá... ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Những thông tin trên sẽ giúp phân tích một cách khái quát, toàn diện về tình hình tài chính của một doanh nghiệp trong mối quan hệ tài chính doanh nghiệp với nhà nước, với thị trường và với các đối tác kinh doanh. Một cơ sở dữ liệu đầu vào chất lượng sẽ góp phần tăng ý nghĩa của kết quả do quá trình phân tích cung cấp.

Trong điều kiện hiện nay, với quy mô kinh doanh và thị phần khách hàng phạm vi toàn cầu. Các DN trong ngành xuất khẩu thủy sản Tây Nam Bộ cần chú trọng khai thác trên nền tảng dữ liệu hiệu quả để cải thiện chất lượng phân tích và tính linh hoạt, kịp thời trong phân tích. Cần xây dựng một bộ dữ liệu lớn (*Big data*) làm nền tảng giúp DN có thể tiếp cận công nghệ hiện đại như AI, Machine Learning cho phép giảm thời gian phân tích, tiết kiệm được lượng chi phí đáng kể, kết quả phân tích sẽ sâu sắc và chi tiết hơn, hỗ trợ các DN này ra quyết định nhanh chóng, chính xác hơn trong ngắn hạn, hạn chế các quyết định có tính rủi ro cao và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho DN trong dài hạn.

Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong phân tích dự đoán nhằm giúp DN xác định xu hướng tăng trưởng, quản trị rủi ro để có chiến lược tăng trưởng hoặc tìm

giải pháp giảm thiểu rủi ro trong tương lai thông qua các công cụ định lượng và mô hình hóa rủi ro mà DN đối mặt hàng ngày, hàng giờ.

Như vậy, trong tương lai, nguồn dữ liệu phong phú và có tính khả dụng cao sẽ kết hợp với các ứng dụng phân tích dữ liệu lớn có nhiều tiềm năng để phát triển hơn, từ đó nâng cao chất lượng của các mô hình quản lý rủi ro, tăng trưởng. Giúp DN có thể xây dựng và triển khai các chiến lược giảm thiểu rủi ro nhanh chóng nhất và đưa ra các quyết định chiến lược kịp thời, đây là một khoản đầu tư quan trọng và thiết yếu nếu doanh nghiệp muốn phát triển bền vững và với tốc độ cao hơn nữa. Thông qua việc thực hiện phân tích trên nền tảng dữ liệu lớn, các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu có thể đạt được lợi thế cạnh tranh, giảm chi phí vận hành và nâng cao khả năng giữ chân khách hàng với phạm vi toàn cầu.

3.2.3. Hoàn thiện về quy trình phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Từ thực trạng phân tích tài chính, các DN thủy sản vùng cần hoàn thiện xây dựng quy trình cụ thể đầy đủ 3 bước cơ bản dựa trên 3 giai đoạn thực hiện khi phân tích, lập kế hoạch phân tích và thực hiện phân tích, và kết thúc phân tích.

Theo khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ đa số các DN phân tích không theo quy trình cụ thể hoặc không đủ các bước khi thực hiện hoạt động phân tích, nên DN luôn bị động trước công tác phân tích, chưa tiết kiệm được nguồn lực và không đảm bảo được chất lượng phân tích tài chính đối với doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.

Từ việc hoàn thiện bộ máy phân tích tài chính, các DN thủy sản vùng cần xây dựng quy trình cụ thể đầy đủ 3 bước cơ bản dựa trên 3 giai đoạn thực hiện khi phân tích, cụ thể:

** Lập kế hoạch phân tích: Đối với giai đoạn chuẩn bị phân tích*

Đây là bước đầu tiên rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của phân tích tài chính giúp định hướng cho các giai đoạn sau. Cần phải xây dựng kế hoạch phân tích cụ thể:

- + Xác định mục tiêu phân tích là phục vụ cho cơ quan chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ;

- + Xây dựng chương trình phân tích: nội dung cần phân tích; phạm vi phân tích; nhân lực phục vụ cho công tác phân tích tài chính (nhân lực thu thập số liệu, xử lý số

liệu, phân tích đánh giá,...); lập kế hoạch về nguồn tài liệu tiến hành phân tích là báo cáo tài chính và các tài liệu chi tiết liên quan đến tình hình kết quả hoạt động kinh doanh; tình hình đầu tư; tình hình công nợ; nghị quyết của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, thông tin về ngành; thông tin về môi trường chính trị xã hội;... Đối với số liệu trên báo cáo tài chính cần phải nhiều kỳ, xác định rõ phạm vi thu thập và xử lý số liệu tài liệu. Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc phân tích. Tập trung lại, kế hoạch phân tích nhằm trả lời các câu hỏi: Tại sao phân tích? Ai thực hiện? Thực hiện như thế nào? Thực hiện ở đâu? Thời gian kéo dài bao lâu?

** Thực hiện phân tích: Đối với giai đoạn tiến hành phân tích*

Giai đoạn này bao gồm các hoạt động thu thập tài liệu, xử lý số liệu; tính toán các chỉ tiêu phân tích; xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên các chỉ tiêu phân tích; tổng hợp kết quả, đưa ra nhận xét, kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Giai đoạn này tiến hành tính toán các chỉ tiêu phân tích, vận dụng các phương pháp phân tích tài chính thích hợp theo các nội dung phân tích. Sau khi tính toán cần phân tích đánh giá và chỉ rõ nguyên nhân. Từ đó, cung cấp thông tin hữu ích cho các cấp quản lý tại doanh nghiệp để có các quyết định kịp thời.

** Kết thúc phân tích: Đối với giai đoạn cuối cùng của việc phân tích*

Sau quá trình tiến hành phân tích cần đưa ra kết luận nội dung những vấn đề then chốt đã đạt được, sau đó tiến hành viết báo cáo phân tích, tổ chức báo cáo kết quả phân tích, và hoàn chỉnh lưu trữ hồ sơ phân tích tại đơn vị.

Báo cáo trong phân tích tài chính thể hiện quá trình trình bày lại các kết quả phân tích. Nội dung trong báo cáo phân tích tài chính phải chỉ ra được vấn đề đã đạt được hoặc những hạn chế về việc bảo toàn và phát triển vốn tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ về tình hình quản lý, sử dụng vốn, về kết quả hoạt động kinh doanh, đồng thời đưa ra những nhận định về rủi ro tài chính và doanh nghiệp có nguy cơ phá sản không? Đồng thời trong báo cáo phải chỉ ra được những nguyên nhân của kết quả, nguyên nhân của hạn chế, đề xuất giải pháp hữu hiệu giúp cho đại diện chủ sở hữu vốn ra quyết định quản lý tài chính đối với doanh nghiệp.

Về tổ chức báo cáo kết quả phân tích cần đúng đối tượng cung cấp thông tin, phạm vi tiếp cận để đảm bảo an toàn tránh mất mát hoặc bị công khai những thông tin thuộc phạm vi bảo mật của đơn vị.

Việc hoàn chỉnh và lưu trữ hồ sơ phân tích bao gồm tất cả các tài liệu liên quan tới quá trình phân tích, từ kế hoạch phân tích đến báo cáo phân tích. Cần quy định rõ thời gian lưu trữ đối với hồ sơ phân tích. Đối với các phân tích thường xuyên, thời gian lưu trữ hồ sơ ngắn hạn từ 1 đến 2 năm. Đối với phân tích định kỳ thời gian lưu trữ nên dài hơn, từ 3 đến 5 năm hoặc vĩnh viễn.

3.2.4. Hoàn thiện về nội dung phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Xuất phát từ thực trạng phân tích tài chính ở các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ, để nâng cao hiệu quả chất lượng của phân tích tài chính trong quản trị tài chính của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ nhằm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quản trị, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện theo nội dung phân tích tài chính nhằm giải quyết cơ bản các hạn chế trong thực tiễn và tiếp tục hoàn thiện những nội dung phân tích mà các doanh nghiệp này đã thực hiện nhưng chưa đầy đủ, tiến tới nâng cao hiệu quả phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ nhằm cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nhà quản trị, chủ sở hữu và các nhà quản lý khác.

3.2.4.1. Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình huy động vốn

Từ kết quả tổng hợp thực trạng về các nội dung phân tích theo phần mềm SPSS đã trình bày. Để phân tích tình hình huy động vốn, các DN nên chú trọng các nội dung và chỉ tiêu phân tích như sau:

** Thứ nhất, phân phân tích quy mô và cơ cấu nguồn vốn DN sử dụng các chỉ tiêu:*

- + Các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn,
- + Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn.

** Thứ hai, phân phân tích tình hình tài trợ thực hiện các chỉ tiêu:*

- + Vốn luân chuyển,
- + Hệ số tự tài trợ tổng quát.

Về nội dung phân tích tình hình huy động vốn có 100% DN thực hiện phân tích quy mô và cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên, chỉ có rất ít DN thực hiện phân tích tình hình tài trợ. Đề xuất các DN nên thực hiện phân tích tình hình tài trợ bởi vì nội dung này giúp phản ánh các hoạt động tài trợ có an toàn hay không? Có đảm bảo cân bằng tài chính hay chưa?

Về chỉ tiêu mà DN sử dụng trong phân tích tình hình huy động vốn. Cụ thể là:

+ Trong phần phân tích quy mô và tỷ trọng nguồn vốn có một số DN chưa thực hiện phân tích tỷ lệ nguồn vốn đề xuất các DN nên bổ sung để thấy được tỷ trọng nguồn vốn của đơn vị mình.

+ Trong phần phân tích tình hình tài trợ, chỉ có chỉ tiêu vốn luân chuyển và hệ số tự tài trợ tổng quát được số ít DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng, đề xuất các DN nên sử dụng thường xuyên hơn. Riêng chỉ tiêu chi phí sử dụng vốn bình quân và hệ số tự tài trợ thường xuyên thì chưa được DN nào thực hiện. Đề xuất các DN cần sử dụng thường xuyên trong thời gian tới.

Bảng 3.6: Hoàn thiện các nội dung phân tích tình hình huy động vốn tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	Công thức xác định	Thực trạng	Kiến nghị hoàn thiện
a/Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn		20 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Các chỉ tiêu phản ánh tình hình nguồn vốn	Bảng cân đối kế toán	20 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn	$\frac{\text{Giá trị từng nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	17 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
b/Phân tích tình hình tài trợ		1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Vốn luân chuyển	Nợ dài hạn + VCSH - TSDH	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Chi phí sử dụng vốn bình quân	$\sum_{i=1}^n Tti \times cfi$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số tự tài trợ tổng quát	$\frac{VCSH}{TS}$	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số tự tài trợ thường xuyên	$\frac{NVDH}{TSDH}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

**Bảng 3.7: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình hình huy động vốn
của NGC năm 2019**

Chỉ tiêu	2019	(%)	2018	(%)	Chênh lệch	(%)	2019/2018 (%)
Phân tích quy mô và tỷ trọng nguồn vốn							
C. Nợ phải trả	70.176.005.644	0,89	82.847.022.702	0,77	-12.671.017.058	0,116	-0,153
Nợ ngắn hạn	69.811.005.644	0,88	82.683.397.702	0,77	-12.872.392.060	0,113	-0,156
Nợ dài hạn	365.000.000	0,005	163.625.000	0,002	201.370.000	0,003	1,23
D. Vốn chủ sở hữu	8.884.120.942	0,112	24.469.194.777	0,228	-15.585.073.840	-0,1157	-0,6369
Vốn chủ sở hữu	8.884.120.942	0,112	24.469.194.777	0,228	-15.585.073.840	-0,1157	-0,6369
Nguồn kinh phí và quỹ khác							
Tổng cộng nguồn vốn	79.060.126.586	1	107.316.217.479	1	-28.256.090.890	0	-0,2632
1.2 Phân tích tình hình tài trợ							
Vốn luân chuyển	-31.203.896.570		-18.999.240.930		-12.204.655.640		0,6423
Hệ số tự tài trợ tổng quát	0,1123		0,2280		-0,1157		-0,5074
Hệ số tự tài trợ thường xuyên	0,0090		0,0037		0,0053		1,4324

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Mình hoạ tính toán cho các nhà quản trị tại Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền (NGC) năm 2018-2019.

3.2.4.2. Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn

Để phân tích tình hình sử dụng vốn, các DN nên tập trung vào các nội dung và chỉ tiêu phân tích như sau:

- * Thứ nhất, phân phân tích quy mô và tỷ trọng tài sản:
 - + Các chỉ tiêu phản ánh tài sản,
 - + Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh tài sản.

** Thứ hai, phần đo lường hiệu suất sử dụng vốn:*

- + Số vòng luân chuyển vốn lưu động,
- + Số vòng quay hàng tồn kho
- + Kỳ luân chuyển hàng tồn kho
- + Số vòng thu hồi nợ
- + Kỳ thu hồi nợ

** Thứ ba, phần phân tích khả năng sinh lời của nguồn vốn*

- + Hệ số sinh lời của tài sản ROA
- + Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE.

Về nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn có 20 DN thực hiện phân tích quy mô và tỷ trọng tài sản. Tuy nhiên, chỉ có 18 DN thực hiện đo lường hiệu suất sử dụng vốn và phân tích khả năng sinh lời của nguồn vốn. Đề xuất các DN nên thực hiện đầy đủ các nội dung để phân tích việc sử dụng vốn như thế nào, có hợp lý hay không, có đem lại hiệu quả hay không?

Về chỉ tiêu mà DN sử dụng trong phân tích tình hình sử dụng vốn. Cụ thể là:

+ Trong phần phân tích quy mô và tỷ trọng tài sản có một số DN chưa thực hiện phân tích tỷ lệ các chỉ tiêu phản ánh tài sản đề xuất các DN nên bổ sung để thấy được tỷ trọng tài sản của đơn vị mình.

+ Trong phần đo lường hiệu suất sử dụng vốn, chỉ có chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho được nhiều DN thực hiện với tần suất sử dụng đạt mức thường xuyên; tiếp đến là chỉ tiêu số vòng thu hồi nợ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức định kỳ; và các chỉ tiêu được số ít DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng là số vòng luân chuyển vốn lưu động, kỳ luân chuyển hàng tồn kho và kỳ thu hồi nợ. Dựa trên đánh giá, đề xuất các DN nên sử dụng thường xuyên hơn. Bên cạnh đó thì các chỉ tiêu số vòng luân chuyển vốn kinh doanh và kỳ luân chuyển vốn lưu động thì các DN chưa thực hiện. Đề xuất các DN cần sử dụng thường xuyên trong phân tích.

+ Trong phần phân tích khả năng sinh lời của nguồn vốn: chỉ có chỉ tiêu hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) thì được nhiều DN thực hiện với tần suất sử dụng đạt mức thường xuyên; và chỉ tiêu hệ số sinh lời của tài sản (ROA) thì được một số DN thực hiện ở mức định kỳ. Đề xuất các DN nên sử dụng thường xuyên hơn. Tuy nhiên

chỉ tiêu hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (BEP) thì các DN chưa thực hiện. Đề xuất các DN cần sử dụng thường xuyên.

Bảng 3.8: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	Công thức xác định	Thực trạng	Kiến nghị hoàn thiện
a/Quy mô và tỷ trọng tài sản		20 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản	Bảng cân đối kế toán	20 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Cơ cấu tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh tài sản	$\frac{\text{Giá trị từng loại TS}}{\text{Tổng TS}}$	5 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
b/Đo lường hiệu suất sử dụng vốn		18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Số vòng luân chuyển vốn kinh doanh	$\frac{\text{Tổng DT và TN}}{\text{Tổng NV BQ}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Số vòng luân chuyển vốn lưu động	$\frac{\text{Tổng DT và TN}}{\text{Tổng TSNH BQ}}$	2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Kỳ luân chuyển vốn lưu động	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Số vòng quay hàng tồn kho	$\frac{\text{GVHB}}{\text{Giá trị HTK BQ}}$	18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	$\frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$	2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Số vòng thu hồi nợ	$\frac{\text{DTT}}{\text{Các khoản phải thu NH BQ}}$	8 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Kỳ thu hồi nợ	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$	3 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
c/Khả năng sinh lời của nguồn vốn		18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số sinh lời của tài sản ROA	$\frac{\text{LNST}}{\text{NV BQ}}$	14 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số sinh lời của vốn CSH ROE	$\frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH BQ}}$	18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh BEP	$\frac{\text{EBIT}}{\text{NV BQ}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Minh hoạ tính toán cho các nhà quản trị tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Năm Căn (SNC) năm 2019 như sau:

Bảng 3.9: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng vốn của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Năm Căn năm 2019

Nội dung	31/12/2019 <i>(1.000đ)</i>	TL (%)	31/12/2018 <i>(1.000đ)</i>	TL (%)	Chênh lệch <i>(1.000đ)</i>	(%)	2019/2018 (%)
a. Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn							
A. Tài sản ngắn hạn	138.381.309,8	0,666	183.684.345,5	0,777	-45.303.035,7	-0,1109	-0,2466
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.993.122,2	0,077	16.069.316,6	0,604	-76.194,4	-0,5266	-0,0047
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.743.699,2	0,095	23.733.944,6	0,1003	-3.990.245,5	-0,0053	-0,1681
Hàng tồn kho	99.712.402	0,479	142.284.052,8	0,6016	-42.535.650,8	-0,1218	-0,2989
Tài sản ngắn hạn khác	2.932.086,5	0,014	1.597.031,4	0,0067	1.335.025,1	0,0074	0,8359
B. Tài sản dài hạn	69.438.793,3	0,334	52.805.685,3	0,223	16.633.108,1	0,1082	0,3149
Tài sản cố định	44.716.414,3	0,215	52.033.553,5	0,22	-7.317.139,2	-0,0049	-0,1406
Tài sản dở dang dài hạn	24.708.756,4	0,1188	681.248,2	0,0028	24.027.508,3	0,116	35,269
Tài sản dài hạn khác	13.622,6	0,00006	73.063,6	0,0003	-59.441,01	-0.0003	-0,8135
Tổng cộng tài sản	207.820.103,1	1	236.490.030,8	1	-28.669.927,7	0	-0,1212

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Bảng 3.10: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình sử dụng vốn các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	31/12/2019	31/12/2018	Chênh lệch
b. Đo lường hiệu suất sử dụng vốn			
Số vòng luân chuyển vốn kinh doanh	2,9324	3,6132	-0,1884
Số vòng luân chuyển vốn lưu động	5,8835	4,9135	0,1974
Kỳ luân chuyển vốn lưu động	62,0379	74,2851	-0,1648
Số vòng quay hàng tồn kho	4,9	5,9	-0,17
Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	73,0365	62,3494	0,1714
Số vòng thu hồi nợ	29,9553	39,2290	-0,2363
Kỳ thu hồi nợ	12,1848	9,0343	0,3487
c. Khả năng sinh lời của nguồn vốn			
Hệ số sinh lời của tài sản (ROA)	0,06	0,05	0,06
Hệ số sinh lời của vốn CSH (ROE)	0,15	0,15	0,00
Hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (BEP)	0,0832	0,0807	0,0309

(Nguồn: Tác giả tính toán)

3.2.4.3. Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh

Để phân tích tình hình kết quả kinh doanh các DN nên chú trọng nội dung và chỉ tiêu phân tích như sau:

* Thứ nhất, phần phân tích quy mô vốn kinh doanh có các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh

* Thứ hai, phần phân tích hiệu quả chi phí:

- + Hệ số giá vốn hàng bán
- + Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Hệ số chi phí bán hàng
- + Hệ số chi phí tài chính

* Thứ ba, phần phân tích khả năng sinh lời

- + Hệ số sinh lời hoạt động ROS
- + Hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh
- + Hệ số sinh lời cổ phiếu thường EPS
- + Hệ số lợi nhuận gộp

Về nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh chỉ có 18 DN thực hiện phân tích quy mô vốn kinh doanh và phân tích khả năng sinh lời. Tuy nhiên, có rất ít DN thực hiện phân tích hiệu quả chi phí. Đề xuất các DN nên thực hiện phân tích hiệu

qua chi phí để có thể phản ánh được mối quan hệ giữa từng loại chi phí với doanh thu thuần của DN. Ngoài ra không có DN nào thực hiện phân tích hiệu quả xã hội. Các DN cũng nên bổ sung đầy đủ phân tích hiệu quả xã hội để phản ánh bình quân về số lao động và vốn kinh doanh của DN trong việc đóng góp xã hội.

Về chỉ tiêu mà DN sử dụng trong phân tích tình hình kết quả kinh doanh. Cụ thể là:

+ Trong phần phân tích quy mô vốn kinh doanh, chỉ có các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh được đa số các DN thực hiện với tần suất sử dụng đạt mức thường xuyên.

+ Trong phần phân tích hiệu quả chi phí, các chỉ tiêu hệ số giá vốn hàng bán, hệ số chi phí bán hàng, hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp và hệ số chi phí tài chính chỉ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng. Bên cạnh đó thì chỉ tiêu hệ số chi phí hoạt động thì chưa được các DN thực hiện. Đề xuất các DN cần thực hiện đầy đủ để nâng cao hiệu quả phân tích. Riêng các DN khi tính hệ số giá vốn hàng bán cần trích giá trị doanh thu thuần để tính, không lấy giá trị tổng doanh thu khi đo lường hệ số giá vốn hàng bán của DN, sẽ làm sai lệch giá trị giá vốn hàng bán.

+ Trong phần phân tích khả năng sinh lời, có chỉ tiêu hệ số sinh lời hoạt động ROS và hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh được đa số các DN thực hiện với tần suất sử dụng đạt mức thường xuyên; chỉ tiêu hệ số sinh lời cổ phiếu thường thì được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức định kỳ; và tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng là chỉ tiêu hệ số lợi nhuận gộp chỉ được số ít DN thực hiện. Đề xuất các DN nên sử dụng thường xuyên hơn. Tuy nhiên các chỉ tiêu về hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu P/E, cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường D/E và hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P) đều chưa có DN nào thực hiện. Các DN nên sử dụng thường xuyên trong phân tích.

+ Đối với việc phân tích hiệu quả xã hội gồm có hai chỉ tiêu đó là hiệu quả sử dụng lao động và mức đóng góp cho ngân sách nhà nước. Ở nội dung này thì hầu như chưa được DN nào thực hiện. Để nâng cao chất lượng phân tích, tác giả đề xuất các DN nên bổ sung các chỉ tiêu này vào phân tích tại DN.

Bảng 3.11: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	Công thức xác định	Thực trạng	Kiến nghị hoàn thiện
b. Phân tích hiệu quả chi phí		2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số chi phí hoạt động	$\frac{\text{Tổng chi phí trong kỳ}}{\text{Tổng lưu chuyển thuần}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số GVHB	$\frac{GVHB}{DTT}$	2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số chi phí BH	$\frac{\text{Chi phí BH}}{DTT}$	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số chi phí QLDN	$\frac{\text{Chi phí QLDN}}{DTT}$	2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số chi phí tài chính	$\frac{\text{Chi phí tài chính}}{\text{Doanh thu tài chính}}$	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
c. Phân tích khả năng sinh lời		18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số sinh lời hoạt động ROS	$\frac{LNST}{\text{Tổng DT và TN}}$	18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số lợi nhuận gộp	$\frac{LNG}{DTT}$	3 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số sinh lời từ HĐKD	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{DTT + DT tài chính}$	16 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số sinh lời cổ phiếu thường EPS	$\frac{LNST \text{ và LV}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$	8 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu P/E	$\frac{\text{Giá thị trường 1 cổ phiếu (MG)}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu EPS}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường D/E	$\frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường D/P	$\frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá trị trường mỗi cổ phiếu thường}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
d. Phân tích hiệu quả xã hội		Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hiệu quả sử dụng lao động	$\frac{\text{Doanh thu (Lợi nhuận)}}{\text{Số lao động bình quân}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Mức đóng góp cho NSNN	$\frac{\text{Khoản nộp NSNN}}{VKD \text{ bình quân}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Minh hoạ tính toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và phát triển Thủy sản năm 2019 như sau:

Bảng 3.12: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại DAT năm 2019

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
a. Quy mô vốn kinh doanh				
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2.493.275.737.226	1.586.843.348.214	906.432.389.000	0,5712
Các khoản giảm trừ	7.364.380	51.526.440	-44.162.060	-0,8571
Doanh thu thuần về BH & CCDV	2.493.268.372.846	1.586.791.821.774	906.476.551.100	0,5712
Giá vốn hàng bán	2.367.922.108.593	1.469.961.036.640	897.961.072.000	0,6108
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	125.346.264.253	116.830.785.134	8.515.479.119	0,0728
Doanh thu hoạt động tài chính	23.262.287.240	29.862.231.266	-6.599.944.026	-0,2210
Chi phí tài chính	54.748.007.258	45.504.981.671	9.243.025.587	0,2031
Chi phí bán hàng	14.211.625.382	27.944.729.833	-13.733.104.450	-0,4914
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.292.078.253	12.217.760.585	-1.925.682.332	-0,1576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	69.356.840.600	61.025.544.311	13.038.238.490	2,1365
Thu nhập khác	1.803	650.558	-648.755	-0,9972
Chi phí khác	144.996.198	2.066.748.218	-1.921.752.020	-0,9298
Lợi nhuận khác	-144.994.395	-2.066.097.660	1.921.103.265	-0,9298
Tổng LN kế toán trước thuế	69.211.846.205	58.959.446.651	10.252.399.550	0,1738
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.939.963.362	7.445.744.064	-505.780.702	-0,0679
Lợi nhuận sau thuế	62.271.882.843	51.513.702.587	10.758.180.260	0,2088
Lãi cơ bản trên CP	1.392	1.176	216	0,1836
Lãi suy giảm trên CP	1.392	1.278	114	0,0892

b. Phân tích hiệu quả chi phí				
Hệ số chi phí hoạt động	28,6480	-19,4463	48,0943	-2,4731
Hệ số GVHB	0,9497	0,9263	0,0234	0,0252
Hệ số chi phí BH	0,0057	0,0176	-0,0119	-0,6761
Hệ số chi phí QLDN	0,0041	0,0077	-0,0036	-0,4675
Hệ số chi phí tài chính	0,0219	0,0286	-0,0067	-0,2342
c. Phân tích khả năng sinh lời				
Hệ số sinh lời hoạt động ROS	0,0249	0,0324	-0,0075	-0,2314
Hệ số lợi nhuận gộp	0,0502	0,0736	-0,0234	-0,3179
Hệ số sinh lời từ HĐKD	0,0275	0,0377	-0,0102	-0,2705
Hệ số sinh lời cổ phiếu thường EPS	1353,5773	1175,7114	177,8658	0,1512
Hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu P/E	7,3878	8,5054	-1,1176	-0,1313
Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường D/E	46.005.413,1	43.814.921,4	2.190.491,69	0,0499
Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường D/P	6.227.188,284	5.151.370,259	1075.818,026	0,2088
d. Phân tích hiệu quả xã hội				
Hiệu quả sử dụng lao động	11.816.437.786	6.695.324.143	5.121.113.643	0,7648
Mức đóng góp cho NSNN	0,0140	0,0173	-0,0032	-0,1900

(Nguồn: Tác giả tính toán)

3.2.4.4. Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Qua kết quả tổng hợp về các nội dung và chỉ tiêu phân tích theo phần mềm SPSS đã trình bày, tác giả nhận thấy để phân tích tình hình công nợ và khả năng

thanh toán một cách hiệu quả, các DN nên chú trọng các nội dung và chỉ tiêu phân tích như sau:

** Thứ nhất, phần phân tích tình hình công nợ:*

- + Tổng các khoản phải thu,
- + Tổng các khoản phải trả,
- + Hệ số các khoản phải trả,
- + Số vòng quay các khoản phải thu,
- + Kỳ thu hồi nợ bình quân,
- + Kỳ trả nợ bình quân

** Thứ hai, phần phân tích tình hình khả năng thanh toán:*

- + Hệ số khả năng thanh toán nhanh,
- + Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn,
- + Hệ số khả năng thanh toán tức thời,
- + Hệ số khả năng thanh toán lãi vay.

Về nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán chỉ có 9 DN thực hiện phân tích tình hình công nợ. Tuy nhiên, có đến 18 DN thực hiện phân tích tình hình khả năng thanh toán. Đề xuất các DN nên thực hiện phân tích tình hình công nợ bởi vì nội dung này giúp phản ánh mức độ chiếm dụng vốn của DN.

Về chỉ tiêu mà DN sử dụng trong phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán. Cụ thể là:

+ Trong phần phân tích tình hình công nợ, các chỉ tiêu như các khoản phải thu, các khoản phải trả và hệ số thu hồi nợ chỉ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng là định kỳ; Các chỉ tiêu như hệ số các khoản phải trả, kỳ thu hồi nợ bình quân và kỳ trả nợ bình quân cũng chỉ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng. Đề xuất các DN nên bổ sung thực hiện. Ngoài ra, còn một số chỉ tiêu chưa được các DN sử dụng như số vòng quay các khoản phải thu và hệ số hoàn trả nợ. Đề xuất các DN cần bổ sung trong thời gian tới.

+ Trong phần phân tích tình hình khả năng thanh toán, các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh thì được hầu hết các DN thực hiện với tần suất sử dụng đạt mức thường xuyên. Các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán lãi vay chỉ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng là thỉnh thoảng. Đề xuất các DN nên bổ sung thực hiện. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu là hệ số khả năng thanh toán tổng quát và hệ số khả năng chi

trả thì hầu như chưa được các DN quan tâm. Để nâng cao hiệu quả phân tích, đề xuất các DN cần bổ sung thêm và sử dụng một cách thường xuyên trong thời gian tới.

Bảng 3.13: Hoàn thiện các nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	Công thức xác định	Thực trạng	Kiến nghị hoàn thiện
a. Phân tích tình hình công nợ		9 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Các khoản phải thu	Bảng cân đối kế toán	7 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Các khoản phải trả	Nợ phải trả - Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn.	9 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	5 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Số vòng quay các khoản phải thu	$\frac{DTT}{\text{Các khoản phải thu BQ}}$	8 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Kỳ thu hồi nợ bình quân	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$	3 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số hoàn trả nợ	$\frac{GVHB}{\text{Các khoản phải trả BQ}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Kỳ trả nợ bình quân	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Hệ số hoàn trả nợ}}$	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
b. Phân tích tình hình khả năng thanh toán		18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng TS}}{\text{Nợ phải trả}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{TSNH}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	16 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đ}}{\text{Nợ ngắn hạn, đến hạn và}}$	5 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{EBIT}{\text{Chi phí lãi vay}}$	2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng chi trả	$\frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần tro}}{\text{Nợ ngắn hạn BQ hoặc nợ ngắn hạn cuối kỳ}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Minh họa tính toán cho các nhà quản trị tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre năm 2019 như sau:

Bảng 3.14: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre năm 2019

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
a. Phân tích tình hình công nợ				
Các khoản phải thu	45.504.389.848	48.821.413.582	-3.317.023.734	-0,0679
Các khoản phải trả	125.319.959.302	115.867.322.818	9.452.636.484	0,0815
Hệ số các khoản phải thu	0,0845	0,0911	-0.0066	-0,0724
Hệ số các khoản phải trả	0,2327	0,2163	0,0164	0,0758
Số vòng quay các khoản phải thu	7,6575	7,1362	0,5213	0,0730
Kỳ thu hồi nợ bình quân	47,6656	51,1471	-3,4818	-0,0680
Hệ số hoàn trả nợ	2,5442	1,7663	0,7779	0,4404
Kỳ trả nợ bình quân	143,4635	206,6466	-63,1831	-0,3057
b. Phân tích tình hình khả năng thanh toán				
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	4,2966	4,6221	-0,3255	-0,0704
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2,1512	2,4102	-0,259	-0,1074
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,8	1,31	-0,067	-0,2445
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,2069	0,2739	-0,067	-0,2445
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	11,8141	8,9779	2,8362	0,3159
Hệ số khả năng chi trả	-0,0458	0,1509	-0,1967	-1,3035

(Nguồn: Tác giả tính toán)

3.2.4.5. Hoàn thiện nội dung phân tích dòng tiền

Theo kết quả tổng hợp trên, tác giả nhận thấy để phân tích dòng tiền, chỉ có số ít DN được khảo sát thực hiện phân tích dòng tiền thuần.

Về nội dung phân tích dòng tiền không có DN nào thực hiện phân tích khả năng tạo tiền. Tuy nhiên, có rất ít DN thực hiện phân tích dòng tiền thuần. Trong thời gian tới các DN nên thực hiện bổ sung ở một số nội dung phân tích dòng tiền, đặt biệt là phân tích khả năng tạo tiền vì nội dung này cho thấy mức đóng góp của từng hoạt động ở DN.

Về chỉ tiêu mà DN sử dụng trong phân tích dòng tiền. Cụ thể là:

+ Trong phần phân tích khả năng tạo tiền các DN đều chưa thực hiện phân tích tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động và hệ số tạo tiền. Đề xuất các DN nên bổ sung và sử dụng thường xuyên trong thời gian tới.

+ Trong phần phân tích dòng tiền thuần, chỉ có rất ít DN thực hiện chỉ tiêu dòng tiền thu vào trong kỳ với tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng, đề xuất các DN cần bổ sung thêm trong phân tích.

Bảng 3.15: Hoàn thiện nội dung phân tích dòng tiền tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	Công thức xác định	Thực trạng	Kiến nghị hoàn thiện
a. Phân tích khả năng tạo tiền		Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tỷ trọng dòng tiền thu vào	$\frac{\text{Dòng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng dòng tiền thu vào trong kỳ}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số tạo tiền (Hc)	$\frac{\text{Dòng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Dòng tiền chi ra của từng hoạt động}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
b. Phân tích dòng tiền thuần		1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Dòng tiền thu vào trong kỳ	Dòng tiền thu vào từ HĐKD + Dòng tiền thu vào từ HĐTC + Dòng tiền thu vào từ HĐ khác	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Minh họa tính toán cho các nhà quản trị tại Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu năm 2019 như sau:

Bảng 3.16: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại BLF năm 2019

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
a. Phân tích khả năng tạo tiền				
Tỷ trọng dòng tiền thu vào từ HĐKD	0,6278	0,6056	0,0222	0,0366
Tỷ trọng dòng tiền thu vào từ HĐTC	0,3721	0,3943	-0,0222	-0,0563
Tỷ trọng dòng tiền thu vào từ HĐĐT	0,0001	0,0001	0	0
Hệ số tạo tiền từ HĐKD	1,0262	1,4121	-0,3859	-0,2732
Hệ số tạo tiền từ HĐTC	1,0232	1,0397	-0,0165	-0,0158
Hệ số tạo tiền từ HĐĐT	0,0076	0,1109	-0,1033	-0,9314
b. Phân tích dòng tiền thuần				
Dòng tiền thu vào từ HĐKD	1.139.325.453.000	1.010.149.782.000	129.175.671.000	0,1278
Dòng tiền thu vào từ HĐTC	675.348.717.331	657.671.012.964	17.677.704.370	0,0268
Dòng tiền thu vào từ HĐĐT	21.793.460	357.612.809	-335.819.349	-0,9391

(Nguồn: Tác giả tính toán)

3.2.4.6. Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tăng trưởng, dự báo

Để phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính, các DN nên lưu ý các nội dung sau:

* Thứ nhất, phân phân tích tình hình tăng trưởng:

- + Tăng trưởng về doanh thu thuần,
- + Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng,
- + Tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS),
- + Tăng trưởng về tổng tài sản,

- + Tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh,
- + Tăng trưởng về vốn chủ sở hữu.

** Thứ hai, phân tích dự báo rủi ro tài chính:*

- + Hệ số khả năng thanh toán nhanh,
- + Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn,
- + Hệ số nợ,
- + Hệ số khả năng thanh toán tức thời,
- + Hệ số khả năng thanh toán lãi vay.

Về nội dung phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính có 14 DN thực hiện phân tích tình hình tăng trưởng và có 18 DN thực hiện phân tích dự báo rủi ro tài chính. Để nâng cao hiệu quả phân tích, các DN nên bổ sung thực hiện phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính.

Về chỉ tiêu mà DN sử dụng trong phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính. Cụ thể là:

+ Trong phần phân tích tình hình tăng trưởng, có các chỉ tiêu như tăng trưởng về doanh thu thuần, tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng và tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS) được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức định kỳ; Các chỉ tiêu tăng trưởng về tổng tài sản, tăng trưởng về vốn chủ sở hữu và tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh được số ít DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức thỉnh thoảng. Đề xuất các DN nên sử dụng thường xuyên hơn. Còn lại chỉ tiêu tăng trưởng về tổng dòng tiền thuần, tăng trưởng về giá trị sổ sách và tỷ lệ tăng trưởng bền vững đều chưa được các DN thực hiện. Đề xuất các DN nên bổ sung vào nội dung phân tích.

+ Trong phần phân tích dự báo rủi ro tài chính, các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh thì được hầu hết các DN thực hiện với tần suất sử dụng đạt mức thường xuyên. Chỉ tiêu hệ số nợ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng ở mức định kỳ. Các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán lãi vay chỉ được một số DN thực hiện với tần suất sử dụng là thỉnh thoảng. Đề xuất các DN nên sử dụng thường xuyên hơn. Bên cạnh đó, chỉ có chỉ tiêu là hệ số khả năng thanh toán tổng quát thì hầu như chưa được các DN quan tâm. Đề xuất các DN cần bổ sung thực hiện trong thời gian tới.

Bảng 3.17: Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ

Nội dung	Công thức xác định	Thực trạng	Kiến nghị hoàn thiện
a. Phân tích tình hình tăng trưởng		14 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về tổng tài sản	$\frac{TS(\text{Cuối kỳ} - \text{Đầu kỳ})}{TS \text{ đầu kỳ}}$	5 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về vốn chủ sở hữu	$\frac{Vốn \text{ CSH}(\text{Cuối kỳ} - \text{Đầu kỳ})}{Vốn \text{ CSH} \text{ đầu kỳ}}$	1 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về doanh thu thuần	$\frac{DTT(\text{kỳ này} - \text{kỳ trước})}{DTT \text{ kỳ trước}}$	14 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng	$\frac{LNR(\text{kỳ này} - \text{kỳ trước})}{LNR \text{ kỳ trước}}$	9 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh	$\frac{Dòng \text{ tiền thuần KD}(\text{kỳ này} - \text{kỳ trước})}{Dòng \text{ tiền thuần KD} \text{ kỳ trước}}$	4 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về tổng dòng tiền thuần	$\frac{Dòng \text{ tiền thuần}(\text{kỳ này} - \text{kỳ trước})}{Dòng \text{ tiền thuần} \text{ kỳ trước}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về giá trị sổ sách cổ phiếu (BV)	$\frac{BV \text{ cổ phiếu thường}(\text{kỳ này} - \text{kỳ trước})}{BV \text{ cổ phiếu thường} \text{ kỳ trước}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tăng trưởng về thu nhập BQ cổ phiếu thường (EPS)	$\frac{EPS \text{ cổ phiếu thường}(\text{kỳ này} - \text{kỳ trước})}{EPS \text{ cổ phiếu thường} \text{ kỳ trước}}$	7 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Tỷ lệ tăng trưởng bền vững	$\frac{LN \text{ giữ lại}}{Vốn \text{ CSH} \text{ đầu kỳ}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
b. Phân tích dự báo rủi ro tài chính		18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số nợ	$\frac{Nợ \text{ phải trả}}{Tổng \text{ nguồn vốn}}$	9 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{Tổng \text{ TS}}{Nợ \text{ phải trả}}$	Không thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{TSNH}{Nợ \text{ ngắn hạn}}$	16 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{Tiền \text{ và các khoản tương đương tiền}}{Nợ \text{ ngắn hạn}}$	18 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{Tiền \text{ và các khoản tương đương tiền}}{Nợ \text{ ngắn hạn, đến hạn và quá hạn}}$	5 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{EBIT}{Chi \text{ phí lãi vay}}$	2 DN thực hiện	Đề xuất sử dụng

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Minh họa tính toán cho các nhà quản trị tại Công ty Cổ phần Nam Việt năm 2019 như sau:

Bảng 3.18: Nội dung và các chỉ tiêu phân tích tình công nợ và khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Nam Việt năm 2019

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ
a. Phân tích tình hình tăng trưởng				
Tăng trưởng về tổng tài sản	0,2071	0,2674	-0,0603	-0,2255
Tăng trưởng về vốn chủ sở hữu	0,2911	0,3271	-0,036	-0,1101
Tăng trưởng về doanh thu thuần	0,0881	0,3963	-0,3082	-0,7776
Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng	0,1653	3,1956	-3,0303	-0,9482
Tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh	-0,5451	-0,0331	-0,5120	15,4569
Tăng trưởng về tổng dòng tiền thuần	-2,0262	9,5143	-11,5405	-1,2129
Đối với công ty cổ phần niêm yết				
Tăng trưởng về giá trị sổ sách cổ phiếu (BV)	0,3497	0,3477	0,0019	0,0055
Tăng trưởng về thu nhập BQ cổ phiếu thường (EPS)	5,5	4,8	-3,0530	-0,9553
Tỷ lệ tăng trưởng bền vững	0,2778	0,3262	-0,0483	-0,1481
b. Phân tích dự báo rủi ro tài chính				
Hệ số nợ	0,4229	0,4604	-0,0375	-0,0814
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	2,3646	2,1717	0,1929	0,0888
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,5567	1,3333	0,2234	0,1675
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,0142	0,0441	-0,0299	-0,6780
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,0142	0,0441	-0,0299	-0,6780
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	18,0100	16,0299	1,9801	0,1235

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Mình họa Dự báo các chỉ tiêu tài chính của DN thủy sản Cửu Long An Giang năm 2019. Dựa vào số liệu thu thập từ năm 2015 - 2019 để dự báo doanh thu thuần của CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (Đơn vị tính: Triệu đồng)

Bảng 3.19: Dự báo doanh thu thuần của DN Thủy sản Cửu Long An Giang
(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	2019	2018	2017	2016	2015
Doanh thu thuần	1.417.534	1.688.853	1.187.698	1.289.474	1.139.475

Nguồn: BCTC của DN Thủy sản Cửu Long An Giang năm 2015 - 2019

Dự báo doanh thu dựa vào lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân.

Mô hình dự báo theo phương trình

$$y_{n+L} = y_n + \overline{\Delta}_y \cdot L$$

Trong đó:

Y_{n+L} là mức độ dự đoán thời gian (n + L)

L là tầm xa của dự đoán (L = 1, 2, 3, ... năm)

Y_n là mức độ cuối cùng của dãy số thời gian

$\overline{\Delta}_y$ là lượng tăng giảm tuyệt đối bình quân

$$\overline{\Delta}_y = \frac{\sum (y_i - y_{i-1})}{n-1} = \frac{y_n - y_1}{n-1} \quad (i = \overline{2, n})$$

Ta có:

$$\Delta y = 55.048,57$$

Ta có kết quả dự báo năm kế tiếp như sau:

$$y_{2020} = y_{2019+1} = y_{2019} + 55.048,57 * 1 = 1.417.534 + 55.048,57 = 1.472.582,57$$

(triệu đồng).

Mức tăng trưởng doanh thu: $(1.472.582,57 - 1.417.534) / 1.417.534 = 3,88\%$

Kết hợp, với việc đánh giá tình hình thị trường tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp cho thấy, năm 2020 khả năng tiêu thụ của doanh nghiệp có khả quan hơn so với năm 2019.

- Dự báo nhu cầu tài chính

* Dự báo nhu cầu vốn, nguồn vốn tăng (giảm) tương ứng với mức doanh thu thuần dự báo

Bảng 3.20: Dự báo các chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn có thay đổi cùng chiều với doanh thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2019	Tỷ lệ %/doanh thu	Dự báo cuối năm 2020	Tăng giảm
Các chỉ tiêu tài sản				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	61.326	4,32	63.705	2.379
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	263.838	18,61	274.075	10.237
3. Hàng tồn kho	706.496	49,83	733.908	27.412
4. Tài sản ngắn hạn khác	68.983	4,86	71.660	2.677
Tổng cộng	1.100.643	77,62	1.143.348	42.705
Các chỉ tiêu nguồn vốn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	65.095	4,59	67.621	2.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.298	1,29	19.008	710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.409	1,16	17.046	637
4. Phải trả người lao động	20.404	1,44	21.196	792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.952	0,42	6.183	231
6. Phải trả ngắn hạn khác	2.694	0,19	2.798,5	104,5
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	666.037	46,99	691.879	25.842
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	0,0013	19,7	0,7
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	407.879	28,77	423.704	15.825
Tổng cộng	1.202.787	52,8	1.249.455	46.668

(Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC của DN thủy sản Cửu Long An Giang năm 2019)

Từ bảng trên, cho thấy với mức doanh thu thuần dự báo năm 2019 thì nhu cầu vốn và nguồn vốn đều tăng, cụ thể:

Nhu cầu vốn dự báo tăng: 42.705 triệu đồng;

Nguồn vốn dự báo tăng: 46.668 triệu đồng;

Nguồn vốn thừa (+) hoặc thiếu (-) = 46.668- 42.705 = 3.963 (triệu đồng)
 ứng với doanh thu thuần dự báo

Như vậy theo dự báo thì năm sau, DN có nguồn vốn đảm bảo để tài trợ dư thừa cho nhu cầu vốn tăng thêm của DN. Mặt khác DN cần có biện pháp quản lý nguồn vốn, tránh gây nhàn rỗi, lãng phí góp phần trực tiếp vào nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Theo đó, DN cần:

- + Phải khai thác hiệu quả sử dụng nguồn vốn một cách triệt để nghĩa là không để vốn nhàn rỗi mà không sử dụng, không sinh lời.
- + Phải sử dụng vốn một cách hợp lý và tiết kiệm.
- + Phải quản trị vốn một cách chặt chẽ nghĩa là không để vốn bị sử dụng sai mục đích, không để vốn thất thoát do buông lỏng quản trị.

Ngoài ra doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quản trị và sử dụng vốn.

Bên cạnh đó, các DN ngành thủy sản định kì cũng nên thực hiện dự báo rủi ro phá sản thông qua chỉ số Zscore.

Mô hình hệ số nguy cơ phá sản (Z score) dành cho đối tượng doanh nghiệp ngành sản xuất, đã cổ phần hóa:

$$Z \text{ score} = 1,2*A1+1,4*A2+3,3*A3+0,6*A4+1,0*A5$$

Trong đó:

A1(Working capitals/Total assets)= Vốn luân chuyển (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản.

A2(Retain earnings/Total assets)= Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản

A3(EBIT/Total assets)= EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)/Tổng tài sản

A4(Total equity/Total liabilities)= (Giá thị trường của cổ phiếu*Số lượng cổ phiếu lưu hành)/Tổng nợ

A5 (Sales/Total assets)= Hiệu quả sử dụng tài sản =Doanh thu/Tổng tài sản

Thực hiện khảo sát hệ thống báo cáo tài chính từ năm 2017, 2018, và 2019 của 20 DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sau quá trình thu thập, xử lý phân tích số liệu từ A₁, A₂, A₃, A₄ đến A₅, cho thấy chỉ số Z của 3 năm Z₂₀₁₇, Z₂₀₁₈ và Z₂₀₁₉ như sau:

Bảng 3.21: Giá trị chỉ số Z ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2017

Chỉ tiêu Mã CK	A₁	A₂	A₃	A₄	A₅	Z2017
AAM	0,7503	0,0045	0,0046	22,7241	0,8975	15,4538
ABT	0,2283	0,0445	0,0656	1,7553	0,6084	2,21432
ACL	0,0276	0,0196	0,0654	0,5153	1,0826	1,66816
AGF	0,1235	-0,0904	-0,0628	0,4091	1,1001	1,15996
ANV	0,0314	0,0533	0,0827	1,0654	1,0963	2,12075
ATA	-13,853	-4,5573	-2,9043	-0,9279	0,1581	-32,9867
AVF	-19,4916	-0,9033	-0,9033	-0,9487	1,2687	-26,936
BLF	0,0035	0,0045	0,0388	0,3473	0,9011	1,24802
CAD	-1,0204	-0,0148	-0,0148	-0,1134	0,0293	-1,33278
CAT	0,1035	0,0016	0,0395	0,4241	2,1616	2,67285
CCA	0,1078	0,013	0,035	0,6129	0,9396	1,5704
CMX	-0,2629	0,0363	0,0729	0,0886	1,2303	1,25937
DAT	0,102	0,0192	0,0574	0,5618	1,0862	1,76198
FMC	0,1642	0,067	0,0877	0,5289	2,1204	3,01799
HVG	-0,059	-0,0508	-0,0136	0,2196	1,132	1,07696
JOS	-1,4239	-0,1425	0,0018	-0,3936	1,3226	-0,8158
MPC	0,3807	0,0751	0,1023	0,4589	1,6578	2,83271
NGC	0,6594	0,0064	0,0438	0,2784	1,9725	3,08432
VHC	0,2644	0,1198	0,1575	1,4012	1,6206	3,46607
SNC	0,1733	0,049	0,0636	0,7262	4,2932	5,21536

(Nguồn: Báo cáo tài chính các doanh nghiệp khảo sát 2017 & tính toán của tác giả)

Qua số liệu phân tích ở bảng 3.21 cho thấy có 12/20 doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện đang niêm yết, nằm trong vùng có nguy cơ rủi ro phá sản cao, tiềm ẩn những vấn đề nghiêm trọng về tài chính. Cụ thể, công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (ACL), Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF), Công ty cổ phần Nam Việt (ANV), Công ty cổ phần Ntaco (ATA), Công ty cổ phần Việt An (AVF), Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu (BLF), Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex (CAD), Công ty cổ

phần xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ (CCA), Công ty cổ phần Camimex group (CMX), Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển thủy sản (DAT), Công ty cổ phần Hùng Vương (HVG), Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Minh Hải (JOS).

Bảng 3.22: Giá trị chỉ số Z ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2018

Chỉ tiêu Mã CK	A ₁	A ₂	A ₃	A ₄	A ₅	Z2018
AAM	0,7396	0,0417	0,0518	11,5798	0,9563	9,02102
ABT	0,2915	0,1246	0,1546	3,6221	0,7425	3,95018
ACL	0,1402	0,1715	0,224	0,7121	1,2606	2,8354
AGF	0,0911	-0,1449	-0,1806	0,5256	1,0458	0,67164
ANV	0,1501	0,1764	0,2149	1,1717	1,2076	3,04687
ATA	-16,8817	-0,2346	-0,2348	-0,9408	0,0792	-21,8466
AVF	-26,9964	-1,7061	-0,3273	-0,9631	1,8122	-34,63
BLF	0,0567	0,0017	0,0359	0,3557	0,9082	1,31051
CAD	-1,0208	-0,0055	-0,0055	-0,1108	0,0213	-1,29599
CAT	0,137	0,0741	0,1082	0,5153	1,7684	2,70278
CCA	0,0826	0,0298	0,0623	0,6482	1,2509	1,98625
CMX	-0,1463	0,0922	0,1366	0,1876	1,2128	1,72966
DAT	0,049	0,0376	0,0738	0,6272	1,1604	1,8917
FMC	0,2597	0,1207	0,1453	0,8544	2,5505	4,02325
HVG	0,0442	0,0018	0,0564	0,3327	0,9588	1,4001
JOS	-1,7286	-0,0915	0,0411	-0,4586	1,1453	-1,19665
MPC	0,3853	0,0891	0,1215	0,6927	1,8722	3,27587
NGC	-0,177	0,0142	0,0476	0,2953	1,6726	1,81434
VHC	0,3	0,2289	0,2768	1,7584	1,4935	4,14244
SNC	0,1616	0,0524	0,0726	0,5307	3,2884	4,11368

(Nguồn: Báo cáo tài chính các doanh nghiệp khảo sát 2018 & tính toán của tác giả)

Sang đến năm 2018, ngoài 8 doanh nghiệp vẫn nằm trong nhóm có nguy cơ cao về rủi ro phá sản, có thêm 1 doanh nghiệp vừa bị rơi vào vùng “không an toàn” với $Z = 1,81434$ là công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền, mã chứng khoán NGC. Cụ thể, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF), Công ty cổ phần Ntaco (ATA), Công ty cổ phần Việt An (AVF), Công ty cổ phần thủy sản

Bạc Liêu (BLF), Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex (CAD), Công ty cổ phần Camimex group (CMX), Công ty cổ phần Hùng Vương (HVG), Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Minh Hải (JOS).

Riêng có 4 DN sang năm 2018 đã có tình hình tài chính khả quan hơn so với 2017, thoát khỏi vùng cảnh báo rủi ro phá sản: công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (ACL), Công ty cổ phần Nam Việt (ANV), Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ (CCA), Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển thủy sản (DAT).

Bảng 3.23: Giá trị chỉ số Z ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2019

Chỉ tiêu Mã CK	A ₁	A ₂	A ₃	A ₄	A ₅	Z2019
AAM	0,7502	0,0365	0,0457	13,1374	0,9913	9,97589
ABT	0,2569	0,0904	0,1028	3,2966	0,6707	3,42274
ACL	0,2092	0,0969	0,1376	0,8382	0,9743	2,3181
AGF	-0,1431	-0,3361	-0,2773	0,2831	1,0615	-0,32599
ANV	0,2327	0,1702	0,2126	1,3646	1,093	3,13086
ATA	-23,1354	-0,2299	-0,2299	-0,9568	0,084	-29,3331
AVF	-31,7039	-1,7457	-0,2444	-0,9684	1,5217	-40,3545
BLF	0,0607	0,0098	0,0404	0,4302	1,1632	1,6412
CAD	-1,0208	-0,0055	-0,0055	-0,1108	0,0213	-1,29599
CAT	0,1596	0,0678	0,1076	0,6011	1,9914	2,99358
CCA	0,0604	0,0193	0,0494	0,5179	0,9675	1,54076
CMX	-0,0551	0,0546	0,0897	0,3191	0,6729	1,17069
DAT	0,1568	0,0395	0,0779	0,5977	1,5826	2,44175
FMC	0,346	0,151	0,1661	1,6127	2,4526	4,59495
HVG	-0,1457	-0,14	-0,097	0,1288	0,5133	-0,10036
JOS	-1,7579	-0,183	-0,0518	-0,4892	1,0038	-1,82634
MPC	0,4215	0,0551	0,0805	1,6506	2,1171	3,95605
NGC	-0,3946	-0,1972	-0,1638	0,1265	1,7016	0,48736
VHC	0,4379	0,1783	0,207	2,8108	1,1939	4,33858
SNC	0,2081	0,066	0,0889	0,7655	3,1347	4,22949

(Nguồn: Báo cáo tài chính các doanh nghiệp khảo sát 2019 & tính toán của tác giả)

Năm 2019, bức tranh tài chính ở 9 doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo rủi ro phá sản vào năm 2018 vẫn không có dấu hiệu phục hồi: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF), Công ty cổ phần Ntaco (ATA), Công ty cổ phần Việt An (AVF), Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu (BLF), Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex (CAD), Công ty cổ phần Camimex group (CMX),

Công ty cổ phần Hùng Vương (HVG), Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Minh Hải (JOS), công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền (NGC). Riêng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ (CCA) với tình hình tài chính năm 2018 có dấu hiệu biến động tốt, sang năm 2019 lại rơi vào vùng không an toàn, bị cảnh báo rủi ro phá sản.

Bảng 3.24: Đánh giá rủi ro phá sản ở các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2017-2019

Vùng chưa có vấn đề nghiêm trọng về tài chính				Vùng có mức rủi ro cao về phá sản			
DN	2017	2018	2019	DN	2017	2018	2019
AAM	15,4538	9,02102	9,97589	ATA	-32,9867	-21,8466	-29,3331
ABT	2,21432	3,95018	3,42274	AGF	1,15996	0,67164	-0,32599
ACL	1,66816	2,8354	2,3181	AVF	-26,936	-34,63	-40,3545
ANV	2,12075	3,04687	3,13086	BLF	1,24802	1,31051	1,6412
CAT	2,67285	2,70278	2,99358	CAD	-1,33278	-1,29599	-1,29599
DAT	1,76198	1,8917	2,44175	CCA	1,5704	1,98625	1,54076
FMC	3,01799	4,02325	4,59495	CMX	1,25937	1,72966	1,17069
MPC	2,83271	3,27587	3,95605	HVG	1,07696	1,4001	-0,10036
VHC	3,46607	4,14244	4,33858	JOS	-0,8158	-1,19665	-1,82634
SNC	5,21536	4,11368	4,22949	NGC	3,08432	1,81434	0,48736

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Qua khảo sát, đánh giá tình hình tài chính từ năm 2017 - 2019 của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam bộ hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua Mô hình chỉ số Z của E.I. Altman cho thấy $Z \leq 1,81$ chứng tỏ doanh nghiệp đang gặp vấn đề nghiêm trọng về tài chính, có nguy cơ cao về rủi ro phá sản.

Như vậy có 50% doanh nghiệp được khảo sát, phân tích đang trong vùng cảnh báo có nguy cơ, rủi ro cao về phá sản bao gồm các doanh nghiệp có mã chứng khoán **ATA**($Z=-29,3331$), **AGF**($Z=-0,3259$), **AVF**($Z=-40,3545$), **BLF**($Z=1,6412$), **CAD**($Z=-1,29599$), **CCA**($Z=1,54076$), **CMX**($Z=1,17069$), **HVG**($Z=-0,10036$), **JOS**($Z=-1,82634$), **NGC** ($Z=0,48736$).

Để giảm thiểu rủi ro, các DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ cần:

Một là, doanh nghiệp cần tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản của đơn vị

Do chỉ tiêu Z phụ thuộc phần lớn vào tổng tài sản nên các doanh nghiệp cần gấp rút lập danh sách, bảng kê tài sản hiện có của đơn vị mình, sau đó phân loại theo hiệu

quả sử dụng. Đối với nhóm tài sản có hiệu quả sử dụng thấp cần tìm biện pháp thanh lý, thu hồi giá trị còn lại. Khi tiến hành thanh lý, giá thanh lý thường bán dưới giá thị trường hoặc tài sản thanh lý nhưng không có thủ tục chính thức... dẫn đến thất thoát tài sản của doanh nghiệp. Để hạn chế tình trạng này cần có quy định về thanh lý tài sản, đồng thời chú ý triển khai một số nội dung như sau:

+ Soát xét việc sử dụng tài sản định kỳ để xem có tài sản nào nên thanh lý nếu chúng không còn hữu ích. Việc soát xét việc sử dụng tài sản định kỳ này cần tiến hành ngay. Lập ma trận khả năng sử dụng tài sản và báo cáo về tình hình sử dụng tài sản là một nội dung trong báo cáo ngắn hạn của người quản lý.

+ Ban hành thủ tục thanh lý tài sản: Nguyên tắc thông thường là bộ phận nào cần thanh lý tài sản, cần lập phiếu đề nghị thanh lý tài sản. Doanh nghiệp nên quy định rõ người xét duyệt, điều kiện thanh lý, giá trị thu hồi trong thanh lý nhằm ngăn chặn những sai phạm nêu trên. Khi thanh lý, cần thành lập hội đồng xét duyệt tài sản cần thanh lý (tránh việc thông đồng với người ngoài gây thất thoát tài sản của doanh nghiệp), giá trị có thể thu hồi của tài sản khi thanh lý.

Hai là, giảm cấu trúc nợ, tăng cấu trúc vốn

Một đặc điểm chung trong bức tranh tăng trưởng của các doanh nghiệp được khảo sát cho thấy cấu trúc vốn vẫn dựa nhiều vào vay nợ. Trong 50% doanh nghiệp nằm trong vùng nguy cơ cao bị phá sản đều có tổng giá trị thị trường < tổng nợ, do đó việc giảm cấu trúc nợ và tăng cấu trúc vốn theo hướng hạn chế đi vay thay vào đó có thể tăng thị giá cổ phiếu, hoặc tăng lượng cổ phiếu ra thị trường nhưng không để mức cổ tức quá thấp sẽ không thu hút được các nhà đầu tư. Nếu thực hiện tốt giải pháp này sẽ giúp các doanh nghiệp có giá trị A4 tăng (Tổng nợ < tổng giá trị thị trường), góp phần làm tăng chỉ số Z cho doanh nghiệp. Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp vững mạnh là tỷ lệ tối ưu giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay nhằm đảm bảo tối ưu giá trị của doanh nghiệp, sử dụng công cụ đòn bẩy tài chính hợp lý và linh hoạt trong điều kiện đáp ứng chiến lược kinh doanh, cũng như các điều kiện của thị trường vốn, đặc biệt là lãi suất. Việc tái cấu trúc nợ là một yêu cầu bắt buộc trong quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhằm cải thiện hoạt động của doanh nghiệp.

Ba là, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần chú trọng đến các biện pháp tăng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, song song đó cần kiểm soát tốc độ tăng của các khoản chi phí so với tốc độ tăng

của doanh thu nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Quản lý hiệu quả chi phí vô cùng quan trọng đối với một doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp có ngân sách hạn chế. Tăng cường hiệu quả sử dụng chi phí nhằm kiểm soát chi phí sẽ góp phần tăng giá trị A2 và A3 trong chỉ số Z, trực tiếp làm tăng biến động chỉ số Z. Để nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mỗi DN phải đưa ra được các biện pháp giảm chi phí, cách thức quản lý và kiểm soát cho phí tốt nhất. Chẳng hạn như: Xác định các chi phí cần phải cắt giảm bằng cách nhận diện và tập hợp các chi phí theo từng nội dung và tính toán các biến động trước - sau sẽ giúp phát hiện được các bộ phận yếu kém trong sử dụng chi phí, thường xuyên rà soát, nghiên cứu chỉnh sửa theo mục tiêu cắt giảm chi phí cho phù hợp với thực tế chi phí hiện tại và các chiến lược kinh doanh cụ thể trong ngắn hạn.

Như vậy, các doanh nghiệp đang trong vùng nguy cơ phá sản trước mắt cần tập trung thực hiện các giải pháp trong ngắn hạn, tập trung xác định các nhân tố cần cải thiện trước tiên, đặc biệt là các biến số chiếm trọng số cao trong cấu thành chỉ số Z-score. Tiếp đến doanh nghiệp này cần phân tích toàn diện tình hình tài chính của đơn vị mình trên tất cả các khía cạnh: phân tích tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn, tình hình tài trợ, kết quả kinh doanh, công nợ và khả năng thanh toán để có thể cải thiện tình hình tài chính và đưa doanh nghiệp thoát khỏi vùng nguy cơ phá sản.

3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

+ Về nhà nước và các cơ quan quản lý chức năng

Khuyến nghị cơ quan quản lý Nhà nước cần có những hỗ trợ DN về hướng dẫn công tác phân tích tài chính trong DN, đặc biệt là đối với hình thức công ty cổ phần. Cụ thể cần có những hướng dẫn, khuyến nghị về cơ sở dữ liệu phân tích, quy trình phân tích, phương pháp phân tích và nội dung phân tích, trách nhiệm phân tích. Nhằm định hướng cho DN ý thức rõ vai trò trách nhiệm của hoạt động phân tích tài chính đối với sự phát triển lành mạnh của DN trong ngành.

+ Cần hoàn thiện các quy định nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, kiểm soát thông tin trên báo cáo tài chính và hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính.

+ Đặc biệt đối với cty cổ phần, cần hoàn thiện những quy định để nâng cao chất lượng các báo cáo công bố thông tin: Bản cáo bạch, báo cáo thường niên. Cụ thể cần quy định rõ nội dung phân tích và hệ thống chỉ tiêu phân tích DN phải công bố.

+ Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước liên quan phải có những chính sách, những giải pháp hỗ trợ cho các DN; Cả về khía cạnh thực thi pháp luật và các khía cạnh bảo vệ DN trước những biến động khó khăn của thị trường (Ví dụ: chính sách ổn định tỷ giá, chính sách thúc đẩy quan hệ thương mại quốc tế). Đồng thời, chú trọng đến phát triển chuỗi giá trị thủy sản, tạo chỗ dựa vững chắc cho khối DN chế biến thủy sản.

+ Về hiệp hội Thủy sản

Thứ nhất, thông qua các đại biểu, đại diện của hiệp hội trong các cơ quan lập pháp, tư vấn, hoạch định chính sách và quản lý nhà nước, hiệp hội chủ động đề xuất và phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng và hoàn thiện một khuôn khổ pháp lý minh bạch, rõ ràng thúc đẩy hoàn thiện quy chế quản lý tài chính, rà soát lại các văn bản quy định, giúp công tác phân tích tài chính của các DN chế biến thủy sản đều được đảm bảo đúng theo định hướng về các vấn đề như quy trình phân tích, nội dung thực hiện phân tích, quyền và trách nhiệm của bộ phận phân tích tài chính đối với DN, và đối với cơ quan quản lý chức năng.

Thứ hai, hiệp hội cần cụ thể hóa các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi và quy trình hóa hoạt động tham vấn, lấy ý kiến doanh nghiệp chế biến thủy sản về hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác phân tích tài chính tại đơn vị. Thể chế hóa vai trò và nghĩa vụ của doanh nghiệp về tham gia xây dựng và triển khai chương trình công tác phân tích tài chính, mục tiêu phát triển bền vững cho vùng chế biến, nuôi trồng địa phương, ngành và doanh nghiệp.

Thứ ba, Hiệp hội cần xây dựng 1 ban cố vấn là đội ngũ chuyên gia, cán bộ giỏi đến từ các DN về chuyên môn nghiệp vụ công tác phân tích tài chính, hiểu biết về môi trường kinh doanh, pháp luật, xu thế phát triển,... luôn sẵn sàng cố vấn, hỗ trợ, chia sẻ cho các DN về công tác phân tích tài chính khi cần. Từng bước giúp nâng cao hiệu quả công tác phân tích tài chính tại đơn vị. Hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác phân tích tài chính định kỳ thường xuyên, xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích đặc thù cho các DN ngành thủy sản, với mục đích trở thành thước đo giá trị của doanh nghiệp và công cụ để ghi nhận các thay đổi nhằm làm cho hoạt động của doanh nghiệp được bền vững hơn, như một trách nhiệm mang tính bắt buộc đối với doanh nghiệp.

Thứ tư, Hiệp hội phải là người giúp doanh nghiệp vượt qua các lúng túng hoặc ngại ngần cung cấp những thông tin nhạy cảm và bổ sung cái nhìn đa chiều từ các bên liên quan đến DN; giúp doanh nghiệp thay đổi nhận thức, có chiến lược phát triển bền

vững toàn diện, tối ưu quy trình sản xuất kinh doanh, chuỗi cung ứng và có hoạt động kinh doanh, cạnh tranh công bằng, lành mạnh, hiệu quả cao, đáp ứng các yêu cầu vì mục tiêu phát triển bền vững...

Thứ năm, Hiệp hội cần tổ chức nhiều buổi chia sẻ kinh nghiệm như tổ chức các hội nghị tập huấn công tác quản lý tài chính, phân tích tài chính, phổ biến kiến thức pháp luật và hội nhập quốc tế; các khóa học bồi dưỡng kiến thức nâng cao năng lực kiến thức về kinh tế, pháp luật, các chế độ chính sách đối với người lao động cho các doanh nghiệp hội viên; nhận đặt hàng thực hiện những hoạt động nghiên cứu, phát triển ngành, cũng như hỗ trợ doanh nghiệp (sử dụng ngân sách nhà nước) vì mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ sáu, xây dựng trang thông tin điện tử của Hội và xuất bản các ấn phẩm về công tác phân tích tài chính của các DN tiêu biểu nhằm tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin, cập nhật, cung cấp thông tin giữa hội viên với hiệp hội, và ngược lại để thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa cộng đồng doanh nhân, doanh nghiệp với các cấp quản lý nhà nước, các ngành liên quan nhằm giải quyết khó khăn tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, giúp cho cơ quan chức năng thực hiện tốt hơn vai trò quản lý Nhà nước. Tổ chức các đoàn doanh nghiệp tham gia các đoàn công tác cùng lãnh đạo tỉnh hoặc các ngành trong các chuyến công tác nước ngoài nhằm giới thiệu hàng hóa, sản phẩm thúc đẩy quan hệ với các tổ chức, doanh nghiệp quốc tế, ký kết, hợp tác kinh tế quốc tế phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời gian tới, nhằm chuyển tải mục tiêu phát triển bền vững trong chiến lược kinh doanh, quản lý tài chính của DN, hiệp hội cần hỗ trợ các doanh nghiệp hội viên có nhận thức đầy đủ và nghiên cứu học tập các mô hình trên thế giới để áp dụng thực tế tại DN mình. Qua đó, góp phần thực hiện tốt việc gắn kết mục tiêu phát triển bền vững trong chiến lược kinh doanh, phù hợp với mô hình kinh doanh của từng DN theo quy định của pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng cường trách nhiệm của DN đại chúng đối với môi trường và xã hội, nhằm hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tầm nhìn đến năm 2030...

+ Về doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần ưu tiên công tác xây dựng bồi dưỡng đào tạo đội ngũ cán bộ phân tích, để trực tiếp nâng cao chất lượng hoạt động phân tích, nhằm từng bước trang bị đội ngũ nhân lực phải giỏi về nghiệp vụ phân tích tài chính vừa giỏi

về chuyên môn về lĩnh vực tài chính kế toán, pháp luật kinh doanh, môi trường kinh doanh, thị trường xuất khẩu. Từ đó giúp nâng cao hiệu quả hoạt động phân tích, kết quả phân tích là công cụ giúp nhà quản trị DN có thể có những đánh giá, kiểm tra, kiểm soát DN trong từng thời kỳ hoạt động.

Thứ hai, doanh nghiệp cần chú trọng công tác phân tích tài chính của đơn vị nhằm đảm bảo mọi hoạt động tài chính đều có sự quản lý và điều hành có định hướng mục tiêu cụ thể, đặc biệt cần quan tâm đến công tác phân công độ ngũ cán bộ làm phân tích, quyền và nghĩa vụ của ban phân tích tài chính đối với bộ phận liên quan.

Thứ ba, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình phân tích, trong đó có chi tiết về định kỳ tổ chức thu thập cơ sở dữ liệu phân tích nhằm tổ chức hoạt động phân tích một cách khoa học, hiệu quả và tiết kiệm ngân sách. Luôn chú trọng khâu đánh giá kết quả của quá trình phân tích để từng bước nâng cao chất lượng thông tin phân tích trong việc ra quyết định của nhà quản trị DN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Dựa trên nghiên cứu về cơ sở lý luận phân tích tài chính ở chương 1, kết hợp với đánh giá thực trạng phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản niêm yết khu vực Tây Nam Bộ ở chương 2. Tác giả nhận thấy việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại các DN chế biến thủy sản vùng Tây Nam Bộ là yêu cầu cấp thiết để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong bối cảnh Tây Nam Bộ là vùng thường xuyên bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn và là vũng trũng của tri thức, khoa học công nghệ, các DN chưa quan tâm, chú trọng đến vai trò của phân tích tài chính trong quản lý hiệu quả DN.

Trên cơ sở những nguyên tắc hoàn thiện phân tích tài chính tại DN, chương 3 của luận án đã lần lượt đưa ra các giải pháp hoàn thiện về hoàn thiện về quy trình phân tích, cơ sở dữ liệu phân tích, phương pháp phân tích và nội dung phân tích với các chỉ tiêu DN cần.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động phân tích nhằm tiến tới cải thiện chất lượng quản lý tài chính trong các DN thì việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính cần có các điều kiện về phía Nhà Nước - các cơ quan chức năng, hiệp hội thủy sản và các DN thủy sản.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh ngành thủy sản đang gặp rất nhiều khó khăn như biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài, giá và lượng nguyên liệu đầu vào không ổn định, các rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại từ nước nhập khẩu, sự biến động của thị trường tiêu dùng nội địa và thị trường xuất khẩu, lợi nhuận có dấu hiệu giảm sút càng đòi hỏi việc quản trị các nguồn lực cũng như ra quyết định trong DN cần đúng đắn và sáng suốt hơn bao giờ hết.

Trên thực tế, phân tích tài chính đã được thực hiện tại các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ nhưng thực sự vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Tại các DN, còn tồn tại nhiều thiếu sót trong nội dung phân tích, đồng thời phương pháp phân tích, quy trình và cơ sở dữ liệu phân tích còn chưa đầy đủ. Dẫn đến kết quả phân tích ở các DN này chưa phản ánh đúng tình hình tài chính của DN mình. Xuất phát từ những căn cứ sai lệch, thiếu sót nên hiệu quả phục vụ công tác quản trị rủi ro, dự báo khả năng phá sản, đánh giá khả năng hoạt động liên tục, điều hành quản trị luôn bị hạn chế tại đa số các DN chế biến thủy sản trong khu vực.

Xuất phát từ thực tiễn của nhu cầu hoàn thiện phân tích tài chính của các DN chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ. Luận án đóng vai trò đặc biệt quan trọng và là tập hợp chi tiết về 4 nhóm: hoàn thiện nội dung phân tích, hoàn thiện phương pháp phân tích, hoàn thiện quy trình phân tích và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phân tích; là căn cứ để nâng cao hiệu quả quản trị ở các doanh nghiệp.

+ Những đóng góp về mặt lý luận

Luận án đã nghiên cứu tổng quan rất nhiều các công trình trong và ngoài nước liên quan đến phân tích tài chính, từ nhận thức về phân tích tài chính, luận án triển khai nghiên cứu cơ sở lý thuyết về phân tích tài chính, cụ thể ở 4 nhóm vấn đề: quy trình phân tích, cơ sở dữ liệu phân tích, nội dung và phương pháp phân tích cho các DN chế biến thủy sản niêm yết trên địa bàn khu vực Tây Nam Bộ nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ quản trị tài chính DN.

+ Những đóng góp về mặt thực tiễn

Luận án tiến hành khảo sát và thực hiện thống kê mô tả để phản ánh bức tranh thực trạng với 4 nhóm vấn đề phân tích tài chính của các doanh nghiệp

chế biến thủy sản niêm yết trên địa bàn khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian từ 2015 - 2019.

Thông qua thực trạng ở các khía cạnh về phân tích tài chính: về quy trình phân tích, cơ sở dữ liệu phân tích, phương pháp phân tích và nội dung phân tích tại các DN chế biến thủy sản niêm yết khu vực Tây Nam Bộ. Luận án vận dụng các nguyên tắc hoàn thiện nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính của các DN chế biến thủy sản niêm yết, góp phần nâng cao chất lượng phân tích tài chính và từng bước phục vụ hiệu quả mục tiêu quản trị tài chính của DN./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Võ Thị Vân Na (2020), "Đo lường rủi ro phá sản của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 06 (203), tr.51-56.
2. Võ Thị Vân Na (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính của doanh nghiệp chế biến thủy sản", *Tạp chí Thuế nhà nước*, Số 23 (798), tr.22-23.
3. Võ Thị Vân Na (2020), "Phân tích khả năng thanh toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản", *Tạp chí Thuế nhà nước*, Số 31 (806), tr.24-25.
4. Võ Thị Vân Na, Trương Công Hào, Trần Thị Minh Tuyền (2020), "Quản trị rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp thủy sản", *Tạp chí Thuế nhà nước*, Số 47 (822), tr.24-25.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, năm 2015- 2019.
2. Bản cáo bạch, báo cáo thường niên của các DN chế biến thủy sản có niêm yết - tại khu vực Tây Nam Bộ năm 2015-2019.
3. Bộ Tài chính (2015), Thông tư 200/2015/TT-BTC
4. Bộ xây dựng (2001), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
5. Bộ xây dựng (2001), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
6. Đàm Thanh Tú, 2015, *vận dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 11(148)-2015.
7. Đinh Ngọc Bảo, Nguyễn Chí Cường (2014), *các nhân tố ảnh hưởng chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 290, ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Tấn Bình (2005), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2010), *Đọc và Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp (Sách chuyên khảo)*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
10. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2015), *Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp, dùng cho chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
12. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2010), *Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp (dùng cho các lớp không chuyên ngành)*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
13. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2015), *Phân tích tài chính doanh nghiệp dùng cho sinh viên khối chuyên ngành Quản trị kinh doanh*, Ngân hàng, Nxb Tài chính, Hà Nội.

14. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2015), *Quản trị rủi ro tài chính trong các tập đoàn kinh tế Nhà nước, Lý luận và thực tiễn (sách chuyên khảo)*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
15. Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Công, Nguyễn Thị Quyên (2016), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
17. Ngô Thế Chi, Đoàn Xuân Tiên, Vương Đình Huệ (1995), *Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
18. Nguyễn Văn Công, Nguyễn Năng Phúc, Trần Quý Liên (2002), *Lập đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
19. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Phân tích tài chính Doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
20. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Thực hành kế toán và phân tích Tài chính trong công ty cổ phần*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
21. Đỗ Thị Ngọc Diệp (2003), *Lý thuyết tài chính*, Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội.
22. Kim Thị Dung, Nguyễn Quốc Oánh (2003), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
23. Phạm Thị Mỹ Dung, Bùi Đăng Đoàn (2001), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
24. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương (2005), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
25. Trần Thế Dũng, Nguyễn Quang Hùng, Lương Thị Trâm (2002), *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp thương mại dịch vụ*, Nxb Đại học Quốc gia.
26. Phạm Thị Gái (2004), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
27. Dương Hữu Hạnh (2005), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
28. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2006), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
29. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2009), *Tài chính Doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
30. Vũ Duy Hào (1998), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

31. Nguyễn Minh Kiều (2006 - 2007), *Bài giảng Phân tích tài chính - chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright*.
32. Nguyễn Đình Kiệt, Bạch Đức Hiền (2008), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
33. Nguyễn Đình Kiệt, Nguyễn Đăng Nam (1999), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
34. Nguyễn Việt Lợi (2003), *Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho phân tích tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
35. Trương Mộc Lâm, Đỗ Văn Thành, Nguyễn Đình Kiệt, Bạch Đức Hiền, Huỳnh Đình Trữ (1991), *Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
36. Nguyễn Công Nhật (2012), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Bài giảng lưu hành nội bộ Viện Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội.
37. Phan Quang Niệm (2004), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
38. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Trường ĐH Kinh tế quốc dân.
39. Nguyễn Tuấn Phương (1998), *Hoàn thiện nội dung phân tích hoạt động tài chính trong doanh nghiệp sản xuất và liên doanh với nước ngoài*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
40. Nguyễn Năng Phúc và cộng sự (2008), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
41. Nguyễn Năng Phúc, Nghiêm Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Quang (2006), *Phân tích tài chính công ty cổ phần*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
42. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Phân tích tài chính công ty cổ phần*, Nxb Tài Chính.
43. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Phân tích kinh doanh - Lý thuyết và thực hành*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
44. Nguyễn Năng Phúc (2010), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
45. Ngô Kim Phượng (2009), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Kinh tế TP Hồ Chí Minh.

46. Phạm Thị Quyên (2014), *Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính trong các công ty cổ phần thuộc tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
47. Nguyễn Ngọc Quang (2001), *Phân tích tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường*, Thông tin Tài chính (21), Hà Nội.
48. Nguyễn Ngọc Quang (2013), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
49. Nguyễn Thị Quyên, Nguyễn Thị Thanh (2012), *Phân tích tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Thực trạng và giải pháp*. Đề tài cấp Học viện, Học viện Tài chính.
50. Nguyễn Hải Sản (2001), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
51. Nguyễn Văn Sơn (2002), *Lý thuyết tài chính tiền tệ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
52. Nguyễn Văn Thụ (2003), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội.
53. Nguyễn Thị Thanh (2012), *Hoàn thiện Nội dung và phương pháp phân tích tài chính trong các tập đoàn kinh tế hoạt động theo mô hình công ty Mẹ - Con ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
54. Trần Ngọc Thơ (2003), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
55. Nguyễn Thị Quỳnh Trang(2019), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính tại các công ty niêm yết thuộc tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
56. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Minh (2013), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
57. Mai Khánh Vân (2016), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính cho các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
58. Lê Thị Xuân (2013), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Dân trí.
59. Lê Thị Xuân (2010), *Phân tích và sử dụng báo cáo tài chính*, Học viện Ngân hàng. (dịch từ nguyên bản tiếng anh: *The analysis and use of financial statements*, Nxb Wiley - 2002).

60. Lê Thị Xuân, Nguyễn Xuân Quang (2010) Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
61. Lê Thị Xuân, Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Tiến Vinh, Nguyễn Thị Đào (2010), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
62. Quan Minh Nhật và Lý Thị Phương Thảo (2014), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp BĐS đang niêm yết trên TTCK Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, ĐH Cần Thơ, số 33.
63. Trường đại học Ngân hàng Tp.Hồ Chí Minh (2008), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb ĐH Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh.

*** Tài liệu tiếng Anh**

64. Brigham, E.F and Houston J. F (2009). *Quản trị tài chính*, Cengage learning.
65. Edward.I.Altman (1968), “ *The Z scores bankruptcy Model: Past, Present and Future*”
66. Edward.I.Altman (1977), “*The use of credit scoring model and Imp of a credit culture*”.
67. Edward.I. AltmanGrice và Ingram (2001), “*Verify the suitability of the Z-score model in the risk forecasts of the business*”
68. Fabozzi, Frank (2003), *Financial management and analysis-2nd*.
69. Frazier, K.B, Ingram, R.W and Tennyson B.M. (1984). *A methodology for the analysis of narrative accounting disclosures*, Journal of accounting research.
70. Gibson, C.H (2001), *Finacial reporting and analysis*, South- Western college Pub- Finance statement.
71. Guenther D.A (2004), *Finacial reporting and analysis*, Mc Graw Hill - Bussiness and economics.
72. Hayes &etc (2010), “*Applying the Z-score index in the risk assessment for bankruptcy of retail businesses in the U.S*”.
73. Hawkins, D.F (1998), *Coporate finacial reporting and analysis*, R.R. Donnelley & Sons Company, United States of America.
74. I.M Pandey (2001), *Capital Structure and the Frim Character-stics: Evidence from and Emerging Market*, IIMA Working Paper, No. 2001-10-04.

75. Josette Peyrard (người dịch: Đỗ Văn Thận) (2008). *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
76. K.R Subramanyam. John J.Wild (2009), Tenth Edition *Financial Statements Analysis*, McGraw.Hill International Edition.
77. Leopold A Bernstein (1989), *Financial statement analysis: Theory, application and interpretation, 6th Edition*.
78. Martin Fridson Ferrando Alvarer, *Phân tích báo cáo tài chính - Hướng dẫn và thực hành* (1991).
79. N.R.Revathi (2010), *Finacial analysis with reference to Tancem*, Project report to Master of Business Administration.
80. Nguyen Thanh Cuong, Pham The Anh (2010), “*Evaluating bankruptcy risk of seafood processing enterprises currently listed on the Vietnam stock market*”.
81. Pedro Juan Garcia, Pedro Martinez (2007), *Effects of working capital management on SME prof-itability*, *International Journal of Managerial Finance*, Vol.3 Iss:2
82. Peyrard, J. (1994), *Quản lý tài chính doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
83. Peyrard, J. (2005), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tổng hợp TPHCM.
84. R.Zeitun and G.G Tian (2007). *Capital structure and cor-porate performance: evidence from Jordan*, *Australasian Accounting Business and Finance Journal*.
85. Steven Bragg (2013), *Finacial Analysis A business decision Guide*, 2nd Edition, Accounting tools LLC, Colorado, USA.
86. Wahlen,Stephen P.Baginski, M Bradshaw (2014) “*Financial reporting, Financial satement analysis and valuation: A strategic perspective*”.
87. Wendy L. Pirie, Anthony T.Cope, Micheal A Broihahn, Elaine Henry, Thomas R. Robinson (2015) “*International Financial Statement Analysis*, 3rd edit, 2015.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Nội dung phân tích theo các chỉ tiêu sử dụng và ý nghĩa
2. Phụ lục 2.1A: Phiếu khảo sát thực trạng phân tích tài chính tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại khu vực Tây Nam Bộ.
3. Phụ lục 2.1B: Danh sách các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết chứng khoán tham gia khảo sát.
4. Phụ lục 2.2: Tổng hợp kết quả khảo sát tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ có niêm yết.
5. Phụ lục 3: Thu thập, thống kê phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu, quy trình phân tích tại các DN khảo sát; số liệu thu thập phân tích nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.
6. Phụ lục 4: Trích hồ sơ phân tích của các doanh nghiệp khảo sát.
7. Phụ lục 5: Trích báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ niêm yết.

Phụ lục 1

NỘI DUNG PHÂN TÍCH, CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG VÀ Ý NGHĨA

STT	Chỉ tiêu	Cách xác định	Ý nghĩa
I. Phân tích tình hình huy động vốn			
I.1 Quy mô nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn			
1.	Các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn trên BCĐKT		
2	Tỷ trọng từng loại nguồn vốn	$\frac{\text{Giá trị chỉ tiêu NV}}{\text{Tổng giá trị NV}}$	Đánh giá cơ cấu NV và biến động của cơ cấu NV từ khái quát đến chi tiết
I.2 Phân tích tình hình tài trợ			
3	Vốn lưu chuyển	$\text{VLC} = \text{VCSH} + \text{Nợ DH} - \text{TSDH}$	Chỉ tiêu này giúp phản ánh hoạt động tài trợ có an toàn không? Đã đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính hay chưa?
4	Hệ số tự tài trợ tổng quát	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Phản ánh tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số này cao chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp, nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp chưa khai thác đòn bẩy tài chính.
5	Hệ số tự tài trợ thường xuyên (TSDH)	$\frac{\text{Nguồn vốn dài hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1, tính ổn định và bền vững về tài chính của DN càng đảm bảo (1 phần đầu tư TSDH và 1 phần đầu tư TSNH). Nếu bằng 1 thì DN vừa đủ cân bằng tài chính nhưng tính ổn định chưa cao. Khi nhỏ hơn 1, DN mất cân bằng tài chính.
6	Hệ số tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị TSCĐ}}$	Hệ số này cung cấp thông tin về số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu. Tỷ suất này nếu > 1 thì chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng, lành mạnh. Khi tỷ suất < 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

7	Chi phí sử dụng vốn bình quân	$WACC = \sum_{i=1}^n (W_i \times R_i)$ (R _i : chi phí sử dụng vốn của nguồn vốn i W _i : Tỷ trọng nguồn vốn i trong tổng nguồn vốn I: nguồn tài trợ (i=1,n)	Chỉ tiêu này phản ánh chi phí huy động vốn của doanh nghiệp có tiết kiệm hay không? Có đảm bảo vốn được huy động với chi phí hiệu quả nhất?
<i>* Đối với công ty cổ phần</i>			
8	Hệ số tài trợ tài sản bằng vốn cổ phần	$\frac{\text{Vốn cổ phần}}{\text{Tổng tài sản}}$	Phản ánh nguồn vốn cổ phần của DN tài trợ được bao nhiêu phần tài sản. Trị số này càng lớn thì khả năng tài trợ càng cao.
9	Hệ số tài trợ tài sản bằng vốn cổ phần	$\frac{\text{Vốn cổ phần}}{\text{Tài sản cố định}}$	Phản ánh nguồn vốn cổ phần của DN tài trợ được bao nhiêu phần tài sản cố định. Trị số này càng lớn thì khả năng tài trợ càng cao.
II. Phân tích tình hình sử dụng vốn			
II.1 Quy mô tài sản và cơ cấu tài sản			
10	Các chỉ tiêu phản ánh tài sản trên BCĐKT		
11	Tỷ trọng từng loại tài sản	$\frac{\text{Giá trị chỉ tiêu TS}}{\text{Tổng giá trị TS}}$	Đánh giá cơ cấu TS và biến động của cơ cấu TS từ khái quát đến chi tiết
II.2 Năng lực hoạt động vốn - hiệu suất sử dụng vốn			
12	Số vòng luân chuyển vốn kinh doanh	$\frac{\text{Doanh thu + Thu nhập}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$	Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ vốn luân chuyển bao nhiêu vòng. Số vòng luân chuyển càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của DN càng cao và ngược lại
13	Số vòng luân chuyển vốn lưu động	$\frac{\text{Doanh thu + Thu nhập}}{\text{Vốn lưu động bq}}$	Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ vốn lưu động của DN luân chuyển bao nhiêu vòng. Số vòng luân chuyển càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động của DN càng cao và hiệu quả sử dụng vốn của DN tốt và ngược lại
14	Kỳ luân chuyển vốn lưu động	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động}}$	Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ vốn lưu động của DN quay 1 vòng mất bao nhiêu ngày

15	Số vòng quay hàng tồn kho	$\frac{GVHB}{\text{Trị giá HTK bq}}$	Chỉ số này thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho hiệu quả như thế nào. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy DN bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Tuy nhiên chỉ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất đáp ứng được nhu cầu khách hàng.
16	Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	$\frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$	Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ HTK của DN mất bao nhiêu ngày để chuyển thành hàng bán
17	Số vòng thu hồi nợ (số vòng quay các KPT, hệ số thu hồi nợ)	$\frac{\text{Doanh thu thuần (khoản phải thu)}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$	Số vòng thu hồi nợ hay số vòng quay các khoản phải thu, hệ số thu hồi nợ cho biết trong kỳ, các khoản phải thu bình quân của DN quay bao nhiêu vòng.
18	Kỳ thu hồi nợ	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$	Chỉ tiêu này cho biết sau bao lâu thì DN thu hồi được nợ. Thời gian thu hồi càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền càng nhanh. DN ít bị chiếm dụng vốn.
II.3 Khả năng sinh lời của nguồn vốn			
19	Hệ số sinh lời của tài sản (ROA)	$\frac{LNST}{NVbq}$	Chỉ số này cho biết, trong một kỳ phân tích DN đã sử dụng mỗi đồng vốn vào hoạt động kinh doanh, thì thu lại được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu nhằm mục đích phản ánh khả năng sinh lời vốn của DN, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với các bên cho vay và nhà nước.
20	Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	$\frac{LNST}{VCSHbq}$	Chỉ số ROE thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng vốn của doanh nghiệp, hay nói cách khác 1 đồng vốn bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng sử dụng vốn càng có hiệu quả. ROE cao duy trì trong nhiều năm sẽ giúp DN có lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

21	Hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (BEP)	$\frac{\text{EBIT}}{\text{NVbq}}$	Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ DN sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, không kể nguồn vốn đó hình thành từ nguồn nào và cũng không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc vốn kinh doanh và thuế TNDN. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của DN càng cao. Góp nâng cao năng lực cạnh tranh của DN về vốn đầu tư.
III. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh			
III.1 Quy mô vốn kinh doanh			
22	Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh		
III.2 Phân tích hiệu quả chi phí			
23	Hệ số chi phí hoạt động	$\frac{\text{Tổng chi phí trong kỳ}}{\text{Tổng lưu chuyển thuần}}$	Phản ánh quan hệ giữa tổng chi phí hoạt động của DN với thu nhập mà nó tạo ra trong mỗi thời kỳ hoạt động kinh doanh. Hệ số này < 1 chứng tỏ DN có lãi từ hoạt động kinh doanh và giá trị của hệ số này càng nhỏ thì càng tốt.
24	Hệ số giá vốn hàng bán	$\frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}}$	Cứ một đồng doanh thu thuần thu được, doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.
25	Hệ số chi phí bán hàng	$\frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}}$	Để thu được một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

26	Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp	$\frac{\text{Chi phí quản lý DN}}{\text{Doanh thu thuần}}$	Để thu được 1 đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp phải chi bao nhiêu đồng chi phí quản lý DN. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng chặt chẽ và ngược lại
27	Hệ số chi phí tài chính	$\frac{\text{Chi phí tài chính}}{\text{Doanh thu tài chính}}$	Để thu được 1 đồng doanh thu tài chính, doanh nghiệp phải chi bao nhiêu đồng chi phí cho hoạt động tài chính. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý khoản chi phí này càng cao và ngược lại.
III.3 Phân tích khả năng sinh lời			
28	Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)	$\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$	Phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận thuế và doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời từ hoạt động của doanh nghiệp dành cho các chủ sở hữu sau khi đã bù đắp hết các khoản chi phí hoạt động trong kỳ. Chỉ tiêu này cũng phản ánh khả năng quản lý, tiết kiệm chi phí của một doanh nghiệp.
29	Hệ số lợi nhuận gộp	$\frac{\text{LN gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$	Chỉ số này cho biết doanh thu thu về tạo ra được bao nhiêu đồng thu nhập
30	Hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh	$\frac{\text{LN thuần từ hoạt động KD}}{\text{DTT+DTTC}}$	Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng doanh thu thu từ hoạt động kinh doanh, có bao nhiêu đồng thuộc về lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.
+ Đối với cty cổ phần niêm yết			
31	Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)	$\frac{\text{LN sau thuế và LV}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$	Chỉ tiêu này đo lường năng lực trả lãi của DN cho các cổ đông thường và là cơ sở để xác định giá trị tăng thêm của vốn cổ phần thường. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt, vì khi đó khoản thu nhập trên mỗi cổ phiếu sẽ cao hơn.

32	Hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu (P/E)	$\frac{\text{Giá thị trường 1 cổ phiếu (MP)}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu (EPS)}}$	Cho biết nhà đầu tư phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn để có được một đồng thu nhập từ cổ phiếu đầu tư. P/E cao dự kiến công ty tăng trưởng cao trong tương lai nhưng nếu quá cao thì rủi ro với các nhà đầu tư là lớn, nhưng quá thấp thì không hấp dẫn các nhà đầu tư.
33	Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)	$\frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường}}$	Hệ số này đo lường quan hệ của cổ tức công bố chi trả cho cổ phiếu thường của công ty so với khả năng sinh lãi của nó. Hệ số này cao thì tỷ lệ lợi nhuận giữ lại tái đầu tư thấp và ngược lại.
34	Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)	$\frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}}$	Hệ số này phản ánh lợi tức mong đợi của nhà đầu tư vào chính sách chi trả cổ tức của doanh nghiệp khi mua một loại cổ phiếu tại thời điểm hiện tại. Hệ số này càng cao và tăng thì những cổ đông hiện tại sẽ hài lòng, ngược lại các nhà đầu tư tiềm năng thì e ngại đầu tư vào cổ phiếu.
III.4 Phân tích hiệu quả xã hội			
35	Hiệu quả sử dụng lao động	$\frac{\text{Doanh thu (Lợi nhuận)}}{\text{Số lao động bình quân}}$	Phản ánh bình quân 1 lao động trong DN đóng góp bao nhiêu đồng DT hay LN
36	Mức đóng góp cho ngân sách nhà nước	$\frac{\text{Khoản nộp NSNN}}{\text{VKD bình quân}}$	Phản ánh bình quân 1 đồng VKD đóng góp và ngân sách nhà nước bao nhiêu đồng.
IV. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán			
IV.1 Phân tích tình hình công nợ			
37	Tổng các khoản phải thu	Các khoản phải thu ngắn hạn + Các khoản phải thu dài hạn	Chỉ tiêu này phản ánh tổng nguồn vốn mà doanh nghiệp đang bị chiếm dụng
38	Tổng các khoản phải trả	Nợ phải trả - (Vay và nợ ngắn hạn + Vay và nợ dài hạn)	Chỉ tiêu này phản ánh tổng nguồn vốn mà doanh nghiệp đang đi chiếm dụng
39	Hệ số các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu phần vốn bị chiếm dụng.

40	Hệ số các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	Phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu phần được tài trợ bằng nguồn vốn bị chiếm dụng.
41	Số vòng quay các khoản phải thu	$\frac{\text{DTTBH và CCDV}}{\text{Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân}}$	Chỉ tiêu Số vòng quay các khoản phải thu còn gọi là Hệ số thu hồi nợ, phản ánh tình hình luân chuyển các khoản phải thu ngắn hạn
42	Kỳ thu hồi nợ bình quân	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ báo cáo}}{\text{Số vòng thu hồi nợ}}$	Chỉ tiêu Kỳ thu hồi nợ bình quân còn gọi là thời gian thu hồi nợ bình quân phản ánh thời gian bình quân để thu hồi nợ là bao nhiêu ngày
43	Hệ số hoàn trả nợ	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Các khoản phải trả ngắn hạn bình quân}}$	Chỉ tiêu Số vòng quay các khoản phải trả thường gọi là Hệ số hoàn trả nợ phản ánh tình hình hoàn trả nợ của doanh nghiệp
44	Kỳ trả nợ bình quân	$\frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Hệ số hoàn trả nợ}}$	Chỉ tiêu Kỳ trả nợ bình quân còn gọi là thời gian trả nợ bình quân phản ánh thời gian bình quân để hoàn trả nợ là bao nhiêu ngày
IV.2 Phân tích tình hình khả năng thanh toán			
45	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán tổng quát được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản.
46	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ phải trả}}$	Chỉ tiêu này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp.
47	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán nhanh được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền.
48	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn đến hạn và quá hạn}}$	Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay tức thì được bao nhiêu lần nợ quá hạn, đến hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền.

49	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{\text{LN trước thuế} + \text{chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$	Chỉ tiêu này cho biết bằng toàn bộ lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay sinh ra trong mỗi kỳ có thể đảm bảo cho doanh nghiệp thanh toán được bao nhiêu lần lãi vay phải trả do huy động nguồn vốn từ các khoản nợ.
50	Hệ số khả năng chi trả	$\frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ}}{\text{Nợ ngắn hạn BQ hoặc nợ ngắn hạn cuối kỳ}}$	Chỉ tiêu này cho biết với dòng tiền thuần tạo ra từ các hoạt động của mình trong kỳ, đơn vị có đủ khả năng bảo đảm được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không
V. Phân tích dòng tiền			
<i>V.1 Phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp</i>			
51	Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động	$\frac{\text{Số tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng số tiền thu vào}}$	Chỉ tiêu này cho thấy đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của DN
52	Hệ số tạo tiền (Hc)	$\frac{\text{IF (Dòng tiền thu về)}}{\text{OF (Dòng tiền chi ra)}}$	Hoặc cũng có thể tính trình độ tạo tiền của từng hoạt động. Nếu Hc càng cao thì cân đối giữa nhu cầu và khả năng thanh toán tốt, có cơ hội đầu tư và ngược lại nếu Hc quá thấp sẽ thâm hụt cán cân thu chi, mất an toàn thanh toán và rủi ro tài chính cho doanh nghiệp.
<i>V.2 Phân tích dòng tiền thuần của doanh nghiệp</i>			
53	Dòng tiền thu vào trong kỳ	Dòng tiền thu từ HĐKD + Dòng tiền thu từ HĐTC + Dòng tiền thu từ HĐ khác	Mức đóng góp của từng nhân tố LCTT của hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính trong tổng dòng tiền thu vào trong kỳ.

VI. Đánh giá tăng trưởng và dự báo			
VI. Phân tích tăng trưởng			
54	Tăng trưởng về tổng tài sản	$\frac{\text{TS (cuối kỳ - đầu kỳ)}}{\text{TS đầu kỳ}}$	Nếu hệ số này dương cho thấy giá trị khoản mục tổng tài sản này tăng, khi giá trị dương càng lớn thì giá trị tăng của khoản mục tổng tài sản càng lớn, tăng trưởng cao, và ngược lại.
55	Tăng trưởng về vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{VCSH(cuối kỳ - đầu kỳ)}}{\text{VCSH đầu kỳ}}$	Khi chỉ tiêu này dương cho thấy giá trị khoản mục vốn chủ này tăng, khi giá trị dương càng lớn thì giá trị tăng của khoản mục vốn chủ càng lớn.
56	Tăng trưởng về doanh thu thuần	$\frac{\text{DTT (kỳ này - kỳ trước)}}{\text{DTT kỳ trước}}$	Nếu hệ số này dương cho thấy giá trị khoản mục doanh thu thuần tăng, khi giá trị dương càng lớn thì giá trị tăng của khoản mục doanh thu thuần càng lớn.
57	Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng	$\frac{\text{LNR (kỳ này - kỳ trước)}}{\text{LNR kỳ trước}}$	Nếu hệ số tổng lợi nhuận ròng dương cho thấy giá trị khoản mục lợi nhuận ròng tăng, khi giá trị dương càng lớn thì giá trị tăng của khoản mục lợi nhuận ròng càng lớn, và ngược lại.
58	Tăng trưởng về dòng tiền thuần KD	$\frac{\text{dòng tiền thuần KD (kỳ này - kỳ trước)}}{\text{dòng tiền thuần KD kỳ trước}}$	Hệ số này có mối quan hệ cùng chiều với giá trị của dòng tiền thuần KD (kỳ này - kỳ trước). Mức tăng trưởng cao khi giá trị tăng của khoản mục này càng lớn.
59	Tăng trưởng về Tổng dòng tiền thuần	$\frac{\text{dòng tiền thuần (kỳ này - kỳ trước)}}{\text{dòng tiền thuần kỳ trước}}$	Khi hệ số này dương cho thấy giá trị khoản mục tổng dòng tiền thuần tăng, khi giá trị hệ số dương càng lớn thì giá trị tăng của khoản mục này càng lớn và ngược lại.
• Đối với Cty cổ phần niêm yết			
60	Tăng trưởng về giá trị sổ sách cổ phiếu (BV)	$\frac{\text{BV cổ phiếu thường (kỳ này - kỳ trước)}}{\text{BV cổ phiếu thường kỳ trước}}$	Hệ số này có mối quan hệ cùng chiều với mức chênh lệch giá trị của các chỉ tiêu (kỳ này - kỳ trước). Mức tăng trưởng cao khi giá

61	Tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS)	$\frac{\text{EPS cổ phiếu thường (kỳ này - kỳ trước)}}{\text{EPS cổ phiếu thường kỳ trước}}$	trị tăng của khoản mục này càng lớn.
62	Tỷ lệ tăng trưởng bền vững	$\frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{VCSH đầu kỳ}}$	Hệ số này có mối quan hệ cùng chiều với mức chênh lệch giá trị của các chỉ tiêu (kỳ này - kỳ trước)
VI.2 Phân tích dự báo báo rủi ro tài chính			
63	Hệ số nợ	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	Cho biết được tỉ trọng nợ trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hay còn cho biết tỉ lệ tài sản được hình thành từ nguồn vốn chiếm dụng trong tổng tài sản của doanh nghiệp
64	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán tổng quát được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản.
65	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Chỉ tiêu này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp.
66	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán nhanh được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền.
67	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn và quá hạn}}$	Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay tức thì được bao nhiêu lần nợ quá hạn, đến hạn bằng các khoản tiền và tương đương tiền.
68	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	Chỉ tiêu này cho biết bằng toàn bộ lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay sinh ra trong mỗi kỳ có thể đảm bảo cho doanh nghiệp thanh toán được bao nhiêu lần lãi vay phải trả do huy động nguồn vốn từ các khoản nợ.

PHỤ LỤC 2.1A
THƯ MỜI THAM GIA KHẢO SÁT
PHIẾU ĐIỀU TRA

Kính gửi: KẾ TOÁN TRƯỞNG, TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TẠI KHU VỰC TÂY NAM BỘ

Tôi xin cam kết mọi thông tin về doanh nghiệp của Quý Ông (Bà) chỉ được dùng phục vụ cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín và không tiết lộ đến bất kỳ tổ chức, cá nhân nào.

PHIẾU KHẢO SÁT
THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP
CHẾ BIẾN THỦY SẢN TẠI KHU VỰC TÂY NAM BỘ

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ doanh nghiệp:.....
3. Điện thoại:.....
4. Website:.....
5. Ngành nghề: Chế biến thủy sản
6. Năm thành lập doanh nghiệp:.....

PHẦN II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Xin Ông/Bà cho biết mình đang giữ chức vụ gì?

- Kế toán trưởng
- Giám đốc tài chính
- Trưởng phòng tài chính kế toán
- Chuyên viên phụ trách công tác phân tích tài chính
- Bộ phận khác

2. Thời gian công tác của Ông/Bà ở vị trí hiện tại

- Dưới 1 năm
- Từ 1-5 năm
- Trên 5 năm

3. Doanh nghiệp ông/bà có tiến hành phân tích tài chính không?

- Có
- Không

PHẦN III. TÌNH HÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

A. Thực trạng phân tích tài chính tại doanh nghiệp

A1. Về quy trình phân tích tài chính tại doanh nghiệp

4. Kỳ phân tích tài chính tại DN là

- Định kỳ hàng năm
- Định kỳ 6 tháng
- Định kỳ hàng quý
- Ý kiến khác

5. Quy trình phân tích tài chính của doanh nghiệp được thực hiện như thế nào?

- Lập kế hoạch phân tích, thực hiện phân tích, kết thúc phân tích
- Lập kế hoạch phân tích, thực hiện phân tích
- Thực hiện phân tích
- Ý kiến khác:.....

6. Theo Ông/ Bà quy trình phân tích tại doanh nghiệp có đảm bảo tính khoa học, hợp lý?

- Có
- Không
- Ý kiến khác:.....

A2. Về phương pháp phân tích tài chính tại doanh nghiệp

7. Những phương pháp phân tích mà doanh nghiệp đã sử dụng

- Phương pháp so sánh
- Phương pháp liên hệ đối chiếu
- Phương pháp phân chia (chi tiết)
- Phương pháp mô hình Dupont
- Phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ)
- Phương pháp số chênh lệch
- Phương pháp cân đối
- Phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng nhân tố
- Phương pháp dự báo
- Phương pháp khác:.....

8. Nhằm nâng cao chất lượng kết quả phân tích tài chính phục vụ cho công tác quản trị tài chính, thì ngoài những phương pháp phân tích mà doanh nghiệp đang sử dụng, Ông (Bà) cho biết doanh nghiệp có cần bổ sung thêm *phương pháp phân tích* nào nữa không?

- Có
- Không

A3. Về cơ sở dữ liệu trong phân tích tài chính tại doanh nghiệp

9. Loại thông tin nào sau đây để phân tích tài chính của doanh nghiệp?

- Thông tin chung: về tình hình kinh tế - xã hội, chính sách của nhà nước,...
- Thông tin theo ngành kinh tế: đặc điểm ngành nghề kinh doanh, quy mô thị trường, tính chất cạnh tranh,...
- Thông tin nội bộ doanh nghiệp, từ các báo cáo hoạt động của doanh nghiệp
- Tất cả các phương án trên

10. Theo Ông/Bà việc thu thập đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp có quan trọng không?

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Không quan trọng

11. Hằng năm công ty có thuê kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính không?

- Có
- Không

12. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện hành có đáp ứng đủ những số liệu cần thiết phục vụ cho phân tích tài chính không?

- Có
- Không

13. Doanh nghiệp có sử dụng cơ sở dữ liệu khác ngoài hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện hành hay không?

- Có,.....
- Không

A4. Về các nội dung trong phân tích tài chính tại doanh nghiệp

14. Đối với doanh nghiệp chế biến thủy sản, nội dung phân tích tài chính có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định quản lý của doanh nghiệp ở mức độ nào?

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Bình thường
- Không quan trọng

15. Tại doanh nghiệp, lãnh đạo có sử dụng nội dung phân tích tài chính trước khi ra quyết định về quản lý không?

- Có
- Không
- Tùy theo trường hợp

16. Hoạt động phân tích tài chính giúp nhà quản lý nhận diện rủi ro, và kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp đặc thù chế biến thủy sản không?

- Có
- Không
- Tùy theo trường hợp

17. Việc phân tích tài chính có giúp nhà quản lý đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn đã qua không?

- Có
- Không
- Tùy theo trường hợp

18. Hoạt động phân tích tài chính có giúp doanh nghiệp đưa ra các dự báo tài chính đáng tin cậy hay không?

- Có
- Không
- Tùy theo trường hợp

19. Khi phân tích tài chính, đối tượng quyết định nội dung phân tích tài chính là?

- Lãnh đạo doanh nghiệp
- Ngân hàng
- Các nhà đầu tư

20. Khi phân tích nhằm mục tiêu quản trị, doanh nghiệp đề cập đến nội dung nào sau đây

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính
- Phản ánh tình hình huy động vốn
- Phản ánh tình hình sử dụng vốn
- Phản ánh kết quả kinh doanh
- Phản ánh tình hình lưu chuyển tiền
- Phản ánh tình hình công nợ và khả năng thanh toán
- Phản ánh tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững
- Phản ánh khía cạnh nhận diện rủi ro tài chính
- Nội dung khác.....

21. Doanh nghiệp đã thực hiện phân tích tình hình tài chính phục vụ mục tiêu quản trị thông qua các nội dung cụ thể kèm với các chỉ tiêu nào dưới đây? Mức độ sử dụng như thế nào?

Với quy ước về điểm của thang đo như sau: **1: Không sử dụng; 2: Thỉnh thoảng sử dụng; 3: Định kỳ; 4: Thường xuyên; 5: Rất thường xuyên**

NỘI DUNG PHÂN TÍCH	TẦN SUẤT SỬ DỤNG				
1. Phân tích tình hình huy động vốn					
1.1. Phân tích tình hình nguồn vốn					
Các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn	1	2	3	4	5
Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn = Giá trị của từng NV / Tổng NV	1	2	3	4	5
1.2. Phân tích tình hình tài trợ					
Vốn luân chuyển = TSNH - NVNH = NVDH - TSDH	1	2	3	4	5
Chi phí sử dụng vốn bình quân	1	2	3	4	5
Hệ số tự tài trợ thường xuyên = NVDH / TSDH	1	2	3	4	5
Hệ số tự tài trợ tổng quát = VCSH / TS	1	2	3	4	5
2. Phân tích tình hình sử dụng vốn					
2.1. Quy mô và tỷ trọng tài sản					
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản	1	2	3	4	5
Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh tài sản = Giá trị từng TS / Tổng TS	1	2	3	4	5
2.2. Đo lường hiệu suất sử dụng vốn					
Số vòng luân chuyển vốn kinh doanh = Tổng DT và TN / Tổng vốn bình quân	1	2	3	4	5
Số vòng luân chuyển vốn lưu động = Tổng DT và TN / Vốn lưu động bình quân	1	2	3	4	5
Kỳ luân chuyển vốn lưu động = Thời gian trong kỳ / Số vòng luân chuyển vốn lưu động	1	2	3	4	5
Số vòng quay hàng tồn kho = GVHB / Trị giá HTK bình quân	1	2	3	4	5
Kỳ luân chuyển hàng tồn kho = Số ngày trong kỳ / Số vòng quay HTK	1	2	3	4	5
Số vòng thu hồi nợ = Tổng DT và TN / Các khoản phải thu bình quân	1	2	3	4	5
Kỳ thu hồi nợ = Thời gian trong kỳ / Số vòng thu hồi nợ	1	2	3	4	5
2.3. Khả năng sinh lời của nguồn vốn					
Hệ số sinh lời của tài sản (ROA) = LNST/NV _{bq}	1	2	3	4	5
Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) = LNST/VCSH _{bq}	1	2	3	4	5
Hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (BEP) = EBIT/NV _{bq}	1	2	3	4	5

3.Phân tích tình hình kết quả kinh doanh					
3.1.Quy mô vốn kinh doanh					
Các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh	1	2	3	4	5
3.2.Phân tích hiệu quả chi phí					
Hệ số chi phí hoạt động	1	2	3	4	5
Hệ số giá vốn hàng bán = GVHB/DTT	1	2	3	4	5
Hệ số chi phí bán hàng = CPBH/DTT	1	2	3	4	5
Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp = CPQLDN/DTT	1	2	3	4	5
Hệ số chi phí tài chính	1	2	3	4	5
3.3.Phân tích khả năng sinh lời					
Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)	1	2	3	4	5
Hệ số lợi nhuận gộp = LNG/DTT	1	2	3	4	5
Hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh = LNT từ hoạt động Kinh doanh / (DTT+DTTC)	1	2	3	4	5
*Đối với công ty cổ phần niêm yết					
Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)	1	2	3	4	5
Hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu (P/E) = Giá trị thị trường của mỗi cổ phiếu / Ln của mỗi cổ phiếu	1	2	3	4	5
Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)	1	2	3	4	5
Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)	1	2	3	4	5
3.4.Phân tích hiệu quả xã hội					
Hiệu quả sử dụng lao động	1	2	3	4	5
Mức đóng góp cho ngân sách nhà nước	1	2	3	4	5
4.Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán					
4.1.Phân tích tình hình công nợ					
Tổng các khoản phải thu	1	2	3	4	5
Tổng các khoản phải trả	1	2	3	4	5
Hệ số khoản phải thu = Các khoản phải thu / Tổng TS	1	2	3	4	5
Hệ số khoản phải trả = Các khoản phải trả / Tổng TS	1	2	3	4	5
Số vòng quay các khoản phải thu	1	2	3	4	5
Kỳ thu hồi nợ bình quân	1	2	3	4	5
Hệ số hoàn trả nợ = Tổng số tiền chậm trả (GVHB) / Các khoản phải trả bình quân	1	2	3	4	5
Kỳ trả nợ bình quân	1	2	3	4	5

4.2.Phân tích tình hình khả năng thanh toán					
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = Tổng TS / Nợ phải trả	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = TSNH / Nợ NH	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán nhanh = Tiền và các khoản tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán tức thời = Tiền và các khoản tương đương tiền / Nợ đến hạn và quá hạn	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay = EBIT/ Lãi vay phải trả	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng chi trả	1	2	3	4	5
5.Phân tích dòng tiền					
5.1.Phân tích khả năng tạo tiền					
Tỷ trọng dòng tiền thu vào = Dòng tiền thu vào từng hoạt động / Tổng dòng tiền thu vào của toàn doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Hệ số tạo tiền (Hc)	1	2	3	4	5
5.2.Phân tích dòng tiền thuần					
Dòng tiền thu từ HĐTC	1	2	3	4	5
Dòng tiền thu từ HĐKD	1	2	3	4	5
Dòng tiền thu từ HĐ khác	1	2	3	4	5
6.Phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo rủi ro tài chính					
6.1.Phân tích tình hình tăng trưởng					
Tăng trưởng về tổng tài sản = TS (cuối kỳ - đầu kỳ) / TS đầu kỳ	1	2	3	4	5
Tăng trưởng về vốn chủ sở hữu = VCSH (kỳ này - kỳ trước) / VCSH kỳ trước	1	2	3	4	5
Tăng trưởng về doanh thu thuần = DTT (kỳ này - kỳ trước) / DTT kỳ trước	1	2	3	4	5
Tăng trưởng về tổng lợi nhuận ròng = LNR (kỳ này - kỳ trước) / LNR kỳ trước	1	2	3	4	5
Tăng trưởng về dòng tiền thuần kinh doanh = Dòng tiền thuần HĐKD (kỳ này - kỳ trước) / Dòng tiền thuần HĐKD kỳ trước	1	2	3	4	5
Tăng trưởng về Tổng dòng tiền thuần	1	2	3	4	5
*Đối với công ty cổ phần niêm yết					
Tăng trưởng về giá trị sổ sách (BV) = Giá trị sổ sách CP (kỳ	1	2	3	4	5

này - kỳ trước)/ Kỳ trước					
Tăng trưởng về thu nhập bình quân cổ phiếu thường (EPS)	1	2	3	4	5
Tỷ lệ tăng trưởng bền vững	1	2	3	4	5
6.2.Phân tích dự báo rủi ro tài chính					
Hệ số nợ = Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = Tổng TS / Nợ phải trả	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = TSNH / Nợ NH	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán nhanh = Tiền và các khoản tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán tức thời = Tiền và các khoản tương đương tiền / Nợ đến hạn và quá hạn	1	2	3	4	5
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay = EBIT/ Lãi vay phải trả	1	2	3	4	5

Xin trân trọng cảm ơn Ông (Bà) đã giúp đỡ.

PHỤ LỤC 2.1B
DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC
TÂY NAM BỘ CÓ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN THAM GIA KHẢO SÁT

STT	Mã CK	Tên DN	Kế toán trưởng	Mã số thuế	Năm niêm yết	Vốn điều lệ (đồng)
1	AAM	CÔNG TY CP THỦY SẢN MEKONG	Ông Nguyễn Hoàng Anh	1800448811	2009	113.398.640.000
2	ABT	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê	1300376365	2006	136.072.070.000
3	ACL	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG	Ông Trương Minh Duy	1600680398	2007	183.996.750.000
4	AGF	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG	Ông Võ Thành Thông	1600583588	2002	281.097.430.000
5	ANV	CÔNG TY CP NAM VIỆT	Bà Huỳnh Thị Kim Thoa	1600168736	2007	660.000.000.000
6	ATA	CÔNG TY CP NTACO	Ông Trần Minh Trọng	1600513044	2009	119.999.980.000
7	AVF	CÔNG TY CP VIỆT AN	Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	1600720555	2010	279.600.000.000
8	BLF	CÔNG TY CP THỦY SẢN BẠC LIÊU	Ông Lâm Văn Tuấn	1900646408	2007	50.000.000.000
9	CAD	CÔNG TY CP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX	Ông Dương Văn Tường	1400591736	2012	207.999.270.000
10	CAT	CÔNG TY CP THỦY SẢN CÀ MAU	Ông Huỳnh Minh Hồng	0301805696	2006	97.485.790.000
11	CCA	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ	Ông Nguyễn Khắc Chung	1800632306	2009	150.923.260.000
12	CMX	CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP	Ông Nguyễn Trọng Hà	2000103908	2010	132.212.340.000

13	DAT	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN	Ông Nguyễn Gia Thuần	1600895650	2015	150.000.000.000
14	FMC	CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA	Ông Tô Minh Chăng	2200208753	2006	80.000.000.000
15	HVG	CÔNG TY CP HÙNG VƯƠNG	Ông Trần Hiếu Hòa	1200507529	2009	791.976.870.000
16	JOS	CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI	Ông Trần Quốc Phong	2000104034	2017	153.227.230.000
17	MPC	CÔNG TY CP THỦY SẢN MINH PHÚ	Ông Lưu Minh Trung	2000393273	2006	866.666.670.000
18	NGC	CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN	Bà Nguyễn Kim Búp	1700460163	2008	10.000.000.000
19	VHC	CÔNG TY CP VĨNH HOÀN	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhưng	1400112623	2007	353.280.000.000
20	SNC	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN	Ông Nguyễn Phước An	2000104323	2014	57.500.000.000

PHỤ LỤC 2.2
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TẠI CÁC DOANH NGHIỆP
CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHU VỰC TÂY NAM BỘ CÓ NIÊM YẾT

ND1	DN	Các chỉ tiêu phản ánh tình hình nguồn vốn 20/20	Tỷ trọng các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn 17/20	Vốn luân chuyển 1/20	Chi phí sử dụng vốn bình quân	Hệ số tự tài trợ tổng quát 1/20	Hệ số tự tài trợ thường xuyên
1	AAM	5	5	1	1	1	1
2	ABT	5	5	1	1	1	1
3	ACL	5	5	1	1	1	1
4	AGF	4	4	1	1	1	1
5	ANV	4	4	1	1	1	1
6	ATA	4	4	1	1	1	1
7	AVF	4	4	1	1	1	1
8	BLF	5	5	1	1	1	1
9	CAD	3	2	1	1	1	1
10	CAT	3	2	1	1	1	1
11	CCA	3	2	1	1	1	1
12	CMX	4	4	1	1	1	1
13	DAT	4	4	1	1	1	1
14	FMC	5	5	1	1	1	1
15	HVG	5	1	1	1	1	1
16	JOS	3	2	1	1	1	1
17	MPC	5	5	1	1	1	1
18	NGC	5	1	5	1	5	1
19	VHC	5	1	1	1	1	1
20	SNC	4	4	1	1	1	1

ND3	DN	Chỉ tiêu kết quả hoạt động 18/20	Hệ số chi phí hoạt động	Hệ số GVBH 2/20	Hệ số chi phí BH 1/20	Hệ số chi phí QLDN 2/20	Hệ số chi phí tài chính 1/20	ROS 18/20	Hệ số lợi nhuận gộp 3/20	Hệ số sinh lời từ HĐKD 16/20	EPS 8/20	P/E	D/E	Hiệu quả sử dụng lao động	Mức đóng góp cho NSNN
1	AAM	5	1	1	1	1	1	5	1	5	5	1	1	1	1
2	ABT	5	1	1	1	1	1	5	1	5	5	1	1	1	1
3	ACL	5	1	1	1	1	1	5	1	5	5	1	1	1	1
4	AGF	4	1	1	1	1	1	4	1	4	1	1	1	1	1
5	ANV	4	1	1	1	1	1	4	1	4	4	1	1	1	1
6	ATA	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	AVF	4	1	1	1	1	1	4	1	4	1	1	1	1	1
8	BLF	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	CAD	2	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1
10	CAT	2	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1
11	CCA	2	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1
12	CMX	1	1	1	1	1	1	4	1	4	4	1	1	1	1
13	DAT	4	1	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1
14	FMC	5	1	1	1	1	1	5	1	5	5	1	1	1	1
15	HVG	5	1	1	1	1	1	5	1	5	5	1	1	1	1
16	JOS	2	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1
17	MPC	5	1	1	1	1	1	5	1	5	1	1	1	1	1
18	NGC	5	1	5	1	5	1	5	1	1	1	1	1	1	1
19	VHC	5	1	1	1	1	1	5	5	5	5	1	1	1	1
20	SNC	4	1	1	1	1	1	4	4	4	1	1	1	1	1

ND4	Công Ty	Các khoản phải thu 7/20	Các khoản phải trả 14/20	Hệ số các khoản phải thu	Hệ số các khoản phải trả 5/20	Số vòng quay các khoản phải thu 8/20	Kỳ thu hồi nợ bình quân 3/20	Hệ số hoàn trả nợ	Kỳ trả nợ bình quân 1/20	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn 16/20	Hệ số khả năng thanh toán nhanh 18/20	Hệ số khả năng thanh toán tức thời 5/20	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay 2/20	Hệ số khả năng chi trả
1	AAM	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	5	1	1	1
2	ABT	5	5	1	5	1	1	1	1	1	5	5	1	1	1
3	ACL	1	1	1	4	1	1	1	1	1	5	5	1	1	1
4	AGF	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1
5	ANV	1	1	1	1	4	1	1	1	1	4	4	1	1	1
6	ATA	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	AVF	1	4	1	4	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1
8	BLF	5	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	CAD	1	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	1
10	CAT	1	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	1
11	CCA	1	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	1
12	CMX	1	4	1	4	1	1	1	1	1	4	4	4	1	1
13	DAT	1	4	1	1	4	4	1	1	1	4	4	4	1	1
14	FMC	5	5	1	5	5	1	1	1	1	5	5	1	1	1
15	HVG	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	5	1	1	1
16	JOS	1	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	1
17	MPC	5	5	1	1	5	1	1	1	1	1	5	5	1	1
18	NGC	5	5	1	1	5	5	1	1	1	1	5	5	5	1
19	VHC	5	5	1	1	5	5	1	5	1	5	5	5	5	1
20	SNC	4	4	1	1	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1

ND5	Công Ty	Tỷ trọng dòng tiền thu vào	Hệ số tạo tiền (Hc)	Dòng tiền thu vào từ HĐKD 1/20	Dòng tiền thu vào từ HĐTC	Dòng tiền thu vào từ HĐ khác
1	AAM	1	1	1	1	1
2	ABT	1	1	1	1	1
3	ACL	1	1	1	1	1
4	AGF	1	1	1	1	1
5	ANV	1	1	1	1	1
6	ATA	1	1	1	1	1
7	AVF	1	1	1	1	1
8	BLF	1	1	5	1	1
9	CAD	1	1	1	1	1
10	CAT	1	1	1	1	1
11	CCA	1	1	1	1	1
12	CMX	1	1	1	1	1
13	DAT	1	1	1	1	1
14	FMC	1	1	1	1	1
15	HVG	1	1	1	1	1
16	JOS	1	1	1	1	1
17	MPC	1	1	1	1	1
18	NGC	1	1	1	1	1
19	VHC	1	1	1	1	1
20	SNC	1	1	1	1	1

ND6	DN	TT tổng tài sản 5/20	TT vốn chủ sở hữu 1/20	TT doanh thu thuần 14/20	TT tổng LN ròng 9/20	TT dòng tiền thuần kinh doanh 4/20	TT tổng dòng tiền thuần	TT giá trị sổ sách	TT thu nhập bình quân cổ phiếu thường 7/20	Tỷ lệ TT bền vững	Hệ số nợ 9/20	HSKNTT tổng quát	HSKNTT nợ ngắn hạn 16/20	HSKNTT nhanh 18/20	Hệ số KNTT tức thời 5/20	Hệ số KNTT lãi vay 2/20
1	AAM	5	1	1	1	1	1	1	5	1	5	1	5	5	1	1
2	ABT	1	1	5	5	5	1	1	5	1	5	1	5	5	1	1
3	ACL	5	1	5	5	5	1	1	5	1	5	1	5	5	1	1
4	AGF	1	1	4	4	4	1	1	1	1	4	1	4	4	1	1
5	ANV	4	1	4	4	1	1	1	4	1	4	1	4	4	1	1
6	ATA	1	1	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1
7	AVF	1	1	4	1	1	1	1	1	1	4	1	4	4	1	1
8	BLF	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	CAD	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1
10	CAT	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1
11	CCA	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1
12	CMX	1	4	1	4	4	1	1	4	1	4	1	4	4	4	1
13	DAT	4	1	4	4	1	1	1	1	1	4	1	4	4	4	1
14	FMC	1	1	1	5	1	1	1	5	1	1	1	5	5	1	1
15	HVG	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	5	1	1
16	JOS	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1
17	MPC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	5	1
18	NGC	1	1	5	5	1	1	1	1	1	5	1	1	5	5	5
19	VHC	1	1	5	5	1	1	1	1	1	1	1	5	5	5	5
20	SNC	4	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	4	4	1	1

PHỤ LỤC 3
THU THẬP, THỐNG KÊ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH,
CƠ SỞ DỮ LIỆU, QUY TRÌNH PHÂN TÍCH TẠI CÁC DN KHẢO SÁT

STT	Công Ty	Thống kê phương pháp phân tích				Cơ sở dữ liệu phân tích		Quy trình phân tích	
		So sánh	Liên hệ đối chiếu	PP Dupont	PP khác	HT thông tin kế toán	Ngoài HT thông tin kế toán	Quy trình 1 bước	Quy trình 2 bước
1	AAM	x				x	x		x
2	ABT	x		x		x	x		x
3	ACL	x				x	x		x
4	AGF	x				x	x	x	
5	ANV	x		x		x	x		x
6	ATA	x				x	x		x
7	AVF	x				x	x	x	
8	BLF	x	x			x	x		x
9	CAD	x				x	x	x	
10	CAT	x				x	x	x	
11	CCA	x				x	x	x	
12	CMX	x	x	x		x	x		x
13	DAT	x				x	x	x	
14	FMC	x				x	x		x
15	HVG	x		x		x	x		x
16	JOS	x				x	x	x	
17	MPC	x	x	x		x	x		x
18	NGC	x				x	x	x	
19	VHC	x	x	x		x	x		x
20	SNC	x				x	x		x

**SỐ LIỆU THU THẬP PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG SINH LỜI**

DN	Tuổi	Hệ số chi phí CR	Số vòng quay hàng tồn kho In	Kỳ thu tiền bình quân AV	Hệ số tự tài trợ Fs	Tốc độ tăng của tổng tài sản AGr	ROA	ROE
AAM	13	0,9861	4,11	60,8701	0,7755	0,0833	0,0083	0,0101
	14	0,9968	2,56	86,9465	0,9499	-0,1989	0,0054	0,0063
	15	1,0078	2,86	99,8744	0,9578	-0,0246	0,0044	0,0047
	16	0,9779	3,47	71,7335	0,9205	-0,0859	0,0834	0,0906
	17	0,9509	2,2	42,4178	0,9293	-0,0107	0,0363	0,0393
ABT	12	0,9044	2,95	86,0550	0,6970	-0,1096	0,1110	0,1674
	13	0,9197	2,8	264,2822	0,6403	0,1105	0,0773	0,1158
	14	0,9718	3,26	54,2848	0,6371	-0,0230	0,0440	0,0689
	15	0,8761	2,81	51,1472	0,7836	-0,1558	0,1141	0,1620
	16	0,5470	2,15	47,6656	0,7673	0,0054	0,0907	0,1169
ACL	12	0,9782	2,59	83,3494	0,2483	0,4453	0,0285	0,1003
	13	0,9857	2,41	74,2149	0,2974	-0,0204	0,0196	0,0720
	14	0,9812	2,56	79,5798	0,3401	-0,0721	0,0189	0,0594
	15	0,8493	3,2	70,0089	0,4159	0,2216	0,1886	0,4940
	16	0,8890	1,89	80,7645	0,4560	0,0877	0,1011	0,2314
AGF	14	1,0038	1,55	99,8744	0,3387	0,1415	-0,0002	-0,0005
	15	1,0032	3,47	97,2856	0,3214	-0,0299	0,0010	0,0031
	16	1,0890	3,87	187,2990	0,2903	-0,1557	-0,0828	-0,2694
	17	1,1466	3,9	256,3323	0,3445	-0,4069	-0,1079	-0,3475
	18	1,3184	5,34	228,8237	0,2207	-0,3812	-0,2570	-0,8646
ANV	9	0,9780	1,72	86,0110	0,3958	-0,0159	0,0005	0,0012
	10	0,9965	1,97	89,9015	0,4338	-0,0783	0,0043	0,0103
	11	0,9452	2,43	95,5497	0,5158	-0,1045	0,0503	0,1065
	12	0,8465	3,55	53,5977	0,5395	0,2675	0,1972	0,3727
	13	0,8269	2,7	39,5450	0,5771	0,2072	0,1863	0,3326
ATA	15	7,9049	0,47	686,2454	-1,8334	-0,7817	-0,9295	4,8348
	16	1,0070	0	695,2926	-1,8099	0,0080	0,0090	-0,0049
	17	34,8249	0	3929,9439	-12,8882	-0,7827	-1,6268	0,4296
	18	4,1556	0	56,4951	-15,9023	-0,1782	-0,2117	0,0149
	19	3,8832	0	35,1581	-22,1793	-0,2755	-0,1933	0,0104


AVF	11	5,3334	11,77	2860,548	-0,8202	-0,2368	-0,3367	0,6217
	12	7,0446	45,58	969,1343	-16,0216	-0,8832	-1,6822	0,7282
	13	1,7151	211,35	11,4221	-18,5209	-0,1447	-0,8329	0,0500
	14	1,9422	79,41	8,9908	-26,0749	-0,2400	-1,4735	0,0676
	15	2,1506	72,85	15,5232	-30,7759	-0,1018	-1,6521	0,0584
BLF	9	0,9520	2,79	104,7795	0,1311	-0,1929	0,0036	0,0309
	10	0,9795	1,97	89,5936	0,2270	-0,0547	0,0079	0,0443
	13	0,9845	1,52	94,9017	0,2578	-0,1067	0,0042	0,0175
	12	1,0026	1,59	81,6493	0,2624	-0,0113	0,0017	0,0066
	13	0,9967	2,13	62,0548	0,3008	-0,0352	0,0096	0,0343
CAD	10	0,9694	1,94	121,9293	-0,0753	0,0365	0,0006	-0,0069
	11	1,2941	2,13	161,5503	-0,1250	-0,0085	-0,0492	0,4920
	12	1,5061	0,61	679,1766	-0,1279	0,1104	0,0156	-0,1232
	13	1,6900	0,37	641,3861	-0,1246	0,0705	-0,0057	0,0454
	14	1,8590	0,41	705,5247	-0,1371	0,0775	-0,0063	0,0499
CAT		0,9453	3,1	24,6409	0,0200	-0,0425	0,0363	0,9117
	0	0,9794	3,09	27,3788	0,0606	-0,0472	0,0403	1,0130
	1	0,9981	3,85	24,4705	0,2978	-0,2865	0,0013	0,0084
	2	0,9625	3,04	29,2888	0,3401	0,1151	0,0782	0,2443
	3	0,9691	3,05	27,3282	0,3755	-0,0549	0,0660	0,1846
CCA	9	1,0082	2,17	203,0012	0,3664	-0,0406	0,0134	0,0374
	10	0,9931	2,66	154,9728	0,3103	0,1195	0,0112	0,0333
	11	0,9792	2,4	148,4784	0,3800	-0,1843	0,0130	0,0343
	12	0,9645	3,4	76,0543	0,3933	0,0039	0,0299	0,0772
	13	0,9717	2,64	95,8354	0,3412	0,1400	0,0206	0,0563
CMX	10	0,9858	2,06	32,9716	0,0978	0,1023	0,0004	0,0037
	11	1,0262	2,4	35,5388	0,0331	0,0085	0,0006	-0,0187
	12	0,9693	2,1	30,3849	0,0814	0,0717	0,0004	0,0045
	13	0,9171	2,2	40,7241	0,1580	0,1947	0,0009	0,0058
	14	0,9269	1,5	93,4914	0,2419	0,6248	0,0005	0,0023
DAT	7	0,9717	17,1	93,6800	0,5362	1,2950	0,0374	0,0709
	8	0,9902	18,3	89,3300	0,4109	0,3763	0,0258	0,0557
	9	0,9983	15,17	63,6700	0,3597	0,2067	0,0210	0,0550
	10	0,9816	9,31	51,8700	0,3855	0,0343	0,0380	0,0980
	11	0,9816	18,64	60,1318	0,3741	0,1521	0,0395	0,1060

FMC	20	0,9693	5,35	24,8659	0,2567	0,1295	0,0768	0,2652
	21	9,7053	3,9	55,9502	0,3255	0,1446	0,0883	0,1746
	22	0,9701	3,92	41,3068	0,3460	0,0765	0,0695	0,2068
	23	0,9503	4,32	33,4874	0,4608	-0,0970	0,1146	0,2861
	24	0,9367	4,64	26,1326	0,6173	0,0171	0,1524	0,2823
HVG	8	0,9898	3,96	94,7462	0,2290	0,6141	0,0121	0,0460
	9	0,9985	3,52	133,3816	0,1968	0,1493	0,0006	0,0030
	10	1,0384	3,47	153,5689	0,1801	-0,1642	-0,0463	-0,2446
	11	1,0428	2,75	218,3081	0,2496	-0,3815	0,0014	0,0070
	12	1,2477	2,21	346,3302	0,1142	-0,0651	-0,1353	-0,7346
JOS	20	1,8624	12,618	25,0648	-0,4264	0,0646	-0,1255	0,2608
	21	1,1919	14,02	27,8498	-0,5327	0,0718	-0,1395	0,2897
	22	1,1013	12,78	16,9122	-0,6491	0,0515	-0,1461	0,2467
	23	1,1093	8,32	11,9833	-0,8470	-0,1407	-0,0846	0,1143
	24	1,1926	8,99	11,3572	-0,9581	0,0928	-0,1911	0,2112
MPC	23	1,0075	5,823	33,1922	0,2432	-0,1010	0,0085	0,0325
	24	1,0024	6,47	36,8802	0,2800	-0,1122	0,0094	0,0361
	25	0,9525	3,78	37,7095	0,3146	0,1612	0,0807	0,2703
	26	0,9494	3,37	40,9443	0,4096	-0,0439	0,0871	0,2413
	27	0,9754	4,05	35,4977	0,6227	-0,1131	0,0518	0,1016
NGC	10	0,9933	5,65	22,3700	0,2000	-0,0257	0,0200	0,1100
	11	0,9915	12,52	11,7500	0,2200	-0,0365	0,0300	0,1400
	12	0,9986	7,09	35,8400	0,2200	0,0144	0,0100	0,0300
	13	0,9946	5,28	40,2300	0,2300	0,0063	0,0100	0,0600
	14	1,1073	4,28	31,4114	0,1100	-0,2633	-0,2000	-1,7500
VHC	8	0,9617	4,1	53	0,4795	-0,0301	0,0725	0,1614
	9	0,9132	5	58	0,5377	0,0216	0,1284	0,2523
	10	0,9176	5,8	56	0,5836	0,1329	0,1274	0,2266
	11	0,8295	5,6	65	0,6375	0,2491	0,2543	0,4146
	12	0,8632	4,5	82	0,7376	0,0498	0,1827	0,2652
SNC	17	0,9800	7,07	16,1133	0,5605	-0,1657	0,1117	0,2444
	18	1,0024	10,38	18,0713	0,3767	0,3302	0,0161	0,0353
	19	0,9942	8,25	16,6915	0,4207	-0,0335	0,0482	0,1210
	20	0,9767	5,94	9,3001	0,3467	0,2546	0,0583	0,1537
	21	0,9856	4,92	12,1807	0,4336	-0,1212	0,0617	0,0797

PHỤ LỤC 4

TRÍCH HỒ SƠ PHÂN TÍCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT

1. Cty ABT



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
 Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
 Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
 Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
 E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 146/BC.ABT Bến Tre, ngày 15 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

I/ Thông tin chung

1/ Thông tin khái quát

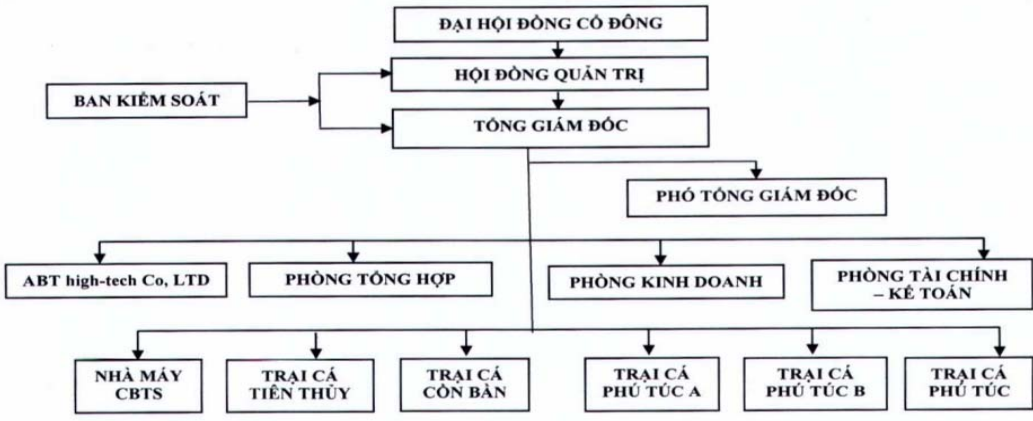
- Tên giao dịch tiếng Anh: BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK CO.
- Tên viết tắt: AQUATEX BENTRE
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1300376365, do Sở KH & ĐT Bến Tre cấp thay đổi lần 10 ngày 04/06/2019.
- Vốn điều lệ: 141.072.070.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2019: 413.145.877.902 đồng
- Địa chỉ: Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
 + Điện thoại: 0275. 3860 265 + Fax: 0275. 3860 346
 + Email: abt@aquatexbentre.com + Website: www.aquatexbentre.com
- Mã cổ phiếu: ABT
- Quá trình hình thành và phát triển:
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre tiền thân là Xí nghiệp Đông lạnh 22 được UBND tỉnh Bến Tre thành lập năm 1977, cấp quản lý trực tiếp là Sở Thủy sản Bến Tre. Trong quá trình hoạt động, tên Công ty có thay đổi như sau: Từ 1977 đến 1988: Xí nghiệp Đông lạnh 22; Từ 1988 đến 1992: Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản xuất khẩu Bến Tre; Từ 1992 đến 2003: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre. Từ 2004: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre được cổ phần hoá và chuyển thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.

2/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh:** Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
- **Địa bàn kinh doanh:** trụ sở Công ty, nhà máy chế biến và các vùng nuôi của Công ty đều tọa lạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre; sản phẩm của Công ty đã có mặt tại các nước: EU (46,1%), Nhật (37,3%) và các nước khác (16,6%).

3/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị:** Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội đồng cổ đông (ĐHCD), Hội đồng quản trị (HDQT), Ban kiểm soát (BKS), Ban Tổng Giám đốc.
- **Cơ cấu bộ máy quản lý**



```

graph TD
    A[ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG] --> B[HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ]
    B --> C[TỔNG GIÁM ĐỐC]
    C --> D[BAN KIỂM SOÁT]
    C --> E[PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC]
    C --> F[ABT high-tech Co, LTD]
    C --> G[PHÒNG TỔNG HỢP]
    C --> H[PHÒNG KINH DOANH]
    C --> I[PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN]
    F --> J[NHÀ MÁY CBTS]
    G --> K[TRẠI CÁ TIỀN THỦY]
    G --> L[TRẠI CÁ CÒN BÀN]
    H --> M[TRẠI CÁ PHÚ TỨC A]
    I --> N[TRẠI CÁ PHÚ TỨC B]
    I --> O[TRẠI CÁ PHÚ TỨC]
    
```

1

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm so năm 2018
Tổng giá trị tài sản	535.545.315.630	538.465.837.204	+0,55 %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	395.938.370.327	361.150.388.856	-8,79 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	73.622.483.784	54.791.213.693	-25,58 %
Lợi nhuận khác	(68.542.761)	(4.082.271.629)	
Lợi nhuận trước thuế	73.553.941.023	50.708.942.064	-31,06 %
Lợi nhuận sau thuế	66.728.981.488	48.699.609.578	-27,02 %
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	58,04%	42,36%	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,41	2,15
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,27	0,21
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,21	0,23
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,26	0,30
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,81	2,15
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,74	0,67
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,17	0,13
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,12
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,12	0,09
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,19	0,15

5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/ Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 11.497.257 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 11.497.257 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.609.950

b/ Cơ cấu cổ đông: (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 20/03/2020)

- Cơ cấu vốn cổ đông

Stt	Danh mục	Số cổ phần	%	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong:					
	HDQT	22.040	0,16	1		1
	BKS	708	0,005	1		1
	Ban Tổng Giám đốc	23.088	0,16	1		1
2	Cổ đông bên ngoài:					
	Trong nước	13.689.928	97,042	931	38	893
	Ngoài nước	371.443	2,633	98	10	88
3	Cộng:	14.107.207	100	1.032	48	984

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết

<i>Stt</i>	<i>Tên cổ đông</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Số cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
1	Công ty CP Thực phẩm PAN	Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	9.006.029	78,33
2	Lương Thanh Tùng	37 Nguyễn An Ninh, P.2, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	1.239.756	10,78

c/ **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không có

d/ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

e/ **Các chứng khoán khác:** Không có

6/ Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1/ Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 11.000 tấn.

- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có.

6.2/ Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 7.105.300 KW điện, 175.391 lít dầu DO và FO

- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3/ Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng chế biến thủy sản: nước giếng ngầm, 85.624 m³

- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4/ Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: tốt

6.5/ Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 715 người, 6.500.000 đồng/người/tháng.

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: cơm giữa ca miễn phí; đóng đầy đủ các chế độ theo luật định: nghỉ lễ, phép năm; nghỉ ốm, đau,... hưởng BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp; thưởng lễ, Tết; nghỉ mát hàng năm, lương tháng 13; trường mầm non giữ trẻ cho người lao động.

- Hoạt động đào tạo người lao động

+ Số giờ đào tạo trung bình trong năm, theo nhân viên (8.352 giờ) và theo phân loại nhân viên (quản lý: 808 giờ; công nhân trực tiếp sản xuất: 7.544 giờ).

+ Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Đào tạo an toàn điện; nâng cao kỹ năng tự kiểm tra và đánh giá điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm các Nhà máy chế biến thủy sản; an toàn PCCC; lãnh đạo tạo gắn kết; tái đào tạo các thủ tục, chính sách của Công ty.

- Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: chi 483.000.000 đồng hỗ trợ cộng đồng.

- Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1/ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh tình hình khó khăn cả trong và ngoài nước, Công ty đã tạo được nền tảng cơ bản cho các hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh là tiền đề tốt cho các năm tiếp theo.

2/ Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản:

- Tài sản ngắn hạn:

+ Tài sản ngắn hạn cuối năm 2019 của Công ty đạt 258,5 tỷ đồng, giảm 3,1% so với cùng kỳ, phần lớn do khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn dưới 1 năm từ 60 tỷ đồng giảm xuống còn 24 tỷ đồng, khoản phải thu giảm 10,7 tỷ đồng trong khi tồn kho tăng 39,6 tỷ đồng. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn khoản tiền và tiền gửi kỳ hạn chiếm 19%, hàng tồn kho chiếm 63%, các khoản phải thu chiếm 10,7%. Các tài sản ngắn hạn khác chiếm 7,5%. Tính thanh khoản của Công ty cao do các khoản tiền, tiền gửi ngân hàng kỳ hạn chiếm tỷ lệ cao, hệ số thanh toán nợ hiện hành đạt mức 2,2 lần, tương đương năm 2018.

+ Các khoản phải thu cuối năm giảm nhẹ 6,79% so với đầu năm, trong đó phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 27,5%, trong khi phải thu ngắn hạn khác tăng 145% chủ yếu do phải thu có tức 12,1 tỷ từ CTCP Thực phẩm

Sao Ta (đã thanh toán trong tháng 1/2020).

+ Hàng tồn kho cuối năm tăng 32% so với đầu năm do chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm đều tăng.

- Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn của Công ty tăng nhẹ 4,2% so với cuối năm 2018 do Công ty tích cực đầu tư cơ sở vật chất làm tăng chi phí XD/CB dở dang.

b/ Tình hình nợ phải trả:

Nợ ngắn hạn cuối năm 2019 của Công ty là 125 tỷ đồng, tăng 8% so với đầu năm do khoản vay ngắn hạn, phải trả người lao động và chi phí phải trả tăng. Khoản nợ dài hạn của Công ty là dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo Luật Lao động.

3/ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng (Phòng Q.A) trực thuộc Công ty.

- Thành lập Công ty TNHH Thủy sản công nghệ cao AQUATEX BENTRE.

4/ Kế hoạch phát triển trong tương lai

Triển khai thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

5/ Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- HĐQT Công ty đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm được giao theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT.

- Hoạt động SXKD của Công ty năm 2019 đã đi đúng hướng, phù hợp với tình hình kinh tế trong và ngoài nước, phù hợp với nội lực của Công ty; tuân thủ và chấp hành nghiêm các qui định của Pháp luật đảm bảo hoạt động SXKD an toàn và đạt hiệu quả.

- Lãnh đạo Công ty đã nhận thức rõ các khó khăn thách thức và các thuận lợi và kịp thời đề ra các biện pháp có hiệu quả, chủ động đối phó với các tình huống thực tế.

- Tiếp tục củng cố các lợi thế có được từ quá trình phát triển như chất lượng và thương hiệu sản phẩm, kinh nghiệm và năng lực, sự đoàn kết và quyết tâm của đội ngũ cán bộ công nhân, năng lực tài chính tích lũy.

2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- HĐQT ghi nhận sự nỗ lực và cố gắng của Ban Tổng Giám đốc trong suốt quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm.

- Tổng Giám đốc điều hành báo cáo nhanh kết quả kinh doanh và những phát sinh đột xuất cho các thành viên HĐQT.

- Tổng Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT đầy đủ, kịp thời, theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ, đảm bảo điều hành hoạt động SXKD an toàn và đạt hiệu quả.

- Tổng Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã tuân thủ tốt điều lệ và các quy chế, quy trình quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng.

- Tiếp tục duy trì thành công việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như BRC, IFS, MSC CoC, ASC CoC, ASC, GlobalGAP.

3/ Các kế hoạch, định hướng của HĐQT năm 2020 (Kế hoạch dự kiến, chưa được ĐHCĐ 2019 thông qua)

- Thành phẩm thủy sản: 7.000 tấn;

- Doanh thu thuần: 400 tỷ đồng;

- Lợi nhuận trước thuế: 50 tỷ đồng;

- Chia cổ tức: tối thiểu 20 - 30%

VI/ Quản trị công ty

1/ Hội đồng quản trị

a/ Thành viên và cơ cấu của HĐQT

Stt	Cơ cấu HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
			Không điều hành	Độc lập	
1	Ông Đặng Kiệt Tường - Chủ tịch	0,19 %	X		1
2	Ông Nguyễn Văn Khải - P.Chủ tịch	0%	X	X	2
3	Ông Nguyễn Trung Anh - Thành viên	0%	X	X	0
4	Ông Trần Đức Tuyên - Thành viên (từ nhiệm từ ngày 12/03/2020)	0%	X	X	0
5	Ông Bùi Kim Hiếu - Thành viên (từ nhiệm từ ngày 01/02/2020)	0,2 %			0

2. Cty ANV



35 Báo cáo thường niên 2019

■ Kết quả SXKD trong năm 2019

Các chỉ tiêu hợp nhất

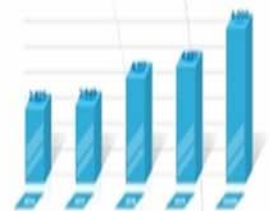
Chỉ tiêu	DVT	2018	2019	Tăng/giảm trong năm
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	418	4481	8,8%
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	690	831	20,4%
Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	604	704	16,5%
EPS	Đồng/CP	3,1956	0,1425	-95,53%
Cổ tức chi trả/vốn điều lệ	%	15%	20%	66,7%
Số lượng lao động	Người	4634	5593	20,7%
Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/tháng	8,0	8,4	5%



Về Doanh thu

Doanh thu thuần của toàn công ty trong năm 2019 đạt 4.481 tỷ đồng, cao hơn 8,8% so với cùng kì năm trước và vẫn trong xu hướng tăng từ năm 2015. Tăng trưởng doanh thu trong năm 2019 khá quan do doanh thu từ các thị trường chính mà Navico xuất sang đều tăng, điển hình là Trung Quốc, Đông Nam Á và Liên minh Châu Âu, cùng với tỷ chủ nguồn nguyên liệu có để chế biến xuất khẩu, công ty kiểm soát được nguyên liệu và chi phí đầu vào từ đó sản phẩm của Navico có giá thành cạnh tranh nhất trên thị trường.

Tăng trưởng doanh thu qua các năm (DVT tỷ đồng)



Về cơ cấu doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm đồng loại vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu doanh thu của Navico chiếm 84%, dường như không thay đổi so với năm trước. Doanh thu mảng thức ăn phụ phẩm có tăng trưởng tương đối so với năm trước.



Về lợi nhuận gộp

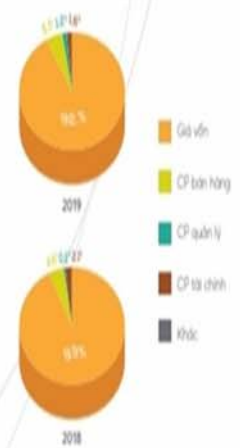
Năm 2019 Nam Việt ghi nhận lợi nhuận gộp đạt 1.043 tỷ đồng, cao hơn 20,9% so với năm 2018. Đồng thời biên lợi nhuận của Công ty cũng được cải thiện nhờ ổn định được giá vốn hàng bán.

Về cơ cấu chi phí hoạt động

Giá vốn hàng bán vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí của Navico. Chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2019 chiếm 92,9% tổng chi phí, giảm nhẹ 1% trong cơ cấu chi phí so với năm 2018.

Tỷ trọng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tổng chung chi phí tài chính giảm so với năm 2018.

Công ty có chính sách quản lý chi phí hoạt động chặt chẽ hơn và cắt giảm được phần nào những chi phí hoạt động không tốt.



Cơ cấu chi phí hoạt động của Navico

3. DAT

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CÁC KẾ HOẠCH ĐỀ RA

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.850,02	2.493,27	134,77%
Lợi nhuận sau thuế	60,00	62,26	103,77%

Kết quả đạt được năm 2019 là sự nỗ lực của việc sử dụng nhiều biện pháp do ban điều hành Trisedco đề ra để thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, hạn chế tối đa các chi phí, tăng năng suất lao động của công nhân trong toàn Công ty

Thành quả hoạt động sản xuất kinh doanh: đạt được không thể không kể đến sự đóng góp của đội

ngũ người lao động ở đơn vị ngày càng chuyên nghiệp trong việc thực hiện và kiểm soát các đơn hàng phức tạp, chất lượng cao,... từ đó đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng trên thị trường đặc biệt là đối tác lớn của Trisedco là Trung Quốc và những đối tác khó tính như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan,...



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	Tăng/Giảm
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.586,79	2.493,27	57,13%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	116,83	125,35	7,29%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	29,86	23,26	-22,10%
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.616,65	2.516,53	55,66%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	58,96	69,21	17,39%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	51,51	62,27	20,88%
Cổ tức chi trả/VĐL	%	0%	5%	
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	438,15	460,05	

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

VỀ CƠ CẤU CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

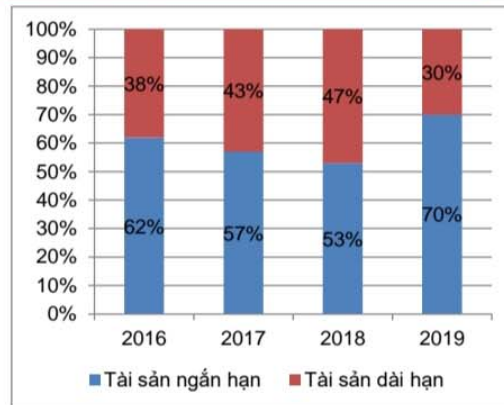
Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần	93,23%	93,95%	92,46%	94,97%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,82%	1,79%	1,76%	0,57%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,79%	0,56%	0,77%	0,41%
Chi phí tài chính/Doanh thu thuần	3,18%	3,50%	2,87%	2,2%

Tỷ lệ giá vốn hàng bán so với các năm hầu như gần bằng nhau, nhưng so với những năm trước năm 2019 thì tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nhanh hơn doanh thu thuần nhưng với tốc độ không đáng kể. Cấu trúc chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm so với những năm gần đây.

Còn theo Tổng chi phí trong năm 2019 của Trisedco thì Giá vốn hàng bán vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng

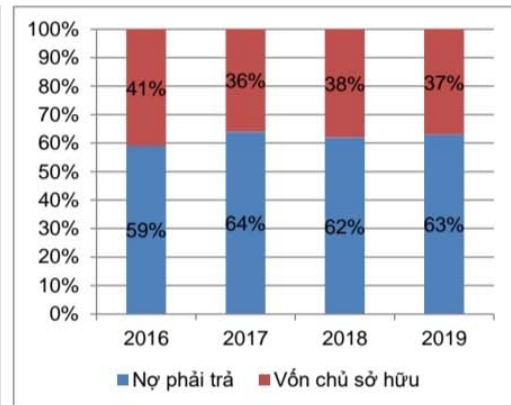
cao nhất trong cơ cấu chi phí của Trisedco. Chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2019 chiếm 96,76% tổng chi phí, tăng 2,27% trong cơ cấu chi phí so với năm 2018. Chi phí tài chính ở năm 2019 ở 54,75 tỷ đồng tăng 20,31% so với năm 2018. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm so với năm 2018. Công ty có chính sách quản lý chi phí hoạt động chặt chẽ hơn và cắt giảm được những chi phí hoạt động không tốt.

CẤU TRÚC TÀI SẢN – NGUỒN VỐN



Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn tăng từ 53% lên 70% trong tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu các khoản phải thu ngắn hạn. Chủ yếu do các khoản phải thu từ người bán và trả trước cho người bán.

Trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả chiếm



63% và vốn chủ sở hữu chiếm 37%. Cho thấy công ty đang sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài khá nhiều để tài trợ cho tài sản. Mặc dù sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài nhưng Trisedco vẫn duy trì tốt các yếu tố liên quan đến việc vay vốn.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
Tỷ suất lợi nhuận gộp	6,1%	7,4%	5,0%
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,5%	9,8%	10,6%
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)	2,1%	3,8%	3,95%
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS)	1,8%	3,3%	2,5%
Hệ số thanh toán hiện hành (Lần)	1,22	1,10	1,29
Hệ số thanh toán nhanh (Lần)	1,00	0,83	1,23
Hệ số thanh toán bằng tiền (Lần)	0,28	0,14	0,21
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,64	0,61	0,63
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,78	1,59	1,67
Vòng quay khoản phải thu (Vòng)	5,73	7,04	6,07
Vòng quay hàng tồn kho (Vòng)	15,17	9,31	18,64
Vòng quay tổng tài sản (Vòng)	1,19	1,18	1,69



4. Cty NGC

Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền

Báo cáo thường niên 2019

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các tỷ số tài chính	ĐVT	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Các chỉ tiêu tuyệt đối	360		
1/ Doanh thu	Tr.đồng	132.971,17	179.503,89
2/ Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	-15.585,07	1.523,72
3/ Tổng giá trị tài sản	Tr.đồng	79.060,13	107.316,22
4/ Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	8.884,12	24.469,19
5/ Giá trị các khoản phải thu	Tr.đồng	11.443,88	19.340,93
6/ Giá trị hàng tồn kho	Tr.đồng	23.735,36	39.142,13
7/ Giá trị các khoản PT Người bán	Tr.đồng	12.986,85	21.601,36
I. Khả năng thanh toán			
1/ Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,55	0,77
2/ Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,21	0,30
II. Các tỷ số về đòn cân nợ			
1/ Tỷ số nợ	Lần	0,89	0,77
2/ Hệ số nợ ngắn hạn / tổng nợ	%	99,48	99,80
3/ Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	-4,91	1,42
III. Các tỷ số hoạt động			
1/ Vòng quay hàng tồn kho	Ngày	4,28	5,28
2/ Kỳ thu tiền bình quân (DSO)	Ngày		40,23
3/ Hiệu quả sử dụng vốn cố định	Lần	3,29	4,11
4/ Vòng quay toàn bộ vốn	Lần	1,68	1,67
5/ Vòng quay các khoản phải thu	Lần	11,62	9,28
IV. Các tỷ số về doanh lợi			
1/ Tốc độ tăng trưởng doanh thu	%	-25,92	-14,66
2/ Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	%	-1.1122,83	120,37
3/ Doanh lợi tiêu thụ (ROS)	Lần	-0,12	0,01
4/ Doanh lợi vốn (ROA)	Lần	-0,20	0,01
5/ Doanh lợi vốn tự có (ROE)	Lần	-1,75	0,06
6/ Tỷ suất tự tài trợ	Lần	0,11	0,23
7/ Tỷ lệ chi phí quản lý	%	4,82	3,23
V. So sánh các chỉ tiêu phát sinh			
1/ Giá vốn hàng bán/D.Thu	Lần	1,01	0,91
2/ Chi phí Quản lý + Chi phí bán hàng	Lần	0,09	0,06
3/ Lợi nhuận/ D.Thu	Lần	-0,12	0,01
4/ Vốn lưu động	Tr.đồng	-31.203,90	-18.999,24
5/ Nợ ngắn hạn/tổng nợ	Lần	0,99	1,00

giá trị gia tăng được khấu trừ giảm 564.459.416 đ, còn lại là giảm tài sản ngắn hạn khác sau khi bù trừ khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi.

* Nợ bán hàng phải thu: Tính đến 31/12/2019 là: 5.324.898.468 đồng trong đó có 1.275.375.852 đ nợ khó có khả năng thu hồi.

* Nợ phải thu ngắn hạn khác: Tính đến 31/12/2019 là: 5.793.903.432 đồng trong đó có 3.555.117.720 đồng là khoản chi vượt quỹ tiền lương cho người lao động từ năm 2016 đến 2018.

Các khoản Nợ phải thu và khoản tiền lương chi vượt chưa đưa vào chi phí sản xuất nêu trên. HĐQT, BKS đang xem xét tính chất, hướng xử lý của từng sự việc sẽ có kiến nghị xử lý trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 quyết định.

* Hàng hóa, thành phẩm tồn kho: Giá trị thành phẩm tồn kho 19.945.226.147 đồng theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật giá trị thu hồi khoản 30 – 35 % do kém phẩm và sai quy cách.

b/- Tình hình nợ phải trả

+ Nợ phải trả ngắn hạn tính đến 31/12/2019 giảm 12.671.017.058 đồng so 01/01/2019. Nguyên nhân chủ yếu là giảm nợ vay ngắn hạn Ngân hàng: 5.513.412.480 đồng, giảm nợ phải trả người bán 8.614.510.907 đồng, còn lại 1.456.906.329 đồng là tăng các khoản phải trả ngắn hạn khác.

+ Tài sản dài hạn giảm 3.179.043.197 đồng, yếu tố giảm do trích khấu hao tài sản cố định năm 2019

+ Nợ phải trả dài hạn tính đến 01/01/2019 là 163.625.000 đồng 31/12/2019 là 365.000.000 đồng Là khoản vay trung dài hạn còn phải trả cho khoản đầu tư xây dựng Nhà máy và nợ còn phải trả thuê tài chính mua thiết bị (Máy tách xương) năm 2018.

3/- *Về Công tác đầu tư:* Không có đầu tư.

4/- *Về nguồn nhân lực:*

Trong tình hình chung tại địa phương hầu hết các doanh nghiệp đều thiếu lao động. Mặc dù có nhiều nỗ lực tìm kiếm và áp dụng nhiều giải pháp khắc phục. Song hiệu quả mang lại vẫn chưa được như kế hoạch đề ra. So với năm 2017, tình trạng thiếu hụt công nhân vẫn chưa được cải thiện. Lực lượng công nhân trực tiếp

5. Cty SNC

. Được bố trí, sắp xếp, phân công công việc theo trình độ chuyên môn, tay nghề phù hợp với nhu cầu của Công ty;

. Được gửi đi học tập, đào tạo nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu của DN;

. Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, nghỉ hưu, nghỉ việc, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ hộ sản, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2019, Công ty đã đầu tư sửa chữa nâng cấp nhà xưởng, xây dựng nhà tập thể cho người lao động với tổng giá trị là: 31.206.292.683đ. Trong đó,

+ Mua sắm và lắp đặt thiết bị hoàn thiện hệ thống cấp đông IQF (giai đoạn 1) với giá trị 14.622.761.808đ.

+ Mua sắm và lắp đặt hệ thống thiết bị dây chuyền IQF, máy hấp và thiết bị làm nguội, làm lạnh nước tại phân xưởng 2 (giai đoạn 2) với giá trị 10.557.253.934đ.

+ Xây 16 căn nhà ở tập thể cho người lao động với giá trị 2.298.460.250đ.

+ Các công trình sửa chữa khác với giá trị 3.727.816.691đ.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	236,490,030,796	207,135,735,138	-12,42%
Doanh thu thuần	767,776,827,086	651,460,531,801	-15,15%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	11,674,754,351	12,487,917,623	+6,965%
Lợi nhuận khác	890,090,342	1,615,918,521	+81,54%
Lợi nhuận trước thuế	12,564,844,693	14,103,836,144	+12,24%
Lợi nhuận sau thuế	12,393,181,022	13,717,638,948	+10,68%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	Dự kiến 15%	0%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1,26 lần	1,45 lần	+ 15,07%
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,31 lần	0,36 lần	+16,12%

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng nguồn vốn	65,33%	56,50%	-13,51%
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	34,67%	43,50%	+25,46%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (GVBH/Hàng tồn kho bình quân)	5,9 vòng	4,9 vòng	-16,94%
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,25 lần	3,13 lần	-3,692%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LNST/Doanh thu thuần	1,61%	2,1%	+30,43%
+ Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	15,00%	15,00%	0,00%
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản	5,00%	6,00%	+20,00%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần 5.000.000 CP
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.995.100 CP
- Số lượng cổ phiếu quỹ (CPQ): 4.900 CP
- Số cổ phần được tự do chuyển nhượng: 5.000.000 CP

b. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn : 3.293.617 CP - Tỷ lệ sở hữu 65,87%
- Cổ đông nhỏ + CPQ : 1.706.383 CP - Tỷ lệ sở hữu 34,13%
- Cổ đông tổ chức : 3.318.717 CP - Tỷ lệ sở hữu 66,37%
- Cổ đông cá nhân + CPQ : 1.681.283 CP - Tỷ lệ sở hữu 33,63%
- Cổ đông trong nước : 4.996.900 CP - Tỷ lệ sở hữu 99,948%
- Cổ đông nước ngoài : 3.100 CP - Tỷ lệ sở hữu 0,062%
- Cổ đông nhà nước : 0 CP - Tỷ lệ sở hữu 0,00%
- Cổ đông khác : 5.000.000 CP - Tỷ lệ sở hữu 100,00%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 4.900 cổ phiếu

e. Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD:

Năm 2019, Ngành thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: diễn biến thời tiết bất thường, các thị trường nhập khẩu liên tục đưa ra các rào cản, yêu cầu kỹ thuật và cảnh báo khắt khe về kiểm soát an toàn vệ sinh, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, giá mua nguyên liệu tăng do nguồn cung không ổn định, chi

phí sản xuất (tiền lương, chi phí kiểm tra) đều tăng đã gây áp lực lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tổng kết năm 2019, trong 03 chỉ tiêu lớn, sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, Công ty chỉ đạt được 01 chỉ tiêu quan trọng nhất là lợi nhuận, đạt 100,68% kế hoạch lợi nhuận do ĐHCĐ giao. Trong năm 2019, trước tình trạng xuống cấp của nhà xưởng sản xuất tôm chứng nhận sinh thái và ASC, có một số khách hàng đã tạm ngừng mua mặt hàng này của Công ty. Công ty đã quyết định tạm dừng sản xuất phân xưởng 2 trong những tháng cuối năm để tiến hành nâng cấp nhà xưởng, thiết bị. Những nguyên nhân trên đã ảnh hưởng đáng kể đến việc không hoàn thành được chỉ tiêu sản lượng và doanh thu của Công ty trong năm.

Thị trường tiêu thụ tiếp tục gặp khó khăn do sự suy giảm chung của kinh tế toàn cầu: Thị trường Châu Âu sụt giảm đáng kể với tỷ trọng giảm còn 31,83% so với cùng kỳ là 45,5%; Thị trường Nhật ghi nhận sự tiêu thụ ổn định trở với tỷ trọng doanh thu 27,13%; Thị trường Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc và các thị trường nhỏ khác vẫn ổn định với tỷ trọng 28,62%.

Tuy nhiên, với việc hoàn thành nâng cấp phân xưởng 2, Chương trình quản lý vùng nuôi có chứng nhận ASC và tôm sinh thái đã được tái chứng nhận, công tác quản lý ngày càng hoàn thiện sẽ hỗ trợ tốt cho phát triển doanh thu, sản lượng trong 2020 và tương lai.

Tình hình chung hoạt động xuất khẩu thủy sản năm 2019 gặp khó khăn, Tuy nhiên, kết quả lợi nhuận vượt kế hoạch đã thể hiện nỗ lực lớn của toàn thể CBCNV và sự chi đạo sát sao, kịp thời của HĐQT để Công ty vượt qua khó khăn, rủi ro chung của thị trường cũng như những khó khăn riêng của Công ty.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Tài sản ngắn hạn: 138.381.309.828 đồng, chủ yếu bao gồm các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng 15.993.122.184 đồng; các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng 19.743.699.157 tỷ đồng; tồn kho thành phẩm với giá trị 99.712.402.029 đồng. Tài sản ngắn hạn khác: 2.932.086.458 đồng, trong đó chủ yếu là Thuế GTGT được khấu trừ.

Tài sản dài hạn: Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có tài sản dài hạn là 69.438.793.310 đồng, tăng 13,15% so với đầu năm, trong đó chủ yếu gồm giá trị còn lại của tài sản cố định là 44,7 tỷ đồng và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang khoảng 24 tỷ đồng (công trình hoàn thiện nhà xưởng máy móc tại phân xưởng 2 và công trình nhà tập thể).

PHỤ LỤC 5

**Trích báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp chế biến thủy sản
khu vực Tây Nam Bộ niêm yết**

1. Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền (NGC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.607.109.072	63.684.156.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	533.049.833	1.395.254.129
Tiền	111		533.049.833	1.395.254.129
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.443.878.881	19.340.931.684
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.324.898.468	12.733.481.644
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	890.052.692	1.081.097.555
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.793.903.432	5.905.796.759
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(564.975.711)	(379.444.274)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	23.735.361.425	39.142.125.500
Hàng tồn kho	141		23.735.361.425	39.142.125.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		394.818.933	1.305.845.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	273.682.031	469.390.568
Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.136.902	685.596.318
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	150.858.569
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.453.017.514	43.632.060.711
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		39.492.678.635	42.953.211.015
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	35.273.766.388	38.607.495.124
Nguyên giá	222		65.946.846.828	65.946.846.828
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.673.080.440)	(27.339.351.704)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	547.062.584	587.062.584
Nguyên giá	225		600.000.000	600.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(52.937.416)	(12.937.416)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.671.849.663	3.758.653.307
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(787.331.821)	(700.528.177)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		960.338.879	678.849.696
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	654.338.879	372.849.696
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.060.126.586	107.316.217.479

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		70.176.005.644	82.847.022.702
Nợ ngắn hạn	310		69.811.005.644	82.683.397.702
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.986.847.898	21.601.358.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.600.000.000	2.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	127.956.340	127.150.092
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		324.639.774	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.445.848.898	1.115.763.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	52.325.712.734	57.839.125.214
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		365.000.000	163.625.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện trong mười hai tháng tới	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	365.000.000	163.625.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

3895
 CÔNG
 HỮU
 TIỀN
 : VII
 CHI B
 CÁN
 ANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.884.120.942	24.469.194.777
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	8.884.120.942	24.469.194.777
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.114.419.058)	1.470.654.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.470.654.777	236.955.201
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.585.073.835)	1.233.699.576
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.060.126.586	107.316.217.479

NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng



HUỲNH CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020

2. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (SNC)

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.381.309.828	183.684.345.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.993.122.184	16.069.316.620
1. Tiền	111	4.1	15.993.122.184	16.069.316.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.743.699.157	23.733.944.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	18.060.204.199	23.286.267.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.491.360.700	250.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	431.509.258	436.552.158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	99.712.402.029	142.284.052.836
1. Hàng tồn kho	141		103.766.567.520	147.006.123.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.054.165.491)	(4.722.070.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.932.086.458	1.597.031.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	176.398.343	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.755.688.115	1.597.031.396
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.438.793.310	52.805.685.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	17.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	17.820.000
II. Tài sản cố định	220		44.716.414.304	52.033.553.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	39.658.217.494	46.763.174.348
Nguyên giá	222		125.497.955.342	130.762.515.837
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.839.737.848)	(83.999.341.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.058.196.810	5.270.379.126
Nguyên giá	228		6.598.139.534	6.598.139.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.539.942.724)	(1.327.760.408)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.708.756.408	681.248.162
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	24.708.756.408	681.248.162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.622.598	73.063.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.622.598	73.063.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207.820.103.138	236.490.030.796

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.708.545.908	154.488.918.982
I. Nợ ngắn hạn	310		95.134.810.608	145.455.312.982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	4.115.203.638	28.972.429.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.776.849.118	231.320.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	540.306.120	398.609.167
4. Phải trả người lao động	314		7.718.276.756	13.034.782.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.212.571.677	2.842.445.475
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	812.638.515	594.721.567
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	75.502.320.000	98.112.915.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.456.644.784	1.268.089.402
II. Nợ dài hạn	330		22.573.735.300	9.033.606.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	22.573.735.300	9.033.606.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.111.557.230	82.001.111.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	90.111.557.230	82.001.111.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.975.142.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.743.157.830	16.632.712.414
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		11.025.518.882	7.736.101.392
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.717.638.948	8.896.611.022
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207.820.103.138	236.490.030.796



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	651.460.531.801	777.688.796.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	9.911.969.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		651.460.531.801	767.776.827.086
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	604.700.443.142	709.067.042.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.760.088.659	58.709.784.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2.064.902.394	1.758.131.998
7. Chi phí tài chính	22	5.5	5.293.159.352	7.699.698.183
Trong đó, chi phí lãi vay	23		4.389.031.430	4.603.151.583
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	21.739.142.847	23.592.342.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.304.771.231	17.501.121.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.487.917.623	11.674.754.351
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.644.882.191	2.636.198.154
12. Chi phí khác	32	5.9	1.028.963.670	1.746.107.812
13. Lợi nhuận khác	40		1.615.918.521	890.090.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.103.836.144	12.564.844.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	386.197.196	171.663.671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.717.638.948	12.393.181.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.746	2.159
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.746	2.159



Ngô Minh Hiến
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

7

3. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và phát triển Thủy sản

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.493.275.737.226	1.586.843.348.214
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	7.364.380	51.526.440
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.493.268.372.846	1.586.791.821.774
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.367.922.108.593	1.469.961.036.640
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.346.264.253	116.830.785.134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	23.262.287.240	29.862.231.266
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	54.748.007.258	45.504.981.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.563.862.212	42.051.844.439
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	14.211.625.382	27.944.729.833
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	10.292.078.253	12.217.760.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.356.840.600	61.025.544.311
31	11. Thu nhập khác	VI.07	1.803	650.558
32	12. Chi phí khác	VI.08	144.996.198	2.066.748.218
40	13. Lợi nhuận khác		(144.994.395)	(2.066.097.660)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.211.846.205	58.959.446.651
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.939.963.362	7.445.744.069
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.271.882.843	51.513.702.587
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.392	1.176
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.392	1.278

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc





LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.530.352.829	266.843.062.216
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.874.938.365	30.331.812.975
111	1. Tiền		14.874.938.365	30.331.812.975
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		24.217.151.855	60.217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	24.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.504.389.848	48.821.413.582
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	28.390.887.860	39.135.317.644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.477.324.000	3.695.536.068
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.320.985.591	6.675.367.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(684.807.603)	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho		162.287.219.983	122.690.174.087
141	1. Hàng tồn kho	9	177.861.794.833	124.325.684.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(15.574.574.850)	(1.635.510.765)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.646.652.778	4.782.509.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		311.142.034	250.547.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	1.335.510.744	4.531.961.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		279.931.264.048	268.702.253.414
220	I. Tài sản cố định		54.286.309.051	51.442.559.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.468.599.037	39.201.217.616
222	Nguyên giá		120.596.609.970	116.036.629.944
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.128.010.933)	(76.835.412.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.817.710.014	12.241.342.294
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.733.040.274)	(4.309.407.994)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		9.732.254.624	2.130.280.259
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.732.254.624	2.130.280.259
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	187.202.383.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	-	187.202.383.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	187.202.383.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.710.317.373	27.927.030.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.484.763.067	26.269.845.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	4.225.554.306	1.657.184.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		538.461.616.877	535.545.315.630

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		125.319.959.302	115.867.322.818
310	I. Nợ ngắn hạn		120.179.021.802	110.713.179.243
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.072.258.007	10.938.025.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		255.069.960	1.796.540.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.621.800.368	2.906.759.496
314	4. Phải trả người lao động		17.111.528.188	14.134.979.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.677.973.042	233.086.183
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		244.914.528	347.497.846
320	7. Vay ngắn hạn	17	82.432.790.736	80.354.956.494
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		762.686.973	1.333.417
330	II. Nợ dài hạn		5.140.937.500	5.154.143.575
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	5.140.937.500	5.154.143.575
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.141.657.575	419.677.992.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	413.141.657.575	419.677.992.812
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.986.080.215	28.522.415.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.371.964	1.371.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.984.708.251	28.521.043.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		538.461.616.877	535.545.315.630


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởngPhan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020


Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre


B02-DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	361.150.388.856	397.683.541.802
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	(1.745.171.475)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	361.150.388.856	395.938.370.327
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(306.823.296.000)	(305.667.128.866)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.327.092.856	90.271.241.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.692.046.478	25.832.162.258
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.546.733.767)	(10.582.172.756)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.688.755.676)	(9.219.652.629)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(16.573.414.591)	(19.776.265.538)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.111.997.610)	(12.122.481.641)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.786.993.366	73.622.483.784
31	11. Thu nhập khác		1.097.209.550	203.148.643
32	12. Chi phí khác	24	(5.179.481.179)	(271.691.404)
40	13. Lỗ khác		(4.082.271.629)	(68.542.761)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		50.704.721.737	73.553.941.023
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(4.577.702.263)	(8.164.603.973)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	2.568.369.777	1.339.644.438
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.695.389.251	66.728.981.488
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		48.699.609.578	66.728.981.488
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.235	5.323
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	4.235	5.323


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng


Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		610.211.212.974	493.515.351.442
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(439.870.107.526)	(355.855.838.728)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(105.049.281.511)	(82.721.937.285)
Tiền lãi vay đã trả	04		(13.849.663.761)	(16.562.474.279)
Thuế TNDN đã nộp	05		(515.779.829)	(213.761.197)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		529.114.240.024	516.634.430.948
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(550.871.267.959)	(525.277.769.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.169.352.412	29.518.001.803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(851.651.779)	(1.223.645.954)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	320.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.793.460	37.612.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.829.858.319)	(2.866.033.145)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		665.348.717.331	657.671.012.964
Tiền trả nợ gốc vay	34		(686.314.890.777)	(659.190.016.724)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.966.173.446)	(1.519.003.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		15.373.320.647	25.132.964.898

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	38.777.019.947	13.740.856.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(334.825.081)	(96.801.637)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	53.815.515.513	38.777.019.947


Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu




Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.690.487.470.190	2.090.119.522.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.589.646.497	69.153.027.332
1. Tiền	111		24.589.646.497	32.153.027.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		585.058.006.000	451.530.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	585.058.006.000	451.530.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.060.325.652	569.193.598.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	403.589.853.940	567.364.514.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30.670.040.724	5.148.455.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.406.174.900	1.474.674.900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	19.204.295.437	37.260.100.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.810.039.349)	(42.054.146.459)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.583.402.400.016	962.242.374.932
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.587.315.676.842	969.279.675.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(3.913.276.826)	(7.037.300.810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.377.092.025	38.000.521.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7.196.546.929	7.124.497.387
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.180.545.096	30.876.023.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.444.110.150.145	1.334.949.106.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.664.788.864	4.699.216.376
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	4.000.000	184.400.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.660.788.864	4.514.816.376
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		552.765.844.207	548.862.194.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	269.121.901.467	209.960.804.297
- Nguyên giá	222		1.159.887.986.836	1.079.663.726.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(890.766.085.369)	(869.702.922.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	32.689.277.641	41.802.062.279
- Nguyên giá	225		52.601.457.221	61.524.816.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.912.179.580)	(19.722.754.190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	250.954.665.099	297.099.327.468
- Nguyên giá	228		263.882.027.043	307.057.868.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.927.361.944)	(9.958.540.984)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		670.941.792.263	392.882.356.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	670.941.792.263	392.882.356.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		144.134.482.764	325.561.271.441
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	-	9.695.489
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	155.304.000.000	155.304.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(11.169.517.236)	(8.652.424.048)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	178.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.603.242.047	62.944.067.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	73.478.242.047	62.719.067.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	1.125.000.000	225.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.134.597.620.335	3.425.068.628.722

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.748.537.857.844	1.577.085.927.965
I. Nợ ngắn hạn	310		1.728.264.509.491	1.567.561.565.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	199.547.775.490	118.846.359.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11.221.696.289	14.213.183.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	125.796.103.646	85.163.238.533
4. Phải trả người lao động	314	V.18	70.765.617.066	62.684.030.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5.036.889.163	20.479.243.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		302.775.613	488.244.634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	20.073.834.393	13.999.006.461
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1.295.031.838.526	1.251.131.279.625
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	487.979.305	556.979.305
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.273.348.353	9.524.362.855
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	20.273.348.353	9.524.362.855
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.386.059.762.491	1.847.982.700.757
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.386.059.762.491	1.847.982.700.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	1.275.396.250.000	1.250.446.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.275.396.250.000	1.250.446.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	21.489.209.100	21.519.209.100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(27.587.629.848)	(27.417.629.848)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	1.116.761.933.239	603.434.871.505
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412.717.559.005	603.434.871.505
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		704.044.374.234	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.134.597.620.335	3.425.068.628.722


 Nguyễn Trọng Hữu
 Người lập biểu


 Huỳnh Thị Kim Thoa
 Kế toán trưởng

An Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2020

 Nguyễn Duy Nhứt
 Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.519.152.777.149	4.136.199.051.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	38.286.310.524	18.209.658.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.480.866.466.625	4.117.989.393.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.438.294.141.749	3.255.566.716.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.042.572.324.876	862.422.676.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	52.427.826.708	73.915.010.635
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	60.121.583.999	75.219.735.247
Trong đó: chi phí lãi vay	23		48.824.417.551	45.918.386.754
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	-	(2.031.580.694)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	190.709.050.070	160.835.971.165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	46.560.789.498	8.659.023.070
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		797.608.728.017	689.591.376.952
12. Thu nhập khác	31	VI.8	33.906.212.682	1.747.893.475
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.010.913.607	1.189.704.973
14. Lợi nhuận khác	40		32.895.299.075	558.188.502
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		830.504.027.092	690.149.565.454
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	127.359.652.858	85.672.411.156
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	(900.000.000)	309.750.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>704.044.374.234</u>	<u>604.167.404.298</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>704.044.374.234</u>	<u>600.000.709.800</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	4.166.694.498
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>5.541</u>	<u>4.811</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	<u>5.541</u>	<u>4.811</u>


Nguyễn Trọng Hữu
Người lập biểu

Huỳnh Thị Kim Thoa
Kế toán trưởngNguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		830.504.027.092	690.149.565.454
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12	81.120.003.868	80.052.320.607
- Các khoản dự phòng	03	V2, V.7, V.8	5.492.078.106	(50.377.111.317)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	424.724.230	4.516.173.526
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.5, VI.8	(58.249.730.138)	(56.118.081.999)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	48.824.417.551	45.918.386.754
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		908.115.520.709	714.141.253.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(200.241.575.332)	113.328.819.984
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(618.036.001.100)	(82.150.443.847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		390.238.347.421	32.223.069.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.831.223.734)	9.185.089.599
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.19, VI.5	(53.506.693.493)	(39.861.654.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(87.875.447.967)	(25.501.580.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(69.000.000)	(334.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		327.793.926.504	721.030.553.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.11, V.13, VII	(432.070.009.860)	(432.389.805.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, V.12, VI.8	78.122.719.457	1.151.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a, V5	(1.251.373.406.000)	(904.815.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a, V5	1.296.994.300.000	610.388.303.207
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.613.102.331
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.4	56.239.934.862	31.190.144.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(252.086.461.541)	(684.861.436.938)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

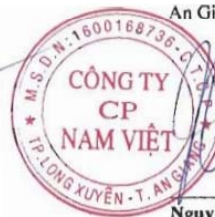
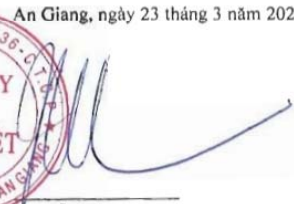
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.23	24.920.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.23	(170.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21, V.II	4.303.843.227.771	3.809.930.022.758
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(4.242.526.202.498)	(3.631.850.383.372)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	V.21	(15.678.625.934)	(21.516.730.468)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(190.525.369.500)	(149.438.159.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(120.136.970.161)</i>	<i>7.124.749.318</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(44.429.505.198)	43.293.866.200
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	69.153.027.332	25.901.681.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.875.637)	(42.519.966)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.589.646.497	69.153.027.332

An Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2020


Nguyễn Trọng Hữu
Người lập biểu

Huỳnh Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc
